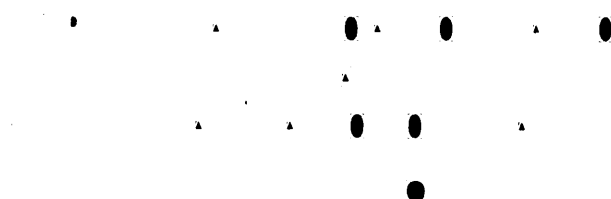


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (309)
(III-IV)
2000



NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÔ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

2 (309)
(III - IV)
2000

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

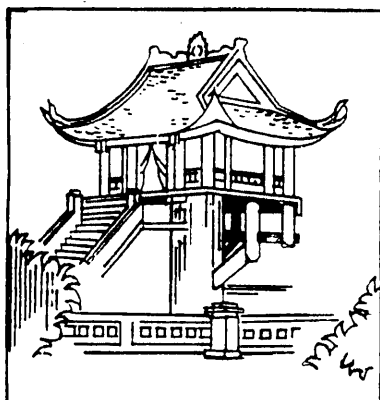
GS. VĂN TẠO

PGS. TS NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS. TS TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÔ KIM CƯƠNG



MỤC LỤC

PHẠM HỒNG TUNG

- Tìm hiểu thêm về Mặt trận Việt Minh. 3

ĐINH THU CÚC

- Mấy số liệu về sự hỗ trợ của ngành nông nghiệp miền Bắc cho vùng giải phóng miền Nam trong năm 1975. 12

LÊ VĂN ĐẠT

- Tình hình sản xuất nông nghiệp ở vùng tự do Liên khu V trong những năm 1947-1954. 17

NGUYỄN ĐỨC CHIẾN

- Tìm hiểu về sự biến đổi trong cơ cấu đội ngũ công nhân công ty cơ khí Hà Nội qua các thời kỳ từ 1958-1998. 25

LÊ VĂN TÚC

- Vài nét về sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Trung kỳ trong việc xây dựng và bảo vệ Xô Viết - Nghệ Tĩnh 1930-1931. 31

NGUYỄN VĂN KIỆM

- Chính sách đối với Thiên chúa giáo dưới thời Tự Đức (1848-1883) (Tiếp theo và hết). 37

LÊ VĂN NĂM

- Tình hình định cư, khai phá vùng Châu Đốc - Hà Tiên hồi thế kỷ XIX. 51

VŨ THỊ MINH HƯƠNG

- Triển lãm và hội chợ ở Hà Nội trước năm 1945. 59

TẠ THỊ THUÝ

- Chăn nuôi trâu bò ở Bắc kỳ nửa đầu thế kỷ XX. 67

ĐINH XUÂN LÂM

- Về danh tướng Lê Niêm (1416-1485). 76

TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Cảng Sài Gòn thời Pháp thuộc. 78

NGUYỄN QUANG HỒNG - ĐÀO TAM TỈNH

- Các loại tiền cổ mới phát hiện ở lưu vực sông Lam. 84

ĐỌC SÁCH

PHONG LÊ

- Lịch sử Việt Nam qua cách nhìn của học giả Nhật Bản
Furuta Motoo. 90

THÔNG TIN

Ảnh bìa 1: Thiển viện Trúc Lâm (Đà Lạt)

TÌM HIỂU THÊM VỀ MẶT TRẬN VIỆT MINH

PHẠM HỒNG TUNG *

Hơn 50 năm qua, kể từ sau ngày Cách mạng tháng Tám thắng lợi, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu có giá trị của các học giả Việt Nam và nước ngoài về mặt trận Việt Minh. Bài viết này chỉ đề cập đến một số vấn đề về mặt trận Việt Minh mà cho đến nay rải rác trong các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước còn chưa đạt đến sự nhất trí hoàn toàn.

I. VỀ ĐỊA ĐIỂM RA ĐỜI CỦA MẶT TRẬN VIỆT MINH

Nhìn chung, các học giả Việt Nam và nước ngoài đều nhất trí cho rằng mặt trận Việt Minh ra đời vào ngày 19 tháng 5 năm 1941 tại Pắc Bó (Trường Hà, Hà Quảng, Cao Bằng), theo nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII. Trong công trình nghiên cứu của mình về Cách mạng tháng Tám xuất bản năm 1991 tại Oslo, *The Vietnamese Revolution of 1945*, Roosevelt, *Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War* (Cuộc cách mạng Việt Nam năm 1945: Rudoven, Hồ Chí Minh và Đờ Gôn trong một thế giới có chiến tranh), nhà sử học người Na Uy Stein Tonnesson đã đặt vấn đề nghi ngờ về nơi ra đời của Việt Minh. Nghi vấn của Tonnesson xuất phát từ việc nghiên cứu các sử liệu vốn là báo cáo của mật thám Pháp tại Côn Minh hiện đang được lưu tại kho trữ ở Aix - en - Provence (AOM)

và một vài nơi khác. Theo báo cáo của một nhân viên mật thám có tên là Henry làm việc ở lãnh sự Pháp tại Côn Minh số 99 - 102, đề ngày 2 tháng 7 năm 1941 thì "*các đại diện của Nguyễn Ái Quốc*" đã tham gia vào việc thành lập một tổ chức có tên là Việt Nam Vận động độc lập đồng minh hội "*tại một đại hội diễn ra ở Chingsi (Tỉnh Tây hay Trịnh Tây - PHT)*". Cũng theo báo cáo này thì trong số những người tham dự "đại hội" nói trên, ngoài các phần tử cộng sản hoạt động ở Vân Nam, còn có cả các đại diện của các tổ chức của người Việt Nam ở phía nam Trung Quốc, như Trương Bội Công và Vũ Hải Thu (Nguyễn Hải Thần). Chủ tịch của tổ chức này, theo Henry, là một người không rõ tên, hiện đang hoạt động ở trong nước, còn Tổng thư ký của tổ chức là Vũ Hải Thu (1).

Khi xử lý tư liệu này Tonnesson thừa nhận rằng chính mật thám Pháp cũng có thể là "*nạn nhân của sự thông tin thất thiệt*" (2), ví dụ như việc cơ quan mật thám Pháp (Sureté) "*phải mất một thời gian dài để phát hiện ra rằng Hồ Chí Minh và Nguyễn Ái Quốc là một người, và để hiểu được rằng Việt Nam đã điều khiển một cách hữu hiệu hầu hết các việc kích động ở vùng biên giới*" (3). Nhưng trong trường hợp này thì Tonnesson lại tin rằng thông tin của mật thám Pháp là đúng bởi lẽ "*Sureté đã khẳng định tính xác thực của các báo cáo của họ và tiếp tục tin rằng*

* Thạc sĩ, Khoa Lịch sử, Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

Việt Minh đã được lập ra tại Chingsi" (4). So sánh với các nguồn sử liệu Việt Nam, Tonnesson đưa ra giả định: "*Trên thực tế có lẽ đã có hai cuộc họp, cuộc thứ nhất là của Đảng (Hội nghị Trung ương VIII) tại Pắc Bó - mà Sureté hoàn toàn không biết tí gì về nó - tại đó Hồ Chí Minh đã có mặt; và sau đó là một hội nghị rộng hơn tại Chingsi (tức hội nghị thành lập Việt Minh - PHT)*" (5).

Thực ra không phải Tonnesson là người đầu tiên nêu ra ý kiến rằng Việt Minh đã được thành lập ở Tỉnh Tây, Trung Quốc. Ngay từ năm 1954 nữ ký giả người Mỹ Ellen J. Hammer đã viết trong cuốn *The Struggle for Indochina, 1940 - 1955* (Cuộc đấu tranh vì Đông Dương, 1940 - 1955) như sau: "*Ở phía nam Trung Quốc, sát biên giới Bắc Kỳ, những người cộng sản Việt Nam đã tổ chức lại. Họ tiến hành một cuộc đại hội vào mùa xuân năm 1941. Những người tham dự là những kẻ vừa mới trốn qua biên giới và những người khác vốn đã nấu mình nhiều năm tại Trung Quốc. Có cả những người từ các Cứu Quốc Hội của nông dân, công nhân, binh lính và phụ nữ. Tất cả các hội này đều do những người cộng sản lập ra. Thành viên của các nhóm khác cũng có mặt, nhưng những nhân vật chủ chốt đều là đảng viên của Đảng Cộng sản Đông Dương, trong đó một người có chòm râu dài vốn từng được cho là đã chết ở Hồng Kông từ nhiều năm trước, chính là người đã sáng lập ra đảng, Hồ Chí Minh... Ý thức được rằng độc lập dân tộc là vấn đề duy nhất thông qua đó những người cộng sản có thể đoàn kết được tất cả các tầng lớp xã hội Việt Nam, Hồ Chí Minh và những người cộng sản đã không nói gì đến chủ thuyết cộng sản tại đại hội. Trái lại, họ đã thành lập một mặt trận thống nhất mà tất cả các cá nhân và các đảng phái có thể tham gia. Họ gọi mặt trận này là Việt Nam độc lập đồng minh hội, được phổ biến trong dân chúng với tên gọi Việt Minh, và Hồ Chí Minh là Tổng Bí thư của nó*" (6). Tuy nhiên, Ellen J. Hammer không cho biết bà ta đã viết những dòng

trên dựa vào nguồn sử liệu nào và độ tin cậy của những sử liệu này ra sao.

Sau cuốn sách của Hammer xuất hiện một loạt công trình nghiên cứu của ký giả người Mỹ gốc Pháp Bernard Fall về Việt Minh: *Political Development of Vietnam, VJ - Day to the Geneva Cease - Fire* (Sự phát triển chính trị ở Việt Nam từ ngày Nhật đầu hàng cho tới Hiệp định đình chiến Giơnevơ) (1954), *Le Viet - Minh, la République Démocratique du Viet - Nam 1945 - 1960* (Việt Minh, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà 1945 - 1960) (1960) và *The Two Vietnams, a Political and Military Analysis* (Hai nước Việt Nam, một phân tích về chính trị và quân sự) (1963). Có lẽ Bernard Fall là tác giả viết nhiều nhất về đề tài Việt Minh ở phương Tây. Trong các công trình nói trên ông ta cũng khẳng định rằng Việt Minh đã được thành lập tại Tỉnh Tây, Trung Quốc. Chẳng hạn Bernard Fall viết: "*Vào tháng 5 năm 1941, tại Ching - shi trong một cuộc "đại hội", những người cộng sản đã gặp các đại biểu của một vài nhóm ít quan trọng hơn, trong số đó có một vài tổ chức thực sự có tính chất dân tộc chủ nghĩa, như Đảng Tân Việt Nam hay chính là Việt Nam Quốc Dân Đảng trước đây, và một vài tổ chức khác vốn đã từng hợp tác chặt chẽ với Đảng Cộng sản Đông Dương, như các tổ chức Cứu Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*" (7). Trong quá trình gặp gỡ này các nhóm trên đã hợp lại với nhau tạo thành Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội, được biết đến nhiều hơn dưới tên gọi "Việt Minh" (8). Ngày nay đọc lại chúng ta thấy rằng chỉ nội trong một đoạn văn ngắn trích dẫn trên đây đã chứa đựng khá nhiều sai sót cơ bản về sự kiện lịch sử. Thế mà, mặc dù công trình này là một luận án tiến sĩ khoa học ngành quan hệ quốc tế (và cả trong các tác phẩm khác), tác giả của nó cũng không chú dẫn nguồn tư liệu đã sử dụng khi viết về sự kiện nói trên.

Bên cạnh các công trình của Ellen J. Hammer và Bernard Fall, tác phẩm *Vietnam and China, 1938 - 1954* (Việt Nam và Trung Quốc,

1938 - 1954) của nhà sử học người Mỹ gốc Đài Loan King C.Chen cũng được biết đến khá rộng rãi ở phương Tây. Mặc dù King C.Chen cũng cho rằng mặt trận Việt Minh được thành lập vào ngày 19 tháng 5 năm 1941 tại Pắc Bó, nhưng lại chưa thêm một cước chú. Toàn văn lời chú thích của Chen như sau: "*Một nguồn tư liệu trước đây của Việt Nam do Hoàng Quốc Việt cung cấp khi ông ta viếng thăm Trung Quốc nói rằng cuộc họp đã diễn ra ở Quảng Tây chứ không phải ở Pắc Bó. Việt nói: "Tháng Năm năm 1941, dưới sự lãnh đạo của đồng chí Hồ Chí Minh, một cuộc hội nghị đã được tổ chức tại Quảng Tây, Trung Quốc, với sự tham gia của 50 đại biểu, đại diện cho tất cả các tổ chức cách mạng; [Hội nghị] đã quyết định thành lập một mặt trận thống nhất rộng lớn hơn, Việt Nam Độc Lập Đồng Minh (Việt Minh) nhằm lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc". (Tân Hoa Xã, Bắc Kinh, 26.8.1951). Có lẽ nguồn tư liệu này là xác thực bởi vì: [1] Việt là một người đã tham dự cuộc họp, [2] ông ta chỉ đơn giản kể cho nhân dân Trung Quốc nghe về thực tiễn của phong trào cách mạng Việt Nam, [3] ngày nay Hà Nội muốn đề cao chủ nghĩa dân tộc trong việc thành lập Việt Minh nên đã di chuyển địa điểm hội nghị từ Quảng Tây, Trung Quốc sang Pắc Bó, Việt Nam" (9).*

Ở trong nước, tuyệt đại đa số các công trình nghiên cứu về Việt Minh và về Cách mạng Tháng Tám đều khẳng định rằng mặt trận Việt Minh đã được thành lập vào ngày 19 tháng 5 năm 1941 tại Pắc Bó, Cao Bằng, trên đất Việt Nam. Duy nhất trong bộ sách *Tài liệu tham khảo Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập X "Phong trào chống Phát xít chống chiến tranh và các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đồ Lương" do Trần Huy Liệu và Văn Tạo biên soạn, Nhà xuất bản Văn Sử Địa phát hành tại Hà Nội năm 1957 lại có sự khẳng định khác. Theo các tác giả của bộ *Tài liệu* này thì cả hội nghị Trung ương lần thứ VIII và sự kiện thành lập mặt trận Việt Minh đều diễn ra ở Trịnh Tây, Trung Quốc:

"Trước tình hình mới, tháng 5 - 1941, hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc triệu tập nhóm họp từ 10 đến 19 tháng 5 ở bên kia biên giới thuộc địa phận Trung Quốc... hội nghị đi đến quyết định thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc phát - xít. Và tháng 5 - 1941, Việt Nam độc lập đồng minh ra đời ở Trịnh Tây (Trung Quốc), cách biên giới Bắc - Kỳ độ 100 cây số" (10). Các tác giả của tập sách cũng không cho biết đã căn cứ vào nguồn sử liệu nào để viết những dòng trên đây (11).

Vậy sự thực mặt trận Việt Minh đã được chính thức thành lập ở đâu và việc thành lập đó đã diễn ra như thế nào? Đây là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng cần được làm sáng tỏ.

Chúng ta biết rằng mặt trận Việt Minh chính thức ra đời theo quyết định của hội nghị Trung ương lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong số những người tham dự hội nghị này, tức là những sáng lập viên của Việt Minh (12) chỉ có đồng chí Hoàng Quốc Việt viết hồi ký về sự kiện này. Đây là một trong những nguồn tài liệu đáng tin cậy nhất giúp chúng ta làm sáng tỏ vấn đề.

Trong bài hồi ký *Nhân dân ta rất anh hùng* đồng chí Hoàng Quốc Việt đã kể lại khá chi tiết lộ trình đi tới nơi dự hội nghị, quá trình hội nghị và lộ trình đoàn cán bộ trở về xuôi sau khi kết thúc hội nghị Trung ương VIII. Theo Hoàng Quốc Việt thì các đại biểu đi dự hội nghị đã được "*đại biểu Quốc tế*" thông báo mời tới một địa điểm ở ngoài biên giới Việt Trung: "*Địa điểm họp là ở ngoài biên giới, nơi anh Thụ đã thuộc như lòng bàn tay*" (13). Do đó đoàn đại biểu đã đi theo liên lạc dẫn đường ngược dòng sông Kỳ Cùng vượt qua biên giới tới điểm hẹn là xã Hạ Đông thuộc Tỉnh Tây, Trung Quốc. "*Đang vui mừng tít tít thì một tin hơi buồn làm chúng tôi bàng hoàng: đại biểu Quốc tế không còn ở đây nữa và có một bức thư để lại... Theo như dặn trong thư của đại biểu Quốc tế để lại, chúng tôi*

vòng về trong nước, đi một ngày đường thì lại thấy mốc biên giới. Đây là Cao Bằng, một tỉnh đường ngược mà tôi nhớ trong hồi Mặt trận dân chủ có cuộc đón tiếp Gô - đa hằng lăm" (14). Đến nơi họp, Hoàng Quốc Việt và mọi người mới biết "đại biểu Quốc tế" chính là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, và: "*Chỗ họp của chúng tôi cũng ở xóm Pắc - bó, Hà Quảng, nhưng khác chỗ Bác ở tức là hang Pắc - bó mà sách báo ta thường tả*" (15). Hoàng Quốc Việt khẳng định rõ ràng: "*Việt Minh đã ra đời chính ở khe rừng Pắc - bó này*" (16) Sau khi kết thúc hội nghị, để đảm bảo giữ bí mật, đoàn cán bộ lãnh đạo Đảng lại vòng qua biên giới Việt - Trung để về xuôi: "*Anh Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ và tôi từ Cao - bằng lại đi vòng ra Tĩnh Tây, qua Long Châu trở về nước bằng đường Thất - Khê*" (17).

Năm 1990, dựa vào những tài liệu "*Hồi tưởng*" của đồng chí Trường Chinh, các tác giả Hoàng Tùng và Đức Vượng đã biên soạn thành sách *Đồng chí Trường Chinh*. Những thông tin trong cuốn sách này càng khẳng định thêm tính xác thực trong hồi ký của Hoàng Quốc Việt về hội nghị Trung ương VIII và sự ra đời của mặt trận Việt Minh (18).

Rõ ràng, việc khẳng định hội nghị Trung ương lần thứ VIII và sự ra đời của mặt trận Việt Minh ở Pắc Bó, trên đất Việt Nam, chứ không phải ở Tĩnh Tây, Trung Quốc là hoàn toàn chính xác. Nhưng nguyên nhân nào đã dẫn đến những hoài nghi, nhầm lẫn nói trên của một vài học giả nước ngoài và trong nước về địa điểm ra đời của Việt Minh?

Qua hồi ký của Hoàng Quốc Việt, chúng ta được biết địa điểm họp hội nghị Trung ương VIII do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thông báo cho các đồng chí lãnh đạo Đảng đi dự họp là ở Tĩnh Tây (xã Hạ Đông), Trung Quốc. Có lẽ lúc đầu Nguyễn Ái Quốc dự kiến họp hội nghị ở đó, một mặt để đảm bảo bí mật tuyệt đối cho căn cứ cách mạng ở Pắc Bó, mặt khác, để đảm bảo an toàn cho cuộc hội nghị tối quan trọng này. Nhưng có

lẽ sau đó, phát hiện ra rằng địa điểm họp này đã bị mật thám Pháp hoặc đặc vụ Quốc dân đảng Trung Quốc rình rập, có thể bị lộ, nên Nguyễn Ái Quốc đã quyết định chuyển địa điểm họp về Pắc Bó.

Trên thực tế, việc triệu tập họp hội nghị Trung ương VIII đã bị mật thám Pháp phát hiện, bao vây và định chặn bắt các đại biểu trên đường tới nơi họp. "*Chúng dân anh đồng chí Trường Chinh và đồng chí Hoàng Quốc Việt ở đầu cầu Bắc Giang, kêu gọi ai bắt được hai người này, sẽ có thưởng*" (19).

Có lẽ các nhân viên mật thám Pháp tại Côn Minh đã dò biết được địa điểm dự định họp ở Tĩnh Tây và báo về cho sở mật thám Hà Nội. Chính vì các học giả sau này đã sử dụng các báo cáo đó như một nguồn sử liệu mà không xử lý, phê phán kỹ càng nên đã bị nhầm lẫn nghiêm trọng khi cho rằng Việt Minh được thành lập tại Trung Quốc.

Chúng ta cũng được biết rằng sau hội nghị Trung ương VIII, do sự chỉ điểm của tên Công, một tên mật thám được cài vào Đảng, có mặt trong đoàn cán bộ đi dự hội nghị, nên các đồng chí Nguyễn Thành Diên, Bùi San và Hồ Xuân Lưu đã bị địch bắt ngay khi vừa về tới ga Hà Nội. Không chịu nổi các đòn tra tấn của quân thù, Nguyễn Thành Diên "đã khai ra tất cả" (20). Căn cứ vào lời khai của Công và Diên, địch đã truy lùng ráo riết, định bắt gọn đoàn cán bộ gồm có các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ và Hoàng Quốc Việt. Tuy nhiên, âm mưu này bị thất bại.

Trong hai người cung cấp tin tức về hội nghị Trung ương VIII và sự thành lập Việt Minh nói trên thì tên Công đã bị tình nghi là tay sai giặc *trước khi* họp hội nghị này. Vì vậy, mặc dù Công có đến nơi họp, nhưng không được dự họp (21). Còn tuy Nguyễn Thành Diên có khai báo, nhưng có lẽ *đã không, hoặc không thể*, khai thật địa điểm họp là Pắc Bó. Bằng chứng là, như Stein Tonnesson cho biết, một thời kỳ dài mật thám

Pháp đã không phát hiện được căn cứ Pắc Bó ở Cao Bằng và tiếp tục tin rằng Việt Minh đã ra đời tại Tĩnh Tây. Rất tiếc là chính Tonnesson đã không phê phán kỹ sử liệu này và đã đưa ra giả thuyết có hai hội nghị.

Một lý do nữa đã dẫn tới sự nhầm lẫn của các học giả nước ngoài, đặc biệt là Ellen J. Hammer và Bernard Fall như đã dẫn ở trên, chính là sự nhầm lẫn về tên gọi chính thức, đầy đủ của Việt Minh. Chúng ta biết rằng, trong thời kỳ từ 1941 đến 1945 đã xuất hiện nhiều tổ chức của người Việt Nam ở phía nam Trung Quốc với tên gọi gần giống nhau. Có lẽ các học giả nước ngoài (và cả mặt thám Pháp lúc đó) đã nhầm Việt Minh với một trong số những tổ chức đó. Theo King C. Chen thì vào mùa xuân năm 1941 đã xuất hiện một tổ chức của người Việt Nam tại Tĩnh Tây dưới tên gọi *Việt Nam giải phóng đồng minh hội* (Vietnam National Liberation League). Tham gia vào tổ chức này có nhiều nhân vật và đảng phái khác nhau, trong đó hạt nhân là tổ chức *Việt Nam độc lập đồng minh hội*. Đây là một tổ chức do Hồ Học Lãm lập ra tại Nam Kinh từ năm 1936. Các yếu nhân của Việt Nam giải phóng đồng minh hội gồm có Hồ Học Lãm (còn gọi là Hồ Ngọc Lãm), Trương Bội Công, Trần Bảo, Trương Trung Phụng, Phạm Việt Tử, Từ Chí Kiên, Lâm Bá Kiệt (Phạm Văn Đồng), Dương Hoài Nam (Võ Nguyên Giáp) và Lý Quang Hoa (Hoàng Văn Hoan) (22). Có lẽ báo cáo của tên mặt thám Henry tại lãnh sự quán Pháp ở Côn Minh là nói về tổ chức này. Đây là căn nguyên đã dẫn đến sự nhầm lẫn của các học giả nước ngoài như đã nói ở trên.

Vấn đề còn lại là tư liệu mà King C. Chen đã dẫn lời của đồng chí Hoàng Quốc Việt năm 1951. Chắc hẳn đây là một sự thất thiết về thông tin ở một khâu nào đó. Chính vì vậy mà khi sử dụng nó, bản thân Chen cũng không dám tin chắc sự thực của tư liệu nên chỉ đưa tư liệu này vào phần cước chú. Tiếc rằng ở đây chúng ta cũng không có điều kiện xem lại bản tin của Tân Hoa Xã mà Chen đã dẫn.

II. MẶT TRẬN VIỆT MINH ĐÃ RA ĐỜI TẠI PẮC BÓ NHƯ THẾ NÀO?

1. Về tên gọi chính thức và đầy đủ của mặt trận Việt Minh.

Tuyệt đại đa số các công trình nghiên cứu ở Việt Nam về Cách mạng tháng Tám và về mặt trận Việt Minh đều nhất trí cho rằng tên gọi chính thức và đầy đủ của Việt Minh là *Việt Nam độc lập đồng minh*. Tên gọi này phù hợp hoàn toàn với bản Tuyên ngôn và bản Điều lệ của Việt Minh công bố vào tháng 10 năm 1941 (23). Vậy mà trong hầu hết các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài và một số ít học giả Việt Nam về mặt trận Việt Minh, tên gọi này lại được công bố một cách nhầm lẫn là *Việt Nam độc lập đồng minh hội* (24). Sự khác nhau ở đây chỉ nằm trong một từ "*Hội*". Vậy có hay không có từ *hội* trong tên gọi chính thức, đầy đủ của Việt Minh và sự khác nhau này có ý nghĩa gì?

Mặt trận Việt Minh ra đời theo quyết định của hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương VIII là kết quả của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng, khởi đầu từ hội nghị Trung ương VI (tháng 11 năm 1939). Theo hồi ký nói trên của Hoàng Quốc Việt và cuốn *Đồng chí Trường Chinh* thì khi quyết định thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất phù hợp với giai đoạn lịch sử mới, các đại biểu dự hội nghị Trung ương VIII đã thảo luận sôi nổi "... chúng tôi thấy hai chữ *phản đế* có phần cứng quá và hai chữ *phục quốc* thì bị bọn thân Nhật bôi nhọ làm mất cả ý nghĩa tốt đẹp của nó". Cuối cùng, "*Bác Hồ đề nghị lấy tên là 'Việt Nam độc lập đồng minh'*", gọi tắt là "*Việt Minh*". "Đề nghị đó được mọi người tán thành (25). Như vậy, cả tên gọi đầy đủ và tên gọi tắt của Việt Minh đều do Hồ Chí Minh đặt cho mặt trận, và trong tên gọi đầy đủ của nó không hề có từ *hội*. Sau này Việt Minh luôn giữ đúng tên gọi đó cho đến tận khi nó được thống nhất với Liên Việt, trở thành Mặt trận Liên hiệp Quốc dân Việt Nam vào ngày 3 tháng 3 năm 1951.

Tuy nhiên, trong thời kỳ từ 1941 đến 1945, trên thực tiễn tuyên truyền và vận động cách mạng, mặt trận Việt Minh còn được gọi là "*hội Việt Minh*", và thành viên cá nhân của nó được gọi là "*hội viên*". Chẳng hạn, Hồ Chí Minh viết:

"Sao cho từ Bắc chí Nam

Việt Minh hội có muôn vàn hội viên.

....

Chúng ta có hội Việt Minh

Đủ tài lãnh đạo chúng mình đấu tranh"(26).

Đa số các đoàn thể là thành viên của Việt Minh cũng được gọi là *hội*, như *Hội nông dân cứu quốc*, *Hội thanh niên cứu quốc*, *Hội phụ nữ cứu quốc*, *Hội công nhân cứu quốc*, *Hội quân nhân cứu quốc* v.v... Tất cả các hội này đều được gọi chung là Hội cứu quốc (27). Có lẽ đây chính là một trong những lý do khiến cho một số học giả nói trên nhầm *Việt Nam độc lập đồng minh* thành *Việt Nam độc lập đồng minh hội*.

Như đã nói ở trên, trong thời kỳ 1941 đến 1945 đã xuất hiện ở phía nam Trung Quốc nhiều tổ chức của người Việt Nam, tuy với các khuynh hướng chính trị khác nhau, song lại mang những tên gọi gần giống nhau. Ở đây chỉ xin liệt kê ra một vài tổ chức đó:

- *Việt Nam độc lập đồng minh hội* gọi tắt là *Đồng minh hội* do Hồ Học Lãm lập ra tại Nam Kinh vào khoảng 1935 - 1936 (28).

- *Việt Nam phục quốc đồng minh hội* gọi tắt là *Phục quốc* do Cường Để thành lập tại Thượng Hải vào năm 1939 (29).

- *Việt Nam giải phóng đồng minh hội* thành lập vào đầu năm 1941 tại Tĩnh Tây (30).

- *Việt Nam cách mệnh đồng minh hội* gọi tắt là *Đồng minh hội*, thành lập ở Liễu Châu vào tháng 6 năm 1942 (31).

Như chúng ta thấy, tất cả bốn tổ chức liệt kê trên đây đều có từ *hội* trong tên gọi chính thức, đầy đủ của mình, và tên của chúng ít nhiều gần giống với tên gọi đầy đủ của Việt Minh. Có lẽ đây là lý do chính đã dẫn đến sự nhầm lẫn của

các học giả nước ngoài khi họ cho rằng tên chính thức của Việt Minh là *Việt Nam độc lập đồng minh hội*. Từ chỗ lẫn lộn về tên gọi, họ lẫn lộn cả về tổ chức. Chính vì thế mới có ý kiến cho rằng tại "đại hội" thành lập Việt Minh có cả đại diện của các đảng phái khác tham gia, và Nguyễn Hải Thần là Tổng thư ký của Việt Minh - như phần trên đã trình bày. Ở đây xin lưu ý rằng không chỉ có các học giả sau này do thiếu cẩn thận mà sinh nhầm lẫn, mà cả mặt thám Pháp lúc đó cũng nhầm và không hiểu được thực chất của Việt Minh.

2. Về quá trình ra đời của Việt Minh.

Sự ra đời của Việt Nam độc lập đồng minh một mặt là kết quả của quá trình lãnh đạo, đúc rút kinh nghiệm cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương từ khi thành lập (1930) đến tháng 5 năm 1941. Mặt khác đó cũng là kết quả trực tiếp của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng cho phù hợp với yêu cầu khách quan của cách mạng nước ta trong tình hình mới, từ sau khi Thế chiến II bùng nổ. Mặt trận Việt Minh trực tiếp do Hồ Chí Minh sáng lập tại hội nghị Trung ương VIII của Đảng. Với sự ra đời của Việt Minh, tư duy về vấn đề mặt trận dân tộc thống nhất của Đảng đạt tới một đỉnh cao mới, mở đường dẫn tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Vậy, *ý tưởng cụ thể đầu tiên* về một mặt trận như thế hình thành trong tư tưởng Hồ Chí Minh từ khi nào?

Có thể nói tư tưởng đoàn kết rộng rãi tất cả các lực lượng yêu nước, chống đế quốc trên cơ sở khối liên minh công nông đã được Hồ Chí Minh trình bày ngay từ khi soạn thảo cương lĩnh chính trị cách mạng đầu tiên của Đảng vào năm 1930 (32). Nhưng phải cho tới năm 1941, Người mới có đủ điều kiện để áp dụng tư tưởng đó vào thực tiễn và sáng lập ra Việt Minh.

Theo tác giả King C.Chen thì tháng 10 năm 1940, Hồ Chí Minh đã triệu tập một cuộc họp với các đồng chí của mình tại Quế Lâm, Trung Quốc để bàn việc thành lập một mặt trận rộng

rãi, với tên gọi là *Việt Nam độc lập đồng minh*, gọi tắt là *Việt Minh* (33). Ý kiến này của Chen cũng được xác nhận qua hồi ký của đồng chí Võ Nguyên Giáp (34). Như vậy, muộn nhất thì ý tưởng của Hồ Chí Minh về Việt Minh, kể cả về tên gọi của nó, đã xuất hiện vào cuối năm 1940, tại Trung Quốc, trước khi Người về lập căn cứ tại Pắc Bó.

Sau khi về tới Pắc Bó, Hồ Chí Minh bắt tay ngay vào việc "trực tiếp chỉ đạo công tác thí điểm xây dựng mặt trận Việt Minh" (35). Công tác thí điểm này bao gồm chủ yếu là các hoạt động đào tạo cán bộ thông qua các lớp huấn luyện ngắn ngày, tuyên truyền giác ngộ và tổ chức quần chúng vào các Hội cứu quốc. "*Qua ba tháng huấn luyện và tổ chức thí điểm Việt Minh ở ba châu Hoà An, Hà Quảng và Nguyên Bình (từ tháng 2 đến tháng 4 - 1941), các tổ chức cứu quốc đầu tiên đã ra đời thu hút hơn 2000 hội viên, gồm đủ các thành phần dân tộc Tày, Nùng, Kinh, Dao, Mông... tham gia*" (36). Đây chính là sự chuẩn bị quan trọng về mặt thực tiễn cho sự ra đời của Việt Minh vào tháng 5 - 1941.

Mặc dù vậy, mặt trận Việt Minh đã ra đời khi thông qua thảo luận và quyết định của hội nghị Trung ương VIII của Đảng. Các tài liệu còn lại cho thấy không hề có một nghị thức nào xác định thời điểm ra đời của Việt Minh với tư cách là một tổ chức mặt trận. Khi các đại biểu dự hội nghị Trung ương VIII về xuôi, mặc dù đường lối chính trị, chiến lược và sách lược của mặt trận Việt Minh đã được xác định rõ ràng, Việt Minh chưa hề có hệ thống tổ chức khung và chưa có tuyên ngôn, điều lệ. Ngay cả trong bức thư của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc gửi đồng bào cả nước ngày 6 tháng 6 năm 1941 cũng không hề nhắc đến mặt trận Việt Minh (37). Phải hơn 5 tháng sau kể từ ngày thành lập (25 - 10 - 1941) Việt Minh mới công bố *Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ của mình* (38). Tuy nhiên, sự chậm trễ này không gây ra ảnh hưởng tiêu cực đối với phong trào cách mạng lúc đó, vì phương châm, đường lối tổ chức, vận động xây dựng mặt trận

Việt Minh đã được hướng dẫn cụ thể trong nghị quyết của hội nghị Trung ương VIII của Đảng.

3. Về vấn đề Tổng bộ Việt Minh.

Trong bản Điều lệ của Việt Minh có ghi rõ: "*Tổng, huyện (hay phủ, châu, quận) tỉnh, thành, kỳ, cấp nào có ban chấp hành của Việt Minh cấp ấy. Việt Minh toàn quốc có Tổng bộ*" (39). Như vậy, Tổng bộ là cơ quan lãnh đạo toàn quốc cao nhất của mặt trận Việt Minh và cũng theo bản Điều lệ này thì Tổng bộ có quyền hạn thông qua kết nạp các đoàn thể hội viên của Việt Minh, thu nguyệt phí và "*Tổng bộ cứ 18 tháng cử lại một lần*" (40).

Vấn đề đặt ra ở đây là: từ tháng 5 năm 1941 cho đến tháng 8 năm 1945 có tồn tại trên thực tế một cơ quan lãnh đạo của Việt Minh với tên gọi là Tổng bộ như bản Điều lệ đã quy định hay không?

Hơn 50 năm qua, các công trình nghiên cứu cả ở trong và ngoài nước đều không thể trả lời rõ được câu hỏi này. Theo tôi thì ít nhất là cho đến trước Quốc dân Đại hội ở Tân Trào đã không hề tồn tại trên thực tế một cơ quan Tổng bộ của Việt Minh. Do tình hình thực tiễn cách mạng mà Việt Minh đã không thể tổ chức khai hội và bầu cử các ban chấp hành ở tất cả các cấp đầy đủ theo nguyên tắc dân chủ tập trung như Điều lệ quy định. Đại hội cấp cao nhất của Việt Minh được tổ chức trong thời kỳ trước tháng 8 năm 1945 được biết đến là Đại hội đại biểu Việt Minh lần thứ nhất của tỉnh Cao Bằng, được triệu tập vào tháng 11 năm 1942, và cấp bộ Việt Minh cao nhất được thành lập là Ban Việt Minh liên tỉnh của ba tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn (41).

Tuy nhiên, không phải là sự thiếu vắng cơ quan lãnh đạo toàn quốc tối cao đã ngăn trở sự phát triển mạnh mẽ của Việt Minh và làm cho phong trào Việt Minh thiếu tính chất toàn quốc. Chúng ta biết rằng mặt trận Việt Minh ra đời và phát triển, đảm đương được sứ mệnh lịch sử của mình trong giai đoạn có tính chất bước ngoặt quyết định của lịch sử dân tộc từ 1941 đến 1945

là nhờ nó được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp và chặt chẽ của Đảng Cộng sản Đông Dương. Chính Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đóng vai trò là cơ quan lãnh đạo tối cao của Việt Minh, thay cho cơ quan Tổng bộ mà do tình hình thực tiễn khách quan đã không lập được. Chính Trung ương Đảng, dưới danh nghĩa Tổng Bộ Việt Minh đã ra các chỉ thị, như *Chỉ thị về sửa soạn khởi nghĩa* ngày 7 tháng 5 năm 1944, *Lời hiệu triệu của Việt Nam độc lập đồng minh* ngày 8 tháng 6 năm 1944 và *Lời kêu gọi của Việt Nam độc lập đồng minh: sẵn sửa vũ khí! Đuổi thù chung!* ngày 10 tháng 8 năm 1944 (42). Và có lẽ cũng chính Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương

đã soạn ra *Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ* của mặt trận Việt Minh, công bố vào tháng 10 năm 1941.

Trên đây là một số ý kiến về một vài vấn đề cần tìm hiểu thêm về mặt trận Việt Minh trong giai đoạn từ tháng 5 năm 1941 đến trước thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Do điều kiện hạn chế về tư liệu mà tác giả của bài viết này chưa có điều kiện giải đáp thỏa đáng những vấn đề đã nêu ra. Hy vọng trong thời gian tới, nhân dịp kỷ niệm 55 năm ngày Cách mạng tháng Tám, sẽ có nhiều công trình nghiên cứu làm sáng rõ hơn lịch sử của mặt trận Việt Minh.

CHÚ THÍCH

- (1) Xem: Tonnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, International Peace Research Institute, Oslo, 1991, tr. 120; 148 - 149.
- (2) Như trên, tr. 121.
- (3) Như trên, tr. 118.
- (4) Như trên, tr. 121.
- (5) Như trên, tr. 121.
- (6) Hammer, Ellen J., *The Struggle for Indochina, 1940 - 1955*, Stanford University Press, Stanford, California, (1954) 1966, tr. 95.
- (7) Ching - shi thuộc tỉnh Quảng Tây, cách 60 dặm về phía Bắc Cao Bằng. Còn đọc là Tsintsi (chú thích của Bernard Fall trong nguyên bản - PHT)
- (8) Fall, Bernard B., *Political Development of Viet - Nam, VJ - Day to the Geneva Cease - Fire*, Syracuse University, October, 1954, tr. 1 - 2. Xem thêm: Fall, Bernard B., *Le Viet - Minh, La République Démocratique du Viet - Nam, 1945 - 1960*, Librairie Armand Collin, 1960, tr. 17 và *The Two Viet - Nams, a Political and Military Analysis*, Frederick A. Praeger, New York - Washington - London, 1963, tr. 61 - 62.
- (9) Chen, King C., *Vietnam and China, 1938 - 1954*, Princeton University, Princeton, N.J. 1969, chú thích số 53, tr. 52.
- (10) Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập X, "Phong trào chống phát xít chống chiến tranh và các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương". Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 337 - 339.
- (11) Trong một cuộc trao đổi ý kiến giữa tác giả của bài viết này với giáo sư Văn Tạo đầu năm 1999, giáo sư Văn Tạo cho biết lúc biên soạn bộ sách trên, do điều kiện nguồn tư liệu còn nhiều hạn chế và khó kiểm định nên có thể đã dẫn đến nhầm lẫn. Phần này do cố giáo sư Trần Huy Liệu soạn. Trong các công trình nghiên cứu sau đó giáo sư Văn Tạo cũng cho rằng Việt Minh đã được thành lập tại Pắc Bó. Nhân đây, tác giả xin trân trọng cảm ơn giáo sư Văn Tạo về cuộc trao đổi ý kiến đó.
- (12) Những người tham dự hội nghị Trung ương VIII này gồm có: Nguyễn Ái Quốc, Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Phùng Chí Kiên, Hoàng Quốc Việt và một số đồng chí khác. Xem: Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 38.
- (13) Hoàng Quốc Việt, *Nhân dân ta rất anh hùng*, in trong: *Nhân dân ta rất anh hùng, hồi ký cách mạng*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 168.

- (14) Như trên, tr.173.
- (15) Như trên, tr.175.
- (16) Như trên, tr.177. PHT nhấn mạnh.
- (17) Như trên, tr.179.
- (18) Hoàng Tùng - Đức Vương, *Đồng chí Trường Chinh*, tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.51 - 89.
- (19) Như trên, tr.54 - 55.
- (20) Như trên, tr.86 - 87.
- (21) Như trên, tr.62.
- (22) Chen, King C. Sách đã dẫn, tr.48 - 49. Về hoạt động của Việt Nam giải phóng đồng minh hội, xem thêm: Võ Nguyên Giáp, *Những chặng đường lịch sử*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.33 - 44.
- (23) Xem: Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 433 - 438; và Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập X. Sách đã dẫn, tr. 40 - 53.
- (24) Ví dụ xem Hammer, Ellen J., *The Struggle for Indochina*. Sách đã dẫn, tr. 95; Fall, Bernard, *Political Development of Vietnam, VJ - Day to the Geneva Cease - Fire*. Sách đã dẫn, tr.2, *Le Vietnam, la République Démocratique du Viet - Nam 1945 - 1960*. Sách đã dẫn, tr.17, *The Two Viet - Nams, a Political and Military Analysis*. Sách đã dẫn, tr. 62; Buttinger, Joseph, *Vietnam: a Political History*, Praeger Publishers, New York - Washington, 1968, tr. 183; Mc Alister, John T.Jr., *Vietnam: The Origins of Revolution*, Princeton University Press, Princeton, 1969, tr. 72; Lê Mậu Hãn, *Xác định đúng đối tượng - một thành công của cách mạng Việt Nam*, in trong: Văn Tạo (chủ biên), *Cách mạng tháng Tám: một số vấn đề lịch sử*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 93.
- (25) Hoàng Quốc Việt. Sách đã dẫn, tr. 177 và Hoàng Tùng - Đức Vương. Sách đã dẫn, tr. 72.
- (26) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 206. Do PHT nhấn mạnh.
- (27) Xem: Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Cách mạng tháng Tám*. Đã dẫn, tr. 49; và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, *Lược sử mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 60 - 61.
- (28) Xem: Chen, King C., *Vietnam and China*, 1938 - 1954. Sách đã dẫn, tr. 45; và Marr, David G., *Vietnam: The Quest for Power*. University of California Press, Berkeley, 1995, tr.165.
- (29) Xem: Marr, David G. Sách đã dẫn, tr. 21; và Cường Để, *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, do Tùng Lâm ghi, Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1959 (?), tr.128 - 132.
- (30) Xem: Chen, King C. Sách đã dẫn, tr. 49.
- (31) Xem: Chen, King C. Sách đã dẫn, tr. 61. Theo Chen, các yếu nhân của tổ chức này là: Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Nông Kinh Du, Trần Bảo và Trương Trung Phụng.
- (32) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng*, toàn tập, tập II. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998 tr. 4 - 5.
- (33) Xem: Chen, King C. Sách đã dẫn, tr. 44 - 45.
- (34) Xem: Võ Nguyên Giáp. Sách đã dẫn, tr. 32.
- (35) Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng. Sách đã dẫn, tr. 36.
- (36) Sách trên, tr. 37.
37. Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập III. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 197 - 198.
- (38) Xem: Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập X. Đã dẫn, tr. 40 - 55; và: Ủy ban Trung ương Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam, *Lược sử...* Sách đã dẫn, tr. 58 - 59.
- (39) Xem: Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo...* Sách đã dẫn, tr. 54.
- (40) Như trên, tr. 53 - 54.
- (41) Theo: Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Sơ thảo, tập I (1920 - 1954). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr.346.
- (42) Xem: Trần Huy Liệu, Văn Tạo. Sách đã dẫn, tr. 97 - 114.

MÃY SỐ LIỆU VỀ SỰ HỖ TRỢ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP MIỀN BẮC CHO VÙNG GIẢI PHÓNG MIỀN NAM TRONG NĂM 1975

ĐINH THU CÚC *

Miền Bắc đã có sự chuẩn bị giúp miền Nam khôi phục nền kinh tế bị tàn phá do chiến tranh ngay từ khi miền Nam chưa được hoàn toàn giải phóng. Đặc biệt sự chuẩn bị đó càng khẩn trương hơn từ đầu năm 1975, khi quân ta đang giành được những chiến thắng dồn dập và thời cơ giải phóng hoàn toàn miền Nam đang đến gần.

Kinh tế nông nghiệp là lĩnh vực được quan tâm đầu tiên trong các kế hoạch khôi phục kinh tế vùng mới giải phóng. Bằng các Quyết định số 17 ngày 15 tháng 1 năm 1975, Quyết định số 24 ngày 29 tháng 1 năm 1975, Công văn số 1570 ngày 30 tháng 4 năm 1975, Chỉ thị số 313 ngày 30 tháng 9 năm 1975, Chính phủ đã có sự chỉ đạo cụ thể cho ngành nông nghiệp về vấn đề chi viện công nhân kỹ thuật, vật tư, thiết bị, trâu bò, lợn giống, phân bón v.v... cho miền Nam trong năm 1975.

Các Cục, các Viện và các Công ty trong ngành nông nghiệp được giao chỉ tiêu cụ thể chuẩn bị đầy đủ lực lượng để kịp thời chuyển vào vùng mới giải phóng giúp đồng bào khôi phục sản xuất. Các địa phương, thậm chí một số cơ quan không thuộc ngành nông nghiệp cũng đã

tích cực hỗ trợ để tập trung và vận chuyển số hàng hoá phải cung ứng.

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp thì trong kế hoạch, năm 1975 miền Bắc phải chuyển vào một khối lượng vật tư, thiết bị trị giá khoảng 57 triệu đồng, nhưng do nhiều nguyên nhân (chủ yếu do khâu vận chuyển và khâu tiếp nhận có nhiều khó khăn) mà trên thực tế số hàng hoá chuyển vào chỉ đạt được hơn 35 triệu đồng. Vì vậy, ngoài tỉnh Thừa Thiên là nơi cấp vượt mức kế hoạch (dự kiến 5,3 triệu đồng, đạt hơn 6 triệu đồng), còn thì ở các nơi khác lượng vật tư, thiết bị cung cấp đều bị hụt do với dự kiến. Chẳng hạn, kế hoạch cấp cho Quảng Trị số hàng trị giá 8,56 triệu đồng thì chỉ thực hiện được 6,80 triệu đồng; Khu 5 dự kiến khoảng hơn 30 triệu chỉ đạt ngót 18 triệu đồng; B2 dự kiến hơn 13 triệu chỉ đạt hơn 4,5 triệu đồng.

Ngoài máy móc, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu, cây giống, con giống, ngành nông nghiệp còn chuẩn bị việc nghiên cứu thú y, nông hoá, thổ nhưỡng, cơ khí nông nghiệp, bảo vệ thực vật và bồi dưỡng công nhân kỹ thuật cho các địa phương. Chi phí cho các công việc này tốn ngót 2 triệu đồng.

* PGS. TS Viện Sử học Việt Nam.

Biểu 1

Loại vật tư, thiết bị	Đơn vị	Kế hoạch		Thực hiện	
		Số lượng	Tiền (đồng)	Số lượng	Tiền (đồng)
Phân bón N.P.K	tấn	43.000	21.840.000	37.206	14.436.430
Thuốc trừ sâu	tấn	5.900	11800000	1.056	1.687.148
Thóc, ngô giống	tấn	1.000	769.000	1.159	823.019
Bơm thuốc trừ sâu	cái	3.000	270.000	4.020	223.719
Hạt rau giống	tấn	10	10.000	9.905	204.893
Trâu bò cày, sinh sản	con	7.000	2.045.000	9.215	4.097.840
Lợn giống	con	1.300	91.000	389	98.441
Máy kéo 100 cv	cái	42	3.990.000	26	1.835.142
Máy kéo 75 cv	-	227	10.215.000	146	6.380.000
Máy kéo MTZ	-	194	3.007.000	83	1.296.600
Máy kéo thiên lý mã	-	10	80.000	9	63.900
Ôtô vận tải	-	41	1.107.000	63	1.386.812
Ôtô chở xăng	-	8	344.000	3	68.000
Xe công trình	-	7	616.000	11	981.535
Cần cẩu	-	1	97.000	1	97.153
Ôtô cứu thương	-	1	10.000	7	144.674
Ôtô con	-	-	-	5	55.092
Rơmooc vận tải lớn	-	18	135.000	20	152.520
Rơmooc citec	-	12	222.000	6	113.793
Máy phát điện	-	9	135.000	6	111.035
Máy bơm nước đi theo máy kéo	-	438	438.000	462	917.486

Có thể hình dung tình hình thực hiện một số chỉ tiêu lớn qua biểu số 1.

Trong năm 1975, hầu hết các thiết bị, vật tư, gia súc từ miền Bắc đưa vào giành hỗ trợ cho các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Khu 5, B2.

Số lượng vật tư, thiết bị cung cấp cho các tỉnh gồm :

1. Tỉnh Quảng Trị.

Máy kéo các loại	47 chiếc
Máy ủi 60 và 100 cv	36 chiếc

Máy đập đất D 394	1 chiếc
Xe ôtô công trình GAZ 66	2 chiếc
Xưởng tiểu tu toàn bộ	1 chiếc
Máy đào mương KZU-0,3b	2 chiếc
Máy xới bốn KBH- 4,2	2 chiếc
Máy thu ngô KOB- 1,4	2 chiếc
Máy gieo BGX- 16	1 chiếc
Máy cắt cỏ ZT-159	2 chiếc
Máy tuốt lúa DF-12 (TQ)	35 chiếc

Cày các loại 1,2 lưỡi	164 chiếc
Cày 3,4 lưỡi	60 chiếc
Bừa đĩa các loại	46 chiếc
Bánh lồng các loại	70 bộ
Rơmóc các loại	99 chiếc
Tổ máy phát điện DILI	1 tổ
Bơm nước các loại	102 chiếc
Bơm thuốc trừ sâu các loại	396 chiếc
Bể chứa nhiên liệu 5 m3	2 chiếc
Bình lồng lội nước	43 bộ
Bình sắt YZ -8	10 bộ
Máy rà rề D-163 A	7 chiếc
Máy phay đất C-9	3 chiếc
Bàn ủi các loại	4 chiếc
Cày 4 biên Triều Tiên	500 chiếc
Chổi quét chuồng TZM-130	2 chiếc

2. Tỉnh Thừa Thiên:

Máy kéo các loại	63 chiếc
Máy ủi DFH 60 và 100 CV	9 chiếc
Máy san đất DZ-98	1 chiếc
Máy đập đất D-394	1 chiếc
Ôtô ZIL 157 không tời	1 chiếc
Xe công trình GAZ 66	2 chiếc
Xưởng tiểu tu toàn bộ	1 chiếc
Máy đào mương KZU-0,3b	2 chiếc
Máy xới bón BKH- 4,2	2 chiếc
Máy thu ngô KOB- 1,4	2 chiếc
Máy gieo BGX- 16	1 chiếc
Máy cắt cỏ ZT- 159	2 chiếc
Máy tuốt lúa DF-12 TQ	5 chiếc
Máy tẽ ngô MKP	3 chiếc
Máy lên luống PBH- 2,5A	2 chiếc
Cày các loại	131 chiếc

Bừa đĩa các loại(nặng, nhẹ)	48 chiếc
Bánh lồng MTZ và YZ-8	32 bộ
Rơmóc các loại	51 chiếc
Máy phát điện 38 kw	1 chiếc
Máy bơm nước các loại	27 chiếc
Bơm thuốc trừ sâu các loại	111 chiếc
Bánh sắt YZ-8	20 bộ
Tời các loại	4 bộ
Lưỡi ủi D-159	15 chiếc
Khung MTZ- K75	3 chiếc
Máy rà rề D-163 A	5 chiếc
Máy gom rề các loại	21 chiếc
Máy phay đất C-9	10 chiếc
Bàn ủi DT-75	4 chiếc
Bừa trang đất	10 chiếc
Máy búa hơi	1 chiếc
Máy ép thủy lực	1 chiếc
Máy mài	1 chiếc
Thanh rà rề	10 chiếc
Khung rà rề	10 chiếc
Máy quạt, mài xương tiểu tu	1 chiếc

3. Khu 5:

Máy kéo các loại	62 chiếc
Máy ủi DFH 60 và 100 CV	19 chiếc
Ôtô vận tải các loại	31 chiếc
Xưởng tiểu tu toàn bộ	2 chiếc
Máy đào mương KZU	7 chiếc
Máy xới bón	5 chiếc
Máy thu ngô KOB	7 chiếc
Máy gieo BGX-16	3 chiếc
Máy tẽ ngô MKP-3	2 chiếc
Máy lên luống PBH 2,5 A	21 chiếc

Cày các loại	256 chiếc
Bừa đĩa các loại	54 chiếc
Bánh lồng	86 chiếc
Rơmóc các loại	104 chiếc
Máy phát điện 15kw và 38 kw	2 chiếc
Máy bơm nước các loại	45 chiếc
Bơm thuốc trừ sâu các loại	289 chiếc
Bể chứa nhiên liệu	4 chiếc
Máy hàn chạy dioden	4 chiếc
Tời	2 chiếc
Máy rà rẽ	9 chiếc
Máy gom rế	7 chiếc
Máy phay đất	10 chiếc
Bàn ủi các loại	27 chiếc
Bừa trang đất	24 chiếc
Máy búa hơi	1 chiếc
Máy ép thủy lực	1 chiếc
Máy mài	1 chiếc
Máy quạt, mài xưởng tiểu tu	1 chiếc
ống cao su bơm nước	2.300 mét

4. B2:

Máy kéo các loại	80 chiếc
Máy ủi DFH 60 cv	12 chiếc
Ôtô các loại	60 chiếc
Máy đào mương KZU 0,3b	4 chiếc
Máy tẽ ngô MKP-3	10 chiếc
Máy thu hoạch	15 chiếc
Máy phun mưa	2 chiếc
Cày các loại	170 chiếc
Bừa đĩa các loại	18 chiếc
Bánh lồng	24 chiếc
Rơmóc 4 bánh Triều Tiên	162 chiếc

Máy phát điện 38 kw	1 chiếc
Bơm nước các loại	10 chiếc
Bơm thuốc trừ sâu	20 chiếc
Trục lăn đất	17 chiếc
Máy nén khí	12 chiếc
Máy rà rẽ	4 chiếc
Máy gom rế	8 chiếc
Máy phay đất	17 chiếc
Đĩa bừa	84 chiếc

Tổng số tiền ngành nông nghiệp miền Bắc chi phí cho việc mua sắm thiết bị, phụ tùng là 33 triệu 163 ngàn đồng, trong đó mua thiết bị hết 29 triệu 746 ngàn đồng, mua phụ tùng hết 1 triệu 330 ngàn đồng và toàn bộ cước phí vận chuyển hết 2 triệu 087 ngàn đồng. Toàn bộ chi phí đó chia cho các địa phương như sau:

Quảng Trị : 7 triệu 685 ngàn đồng

Thừa Thiên: 6 triệu 083 ngàn đồng

Khu 5 : 10 triệu 851 ngàn đồng

B2 : 8 triệu 544 ngàn đồng.

Việc chuẩn bị trâu bò để đưa vào miền Nam (do Công ty Trâu bò Cấp I chịu trách nhiệm chính) là hết sức gian khổ. Toàn bộ 9215 con trâu, bò cày và sinh sản (trong đó có một số ít chuyển vào trong năm 1974) bao gồm:

Trâu cày và sinh sản : 8349 con

Bò cày và sinh sản : 866 con.

Số trâu bò này phân cho tỉnh Quảng Trị : 3564 con, tỉnh Thừa Thiên: 1650 con, Khu 5: 4001 con. Số trâu bò bị hao hụt trong quá trình vận chuyển từ miền Bắc vào là hơn 400 con. Trung bình chi phí vận chuyển 1 con hết 106 đồng. Số tiền mua và vận chuyển toàn bộ số trâu bò là 5 triệu 125 ngàn đồng.(Có 500 con do tỉnh Bắc Thái tặng đồng bào Tây Nguyên, ngành nông nghiệp miền Bắc chỉ phải chi tiền cước vận chuyển mà không phải mua).

Miền Bắc cũng chuyển vào hỗ trợ một số gia súc, gia cầm. Khu 5 được chi viện 280 con lợn giống, 10 con lợn thí nghiệm , 300 kg gà

giống. Quảng Trị được chi viện 100 con lợn giống, 70 ngàn con vịt giống.

Mặc dù chưa có đủ thời gian và điều kiện nghiên cứu để biết rõ những giống cây trồng nào thật sự phù hợp, nhưng nhà giải quyết những khó khăn,

thiếu thốn rất lớn của một vùng vừa thoát ra khỏi chiến tranh, ngành nông nghiệp miền Bắc cố gắng chi viện những gì mà mình có thể thu gom được. Số hạt giống, cây giống được đưa vào thực ra là quá ít ỏi so với nhu cầu của các tỉnh lúc đó. Theo kế hoạch, số thóc giống phải chuyển vào Nam là 700 tấn, ngô giống là 300 tấn. Do Quảng Trị và Thừa Thiên bị lụt nặng, Chính phủ lại chỉ thị chi viện đột xuất. Tổng cục Cây trồng được lệnh xuất thêm 1150 tấn thóc, 150 tấn ngô. Tổng cộng số thóc giống phải chuyển là 1850 tấn, ngô giống là 450 tấn. Phương tiện vận chuyển thiếu, trời mưa liên miên, đường sá bị ngập làm cho việc vận chuyển gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, trên thực tế số thóc chuyển được chỉ đạt 36,5% (675,2 tấn), số ngô chuyển được đạt 52,6% (236,7 tấn) so với kế hoạch.

Biểu 2

Tên vùng	Thóc giống	Ngô giống	Lạc giống	Đỗ tương giống	Bông hạt giống	Hạt cây phân xanh	Đơn vị
Quảng Trị	124.269	-	50.000	1.200	-	6.000	kg
Thừa Thiên	370.440	73.940	106.040	4.000	-	700	-
Khu 5	116.450	162.708	-	2.000	-	5.000	-
B2	140	84	-	210	-	-	-
Quảng Nam	65.900	-	-	-	-	945	-
Nghĩa Bình	-	-	10.000	-	5.000	5.500	-
Phú Khánh	-	-	-	-	34.880	3.000	-

Biểu 2 cho thấy số hạt giống viện trợ cho các tỉnh (Đối với Quảng Trị và Thừa Thiên, phần được chi viện đột xuất do lũ lụt không tính trong biểu này).

Trong tình hình các vùng được chi viện hoặc là chiến tranh đang tiếp diễn hoặc là chiến tranh vừa mới kết thúc, công việc còn hết sức bộn bề, hiệu quả của việc tiếp nhận và sử dụng các thiết bị vật tư, gia súc, gia cầm, giống cây để khôi phục sản xuất nông nghiệp là rất hạn chế. Việc giao nhận hàng chậm chễ, tình trạng vật tư, thiết bị phải lưu kho, lưu bãi lâu ngày thường xuyên xảy ra gây hao phí lớn. Mặc dù vậy, sự hỗ trợ tuy còn ít ỏi của miền Bắc cho một số vùng giải phóng đã góp phần đáng kể vào việc động viên đồng bào vượt lên khó khăn, ổn định đời sống, khôi phục nền sản xuất nông nghiệp bị chiến tranh tàn phá nặng nề.

CHÚ THÍCH

- Tất cả các số liệu dùng trong bài này được tổng hợp từ các Báo cáo của Bộ nông nghiệp về Tình hình chi viện B trong năm 1975, ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Tài chính, Hồ sơ bảo quản 4090.
- Trừ một vài chỗ cần thiết còn nói chung để tiện theo dõi các số liệu đều được làm tròn số.

- Các số liệu về tiền dùng đến đơn vị đồng vì giá trị đồng tiền vào thời điểm đó khá lớn (lưu hành đến đồng tiền xu). Tuy nhiên những số quá lớn thì làm tròn đến ngàn đồng.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG TỰ DO LIÊN KHU V TRONG NHỮNG NĂM 1947 - 1954

LÊ VĂN ĐẠT *

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), vùng tự do Liên khu V (trải dài từ Nam Quảng Nam, qua Quảng Ngãi, Bình Định đến Phú Yên) vừa là hậu phương tại chỗ, vừa là hậu phương chiến lược trực tiếp của chiến trường Liên khu V. Quân dân vùng tự do đã từng bước xây dựng địa bàn trở thành hậu phương vững mạnh toàn diện của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Liên khu V.

Nghị quyết Hội nghị Cán bộ Trung ương Đảng tháng 4.1947 nêu rõ phương hướng xây dựng, phát triển kinh tế trong kháng chiến là: "Chú trọng nông nghiệp, rồi đến công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp quốc phòng". (1) Phương hướng này được thực hiện sáng tạo trong điều kiện của vùng tự do Liên khu V, nổi lên là việc xây dựng, phát triển sản xuất nông nghiệp, thực hiện tự cấp, tự túc về lương thực trong những năm 1947 - 1954.

Từ giữa năm 1947, khi vùng tự do Liên khu V được hình thành và giữ vững, các cấp bộ Đảng địa phương đã lãnh đạo nhân dân thực hiện chương trình "kinh tế tự túc". Các Ty Canh nông, Thủy nông củng cố tổ chức, hướng dẫn nhân dân khai hoang, phục hoá, đắp đập, đào mương. Các Ty Tín dụng cho nhân dân vay vốn để mua sắm nông cụ và trâu bò, đẩy mạnh sản xuất.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và chính quyền, nhân dân và địa phương trong vùng tự do đã đẩy lên phong trào tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm. Hình thức làm ăn tập thể như tổ hợp công, vãn công, đổi công, giúp nhau sản xuất phát triển ở nhiều địa phương. Các đơn vị bộ đội, dân quân du kích, tự vệ các cơ quan, công xưởng... tổ chức giúp dân "gặt nhanh, cất kỹ", hoặc bảo vệ dân gặt hái.

Nhìn chung, cho đến cuối năm 1947, sản xuất nông nghiệp 4 tỉnh vùng tự do đã có những tiến bộ. Nhưng kết quả tăng gia sản xuất còn thấp, sản lượng lương thực chưa đáp ứng được yêu cầu tự túc tại chỗ và chi viện cho chiến trường.

Nhằm khắc phục tình trạng ấy, tháng 4/1948 Hội nghị Quân - Dân - Chính - Đảng toàn Nam Trung Bộ đã họp dưới sự chủ toạ của đồng chí Phạm Văn Đồng bàn biện pháp giải quyết khó khăn. Công tác phát triển sản xuất nông nghiệp, đảm bảo tự cấp, tự túc về lương thực và cung cấp nguyên liệu để sản xuất hàng hoá thiết yếu khác phục vụ kháng chiến được coi là nhiệm vụ hàng đầu của sản xuất nông nghiệp trong vùng tự do. Hội nghị chủ trương: "Toàn dân tham gia canh tác và đề phòng nạn đói, mọi người nỗ lực sản xuất để tự cung, tự cấp, chủ yếu trồng lúa và hoa màu phụ, phấn đấu đạt 300 kilô lương thực đầu

* NCS Trường ĐHSP Hà Nội.

người, ra sức trồng bông dệt vải, triệt để bao vây kinh tế địch, bài trừ hàng ngoại, khuyến khích năng đỡ thủ công" (2).

Thực hiện chủ trương của Liên khu, các cấp uỷ Đảng và chính quyền 4 tỉnh đã cử những cán bộ, đảng viên có năng lực trực tiếp chỉ đạo phong trào tăng gia sản xuất. Với khẩu hiệu "Toàn dân canh tác", từ tháng 4/1948 các địa phương trong vùng tự do tập trung sức lao động vào mặt trận sản xuất nông nghiệp, phấn đấu để đạt chỉ tiêu lương thực trên đầu người do Liên khu đề ra. Nhờ vậy chỉ trong một thời gian ngắn, lúa xanh đã trãi kín đồng. Đồi núi, rừng hoang, bãi cát biến dần thành nương khoai, rẫy sắn. Ngoài phong trào chung, mỗi người dân đều thi đua trồng 10m² rau, nuôi một con gà. Mỗi gia đình trồng 10 cây dâu để nuôi tằm hoặc 10 cây bông để dệt vải. Đâu đâu cũng vang lên bài ca sản xuất tự túc:

"... Lúa khoai ta gắng trồng, sườn non cho đến bờ sông

Áo ta chưa ấm lòng, thay mía ta trồng bông..."

Nhằm bảo vệ quyền lợi của nhân dân, tạo điều kiện cho nông dân phấn khởi đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, các địa phương trong vùng tự do tích cực thực hiện chính sách của Đảng và Chính phủ về ruộng đất. Trong 2 năm 1947 - 1948, nhiều ruộng công, ruộng bỏ hoang và nhiều đồn điền tịch thu của thực dân Pháp và Việt gian được đem chia cho dân nghèo. Tính chung trong năm 1948, bốn tỉnh vùng tự do đã chia 70.250 ha công điền, tạm cấp 2.250 ha ruộng đất tịch thu cho nông dân. Năm 1950, chia 1.022 mẫu ruộng đất tịch thu và ruộng vắng chủ cho 4.327 nông dân thiếu ruộng (3).

Thực hiện sắc lệnh giảm tô của Chính phủ (tháng 7/1949), cấp uỷ và chính quyền các cấp đã tổ chức, lãnh đạo nhân dân đấu tranh buộc địa chủ giảm tô 25%. Kết quả trong năm 1949 ở Quảng Nam đã có 1958 điền chủ giảm tô trên diện tích 8.371 mẫu. Ở Bình Định 2.756 điền chủ

thực hiện giảm tô, 8.770 tá điền được giảm với số thóc là 303.479 kg (4)

Tính chung, năm 1949 trong cả 4 tỉnh đã có 14.400 tá điền giảm tô trên 2.000 tấn lúa (5). Năm 1950, tỉnh Quảng Nam có 37.859 điền chủ giảm tô trên diện tích 29.587 mẫu. Ở Bình Định số điền chủ thực hiện giảm tô là 8.375, số tá điền được giảm tô là 12.965 người, số thóc thu được là 746.001 kg (6). Tính đến tháng 10/1950, toàn vùng tự do đã có 250.460 mẫu điền chủ thực hiện giảm tô và 291.719 tá điền được giảm tô (7).

Việc thực hiện chính sách giảm tô đã đem lại quyền lợi thiết thực cho người nông dân, tạo không khí hăng hái tăng gia sản xuất ở khắp vùng.

Do cấu tạo địa hình, 2/3 diện tích vùng tự do là rừng núi và trung du, ruộng đất canh tác không nhiều. Vì vậy để tăng thêm diện tích sản xuất, công tác khẩn hoang, phục hoá lập trại sản xuất lương thực được các địa phương hết sức chú trọng. Bằng sự đầu tư về kinh phí và sự nỗ lực của quân dân các địa phương, tính đến tháng 6/1948, tỉnh Quảng Nam đã lập được 20 trại sản xuất, khai phá 60 mẫu ruộng, 112 mẫu đất, 63 mẫu rẫy. Tỉnh Quảng Ngãi đã lập được 8 trại sản xuất, khai phá 50 mẫu ruộng, 48 mẫu đất. Phú Yên lập 2 trại sản xuất, khai phá 4,5 mẫu ruộng, 11,5 mẫu đất. Bình Định khai phá và canh tác 148 mẫu ruộng và đất, đưa tổng số ruộng đất do nhân dân và lực lượng vũ trang 4 tỉnh khai hoang phục hoá lên tới hàng ngàn ha. Năm 1949, công tác khai hoang, phục hoá tiếp tục được đẩy mạnh. Tính đến tháng 9/1949 tổng số đất khai hoang của 4 tỉnh là 14.023 mẫu, trong đó Quảng Nam - 4.273 mẫu và 3 đồn điền vắng chủ, Quảng Ngãi - 1.800 mẫu, Bình Định - 5.950 mẫu, Phú Yên - 2.000 mẫu (8).

Đầu năm 1948, 4 tỉnh bị hạn hán làm cho sản lượng lúa vụ tháng 3 và tháng 6 ở Phú Yên, Bình Định giảm 30%, Quảng Ngãi giảm 40%, ở Quảng Nam có nơi giảm 60% (9). Đầu năm 1949, toàn dân vùng tự do bị hạn hán nặng, vụ mùa tháng 3 lúa và hoa màu của 4 tỉnh giảm từ 30% đến 60%. Giữa năm các địa phương lại bị

bão lũ tàn phá. Tỉnh Quảng Ngãi vụ mùa tháng 8 mất trên 80%, 2 tỉnh Quảng Nam và Phú Yên lúa, hoa màu hư hại 50%. Riêng ở Phú Yên, đợt bão lũ tháng 10 đã làm trôi 80% tổng số lúa gạo của tỉnh (10).

Trong điều kiện đó, để phát triển sản xuất, khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra, công tác thủy lợi có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với các địa phương. Được sự đầu tư kinh phí của Khu Công chính, 4 tỉnh đã lập các "Công đoàn tự túc" về các địa phương nghiên cứu, hướng dẫn xây dựng các dự án đào mương, đắp đập phục vụ tưới tiêu. Bằng sức lao động, với dụng cụ thô sơ, nhân dân các địa phương đã đào đắp, xây dựng hàng chục công trình thủy lợi phục vụ sản xuất. Trong 2 năm 1948 - 1949 nhân dân Quảng Nam đã phục hồi các đập Vĩnh Trinh, Duy Lộc, Khe Cống, Thạch Bàn và đã đắp thêm nhiều đập mới... Năm 1949, nhân dân Quảng Ngãi đã hoàn thành xây dựng kênh Sơn Tịnh dài 14 km, tưới nước cho 6.045 mẫu, kênh Mộ Đức phục vụ tưới tiêu cho 8.330 mẫu. Tỉnh Bình Định hoàn thành xây dựng đập ngăn nước mặn Tuy Phước, hệ thống đập và kênh dẫn nước trên sông Lại Giang, sông Côn. Tỉnh Phú Yên đã tu sửa đập Đồng Cam đảm bảo tưới nước cho hơn 2.000 mẫu ruộng. Tính chung trong năm 1949, số đập đắp thêm và diện tích được tưới nước là (11):

Tỉnh	Số đập đắp thêm (cái)	Diện tích ruộng tưới nước (mẫu)
Quảng Nam	6	802
Quảng Ngãi	79	13.083
Bình Định	7	9.800
Phú Yên	3	4.320
Tổng cộng	95	28.005

Cùng với việc sửa chữa, xây dựng các hệ thống mương đập, nhân dân khắp các địa phương trong vùng đã đào ao, giếng, làm xe nước, xe gió, xe trâu... lấy nước phục vụ canh tác. Năm 1950, diện tích ruộng đất được tưới nước của 4 tỉnh đã

tăng thêm 6,2 vạn ha, gấp 2 lần diện tích tưới của các công trình thủy lợi thời Pháp xây dựng.

Đi đôi với công tác thủy lợi, các địa phương đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến kỹ thuật canh tác giống cây trồng mới, ngắn ngày, chịu hạn và có năng suất cao như giống lúa Tứ Quý, giống lúa Ba Giăng cho nhân dân. Năm 1950, ở 4 tỉnh đều đã xây dựng được các cơ sở giống cây trồng và tổ chức cho nông dân học, thực hành kỹ thuật canh tác.

Phân bón là biện pháp quan trọng trong thâm canh. Các cán bộ kỹ thuật của Ty Canh nông đã xuống từng địa phương hướng dẫn nhân dân làm hàm phân bắc, phân xanh. Khắp vùng tự do phong trào làm phân bón được nhân dân hưởng ứng rộng rãi. Tính đến tháng 9/1949, nhân dân Quảng Nam đã làm được 1.932 hàm phân kiểu mẫu, ở Quảng Ngãi, là 1.400, và Phú Yên là 43 (12).

Phong trào thâm canh tăng vụ được nhân dân các địa phương tích cực thực hiện. Trước năm 1'947, nhiều diện tích đất canh tác chỉ cấy được một vụ lúa, nay nhờ áp dụng kỹ thuật tiến bộ, đổi mới tập quán canh tác nên đã cấy được 2 vụ lúa hoặc làm được 3 vụ bắp/năm. Trong năm 1949, một số địa phương tỉnh Quảng Ngãi năng suất lúa đã đạt tới 4.000 kg/mẫu (13), (Trung bình trước đó chỉ đạt 2.500 kg/mẫu). Riêng huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi) có nơi năng suất đã đạt 4.150 kg/mẫu/năm (tức trên 8 tấn/1ha/năm).

Việc trồng và phát triển các loại hoa màu được các địa phương chú trọng. Chính quyền các cấp đẩy mạnh vận động nhân dân tận dụng mọi loại đất để trồng hoa màu. Khắp vùng tự do từ nông thôn đến thị trấn, thị xã, rau muống, khoai lang, sắn, bắp được trồng ở mọi chỗ, cả bên lề đường, gò đất hoang. Ở Phú yên, nhân dân các xã ven biển thiếu ruộng đã đan giỏ đồ đầy đất trồng "lang bờ" lấy củ và lá. Chỉ riêng vụ Đông Xuân 1950, ở Phú Yên nhân dân đã trồng và thu hoạch 4.000 mẫu sắn, khoai lang và 2.350 mẫu hoa màu phụ khác. Ở Bình Định, nhân dân đã

trồng 4.000 mẫu sắn và 1.000 mẫu khoai lang. Tổng diện tích trồng hoa màu của 4 tỉnh năm 1950 lên tới 12,5 vạn ha, góp phần tăng đáng kể tổng sản lượng lương thực của vùng tự do.

Cùng với việc đẩy mạnh trồng lúa, hoa màu, các địa phương còn chú trọng trồng bông cung cấp nguyên liệu cho ngành dệt. Năm 1948, tổng diện tích trồng bông của 4 tỉnh là 49.702 ha. Năm 1949, tăng thêm 7.000 ha, sản lượng đạt 1.480 tấn bông hạt. Riêng Phú Yên đã trồng được 2.000 ha, thu hoạch trên 700 tấn bông hạt, cung cấp cho các tỉnh trên 400 tấn (14). Năm 1950 diện tích trồng bông ở 4 tỉnh đã lên tới gần 1 vạn ha, sản lượng bông hạt đạt gần 8.000 tấn, đáp ứng được yêu cầu về bông của các cơ sở sản xuất vải ở vùng tự do. Phong trào trồng dâu, nuôi tằm cũng được nhân dân tích cực hưởng ứng. Trong những năm 1948 - 1950, trung bình mỗi năm 4 tỉnh đã sản xuất được 65 tấn tơ, cung cấp cho các cơ sở dệt ở các địa phương (15).

Để góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, các tỉnh đã có nhiều cố gắng chỉ đạo xây dựng các hình thức làm ăn tập thể thích hợp. Đầu năm 1949, tỉnh Quảng Nam đã xây dựng được 208 nông đoàn vòng công, đổi công, 292 tiểu nông đoàn và nông đoàn tập thể, canh tác trên diện tích 1.963 mẫu. Năm 1950 số nông đoàn tập thể và tiểu nông đoàn trong toàn tỉnh là 6.192 (16). Tỉnh Bình Định cũng đã xây dựng được 400 nông đoàn vòng công, đổi công và 273 tiểu nông đoàn (17). Đến giữa năm 1950, số nông đoàn ở 4 tỉnh là 1.000 với 22.751 xã viên, canh tác trên 86.222 mẫu đất (18). Tuy vậy, ở nhiều địa phương, hoạt động của các nông đoàn chỉ có bề sâu, công tác quản lý và hiệu quả sản xuất thấp.

Cuối năm 1950, theo sự hướng dẫn của Trung ương, Liên khu Ủy và Ủy ban kháng chiến Nam Trung Bộ đã chỉ đạo các tỉnh chuyển hướng phong trào xây dựng hợp tác xã theo mục đích cải tiến tổ chức, lề lối làm việc, chú trọng chất lượng hiệu quả, tập trung xây dựng các hợp tác xã điển hình để nhân rộng. Đến cuối năm 1950

toàn vùng tự do chỉ có 862 nông đoàn chuyển hướng và 282 nông đoàn được củng cố (19).

Cùng với việc đầu tư phát triển sản xuất lương thực, các địa phương cũng đã phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Năm 1948 tỉnh Phú Yên và Bình Định đã xây dựng được cơ sở cung cấp bò và ngựa giống cho các tỉnh vùng tự do. Đàn gia súc ở Phú Yên phát triển khá mạnh. Chỉ tính riêng năm 1948, Phú Yên đã cung cấp 1.300 con trâu bò cho các tỉnh trong vùng. Năm 1949 Phú Yên đã bán ra Quảng Nam 1.022 con bò, 262 con trâu, 21 con ngựa (20), góp phần đảm bảo sức kéo cho các địa phương. Chăn nuôi gia cầm ở 4 tỉnh nhìn chung phát triển chậm, số lượng ít, tập trung chủ yếu ở các hộ gia đình và thường bị dịch bệnh.

Trong hoàn cảnh kẻ thù tìm mọi cách phá hoại công cuộc sản xuất, tập trung bắn phá các công trình thủy lợi, giết hại trâu bò, rải chất độc, sâu bọ để phá hoại lúa, hoa màu. Do đó công tác bảo vệ sản xuất, tránh sự thiệt hại do địch gây ra có ý nghĩa quan trọng. Nhận thức rõ điều đó, cấp ủy Đảng, chính quyền các địa phương vùng tự do đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp bảo vệ sản xuất, bảo vệ tính mạng, tài sản, trâu bò và hoa màu của nhân dân. Từ giữa năm 1947, phong trào xây dựng làng chiến đấu, toàn dân phòng không, đào hầm hào chống máy bay địch bắn phá, bắt sâu bọ phá hoại hoa màu... được nhân dân tích cực thực hiện.

Nhằm hạn chế sự phá hoại của địch, nhân dân các địa phương đã chuyển hoạt động sản xuất vào buổi chiều hoặc đêm. Trên các trục đường thôn, xã, cả xung quanh nhà và những nơi công cộng (chợ, trường học, bến xe...) nhân dân đã tổ chức đào hầm tránh bom, đảm bảo đủ hầm cho cả người và trâu bò ẩn náu. Ở Phú Yên, nhân dân đã có sáng kiến xây dựng các "bịch" đất sét chống cháy để chứa lúa, hoa màu. Các kho lương thực của Nhà nước, cơ quan được phân tán và nguy trang tránh sự thiệt hại khi địch oanh tạc, đánh phá.

Các địa phương còn tổ chức nhân dân diệt trừ sâu bọ, diệt chuột, cào cào phá lúa và hoa

màu. Chỉ tính riêng ở Phú Yên trong vụ lúa năm 1948, học sinh đã diệt được 5.000.000 con chuột, góp phần bảo vệ sản xuất nông nghiệp địa phương (21).

Nhờ sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân vùng tự do, đến cuối năm 1950 sản xuất nông nghiệp của 4 tỉnh vùng tự do đã có những bước tiến bộ trên tất cả các mặt, nhất là về sản xuất lương thực. Trong 2 năm 1948 - 1949, tỉnh Bình Định và Phú Yên đã đảm bảo tự túc được lương thực. Năm 1950 tổng sản lượng lương thực của mỗi tỉnh đã đạt chỉ tiêu 300 kg/đầu người do Liên khu đề ra (22). Đời sống nhân dân và lực lượng vũ trang được cải thiện.

Bước sang năm 1951, vùng tự do bị nắng hạn kéo dài, tiếp đó là lũ lụt làm cho mùa màng mất từ 30 - 40%. Vụ mùa tháng 3/1951 tỉnh Phú Yên năng suất lúa, hoa màu giảm 30%, Bình Định, vụ mùa tháng 3, tháng 6 cũng bị mất. Nặng nhất là Quảng Nam và Quảng Ngãi, có nơi mất đến 90% (23), ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất nông nghiệp.

Để giải quyết khó khăn trên, Đảng bộ, chính quyền 4 tỉnh đã kịp thời chỉ đạo công tác phòng chống hạn, coi đó là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách để tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Khắp các tỉnh, nhân dân đã tập trung khai mương, đắp đập, đào ao, đào giếng, tu bổ các công trình thủy lợi lấy nước tưới lúa và hoa màu. Nhờ sự nỗ lực của toàn dân đến cuối năm 1951 tổng số diện tích được tưới nước đã vượt kế hoạch dự định đầu năm là 8.004 ha (tương đương 16.334 mẫu) (24).

Năm 1952, các tỉnh này lại bị thiên tai và dịch họa. Đầu năm do nắng hạn, mùa màng mất 60 - 70% (25). Ở Phú Yên, trong năm 1952 dịch đã đổ bộ 34 lần, đốt 1530 nhà, phá 730 thuyền, 64 dàn lưới, giết 2000 trâu bò (26), ném bom phá vỡ hệ thống đập Đồng Cam làm 30.000 mẫu ruộng bị hạn hán (27). Ở Quảng Nam, dịch đã tàn phá 550 mẫu bắp, 50 mẫu mía, 27 máy bơm, 2 xe nước, cướp trên 200 tấn lúa (28). Ở Bình Định, trong 2 năm 1952 - 1953, dịch đã bắn chết

492 người, bắt 1315 người, đốt 2.911 nhà, giết 1.634 trâu bò (29), làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Tình hình thiếu đói đã xuất hiện ở nhiều địa phương. Trước khó khăn đó, Liên khu uỷ, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ phát động phong trào toàn dân chống hạn cứu đói. Chính quyền các tỉnh đã lập chương trình chống hạn, khắc phục bão lũ. Trước mắt tập trung củng cố và phát triển hệ thống trung, tiểu thủy nông phục vụ tưới và thoát úng, phấn đấu tưới thêm 8.000 ha diện tích canh tác. Ở Bình Định, chính quyền tỉnh đã đầu tư 60.000.000 đồng, 11 tấn lúa để tu bổ bờ ngự hàm ven đồng Thị Nại, xây dựng cống Vinh Quang, đắp đập Phù Ly, Cây Ké (30), đồng thời chủ động việc phân thủy ở sông Côn, sông Lại Giang phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ở Quảng Ngãi, nhân dân đã đào đắp kênh Tư Nghĩa, xây dựng 20 xe nước trên sông Trà Khúc. Tỉnh Phú Yên đã đầu tư 16 triệu đồng, huy động 200 ngàn ngày công tu sửa đập Đồng Cam do địch phá hoại giữa năm 1952, đảm bảo tưới nước cho 7.500 ha ruộng. Tỉnh Quảng Nam đã xây dựng được 20.905 công trình tiểu thủy nông, 11 công trình trung thủy nông phục vụ tưới cho 7.454 mẫu ruộng (31). Cuối năm 1952, diện tích được tưới thêm của 4 tỉnh là 8.155 ha, đạt 103% (32). Cuối năm 1953, tổng diện tích được tưới nước của 4 tỉnh đã lên tới 90.000 ha.

Việc phổ biến kỹ thuật giống cây trồng, làm phân bón tiếp tục được triển khai. Ở Bình Định, năm 1952 nhân dân đã làm trên 5.000 hầm phân bắc. Các giống lúa Tứ Quý, Ba Giang, lúa Đen được nhân dân chú trọng gieo trồng. Năm 1951, vụ lúa Tứ Quý giữa năm toàn tỉnh Bình Định đã gieo trồng 24.500 mẫu (33). Năm 1952, diện tích cấy lúa Tứ Quý ở Quảng Nam là 90 mẫu, Quảng Ngãi 140 mẫu. Năm 1953 diện tích gieo trồng lúa Tứ Quý ở Bình Định đã lên tới 31.200 mẫu (34).

Kỹ thuật gieo sạ mới, tiết kiệm lúa giống được nhân dân nhiều địa phương ứng dụng. Nhờ vậy, chỉ tính riêng vụ lúa tháng 3/1953, tỉnh Bình Định đã tiết kiệm được 100 tấn lúa giống. Quảng

Ngãi tiết kiệm được 43 tấn lúa giống. Việc diệt trừ sâu bệnh, chuột phá hoại hoa màu trong nhân dân được đẩy mạnh. Riêng tỉnh Quảng Nam, từ tháng 2 đến tháng 7/1953 nhân dân đã giữ được 2.000 mẫu lúa khỏi bị sâu bệnh phá hoại (35).

Cùng với việc đẩy mạnh trồng lúa, hoa màu, các địa phương đã đầu tư phát triển cây bông: Năm 1953 diện tích trồng bông tăng thêm 3.930 ha so với năm 1952 (36).

Để động viên, bồi dưỡng sức dân, trong những năm 1951 - 1953, các tỉnh tiếp tục đẩy mạnh việc thi hành chính sách giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất cho nông dân.

Về giảm tô, giảm tức, năm 1951 riêng vụ lúa tháng 3 ở Phú Yên đã có 3.840 diên chủ giảm tô 46 tấn lúa cho 7.600 tá diên. Vụ lúa tháng 8/1953 toàn tỉnh đã giảm tô 547 tấn lúa (37). Ở Bình Định số diên chủ thực hiện giảm tô, số tá diên được giảm tô và số lúa thu được trong các năm 1951 - 1953 như sau (38):

Năm	Diên chủ giảm tô	Tá diên được giảm	Số thóc thu được (kg)
1951	10.274	14.930	878.700
1952	9.672	13.817	1.874.900
1953	10.408	16.212	2.570.911

Ở Quảng Nam, riêng vụ lúa tháng 3/1953 đã có 6.354 diên chủ giảm tô cho 21.410 tá diên (39). Tính chung trong năm 1953 ở 4 tỉnh địa chủ đã phải trả lại cho nông dân 4.500 tấn thóc và trên 6.000.000 đồng (40).

Cùng với việc thực hiện chính sách giảm tô, các tỉnh đã tạm cấp ruộng đất tịch thu của Việt gian, ruộng đất vắng chủ cho nông dân sản xuất. Năm 1951, bốn tỉnh vùng tự do đã cấp 2.842 mẫu đất canh tác cho 17.202 nông dân (41). Năm 1952, tỉnh Quảng Nam đã cấp 32 mẫu cho 320 nông dân. Tỉnh Quảng Ngãi cấp 237 mẫu 7 sào cho 1.184 người (42). Tính đến tháng 6/1953,

tỉnh Quảng Nam đã chia trên 9.333 mẫu cho 3.000 nông dân. Ở Bình Định, chính quyền đã chia 598,6 mẫu đất cho nông dân thiếu ruộng, góp phần tăng thêm diện tích đất canh tác ở các địa phương. Tổng diện tích đất canh tác (gồm cả diện tích sản xuất lúa và hoa màu) của các tỉnh vùng tự do năm 1953 là (43):

Tỉnh	Diện tích trồng lúa (ha)	Diện tích trồng hoa màu (ha)	Tổng diện tích (ha)
Quảng Nam	185.000	22.500	215.000
Quảng Ngãi	99.141	20.436	119.577
Bình Định	162.570	20.000	182.570
Phú Yên	33.052	25.000	58.052

Thực hiện chủ trương của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ chuyển hướng phong trào xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, chú trọng xây dựng các hội đối công, hợp công phù hợp với trình độ quản lý của nông dân, đồng thời tiếp tục xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp điển hình để nhân rộng, trong những năm 1951 - 1953 phong trào xây dựng hợp tác xã ở 4 tỉnh vẫn được duy trì. Năm 1951, tỉnh Phú Yên đã xây dựng được 196 hội đối công, 54 hội hợp công (44). Ở Bình Định, số hội hợp công, hội đối công, hợp tác xã nông nghiệp trong 2 năm 1951 và 1953 là (45):

Năm	Hội hợp công	Hội đối công	HTX nông nghiệp
1951	178	774	13
1953	120	620	6

Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở 4 tỉnh vùng tự do có bước phát triển, nhất là đại gia súc. Tuy vậy, do công tác phòng dịch bệnh của nhân dân chưa tốt nên đầu năm 1952 dịch bệnh trâu bò, heo xuất hiện ở nhiều địa phương tỉnh Quảng Nam. Khu Canh nông và chính quyền các tỉnh đã khẩn trương tìm biện pháp ngăn chặn bệnh dịch lây lan. Đi đôi với việc tổ chức cho nhân

dân đẩy mạnh công tác vệ sinh chuồng trại, cách ly súc vật bị bệnh, Ty Canh nông các tỉnh đã tập trung tiêm phòng dịch cho đàn gia súc. Tính đến tháng 3/1953, bốn tỉnh đã tổ chức tiêm 30.000 liều thuốc phòng bệnh cho 15.000 súc vật (46).

Nhờ có quyết tâm và biện pháp kịp thời để phát triển và bảo vệ sản xuất, các địa phương trong vùng tự do đã vượt qua được những khó khăn do thiên tai, địch họa gây ra. Sản xuất nông nghiệp ở 4 tỉnh có bước phát triển, nhất là sản xuất lương thực. Chỉ tính đến tháng 8/1953, tổng sản lượng lương thực đã tăng 2378 tấn so với 2 năm trước đó (47). Nếu tính cả năm 1953, tổng sản lượng lương thực quy thóc của từng tỉnh là (48):

Tỉnh	Tổng sản lượng lương thực quy thóc (tấn)
Quảng Nam	267.750
Quảng Ngãi	154.668
Bình Định	257.139
Phú Yên	88.493

Theo thống kê của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ, năm 1953 dân số tỉnh Bình Định là 727.942 người, tỉnh Phú Yên có 277.239 người (49). Với tổng sản lượng lương thực quy thóc mỗi tỉnh đạt được trong năm 1953 nêu trên, hai tỉnh Bình Định và Phú Yên không những đảm bảo bình quân 300 kg lương thực/đầu người mà còn có số dư lương thực lớn. Tỉnh Bình Định đạt số dư lương thực là 38.756,4 tấn, tỉnh Phú Yên có số dư lương thực là 5.321,3 tấn. Số dư lương thực đó đã giải quyết cơ bản sự thiếu hụt về lương thực ở hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi. Đời sống của nhân dân vùng tự do được cải thiện thêm một bước. Nhờ vậy, vùng tự do đã đáp ứng ngày càng cao nhu cầu chi viện về lương thực cho lực lượng vũ trang Liên khu. Năm 1947, số gạo tỉnh Bình Định tiếp tế cho bộ đội là 380 tấn, tỉnh Phú Yên tiếp tế 750 tấn, tỉnh Quảng Ngãi tuy còn nhiều khó khăn nhưng đã tiếp tế cho bộ đội 40 tấn lúa (50). Năm 1949, tính

chung cả vùng đã cung cấp cho chiến trường 12.500 tấn gạo (51). Năm 1950, riêng tỉnh Bình Định đã tiếp tế cho chiến trường Hạ Lào, Cực Nam, Tây Nguyên và Quảng Nam 1.895 tấn gạo (52). Tổng số gạo của 4 tỉnh vùng tự do cung cấp cho Hạ Lào và chiến trường Liên khu năm 1950 là 17.569 tấn (53). Năm 1951, số gạo 4 tỉnh cung cấp cho chiến trường Cực Nam và Tây Nguyên là 16.537 tấn (54). Năm 1952, số gạo cung cấp cho chiến trường toàn Liên khu là 23.500 tấn (55). Năm 1953, số gạo vùng tự do huy động cho chiến trường là 43.434,225 tấn (56). Năm 1954 tổng mức lương thực chi phí cho hoạt động của lực lượng vũ trang Liên khu lên tới 82.698,7127 tấn (57), góp phần đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân dân Liên khu V đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Tuy nhiên bên cạnh thành tựu đã được đạt, sản xuất nông nghiệp ở vùng tự do Liên khu V vẫn còn bộc lộ những thiếu sót. Việc tổ chức, hướng dẫn cho nhân dân áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp vào sản xuất (thâm canh tăng vụ, sử dụng giống cây trồng, vật nuôi mới, làm phân bón ruộng...) tăng sản lượng cây trồng vật nuôi chưa trở thành phong trào rộng rãi ở các địa phương. Bước đi, biện pháp xây dựng hợp tác xã nông nghiệp còn lúng túng, thiếu kinh nghiệm, kém hiệu quả. Hoạt động của các tổ chức nông đoàn, hội vòng công còn rời rạc (58). Việc tổ chức rút kinh nghiệm các hợp tác xã và tiểu nông đoàn sản xuất giỏi để nhân rộng còn chậm. Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật cho ngành nông nghiệp chưa được quan tâm đầu tư đúng mức.

Ở một vài địa phương, do đội ngũ cán bộ chưa nắm vững chính sách, phương pháp tiến hành giảm tô của Đảng nên còn gây thiệt thòi và phản ứng trong một bộ phận cán bộ, nhân dân...

Mặc dầu vẫn còn những thiếu sót, nhưng những kết quả thu được trong sản xuất nông nghiệp ở vùng tự do Liên khu V trong những năm 1947 - 1954 đã xây dựng nơi đây thành hậu phương vững chắc, góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp ở địa phương

nói riêng và cả nước nói chung. Nó chứng minh tính chất đúng đắn của đường lối: "Kháng chiến

toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh" của Đảng.

CHÚ THÍCH

- (1) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp. Tập 1 (1945 - 1950), Nxb Sự thật, Hà Nội 1986, tr 103 - 104.
- (2) Biên bản hội nghị xây dựng kinh tế vùng tự do năm 1948. Tài liệu lưu trữ tại Ban nghiên cứu lịch sử quân sự Quân khu V.
- (3) (18) (19) Báo cáo tình hình công tác năm 1950 của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 33.
- (4) (6) (38) Báo cáo của tỉnh uỷ Bình Định về tình hình chung, tình hình ruộng đất năm 1953. Cục lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, ĐVBQ 625.
- (5) (15) (25) (26) (29) Nam Trung Bộ kháng chiến 1945 - 1975. Viện lịch sử Đảng, Hội đồng biên soạn lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến xuất bản, Hà Nội 1992, tr110, 112, 154, 153.
- (7) Báo cáo tình hình chung ở Liên khu V năm 1950. Cục lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, ĐVBQ 174.
- (8) (20) Báo cáo tình hình công tác năm 1949 của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 17.
- (9) Báo cáo tình hình Miền Nam Trung Bộ 6 tháng đầu năm 1948 của Đại diện uỷ ban hành chính Trung Bộ tại Miền Nam. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 06.
- (10) (11) (12) (13) Báo cáo tình hình công tác năm 1949 của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 17.
- (14) (21) (37) Phú Yên kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954. Tỉnh uỷ Phú Yên xuất bản 1997, tr 73, 72, 118, 119.
- (16) (28) (31) (35) (39) Lịch sử Đảng bộ Quảng Nam - Đà Nẵng, tập II 1945 - 1954 NXB Đà Nẵng 1990, tr 173, 241, 245, 264, 253.
- (17) (30) (33) (45) Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định, tập II - Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (8/1945 - 5/1955), Đảng bộ tỉnh Bình Định xuất bản 1992, tr 95, 142, 127, 143.
- (22) (43) (48) (49) (50) Thống kê tình hình lâm nghiệp (lãnh thổ, hải sản), lúa, hoa màu, lương thực, trồng trọt, lúa giống, nông lịch, chăn nuôi ở miền Nam Trung Bộ 1946 - 1954. Trung tâm lưu trữ Quốc gia, ĐVBQ 333.
- (23) (24) (41) (44) Báo cáo tình hình công tác năm 1951 của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 59.
- (27) (32) (42) Chương trình và báo cáo các mặt công tác năm 1952 của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 75.
- (34) (47) Chương trình công tác và báo cáo về tình hình chung của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ trong năm 1953. TTTT Quốc gia III, ĐVBQ 188h.
- (36) (46) Báo cáo tình hình kinh tế - tài chính của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ 1953. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 1751.
- (40) (51) (53) (55) Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945 - 1975. Nxb Quân đội nhân dân. Hà Nội 1997, tr 61, 52, 53, 55.
- (52) Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định..., sđd, tr 98.
- (54) Báo cáo của Khu Công thương Liên khu V về tình hình công nghệ, thương mại năm 1951. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 372.
- (56) (57) Báo cáo của Khu Tài chính Liên khu V về tình hình công tác tài chính 6 tháng đầu năm 1954, 8 năm kháng chiến và từ ngày đình chiến đến nay. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 470.
- (58) Báo cáo cuối năm 1949 của tỉnh Bình Định. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, (phòng Phủ Thủ tướng), ĐVBQ 224.

TÌM HIỂU VỀ SỰ BIẾN ĐỔI TRONG CƠ CẤU ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN CÔNG TY CƠ KHÍ HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KỲ TỪ 1958 - 1998

NGUYỄN ĐỨC CHIẾN *

Ngày 12-4-1958, Nhà máy cơ khí Hà Nội khánh thành và bước vào sản xuất chính thức (đến năm 1977 đổi tên là Nhà máy chế tạo máy Công cụ số 1, đến cuối năm 1995 mang tên: Công ty cơ khí Hà Nội, tên giao dịch: HAMECO). Theo thiết kế ban đầu, Nhà máy có nhiệm vụ sản xuất các loại máy công cụ có độ chính xác cấp II (máy tiện T616, máy bào B726, máy khoan 2A 125...) với số lượng hàng năm khoảng 450 chiếc, máy bơm phục vụ nông nghiệp: 500 chiếc và một số phụ tùng cơ khí. Nếu tính về trọng lượng thì hàng năm Nhà máy sử dụng tới 400 tấn thép, 2000 tấn gang (1). Nhiệm vụ sản xuất và quy mô Nhà máy đã có những thay đổi qua từng thời kỳ của chặng đường bốn mươi năm (1958 - 1998).

Cũng trong quá trình đó, đội ngũ công nhân HAMECO hình thành, từng bước xây dựng, trưởng thành, là một bộ phận của đội ngũ công nhân công nghiệp hiện đại Việt Nam. Tìm hiểu về sự biến đổi trong cơ cấu đội ngũ công nhân HAMECO qua các thời kỳ từ 1958 đến 1998 nhằm góp phần làm rõ hơn những đặc trưng của giai cấp công nhân Việt Nam được thể hiện trong đội ngũ công nhân ở một đơn vị kinh tế cụ thể.

Đồng thời giúp cho công nhân HAMECO thấy rõ mình hơn trong lịch sử, từ đó rút ra bài học bổ ích cho việc xây dựng đội ngũ lớn mạnh trong thời kỳ mới.

Có thể tìm hiểu sự biến đổi trong cơ cấu đội ngũ công nhân HAMECO trong 40 năm (1958 - 1998) qua ba thời kỳ: từ năm 1958 đến 1975, từ năm 1975 đến 1986 và từ năm 1986 đến 1998.

Thời kỳ từ năm 1958 đến 1975:

Đây là thời kỳ đội ngũ công nhân HAMECO bước đầu hình thành và phát triển trong hoàn cảnh miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đất nước còn đang bị chia cắt và có chiến tranh với những hình thức và mức độ khác nhau ở hai miền Nam, Bắc.

Trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc cũng như sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước, Nhà máy cơ khí Hà Nội đã không ngừng được mở rộng, phát triển sản xuất: năm 1958 có 6 phân xưởng đến 1973 có 13 phân xưởng. Số lượng cán bộ công nhân viên tăng nhanh: năm 1958 có 695 người (2), năm 1967 có 2724 người (3), (trong vòng 10 năm tăng gấp 4 lần). Đây cũng là nét

* Đại học Sư Phạm Hà Nội.

chung về sự phát triển số lượng công nhân công nghiệp quốc doanh ở miền Bắc: Năm 1958 = 56,9 nghìn, năm 1960 = 126,7 nghìn (4), năm 1967 = 220,9 nghìn, năm 1975 = 335,8 nghìn (5).

Tuổi đời và tuổi nghề của cán bộ công nhân viên Nhà máy cũng có sự chuyển biến theo hướng gia tăng. Ban đầu, tuổi đời và tuổi nghề trung bình của cán bộ công nhân viên còn thấp. Cuối năm 1959 có 628 đoàn viên, thanh niên trên tổng số 1206 cán bộ công nhân viên. Trong gần 700 người năm 1958 có 179 người mới tốt nghiệp lớp cơ khí, trường kỹ thuật của Bộ công nghiệp nặng tháng 12 năm 1956; khoảng 200 người khác được đào tạo ở Liên Xô về đầu năm 1956 (6). Thời gian sau, tuổi đời và tuổi nghề của cán bộ công nhân viên có tăng nhưng mức độ tăng không cao vì số lượng mới được bổ sung chủ yếu là những người mới tốt nghiệp các trường trung, sơ cấp kỹ thuật, chưa kể một bộ phận được tuyển dụng theo diện chính sách (năm 1959 tuyển gần 200 người là vợ, chồng hoặc con của cán bộ công nhân viên Nhà máy) Số này được đào tạo nghề tại Nhà máy.

Tỉ lệ nam và nữ cũng biến đổi nhanh. Ban đầu nữ chỉ có 5% (7). Tỉ lệ đảng viên nữ còn thấp, cuối năm 1959 chiếm 1,2% (6/471 đảng viên). Đến năm 1967, tỉ lệ nữ tăng lên là 31,7% (868/2724 người). Ở các phân xưởng, tỉ lệ nữ có chênh lệch đôi chút: Năm 1970, phân xưởng Thép là 24% (54/225 người); Cơ khí 4A là 32% (62/188 người) (8).

Trình độ văn hoá và kỹ thuật của cán bộ công nhân viên Nhà máy cũng được nâng lên. Năm 1958 có 0,45% trình độ đại học (3/695 người), 2,15% trung cấp (15/695 người) (9). Năm 1964 có 3,2% trình độ đại học (54/1665); Năm 1965 số kỹ sư đào tạo tại chức của Nhà máy là 76 người, số trung cấp kỹ thuật cơ khí đào tạo tại chức là 40 người. Tỉ lệ công nhân kỹ thuật bậc cao (từ bậc 5/7 trở lên) ở một số phân xưởng vào thời điểm năm 1970 như sau: Gang = 12%

(9/70), Thép = 8% (7/86), Rèn = 10% (13/129), Cơ khí 4A = 4,6% (7/151), Cơ khí 4B = 7,2% (5/69); Bánh răng = 3,5% (3/84); Lắp ráp = 13,2% (11/83)... (10). Cũng trong thời kỳ này, tỉ lệ công nhân bậc cao ở miền Bắc là 10 - 12% (11).

Số lượng đảng viên của Đảng bộ Nhà máy tăng nhanh: năm 1958 có 293, năm 1967 có 600 người. Tỉ lệ đảng viên trong cán bộ công nhân viên lại giảm do số lượng cán bộ công nhân viên tăng nhiều hơn: năm 1958 = 42% (293/695), năm 1967 = 22% (600/2724).

Với thực trạng cơ cấu và sự biến động cơ cấu như trên, đội ngũ công nhân Nhà máy cơ khí Hà Nội đã đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chính trị ở thời kỳ lịch sử đặc biệt này. Hàng nghìn chiếc máy công cụ các loại được xuất xưởng, hàng nghìn tấn phụ tùng cơ khí và máy móc được sản xuất, trang bị cho các ngành kinh tế quốc dân, nhiều mặt hàng mới phục vụ quốc phòng đã hoàn thành. Trong hoàn cảnh máy bay Mỹ ném bom bắn phá, từ năm 1965 đến 1968 vẫn có 1694 chiếc máy công cụ được hoàn chỉnh. Riêng năm 1965, ngoài việc hoàn thành kế hoạch sản xuất máy công cụ, công nhân Nhà máy còn sản xuất được 300 súng cối, 6000 máy ngấm, hàng nghìn đèn mờ ô tô phục vụ chiến trường miền Nam... Đội ngũ công nhân Nhà máy xứng đáng với danh hiệu "Con chim đầu đàn" của ngành cơ khí Việt Nam.

Thời kỳ từ năm 1975 đến 1986:

Sau thắng lợi mùa Xuân năm 1975, đất nước độc lập, thống nhất, cả nước bước vào thời quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý tập trung, bao cấp. Nhà máy bước vào thời mới: khôi phục và phát triển sản xuất trước những thuận lợi và khó khăn mới.

Với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, Nhà máy tiếp tục được đầu tư xây dựng, mở rộng quy mô sản xuất. Đến năm 1983, mặt bằng sản xuất đã tăng gấp 2,6 lần so với ban đầu. Trong

đó có công trình sản xuất chiếm diện tích tới 11.00 m². Số phân xưởng của Nhà máy vẫn là 13, nhưng nhiều phân xưởng được xây dựng mới, được mở rộng, nâng cấp với quy mô và trang thiết bị sản xuất lớn hơn nhiều so với thiết kế ban đầu, trong đó có các phân xưởng như: Cơ khí 1, Thủy lực, Bánh răng, Lắp ráp... Số lượng cán bộ công nhân viên ở thời kỳ này tương đối ổn định, bằng mức cao nhất của thời kỳ trước: năm 1980 gần 3.000 người, năm 1985 có 2752 người (12). Trong khi đó, số lượng công nhân sản xuất công nghiệp quốc doanh của cả nước vẫn tăng: năm 1976 có 437,7 nghìn, năm 1980 có 523,5 nghìn, năm 1985 có 581,2 nghìn (13).

Bảng 1:

Phân xưởng	Tổng số CBCNV đến năm 1985	Vào biên chế từ đầu năm 1965		Vào biên chế từ 1966-1975		Vào biên chế từ 1976-1985	
		Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %
Cơ khí 1	218	25	11,5	74	33,9	119	54,6
Bánh răng	118	17	14,4	47	39,8	54	45,8
Lắp ráp	122	21	17,2	45	36,9	56	45,9
Xuất khẩu	92	13	14,2	20	21,7	59	64,1

Tuổi đời và tuổi nghề trung bình của cán bộ công nhân viên Nhà máy có tăng so với thời kỳ trước. Khảo sát tình hình số lượng vào biên chế Nhà máy ở một số phân xưởng trong khoảng thời gian từ ngày đầu thành lập Nhà máy đến năm 1985 (xem bảng 1) (14) cho thấy tuổi nghề bình quân như sau:

Dưới 10 năm = 52,4% (299/550), từ 10 năm đến 19 năm = 33,8% (186/550), từ 20 năm trở lên = 13,8% (76/550).

Tỷ lệ lao động nữ vẫn ở mức cao nhất của thời kỳ trước, khoảng 30%. Các phòng, ban có tỷ lệ nữ cao hơn các phân xưởng: phòng Thiết kế = 38% (15/39), phòng OTK = 36,5% (27/74),

phòng Cơ điện = 34,8% (60/172)... phân xưởng Cơ khí 1 = 27,9% (61/218), phân xưởng Thép = 18% (42/229), phân xưởng Gang = 20% (31/154).

Tỷ lệ công nhân dân tộc ít người rất thấp, khoảng 1%. Có những phân xưởng không có công nhân dân tộc ít người.

Trình độ văn hoá của cán bộ công nhân viên Nhà máy được tiếp tục nâng lên trong thời kỳ này: Trên 50% có trình độ văn hoá cấp III. Đến năm 1985, trình độ đại học = 11,3% (312/2752), trung cấp = 11,8% (326/2752).

Khảo sát tình hình đội ngũ công nhân ở tất cả 13 phân xưởng vào thời điểm năm 1985 (xem bảng 2) cho thấy tỷ lệ bậc thợ trên tổng số công nhân kỹ thuật từ bậc 2/7 như sau: Bậc 2 = 11,4% (9124/1088), bậc 3 = 33,2% (361/1088), bậc 4 = 29,4% (320/1088), bậc 5 = 20,9% (227/1088), bậc 6 = 3,95% (43/1088), bậc 7 = 1,2% (13/1088).

Cũng trong thời kỳ này, tình hình bậc thợ của công nhân miền Bắc như sau: Bậc 1 và 2 = 43%, bậc 3 và 4 = 40,2%, bậc 5 và 6 = 8%, bậc 7 = 1,4% (15).

Trình độ kỹ thuật của công nhân có sự phát triển hơn thời kỳ trước. Có thể thấy qua tỉ lệ công nhân kỹ thuật bậc cao ở một số phân xưởng trong hai thời điểm năm 1970 và năm 1985 như sau: Gang 12% (9/70) và 19,4% (30/154), Thép 8% (7/86) và 11,4% (26/229), Rèn 10% (13/129) và 26,5% (30/113), Bánh răng 3,5% (3/84) và 15,2% (18/118), Lắp ráp 13,2% (11/83) và 22,9% (28/122), Cơ khí 4A 4,6% (7/151) và 30,6% (45/147)...

Bảng 2:

Phân xưởng	Tổng số CBCNV (người)	Số công nhân kỹ thuật (người)						
		Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Tổng số
1. Cơ khí	218	32	52	49	14	5	3	155
2. Xuất khẩu	92	13	26	18	16	3	0	76
3. B ình răng	118	12	35	30	16	2	0	95
4. Dụng cụ	126	9	39	18	31	7	5	109
5. Lắp ráp	122	6	22	27	24	3	1	83
6. Chế biến	66	5	6	5	0	0	0	16
7. 4A	147	12	29	36	37	8	0	122
8. 4B	33	3	5	10	7	0	0	25
9. 4Đ	37	0	12	13	2	0	0	27
10. Rèn	113	6	33	24	24	3	3	93
11. Gang	154	3	25	35	24	5	1	93
12. Thép	229	18	56	39	22	4	0	139
13. Mộc	69	5	21	16	10	3	0	55
Tổng cộng	1.524	124	361	320	227	43	13	1.088

Số lượng đảng viên của Đảng bộ Nhà máy gần với mức cao nhất của thời kỳ trước, khoảng trên 500. Tỷ lệ phân loại đảng viên đủ tư cách trong một số năm như sau: năm 1980 98,7% (554/561), năm 1981 99% (554/556), năm 1984 = 99% (529/532). Cũng trong năm 1984, có 21 chi bộ vững mạnh và 16 chi bộ khá trên tổng số 37 chi bộ của toàn Đảng bộ Nhà máy (16).

Ở thời kỳ này, tuy số lượng không có biến động như thời kỳ trước, nhưng chất lượng đội ngũ công nhân Nhà máy đã có bước phát triển đáng kể, nhất là sự phát triển của đội ngũ công nhân kỹ thuật. Đây là một trong những cơ sở chủ yếu để Nhà máy chế tạo máy công cụ số 1 thực hiện thành công phương hướng "chuyên môn hoá sản xuất kết hợp với đa dạng hoá sản phẩm". Tính đến năm 1983, Nhà máy đã nấu luyện được 13 mác gang, 73 mác thép và 12 mác hợp kim màu; sản xuất được 13.000 máy công cụ các loại.

Đây là thời kỳ sản xuất máy công cụ hàng năm cao nhất: có năm đạt sản lượng trên 1000 chiếc với nhiều loại phức tạp như: máy mài tròn vạn năng M130, mài phẳng M732T, máy ép vít EV - 250, EV - 340, máy ép vít P = 340 tấn, máy tiện T6A16... Trong đó có hàng trăm chiếc đã được xuất khẩu.

Đồng thời với sản xuất sản phẩm truyền thống là máy công cụ, Nhà máy còn sản xuất các sản phẩm khác như: phụ tùng (cho ngành giao thông vận tải, dệt, đường mía, xi măng, quốc phòng...) kim khí tiêu dùng (năm 1984 đạt số lượng 2000 tấn/năm); thiết bị toàn bộ (đã sản xuất được 30 trạm thủy điện có công suất từ 20 kw trở lên, trong đó có trạm thủy điện Phú Ninh công suất 2000 kw) và chế tạo nhiều loại thiết bị lẻ phục vụ nền kinh tế quốc dân. Nhà máy tiếp tục khẳng định vị thế "con chim đầu đàn" của ngành cơ khí Việt Nam.

Thời kỳ từ năm 1986 đến 1998:

Từ năm 1986, đất nước tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện. Cũng như các doanh nghiệp Nhà nước khác, Nhà máy phải đương đầu với nhiều khó khăn, thử thách của quá trình chuyển đổi cơ chế, từ tập trung, bao cấp, theo kế hoạch sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN.

Do yêu cầu của sản xuất và thực hiện Quyết định số 176/HĐBT, số lượng đội ngũ công nhân Nhà máy giảm nhanh chóng trong những năm 1987 - 1992. So với năm 1985, thì đến năm 1992 giảm 55%, chỉ còn 1254 người (17), năm 1995 giảm 61% (còn 1067 người). Đây cũng là nét chung về tình hình giảm số lượng công nhân sản xuất công nghiệp quốc doanh của cả nước (18).

Ở thời kỳ này tuổi bình quân của đội ngũ công nhân Công ty tương đối cao 40 tuổi (19). Cơ cấu độ tuổi vào thời điểm tháng 9 - 1998 như sau: dưới 20 tuổi = 0,4% (4/1010), từ 20 đến 29 tuổi = 17% (172/1010), từ 30 đến 39 tuổi = 27% (272/1010), từ 40 đến 49 tuổi = 41,6% (421/1010), từ 50 đến 60 tuổi = 14%, độ tuổi trên 60 không có (20). Độ tuổi trung bình cao gắn liền với nhiều kinh nghiệm nhưng đồng thời cũng bộc lộ hạn chế trong khả năng tiếp thu và thích nghi với công nghệ mới và thay đổi môi trường.

Cơ cấu lao động nam và nữ có sự thay đổi theo hướng giảm nữ so với thời kỳ trước. Tỷ lệ nữ trong một số thời điểm như sau: năm 1990 = 30,2%, năm 1992 = 26,2%, năm 1995 = 23,6%, năm 1998 = 23,7%.

Trình độ văn hoá của cán bộ công nhân viên tiếp tục được nâng lên. Vào thời điểm tháng 5 - 1998, tỷ lệ trung học phổ thông 75% (800/1066 người), đại học, cao đẳng = 17%, trung cấp 8% (21).

Tình hình cơ cấu bậc thợ, tay nghề của đội ngũ công nhân cũng có biến động. Những năm

đầu, do giảm nhanh số lượng mà trong đó có nhiều công nhân kỹ thuật bậc cao nghỉ hưu hoặc mất sức nên lực lượng công nhân kỹ thuật bậc cao còn lại rất mỏng. Số công nhân mới tuyển (năm 1994 tuyển 144 người) phần lớn tốt nghiệp các trường kỹ thuật, tuy được đào tạo cơ bản nhưng mới vào nghề nên không thể bù lấp ngay được số đã nghỉ có tay nghề cao. Những năm cuối của thời kỳ này, đội ngũ công nhân kỹ thuật dần ổn định và phát triển. Tỷ lệ giữa công nhân kỹ thuật bậc cao (bậc 5 trở lên) với tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty ở một số thời điểm như sau: Năm 1994 = 27,2% (304/1114 người), năm 1995 = 30,3% (324/1067 người), năm 1996 = 33,5% (349/1092 người), năm 1998 = 34% (374/1010 người). Cùng thời kỳ này, cơ cấu bậc thợ của công nhân Việt Nam như sau: Bậc 1 đến 3 chiếm 65,6% tổng số công nhân. Bậc 5, 6, 7 chiếm 12,5% tổng số công nhân kỹ thuật (22).

Cùng với việc giảm bớt số lượng công nhân, số lượng đảng viên của Đảng bộ Công ty cũng giảm mạnh đến năm 1998 chỉ còn 240 người (23). Tỷ lệ đảng viên trong tổng số cán bộ công nhân viên Công ty năm 1998 24% (240/1010).

Như vậy, trong quá trình chuyển đổi cơ chế, đội ngũ công nhân HAMECO giảm nhanh về số lượng, biến động nhanh về cơ cấu. Sự biến động đó vừa có yếu tố hợp lý, phù hợp vừa đan xen yếu tố bất hợp lý, không phù hợp nhưng xu hướng là thích ứng dần với cơ chế mới.

Trong những năm đầu của thời kỳ này, hoạt động của Nhà máy gặp nhiều khó khăn: sản xuất cầm chừng, sản phẩm máy công cụ khó tiêu thụ (phần quan trọng do chất lượng, mẫu mã không được cải tiến). Riêng năm 1990 chỉ tiêu thụ được 92 chiếc.

Trong những năm sau, song song với việc đầu tư trang thiết bị mới hiện đại, Công ty cơ khí Hà Nội đã chú trọng đến chiến lược đầu tư nhân lực, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao tay nghề cho cán bộ quản lý và

cơ ng nhân. Định hướng nâng cao chất lượng mặt hàng máy công cụ, đa dạng hoá sản phẩm, chú trọng thiết bị phi tiêu chuẩn... của Công ty đã đạt được kết quả bước đầu rất quan trọng. Từ năm 1994 trở đi Công ty luôn sản xuất kinh doanh có lãi, khẳng định vị trí hàng đầu của mình trong chế tạo nhiều loại thiết bị cho nền kinh tế quốc dân. Tổng doanh thu hàng năm của Công ty gia tăng: Năm 1994 = 22,276 tỷ; năm 1995 = 32,361 tỷ; năm 1996 = 49,266 tỷ; năm 1997 = 60,104 tỷ và năm 1998 = 74,434 tỷ đồng (24). Công ty cơ khí Hà Nội và đội ngũ công nhân HAMECO đang đứng trước những thời cơ mới và thách thức mới.

Từ sự trình bày như trên, cho thấy cơ cấu đội ngũ công nhân HAMECO trong suốt bốn thập kỷ (từ 1958 đến 1998) đã trải qua những thời kỳ đầy biến động phức tạp. Đó là những biến động

trong quá trình phát triển từ một đội ngũ công nhân cơ khí chế tạo máy công cụ mới được hình thành trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, tiếp tục được củng cố trong hoàn cảnh hoà bình nhưng chịu sức tác động của cơ chế tập trung, bao cấp và chuyển dần sang một đội ngũ công nhân có cơ cấu mới thích ứng với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN, tiếp cận dần với công nghệ hiện đại. Sự biến động ấy là tất yếu, có liên quan và được quy định bởi một hệ thống tổng hợp các nhân tố chủ quan và khách quan của từng thời kỳ. Với hành trang 40 năm xây dựng, đội ngũ công nhân HAMECO lại bước tiếp vào thời kỳ mới: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

CHÚ THÍCH

- (1) (6) Bốn mươi năm cơ khí Hà Nội năm tháng và sự kiện 1958 - 1998. Hà Nội 1998. Tr 11,7
- (2) (9) (12) Phòng Tổ chức HAMECO. Tổng hợp nhân lực một số năm.
- (3) (7) Đảng uỷ Nhà máy chế tạo máy công cụ số 1 - tr 93. Hai mươi năm xây dựng và trưởng thành của Nhà máy (1958 - 1978), tr. 93.
- (4) Văn Tạo, Đinh Thu Cúc. Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam 1955 - 1960. NXB khoa học xã hội. Hà Nội 1974 - tr 82.
- (5) (11) (15) Nguyễn Hữu Đạo. Nhìn lại sự phát triển của đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam trong 40 năm qua. Nghiên cứu lịch sử số 4 - 1985. tr 22, 23.
- (8) (10) Phòng Tổ chức HAMECO. Nhân sự phân xưởng 1969 - 7/1970.
- (13) (18) (22) Bùi Đình Bôn. Giai cấp công nhân Việt Nam mấy vấn đề lý luận và thực tiễn. Nxb Lao động Hà Nội 1996 - tr 25, 26, 62.
- (14) Phòng Tổ chức HAMECO. Nhân sự phân xưởng (cơ khí, khối nóng) 1981 - 1985.
- (16). Văn phòng Đảng uỷ HAMECO. Dự thảo báo cáo của BCH Đảng bộ về tình hình năm 1984 và phương hướng nhiệm vụ năm 1985 của Đảng bộ nhà máy chế tạo máy công cụ số 1.
- (17) Văn phòng Giám đốc HAMECO. Báo cáo thực hiện Quyết định 315/HĐBT. Số 530CCT/VP.
- (19) (21) Phòng Tổ chức HAMECO. Báo cáo thống kê lao động từ 1996 - 5/1998.
- (20) Văn phòng Giám đốc HAMECO. Thống kê đội ngũ lao động hiện có (30/9/1998).
- (23) Văn phòng Đảng uỷ HAMECO. Báo cáo trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ Công ty khoá 25 (ngày 25/7/1998), tr. 6.
- (24) Cơ khí Hà Nội. Số 7. Tháng 4/1999. Thông tin nội bộ. tr.6.

VÀI NÉT VỀ SỰ LÃNH ĐẠO CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG VÀ XỨ ỦY TRUNG KỲ TRONG VIỆC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ XÔ VIẾT NGHỆ - TĨNH 1930-1931

LÊ VĂN TÚC *

Xô viết Nghệ - Tĩnh là kết quả phát triển của cao trào đấu tranh cách mạng 1930-31 dưới sự lãnh đạo của Đảng. Từ trước đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về cao trào cách mạng 1930-31 và Xô viết Nghệ - Tĩnh. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập tới một vài nét về sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Trung Kỳ trong việc xây dựng và bảo vệ Xô Viết Nghệ - Tĩnh 1930-31.

1. Trung ương Đảng và Xứ uỷ Trung Kỳ lãnh đạo công nhân và nông dân Nghệ An và Hà Tĩnh lập Xô viết.

Đường lối cách mạng của Đảng đã nhanh chóng đến Nghệ An và Hà Tĩnh, nơi quần chúng công nông có tinh thần cách mạng cao. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Xứ uỷ Trung Kỳ đặt tại thành phố Vinh-Bến Thuỷ, phong trào cách mạng ở đây nổ ra mạnh mẽ ngay từ đầu năm 1930. Theo Chỉ thị của Trung ương, để chuẩn bị kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5, Xứ uỷ Trung Kỳ đã họp vào ngày 21-4-1930 tại làng Lộc Đa, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An nhằm triển khai kế hoạch, nêu ra các khẩu hiệu đấu tranh chống thực dân Pháp và đòi các quyền

dân sinh, dân chủ trong toàn tỉnh. Thực hiện Nghị quyết của Xứ uỷ, các Đảng bộ Vinh-Bến Thuỷ cùng với Huyện Đảng bộ các huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc đã phát động quần chúng đấu tranh. Tại Vinh, dưới sự lãnh đạo của các chi bộ Đảng hơn 1200 nông dân các huyện Yên Dũng, Lộc Đa, Đức Thịnh (huyện Hưng Nguyên), An Hậu, Đức Hậu (huyện Nghi Lộc), phối hợp với công nhân Vinh rầm rộ kéo về thành phố đấu tranh, đưa yêu sách lên công sứ Pháp. Hoảng sợ trước phong trào đấu tranh của quần chúng, nên chính quyền thực dân Pháp và tay sai ở Vinh đã thẳng tay đàn áp cuộc biểu tình đó làm 6 người chết, 18 người bị thương. Ở huyện Thanh Chương dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ hơn 3000 nông dân đã xiết chặt đội ngũ xông thẳng vào đồn điền Ký Viễn đòi lại ruộng đất, đòi lại đường đi mà trước đây y đã chiếm đoạt. Ký Viễn phải chạy trốn bỏ lại ruộng đất đồn điền. Tại Hà Tĩnh, Ban cán sự Đảng các huyện Nghi Xuân, Thạch Hà, thị xã Hà Tĩnh đã rải truyền đơn, treo cờ đỏ, lãnh đạo nông dân đấu tranh đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ chống thực dân Pháp. Đánh giá về cuộc đấu tranh của công nông Nghệ -

* *ĐHSP Hà Nội II.*

Tĩnh, Trung ương Đảng nhận định: "Thật là một thắng lợi lớn lao cho công nông Nghệ An, mà cũng là cho cả công nông khắp nơi trong cả nước nữa" (1).

Phát huy thắng lợi đã giành được, trong các tháng 6, 7, 8 năm 1930 dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo của Trung ương Đảng, Xứ uỷ Trung Kỳ và các cấp uỷ địa phương, công nông Nghệ-Tĩnh cùng nhau sát cánh tiếp tục đấu tranh. Nét nổi bật trong những ngày này là công nhân và nông dân đã liên minh với nhau chống đế quốc và phong kiến. Một số nơi Xứ uỷ Trung Kỳ đã cử đảng viên, cán bộ công nhân về các vùng nông thôn thuộc huyện Hưng Nguyên, Thanh Chương, vào Hà Tĩnh giúp các cấp uỷ địa phương lãnh đạo nông dân đấu tranh; đồng thời, phát động nông dân ủng hộ công nhân Vinh - Bến Thủy bãi công. Đặc biệt, Trung ương Đảng nêu ra bản "Tuyên truyền đại cương ngày Quốc tế Đỏ mừng 1 tháng 8", đưa ra các khẩu hiệu lãnh đạo đấu tranh, Xứ uỷ Trung Kỳ cùng Đảng bộ hai tỉnh tiếp tục phát động quần chúng đấu tranh, buộc Pháp và tay sai phải thực hiện những yêu sách mà bọn chúng hứa sẽ giải quyết.

Tổng Công hội Vinh kêu gọi công nhân bãi công, ủng hộ công nhân nhà máy Diêm. Ngày 30-8-1930, Huyện uỷ Nam Đàn lãnh đạo 3000 nông dân, với gậy tày, tay thước cùng Tự vệ Đỏ biểu tình kéo lên huyện, buộc tri huyện phải nhận yêu sách. Huyện uỷ Thanh Chương vận động 2 vạn nông dân rầm rộ kéo về huyện đường, đưa yêu sách đòi quyền dân sinh dân chủ. Viên tri huyện ngoan cố cho lính đàn áp, quần chúng xông lên, phá huyện đường, đốt sổ sách, bọn quan huyện và lính tráng buộc phải bỏ chạy. Trước khí thế đấu tranh của nông dân hai huyện, Tổng Công hội Vinh phát động cuộc tổng bãi công trong toàn thành phố để ủng hộ.

Hà Tĩnh phong trào cũng lan rộng, dưới sự lãnh đạo của các Ban cán sự Đảng, hàng nghìn nông dân các huyện Can Lộc, Anh Sơn, Thạch

Hà, Cẩm Xuyên, Hương Khê, Kỳ Anh và Thị xã Hà Tĩnh biểu tình đưa yêu sách đòi giảm sưu, hoãn thuế, đòi lại ruộng đất công, tiền lúa công mà bọn địa chủ cường hào ở các làng xã chiếm đoạt.

Phong trào đấu tranh của nông dân Nghệ - Tĩnh càng ngày càng mạnh mẽ, từ chỗ đưa yêu sách đòi quyền lợi đã tiến lên phá nhà lao, bắt tri huyện, phá đồn binh... Trước sức đấu tranh mạnh mẽ như vậy, ngày 12-9-1930, Huyện uỷ Hưng Nguyên lãnh đạo 8000 nông dân rầm rộ biểu tình kéo về thành phố Vinh. Thực dân Pháp cho máy bay ném bom vào đoàn biểu tình làm cho 217 người chết, 125 người bị thương. Hành động dã man này như lửa đổ thêm dầu, càng làm cho khí thế đấu tranh của quần chúng dâng cao. Trước sự đàn áp của kẻ thù, Xứ uỷ Trung Kỳ cùng các tỉnh Đảng bộ Nghệ An và Hà Tĩnh đều rải truyền đơn, đăng báo phản đối, kêu gọi quần chúng đứng dậy đấu tranh chống địch khủng bố, đàn áp. Đáp lại lời kêu gọi của Xứ uỷ Trung Kỳ, Huyện uỷ của các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Yên Thành (Nghệ An), Can Lộc, Hương Sơn (Hà Tĩnh) cùng lãnh đạo nông dân kéo lên huyện biểu tình, mít tinh phản đối thực dân Pháp khủng bố đàn áp, truy điệu những người hy sinh. Công nhân Vinh bãi công, học sinh bãi khoá, tiểu thương bãi thị, tù nhân trong các nhà lao tuyệt thực... Cuộc đấu tranh của công nông Nghệ-Tĩnh như nước vỡ bờ xông lên tấn công vào dinh lũy của đế quốc và phong kiến tay sai, làm cho sự thống trị của bọn chúng rối loạn. Nhiều huyện, bọn tri huyện, nha lại bỏ trốn, một số nằm im, một số đầu hàng cách mạng. Do khí thế quần chúng mạnh, nên một số xã, thôn chính quyền của địch tan rã, tê liệt hoàn toàn. Nắm lấy cơ hội đó, các chi bộ thôn, xã, cùng với Nông hội Đỏ đã tự đứng ra lãnh đạo quần chúng cách mạng, điều hành mọi việc trong thôn, xã, như một chính quyền, mà lúc đó nhân dân thường gọi là "Xã bộ nông", "Thôn bộ nông" hay còn gọi là

"Xã hội". Sau này được Đảng ta gọi là "Xô viết Nghệ - Tĩnh".

Sự ra đời của chính quyền Xô viết, tuy không có chủ trương của Trung ương, của Xứ uỷ, nhưng nó lại là kết quả của quá trình đấu tranh giai cấp và dân tộc quyết liệt của công, nông Nghệ-Tĩnh dưới sự lãnh đạo của Đảng.

2. Vai trò của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Trung Kỳ trong việc xây dựng chính quyền Xô viết.

Các làng Xô viết được thành lập, Xứ uỷ Trung Kỳ đã báo cáo ngay lên Ban Chấp hành Trung ương. Nhận được báo cáo của Xứ uỷ, Trung ương Đảng ra chỉ thị chỉ đạo việc xây dựng Xô viết. Trong bản "Thông cáo cho đồng chí" Trung ương đã phân tích: "Cứ theo lời báo cáo của Chấp uỷ Trung Kỳ thì ở những huyện Thanh Chương, Nam Đàn (Nghệ An) có mấy xã đã thành lập Xô viết nông dân, tịch ký ruộng đất của địa chủ mà phân phát cho dân cày nghèo" và "vấn đề chính quyền thổ địa cách mạng đã giải quyết thế là tuy không có vũ trang, song cũng là bạo động rồi" (1). Đồng thời Trung ương cũng nhận định rằng chủ trương của Xứ uỷ Trung Kỳ là sai lệch, chưa đúng với tình hình thực tế, thời cơ chưa chín muồi. Chỉ thị của Trung ương gửi Chấp uỷ Trung Kỳ chỉ rõ: "Chủ trương như thế thì chưa đúng hoàn cảnh vì trình độ dự bị của Đảng và quần chúng trong nước chưa đủ, vũ trang bạo động cũng chưa có - bạo động riêng lẻ trong vài địa phương trong lúc bây giờ là quá sớm, là manh động (putschisme)" (2). Trung ương nhắc nhở Xứ uỷ Trung Kỳ "là phải làm thế nào mà duy trì kiên cố ảnh hưởng của Đảng, của Xô viết trong quần chúng để đến khi thất bại thì ý nghĩa Xô viết ăn sâu vào trong óc quần chúng và lực lượng của Đảng và Nông hội vẫn duy trì". Trung ương góp ý cho Xứ uỷ như: biểu tình phải tập trung đông người và phải có ban chỉ huy, phải có hiệu lệnh, chia làm nhiều toán...; lúc thường chỉ nên biểu tình diễn thuyết trong làng không

nên biểu tình lật vật. Về tịch ký ruộng đất và phân phát ruộng đất phải do Xô viết và phải theo sức nhà dân nghèo mà chia đất chứ không phải chia đồng. Những chỗ lập Xô Viết rồi phải huấn chỉnh cho chu đáo, làm sao cho hạng cố, bần, trung nông hết sức ủng hộ Xô viết và cho Xô viết là chính quyền của mình mới được" (4).

Về tổ chức Nông hội Trung ương hướng dẫn "Ngay bây giờ phải tổ chức ban chấp hành bí mật thu góp lấy lực lượng chắc chắn làm căn bản Nông hội rồi tuyên bố giữa đại hội quần chúng rằng: đã có Xô viết thì không cần có nông hội nữa (tuyên bố giải tán). Về tổ chức của Đảng, Trung ương chỉ rõ: "Còn Đảng thì phải tổ chức lại huyện bộ và cán sự chi bộ dự bị, còn những Đảng bộ bây giờ thì cứ hoạt động công khai, trong bí mật thì phải có người biết hết các công việc của Đảng và các hội quần chúng, thường xuyên liên lạc với bộ phận công khai để khi bộ phận công khai bị bắt thì bộ phận bí mật ra thay thế" (5).

Được sự lãnh đạo và chỉ đạo kịp thời của Trung ương, Xứ uỷ Trung Kỳ cùng các Đảng bộ trong hai tỉnh đã lãnh đạo các huyện và các chi bộ nông thôn, xây dựng Xô viết lãnh đạo nông hội đấu tranh đòi lại công điền, công thổ, tiền lúa công mà địa chủ cường hào chiếm đoạt đem chia cho dân, phát triển văn hoá-xã hội, xây dựng các đội tự vệ bảo vệ thôn xóm, trừng trị những tên tay sai của đế quốc, chống địch khủng bố. Cuối năm 1930 đầu năm 1931, theo thống kê ghi trong *Xô viết Nghệ Tĩnh* thì: "630 làng thuộc 7 huyện Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam đàn, Thanh Chương, Anh Sơn, Can Lộc, Thạch Hà đã lập được Xô viết, tịch thu được 5.599 mẫu ruộng đất công, 2.975 tạ thóc và 10.394 đồng bạc Đông Dương chia cho dân" (6). Những thành quả ban đầu mà các Xô viết mang lại cho nhân dân đã tạo nên những nét mới trong cuộc sống nông thôn hai tỉnh. Ban ngày quần chúng chăm lo sản xuất, tham gia chia ruộng đất công, tiền, lúa

công, ban đêm tập luyện quân sự hoặc tập trung nghe cán bộ nói chuyện, đọc báo, học chữ Quốc ngữ trẻ em ca hát. Trong những ngày này, các thôn xóm vui vẻ tung bừng như ngày hội. Cán bộ, đảng viên luôn chăm lo công việc chung của Xô viết, tuyên truyền cổ động, giác ngộ quần chúng vừa xây dựng chính quyền vừa bảo vệ chống địch khủng bố. Những thành quả Xô viết đem lại cho nhân dân thực sự là niềm cổ vũ lớn lao đối với mọi người, là niềm tin vững chắc vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, là sức mạnh to lớn để cách mạng vượt qua những khó khăn thử thách sau này, khi địch khủng bố gắt gao.

3. Trung ương Đảng và Xứ uỷ Trung Kỳ lãnh đạo chống địch khủng bố, bảo vệ Xô viết.

Từ cuối năm 1930 trở đi, thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai tăng cường khủng bố đàn áp phong trào Xô viết. Chúng điều quân về lập các đồn binh, đưa những tên tay sai có kinh nghiệm về đây để chống phá phong trào cách mạng. Bên cạnh việc đàn áp thực dân Pháp còn dùng các thủ đoạn lừa phỉnh, dụ dỗ nhân dân như rước cờ vàng, phát thẻ quy thuận, chia rẽ quần chúng cách mạng. Từng làng chúng lập ra các tổ chức đoàn phu, bang tá, hội đồng đại hào mục, hội đồng hương chức, hội đồng tộc biểu, đoàn thể luân lý... để khống chế, khủng bố, chống phá các Xô viết.

Trước tình hình đó, Trung ương Đảng đã kịp thời "thông cáo cho các xứ uỷ" vạch rõ âm mưu thâm độc của địch là dùng khủng bố trắng, mong tiêu diệt vừa Đảng vừa các tổ chức và cuộc tranh đấu của quần chúng công nông" (7). Trung ương đã uốn nắn những tư tưởng không tin vào quần chúng, thích khuyếch trương bằng biểu tình lớn và liên miên, đồng thời đề ra những biện pháp đấu tranh thích hợp như: kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh kinh tế, kết hợp bí mật với hợp pháp để tránh khủng bố, gây thiệt hại tính mạng cho quần chúng. Thực hiện công tác tuyên

truyền cổ động tích cực trong quần chúng, để họ ra sức ủng hộ Xô viết.

Trung ương kêu gọi các cấp uỷ Đảng trong cả nước: "Phải hết sức bênh vực Nghệ An đỏ, mở rộng phong trào thị uy biểu tình phản kháng lại thủ đoạn gian ác của đế quốc chủ nghĩa. Tính mệnh của anh em, chị em dân cày Nghệ-Tĩnh bây giờ là tùy ở sức hưởng ứng bảo hộ của đoàn thể công nông cả xứ, trách nhiệm tất cả các đảng viên khắp nơi là phải làm cho hết bốn phạm đề bênh vực lấy sự tranh đấu cho nông dân Nghệ-Tĩnh, vận động quần chúng đại khái theo khẩu hiệu:

"Phản đối đế quốc chủ nghĩa thăm sát nông dân Nghệ- Tĩnh.

Công nông binh liên hiệp lại ủng hộ Nghệ-Tĩnh đỏ" (8).

Tuy đang hoạt động ở nước ngoài nhưng đồng chí Nguyễn Ái Quốc vẫn theo dõi và chỉ đạo Xô viết Nghệ - Tĩnh. Người ca ngợi tinh thần đấu tranh oanh liệt của quần chúng công, nông, góp ý kiến với Trung ương Đảng về phương thức đấu tranh, lãnh đạo nông dân đòi quyền lợi hàng ngày chứ chưa phải là tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền. Người gửi thư cho Quốc tế Cộng sản, Quốc tế nông dân yêu cầu các tổ chức này ủng hộ Xô viết Nghệ - Tĩnh.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương, các cấp uỷ Trung Kỳ đã thống nhất quan điểm đấu tranh: vừa chống khủng bố vừa chống đầu thú, uốn nắn các sai lệch trong đấu tranh, củng cố các đội tự vệ, các đoàn thể quần chúng. Để tuyên truyền giác ngộ quần chúng, chống lại luận điệu phản động của thực dân Pháp, Xứ uỷ Trung Kỳ lãnh đạo các cấp uỷ Đảng mở rộng việc rải truyền đơn, khẩu hiệu, phát hành sách báo, thơ ca để giúp quần chúng tranh đấu. Tỉnh uỷ, huyện uỷ của hai tỉnh đều có cơ quan in ấn, ra báo, Xứ uỷ có các tờ *Lao khổ*, *Công nông binh*, *Chỉ đạo*, *Vô sản*; Tỉnh uỷ Nghệ An có tờ *Tiến lên*; Hà Tĩnh có báo *Công nông binh* (sau đổi thành *Bôn-*

sévích, Bước tới); các huyện uỷ đều có báo phản ánh kịp thời các cuộc đấu tranh của quần chúng, vạch trần âm mưu thủ đoạn của địch. Những cuộc mít tinh, biểu tình, diễn thuyết được tổ chức thường xuyên động viên khí thế cách mạng của quần chúng, giúp cho quần chúng tránh được các thủ đoạn đàn áp, khủng bố của kẻ thù. Để củng cố tổ chức Đảng và phát triển Đảng trong hai tỉnh, Xứ uỷ Trung Kỳ lãnh đạo hai tỉnh họp Đại hội Đại biểu Tỉnh Đảng bộ (9-1930). Đảng bộ tỉnh Nghệ An họp tại làng Đồng Xuân (Thanh Tường, Thanh Chương); Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh họp tại làng Phù Việt (Thạch Việt, Thạch Hà). Đại hội các tỉnh đã kiểm điểm về ưu, khuyết điểm của phong trào cách mạng trong tỉnh, phê phán những biểu hiện "tả", "hữu" khuynh trong việc thực hiện chủ trương đường lối của Đảng. Đại hội cũng thảo luận những phương hướng, biện pháp để thực hiện nhiệm vụ theo sự hướng dẫn của Trung ương. Các Đại hội bầu ra Ban chấp hành chính thức của Đảng bộ. Nghệ An do đồng chí Nguyễn Tiềm làm Bí thư; Hà Tĩnh do đồng chí Nguyễn Châu làm Bí thư. Sau Đại hội, hoạt động của các cấp uỷ Đảng ngày càng mạnh, lãnh đạo phong trào đấu tranh của nông dân xây dựng và bảo vệ chính quyền Xô viết. Ngoài các tổ chức quần chúng theo "Nông hội đỏ", nhiều nơi theo gợi ý của Trung ương đã xây dựng các tổ chức quần chúng khác mang tính hợp pháp như "hội tán trợ", các "phường hợp tác xã"... để che mắt địch, chống lại sự khủng bố của chúng.

Trong công tác xây dựng Đảng, các cấp uỷ Đảng quan tâm trên cả 3 mặt: chính trị, tư tưởng và tổ chức. Các Đảng bộ hai tỉnh được trưởng thành nhanh chóng, đến tháng 5-1931 toàn quốc có 2.400 đảng viên thì 2 Đảng bộ Nghệ An và Hà Tĩnh là 1.283 trong đó Nghệ An có 907, Hà Tĩnh 376. Được tôi luyện trong cuộc đấu tranh từ khi phong trào mới lên cho đến khi thoái trào, bất cứ ở đâu với bất kỳ cương vị công tác nào đảng viên đều nêu cao tinh thần trách nhiệm, hết

lòng trung thành với sự nghiệp cách mạng. Phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh không những rèn luyện cho các đảng viên trở thành những người con ưu tú, kiên cường mà còn đào tạo cho Đảng nhiều cán bộ lãnh đạo xuất sắc.

Qua cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh, chứng tỏ Đảng bộ Nghệ - Tĩnh đã phát triển rộng khắp ở cả nông thôn, thành thị, lãnh đạo trực tiếp các cuộc mít tinh, biểu tình của công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Các đảng viên đã hoà mình với quần chúng cách mạng, cùng quần chúng xây dựng, bảo vệ chính quyền. Những việc làm đó, giúp cho Đảng ta gắn chặt với quần chúng được quần chúng tin cậy và bảo vệ.

Xô viết Nghệ - Tĩnh thành lập được một tháng, Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương tháng 10-1930, đã đề ra nhiệm vụ Bôn-sévích hoá Đảng, coi đó là khâu trung tâm của toàn bộ công tác xây dựng Đảng. Để thực hiện công việc Bôn-sévích, Trung ương đã quyết định mở cuộc vận động phê bình và tự phê bình để phát huy những thắng lợi và khắc phục những thiếu sót trong công tác xây dựng Đảng kể từ khi ra đời. Trung ương Đảng đã làm gương phê bình và tự phê bình, từ đó các cấp Đảng bộ địa phương trong cả nước thực hiện chỉ thị của Trung ương về xây dựng Đảng. Dưới ánh sáng của các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương Đảng, tháng 12-1930, Xứ uỷ Trung Kỳ đã họp tự phê bình và kiểm điểm lại tình hình lãnh đạo của Xứ uỷ. Hội nghị đã quyết nghị tăng cường đấu tranh chính trị, mở rộng phong trào cách mạng, đấu tranh giữ vững và củng cố những thắng lợi đã giành được, kết hợp chặt chẽ đấu tranh chống đế quốc với đấu tranh đòi quyền lợi hàng ngày, củng cố Đảng và Nông hội, nhằm làm cho các cấp bộ Đảng trong Xứ uỷ đủ khả năng lãnh đạo và chỉ đạo phong trào.

Bên cạnh những thành tích to lớn mà Xứ uỷ Trung Kỳ và các Đảng bộ địa phương đã đạt

được thì trong quá trình lãnh đạo còn mắc phải sai lầm như: không thành lập Hội phản đế đồng minh, thanh Đảng với khẩu hiệu "trí phú, địa, hào đào tận gốc tróc tận rễ". Tuy chủ trương này mới chỉ thực hiện ở một số địa phương, một số đảng viên xuất thân từ các thành phần trên đã bị đưa ra khỏi cấp uỷ và chỉ được làm việc trong các ban chuyên môn (Cứu tế đỏ, Hội tán trợ v.v...), nhưng cũng đã làm cho nhiều đảng viên dao động, gây ảnh hưởng không tốt đến nội bộ Đảng, giảm sức chiến đấu và ảnh hưởng đến công tác vận động quần chúng. Để uốn nắn những lệch lạc, sai lầm trên, Trung ương Đảng đã ra chỉ thị gửi Xứ uỷ Trung Kỳ về vấn đề thanh Đảng nói rõ: "Xứ uỷ Trung Kỳ, nhất là đồng chí Bí thư, ra chỉ thị thanh Đảng viết rõ từng chữ: thanh trừ trí phú địa hào, đào tận gốc tróc tận rễ, như vậy thì gốc đâu mà đào, xem rễ ở đâu mà tróc, quả là một ý nghĩ mơ hồ, một chỉ thị vô đoan và là một lối hành động quàng xiên chỉ tướng" (8). Sự uốn nắn kịp thời của Trung ương đã giúp cho Xứ uỷ Trung Kỳ và các cấp Đảng bộ ở Nghệ An và Hà Tĩnh nhanh chóng khắc phục khuyết điểm, tiếp tục lãnh đạo quần chúng chống địch khủng bố, củng cố Đảng và phong trào quần chúng làm cho sự nghiệp cách mạng của Xô viết tiếp tục ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Đúng như lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã viết: "Bom đạn, súng máy, đốt nhà, đồn binh (28 đồn mới được dựng lên ở riêng Nghệ An), tuyên truyền của chính phủ, báo chí... đều bất lực không dập tắt nổi phong trào cách mạng ở Nghệ-Tĩnh" (9).

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(3)(4)(5) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đảng toàn tập*, tập 2, 1930. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1998, tr. 55, 58, 83, 84, 85.
(6) *Xô viết Nghệ Tĩnh*. Nxb Sự thật, Hà Nội 1981, tr. 61.

Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng ta là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng. Với đường lối của mình ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã phát động cao trào cách mạng 1930-31 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh. Thắng lợi của cao trào 1930-31 nói chung và Xô viết Nghệ - Tĩnh nói riêng, chứng tỏ quá trình lãnh đạo của Đảng, có sự thống nhất từ Trung ương đến cơ sở, tạo thành sức mạnh to lớn, nói lên đường lối xây dựng Đảng mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, qua đấu tranh mà củng cố phát triển Đảng. Từ cao trào cách mạng 1930-31, đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh, Đảng ta tỏ rõ là đội tiên phong của giai cấp công nhân, ăn sâu bám rễ vào giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Các đảng viên đi sát quần chúng, liên hệ gần gũi quần chúng, để tổ chức lãnh đạo họ đấu tranh. Thông qua thực tiễn đấu tranh đó mà đường lối của Đảng được quần chúng thấm nhuần sâu sắc, biến thành sức mạnh vật chất to lớn, đồng thời Đảng cũng nắm bắt được nguyện vọng của quần chúng mà điều chỉnh đường lối, phương pháp đấu tranh thích hợp, tránh được tư tưởng hẹp hòi, cô độc và bệnh ảo trí "tả" khuynh, làm cho uy tín của Đảng càng nâng cao. Chính vì thế mà mặc dù địch khủng bố tàn bạo nhưng nhân dân vẫn gắn bó với mặt thiết với Đảng, bảo vệ Đảng, nên chỉ trong một thời gian ngắn của thoái trào Đảng ta đã sớm phục hồi lại cơ sở chuẩn bị cho cuộc đấu tranh mới.

- (7)(8)(9) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 3, 1931. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1999, tr. 1, 157, 53.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THIÊN CHÚA GIÁO DƯỚI THỜI TỰ ĐỨC (1848 - 1883)

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIỂM *

II. TỪ KHI PHÁP XÂM LƯỢC VIỆT NAM NĂM 1858 CHO ĐẾN NĂM 1874

Từ sau khi quân đội Pháp (với một bộ phận rất nhỏ của quân đội Tây Ban Nha) nổ súng xâm lược Đà Nẵng, tiếp đó chiếm lược tỉnh Nam Kỳ, rồi mở rộng việc chiếm đóng của chúng ra cả nước ta; chính sách của Nhà nước Nguyễn đối với Thiên chúa giáo đã có những chuyển biến quan trọng, nhưng cũng quanh co, phức tạp.

II.1. Vai trò của Giáo sĩ Thừa sai Pháp trong việc xâm lược Việt Nam.

Những gì đã xảy ra trước và trong quá trình xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp đã khẳng định rằng các Giáo sĩ Thừa sai Pháp đã chủ động tạo ra những lý do cho việc can thiệp vũ trang của Pháp vào Việt Nam. Chính họ là những người thường xuyên liên hệ với hải quân Pháp ở Biển Đông, tạo ra nguyên cơ cho tàu chiến Pháp đến Đà Nẵng đưa yêu sách cho Triều đình Huế đòi thông thương, đòi thả các Giáo sĩ Pháp bị bắt vì phạm pháp và phải cho đạo Thiên chúa được truyền bá tự do ở nước ta; kích động các sĩ quan hải quân Pháp thị uy bằng vũ lực. Và cũng chính họ (các Giáo sĩ Pellerin và Huc) đã về Pháp vận

động Chính phủ Pháp can thiệp vũ trang vào Việt Nam. Về vai trò này của các Giáo sĩ Pháp, một nhà sử học Pháp rất thông thạo về lịch sử Việt Nam, ông Georges Coulet đã viết: "Thiên chúa giáo đã "mở cửa" cho quân đội Pháp và là nguyên nhân trực tiếp của cuộc xâm lược đất nước này" (10). Nhận xét đó của G. Coulet mới chỉ chính xác về mặt hiện tượng; song cần phải tìm hiểu thêm về vai trò này từ trong bản chất của nó. Phải nói thêm rằng Nhà nước của các quốc gia Phương Tây đã tư sản hoá đều cho phép thành lập các Giáo đoàn và tài trợ cho chúng. Do đó các đoàn truyền giáo đó không chỉ có sứ mạng truyền giáo mà chúng còn có cả sứ mạng phát huy ảnh hưởng - ở đây phải hiểu là thế lực thực dân - của các nước Phương Tây ra thế giới. Bản Điều trần của Hội Thừa sai Paris gửi Quốc hội Pháp năm 1790 có đoạn viết: "Hội Thừa sai Paris là tổ chức của Hội các Thầy tu triều (Séculier) gồm toàn người Pháp..., có sứ mạng đem ánh sáng của Đức Tin và phát huy ảnh hưởng của nước Pháp đến các nước Phương Đông... Các Giáo sĩ của Hội không quên lợi ích của nước mình,... Họ đã và sẽ mãi mãi có nhiệm vụ thông báo cho Nhà nước mọi phát kiến và tin tức mà

* PGS. DHSP - ĐHQG Hà Nội.

họ đạt được,... Họ đã tạo điều kiện cho việc buôn bán mà nước Pháp đã tiến hành ở các xứ Phương Đông và chính họ cũng đã tổ chức ra Công ty Đông Ấn đầu tiên,..., các Giáo sĩ của Hội tin tưởng rằng Nhà nước sẽ có sự che chở đặc biệt đối với Hội. Được như thế, toàn thể Hội viên của Hội sẽ có thêm nhiệt tình để phục vụ quốc gia và đồng bào mình với lòng hăng hái chưa bao giờ có trong khả năng của họ...". Thật vậy, các Giáo sĩ Thừa sai Pháp từ Pallu, Lambert, Bourges, Deydier (thế kỷ XVII), Pigneau de Béhaine (thế kỷ XVIII) đến Retord, Puginier (thế kỷ XIX) khi hoạt động truyền giáo ở Việt Nam đều thâm nhuần phương châm hoạt động này của Hội Thừa sai Paris là kết hợp việc truyền bá đạo Thiên chúa với việc mở rộng thế lực thực dân của Pháp ở Viễn Đông. Trong một bài viết từ Kẻ Sở gửi các quan chức Pháp, Puginier đã khẳng định lại rằng: "Trong khi làm công việc truyền bá Đức Tin và cứu rỗi các linh hồn..., các Giáo sĩ Thừa sai đã đề ra cho mình bốn phận phải làm cho Tổ quốc mình được biết tới và được yêu mến" (11). Để nhấn mạnh thêm về vai trò quan trọng của việc truyền giáo đối với công cuộc thực dân, Puginier còn viết: "Không có một sợi dây nào lại có sức mạnh gắn bó chặt chẽ con người và các chủng tộc với nhau bằng sự thống nhất về tôn giáo, và khi một quốc gia Thiên chúa giáo nào đó đã thành công trong việc đưa tôn giáo của mình vào các thuộc địa, quốc gia ấy có thể hoàn toàn yên tâm,... sẽ không bao giờ xảy ra tình trạng một thuộc địa đã Thiên chúa giáo hoá lại phản bội Nước Mẹ để liên minh với một xứ vô đạo chống lại chính quốc" (12).

Ngoài ra, các Giáo sĩ Thừa sai Pháp ở Việt Nam còn nuôi dưỡng ý đồ thay thế ngôi vua ở nước ta bằng một ông vua theo đạo Thiên chúa để thực dân Pháp có thể yên vị ở đây. Giám mục Retord thuộc giáo phận Tây Bắc Kỳ đã phát biểu ý kiến này với Rigault de Genouilly khi y đang lúng túng ở Đà Nẵng, trong một bức thư gửi từ Bắc Kỳ: "...nếu Ngài Đốc muốn hành động

một cách chắc chắn, lâu dài; Ngài nên chiếm đóng toàn bộ xứ này với danh nghĩa của nước Pháp và vì nước Pháp, hoặc Ngài sẽ suy tôn một ông vua theo đạo Thiên chúa đặt dưới sự bảo hộ của người Pháp; ông vua ấy sẽ giữ gìn vĩnh viễn cho chúng ta hải cảng và các đảo ở Đà Nẵng" (13).

Rõ ràng là sự có mặt của các Giáo sĩ Thừa sai Pháp ở Việt Nam không chỉ duy nhất vì mục đích truyền bá đạo Thiên chúa mà còn vì mục đích bành trướng thuộc địa của Pháp nữa. Vì thế chúng ta không ngạc nhiên khi thấy Triều đình Huế đã và sẽ dành cho họ sự trừng phạt nghiêm khắc nhất. Và tất nhiên trong đó phải bao gồm cả các Đạo trưởng và giáo dân Việt Nam, tuy rằng mức độ trừng phạt này đối với người Việt có phần giảm nhẹ hơn so với người Tây dương. Những sự thật lịch sử diễn ra từ sau năm 1858 đã minh chứng cho điều đó.

II.2. Sự cộng tác của một số giáo dân Việt Nam với thực dân Pháp.

Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, dưới con mắt của Triều đình Huế giáo dân Việt Nam vẫn được coi là những thần dân bị lầm lạc, mù quáng đi theo một tôn giáo xa lạ, lia bỏ những tín ngưỡng và nếp sống văn hoá truyền thống dân tộc. Vì vậy Triều đình Huế về cơ bản là tìm cách giáo huấn họ, khuyến khích họ trở về với tín ngưỡng và nếp sống của cộng đồng dân tộc; và chỉ dùng những biện pháp nghiêm khắc khi họ cố tình không chịu từ bỏ đạo Thiên chúa hoặc bao che, dung túng cho các Đạo trưởng Tây dương; có những hành động, lời nói thách thức chính quyền, hoặc xúc phạm đến tín ngưỡng của dân tộc, thậm chí họ còn có tâm trạng mong chờ sự can thiệp mạnh mẽ của nước ngoài, cụ thể là của Pháp, để họ được tự do theo đạo.

Nhưng sau khi Pháp nổ súng xâm lược nước ta thì thái độ và hành động của một bộ phận giáo dân Việt Nam trước tình hình đất nước bị ngoại xâm đã làm cho Triều đình Huế phải thay đổi hẳn cách nhìn đối với họ.

Trước hết, khi Pháp xâm lược Đà Nẵng (9/1858) rất nhiều giáo dân ở Bắc Kỳ đã kéo nhau vào Đà Nẵng xin quân Pháp che chở. Rigault de Genouilly chỉ huy cuộc tấn công Đà Nẵng lúc ấy đã tiếp nhận họ và lập thành 2 đội nguy quân ở bán đảo Sơn Trà. Một trong 2 đội nguy quân ấy đã cùng với liên quân Pháp - Tây Ban Nha ở lại chiến đấu, một đội nguy quân khác theo Rigault de Genouilly vào đánh chiếm Sài Gòn. Khi Pháp mở cuộc tấn công Đại đồn Chí Hoà (2/1861) thì một trong 2 đội nguy quân này do Rigault de Genouilly thành lập trước đây đã được Phó Đô đốc Charner sử dụng để cùng với quân Pháp tham gia vào chiến dịch đó.

Tiếp theo, trong thời gian Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, một số khá đông giáo dân lại được các Giáo sĩ Thừa sai huy động họ tham gia vào đội quân lính tập, đặc biệt là họ chuyên làm các công việc vận chuyển vũ khí, tiếp tế lương thực cho quân Pháp trong những thời điểm khó khăn nhất; và theo lời kêu gọi của Giám mục Lefebvre, nhiều Linh mục và 6000 giáo dân đã kéo nhau về Sài Gòn để lúc nào cũng sẵn sàng làm bất cứ công việc gì, mặc dù rất nguy hiểm dạng hậu thuẫn cho quân Pháp. Quân Pháp cũng tuyển chọn những giáo dân có trình độ để hỗ trợ cho chúng trong các công việc quân sự và dân sự; trong đó có những tên tay sai đắc lực rất mực trung thành như (14):

- **Đỗ Hữu Phương** (1846-1914) ở chợ Đũi gần Sài Gòn, một cựu chủng sinh, đã cộng tác với Pháp ngay từ những ngày đầu Pháp mới đến Sài Gòn. Và để thưởng công lao cho Đỗ Hữu Phương, Pháp cho y giữ chức Chánh tổng (Chef de Quartier) rồi làm Tri huyện ở Sài Gòn, tham gia vào Phái đoàn của Pháp trong việc thương lượng với Triều đình Huế năm 1868, và cũng trong năm này y còn tham gia đàn áp Khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá. Ngoài ra, trong tất cả các cuộc hành quân cảnh sát, tảo thanh y cũng có mặt với tư cách chỉ huy (1872). Đỗ Hữu

Phương đã được nhận chức Tri phủ và được thưởng Bắc đầu bội tinh, rồi hàm Tổng đốc.

- **Trần Bá Lộc** (1839-1899) sinh ra trong một gia đình Thiên chúa giáo ở xóm Giềng, tỉnh Long Xuyên. Xuất thân chỉ là anh bán cá cho quân Pháp, sau đó được Cố đạo Mare khuyến khích, Trần Bá Lộc xin vào đội quân lính tập người Công giáo do Phó Đô đốc Charner tổ chức (1861). Hắn đã tham gia tích cực vào các trận càn quét lực lượng kháng chiến nên được làm Tri phủ (1867) và sau đó được thưởng Bắc đầu bội tinh. Sau khi Pháp đánh chiếm Rạch Giá, hắn được phong chức Đốc phủ sứ (1868).

- **Trần Tử Ca**, người ở Hạnh Thông Tây, lúc đầu tham gia chống Pháp, sau khi theo Thiên chúa giáo hắn lại tích cực tham gia vào các cuộc đàn áp khởi nghĩa. Làm Tri huyện Hóc Môn (1862 - 1865), hắn đã đàn áp khởi nghĩa Trương Quyền, tiếp đó lại cùng với quân Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây. Sau hắn bị nghĩa quân giết chết đêm 9/2/1885.

- **Huỳnh Công Tấn** vốn là một nghĩa quân thân tín của Trương Định, y về hàng Pháp năm 1862 và được phong chức Đội. Chính y là người đã đưa quân Pháp vây đánh Trương Định ngày 20/8/1864 ở Kiến Phước, giáp Gò Công, khiến Trương Định bị trọng thương và tự sát. Và cũng chính y đã cùng với 125 lính tập đi vây bắt Nguyễn Trung Trực ở đảo Phú Quốc ngày 19/9/1868; do đó y được thưởng Huy chương quân đội và Bắc đầu bội tinh v.v...

Sự cộng tác của một bộ phận giáo dân với thực dân Pháp như đã nêu ở trên là những minh chứng cho thấy giáo dân Việt Nam nhìn một cách tổng quát nhất đã coi sự có mặt của người Pháp ở Việt Nam vào thời điểm đó như là một sự bảo đảm vững chắc cho sự tự do tín ngưỡng của họ; và nếu như họ chưa bày tỏ thái độ ủng hộ của họ bằng những hành động công khai thì tấm lòng của họ đã hướng về người Pháp và mong muốn người Pháp chiến thắng. Nhà sử học Võ Đức Hạnh đã gọi họ là "những người Pháp ở

trong lòng" (les Français du - dedans)(15). Nhận xét sau đây của Puginier, Giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ cũng khẳng định thêm sự thật này: "Tại sao giáo dân ở các xứ được truyền giáo cho đến nay luôn luôn tỏ ra trung thành với nước Pháp? Đó là do sự thống nhất về tôn giáo. Họ luôn luôn ghi nhớ rằng chính nhờ các Giáo sĩ Thừa sai do nước Pháp cử đến mà họ có được niềm tin tôn giáo; và mặc dù không phải là người Pháp chính gốc, nhưng họ đã tự coi họ là người Pháp từ trong trái tim mình" (16).

Từ những sự kiện đã dẫn ở trên, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy Triều đình Huế đã coi giáo dân như là những người phản bội Tổ quốc. Mặc dù không phải là tất cả giáo dân Việt Nam đều có thái độ sai lầm như thế, nhưng trường hợp đặc biệt của một vài giáo dân yêu nước và nổi tiếng như Nguyễn Trường Tộ, Đặng Đức Tuấn,... cũng không thể nào làm thay đổi được ấn tượng xấu nói trên của Triều đình Huế đối với giáo dân nói chung ở nước ta lúc đó.

II.3. Khởi nghĩa Tạ Văn Phụng.

Ngoài ra, còn có một sự việc khác nghiêm trọng hơn càng làm xấu đi hình ảnh của giáo dân Việt Nam đương thời. Đó là cuộc khởi nghĩa chống lại Nhà Nguyễn do giáo dân Tạ Văn Phụng, hay còn gọi là Pierre Lê Bảo Phụng cầm đầu ở Bắc Kỳ. Cho đến nay chúng ta chưa rõ lại lịch của Tạ Văn Phụng; chỉ biết Tạ Văn Phụng đã từng theo học ở chủng viện Penang và rất đợc các Giáo sĩ Thừa sai nâng đỡ. Nhân lúc ở Bắc Kỳ đang rối loạn bởi các cuộc khởi nghĩa chống lại Triều đình Huế, Tạ Văn Phụng cũng lấy danh nghĩa là con cháu Nhà Lê giương cao cờ khởi nghĩa và được nhiều giáo dân hưởng ứng. Theo sự gợi ý của các Cha Bề trên, năm 1855, Tạ Văn Phụng thông qua Quyền Đại sứ Pháp ở Trung Quốc để cầu xin sự viện trợ của Pháp. Việc không thành, tháng 9 - 1855, Tạ Văn Phụng vào Đà Nẵng xin làm thông ngôn cho quân Pháp qua sự giới thiệu của Giáo sĩ Legrand.

Sau đó Tạ Văn Phụng lại ra Bắc cùng với một chức sắc Thiên chúa tên là Trường để tiếp tục cuộc khởi nghĩa.

Nhận thức được rằng cuộc khởi nghĩa sẽ không thể thành công, nếu không có ngoại viện, một lần nữa Tạ Văn Phụng lại nhờ Cố đạo Hilario Alcazar làm môi giới xin Đô đốc Bonard, chỉ huy quân Pháp ở Sài Gòn giúp đỡ. Trong thư gửi cho Bonard, Tạ Văn Phụng đã trình bày lý do của cuộc khởi nghĩa là để phục hồi lại Vương triều Lê, báo thù cho các Giáo sĩ và giáo dân bị Nhà Nguyễn giết hại, v.v... Nhưng một lần nữa Tạ Văn Phụng lại bị Bonard cự tuyệt, vì Bonard không muốn tham gia vào một cuộc phiêu lưu quân sự, trong khi nhiệm vụ của y ở Nam Kỳ đòi hỏi y phải tập trung lực lượng để mở rộng việc xâm chiếm xứ này.

Song vụ việc đó lại được Napoléon III biết, thông qua các báo cáo của các viên chức của bộ Ngoại giao nên Pháp đã cử một điệp viên trong quân đội là viên Đội (Sergent) Duval lúc ấy đang ở Nam Kỳ ra Bắc Kỳ để giúp Tạ Văn Phụng. Nhiệm vụ của Duval, theo một số nhà sử học Pháp, chỉ là giúp Tạ Văn Phụng phô trương thanh thế để: 1 - ép Triều đình Huế phải sớm phê duyệt Hiệp ước 1862 đã được ký kết giữa Pháp và Việt Nam; 2 - Buộc Triều đình Huế phải phân tán lực lượng để đối phó với tình hình miền Bắc đang để quân Pháp có lợi thế mở rộng chiếm đóng ở Nam Kỳ.

Với sự giúp đỡ của Duval, Tạ Văn Phụng đã gom góp được một lực lượng khá mạnh bao gồm cả giáo dân lẫn dân bên lương và cùng với vũ khí do Duval mua từ Ma Cao về, y đã đánh chiếm và làm chủ một vùng khá rộng lớn ở đồng bằng Bắc Kỳ (Quảng Yên, Hải Dương, Nam Định) vào tháng 6 và đầu tháng 7 năm 1863.

Đó cũng là lúc Duval nghe tin Hiệp ước 1862 đã được Triều đình Nhà Nguyễn phê duyệt. Ngày 12 - 7 - 1863, Duval bỏ đi. Tạ Văn Phụng phải lo liệu một mình.

Triều đình Huế đã điều động Nguyễn Tri Phương ở Nam Kỳ ra đối phó với cuộc khởi nghĩa của Tạ Văn Phụng. Tạ Văn Phụng bị thất bại, y định đem mấy trăm thuyền vào đánh Huế, song bị bão, thuyền bị đắm; Tạ Văn Phụng bị bắt và bị xử tử ở Huế (17).

Cuộc khởi nghĩa của Tạ Văn Phụng với ý định biến xứ Bắc Kỳ thành một Nhà nước Thiên chúa giáo, lại được sự ủng hộ của một số Giáo sĩ Thừa sai Pháp và của nhiều giáo dân cũng như dân chúng ở các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên, Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên, Thanh Hoá đã gây cho Triều đình Huế không ít khó khăn và cũng làm cho ấn tượng của Triều đình đối với giáo dân càng trở nên xấu đi.

II.4. Những Sắc dụ cấm đạo Thiên chúa từ năm 1858 đến năm 1862.

Như chúng ta đã biết, sau khi thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng (1858), phản ứng của Triều đình Nhà Nguyễn đối với giáo dân Việt Nam lúc đó đã mang một sắc thái khác hẳn trước đây. Đó không còn là những Chỉ dụ nghiêng về mặt giáo hoá nữa mà là những Chỉ dụ trừng phạt nghiêm khắc giáo dân, vì họ bị xem là những kẻ tiếp tay cho địch như nhà sử học Etienne Võ Đức Hạnh đã nhận xét: "Từ nay trở đi, Tự Đức không còn bách hại Thiên chúa giáo chỉ bởi vì nó là nguồn gốc phát sinh ra những sự hỗn loạn mà nó đã gây nên cho xã hội Việt Nam đương thời; mà còn bởi vì nó là kẻ phục vụ cho lợi ích của nước Pháp, bởi vì các Giáo sĩ Thừa sai không chỉ là các Linh mục Thiên chúa giáo mà họ còn là kẻ thừa hành cho cuộc chiếm đóng, bởi vì giáo dân không chỉ là tín đồ của đạo Thiên chúa mà họ còn là kẻ phản bội đối với Tổ quốc mình..." (18).

Chính Giáo sĩ Louvet, tác giả cuốn "La Cochinchine religieuse" cũng phải công nhận: "Sự có mặt của đồng bào chúng ta (ý nói sự có mặt của quân xâm lược Pháp. NVK) đã làm thay đổi hoàn toàn tính chất của sự cấm đạo Thiên chúa, từ chỗ mang tính chất tôn giáo nó đã trở thành mang tính chất chính trị; giáo dân không

chỉ còn là tín đồ của một tôn giáo xấu xa, tách rời khỏi cuộc sống công dân, khỏi gia đình, chối bỏ sự thờ cúng tổ tiên, mà họ chính là bè bạn của bọn ngoại bang, là những tên phản bội, những tên phiến loạn đã gọi những kẻ xâm lược đến nước mình" (19).

Do đó những Chỉ dụ cấm đạo Thiên chúa của Tự Đức ban hành từ năm 1858 đến năm 1862 đã gây cho đạo Thiên chúa ở Việt Nam nhiều tổn thất nhất từ trước tới nay; trong đó thì Chỉ dụ ban hành hồi tháng 7 năm 1861 thường được gọi là Chỉ dụ "phân tháp giáo dân" là quyết liệt nhất.

Sau đây là những khoản chính của Chỉ dụ này:

"Khoản 1: Tất cả giáo dân bất kể là đàn ông và đàn bà, giàu cũng như nghèo, người già cũng như trẻ con; đều phải phân tháp vào các làng bên lương.

Khoản 2: Tất cả các làng bên lương phải chịu trách nhiệm canh gác các giáo dân đã được chia về theo tỷ lệ cứ 5 người bên lương có 1 người bên giáo.

Khoản 3: Tất cả các làng giáo đều phải san bằng, phá huỷ; đất đai, vườn tược của họ sẽ được chia cho các làng bên lương ở xung quanh, các làng này có nghĩa vụ phải cày cấy và nộp thuế.

Khoản 4: Giáo dân đàn ông phải tách ra khỏi giáo dân đàn bà; đàn ông phải đưa đi một tỉnh, đàn bà phải đưa đi một tỉnh khác để họ không được xum họp; trẻ con sẽ giao cho các gia đình bên lương nào muốn nuôi chúng.

Khoản 5: Trước khi đi, tất cả các giáo dân đàn ông, đàn bà, trẻ con đều phải thịch chữ vào mặt: ở má trái là hai chữ "tả đạo", ở má phải là tên tổng, huyện gửi tới để chúng không thể chạy trốn (20).

Chỉ dụ này ban hành vào lúc Pháp đang xúc tiến việc đánh chiếm rộng ra các tỉnh ở Nam Kỳ nên đã được thi hành khá triệt để trong toàn quốc.

Theo ước tính của các nhà sử học Thiên chúa giáo thì cho đến trước khi Hiệp ước 1862 được

ký kết giữa Triều đình Huế và Pháp, sự thiệt hại về phía tôn giáo này rất lớn.

Có 115 Linh mục Việt Nam bị giết, 50 nữ tu viện bị phá huỷ, 200 nữ tu bị tàn sát, khoảng 100 nữ tu hy sinh. Có khoảng 100 làng giáo bị san bằng, khoảng 2000 họ đạo bị mất gia tài, điền sản. Số giáo dân bị phân tán đi các nơi ước tính 300.000 người, số người bị chết trong đợt phân tán này ước khoảng 40.000 người. Phần lớn các Nhà thờ, Nhà chung, Nhà trường, Nhà tiểu nhi, Nhà chị em bị phá huỷ,... (21)

II.5. Thái độ hoà hoãn của Tự Đức đối với đạo Thiên chúa từ sau Hiệp ước năm 1862.

Chưa đầy 1 năm sau khi Triều đình Huế ban hành Chỉ dụ phân tán giáo dân (1861), quân Pháp đã đánh chiếm xong các tỉnh thành Biên Hoà, Định Tường, Vĩnh Long; và Tự Đức phải cử Phái đoàn do Phan Thanh Giản cầm đầu vào Gia Định để thương lượng. Kết quả là Hiệp ước ngày 5/6/1862 được ký kết giữa Triều đình và quân Pháp.

Trong bản Hiệp ước này, ngay ở Khoản 2, vấn đề Thiên chúa giáo đã được quy định như sau:

"Thần dân của 2 nước Pháp và Tây Ban Nha được phép truyền bá đạo Thiên chúa trong Vương quốc An Nam, và thần dân của Vương quốc này, bất kể là ai, muốn đi theo đạo Thiên chúa đều được tự do và không có sự bắt buộc; nhưng cũng không ai được quyền ép buộc mọi người đi theo đạo này, nếu họ không muốn".

Tự Đức rất phẫn nộ trước Hiệp ước 5/6/1862 nên đã khiển trách nặng nề Phan Thanh Giản, bắt Phan phải vào Vĩnh Long làm Tổng đốc để lo việc chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã bị mất vào tay Pháp.

Nhưng có thể vì sợ Pháp tiếp tục viện cớ bảo vệ Thiên chúa giáo để chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ nên Tự Đức đã phải có một số động thái

tỏ ra hoà hoãn với giáo dân và tôn trọng Khoản 2 của Hiệp ước nói trên.

Nhân ngày sinh của Nhà vua, Tự Đức đã ra một đạo Dụ như sau: (Dụ đề ngày 13 - 7 - 1862).

"Đã từ lâu, một lớp ngu dân theo tả đạo, mặc dù Trẫm đã ban lời khuyên dạy, nhưng bọn còn đồ này vẫn chưa ra khỏi giấc mơ. Lúc chúng quá khoá ngoài miệng, chúng chỉ làm một việc dối trá. Trẫm đã ra lệnh cho các viên Trấn thủ ở các tỉnh bắt giam các viên chức dịch cúng đầu. Trẫm cũng đã truyền phân tán ngay các bọn giáo dân đến ở các làng bên lương để chúng có dịp cải tà quy chính".

"Vì chúng đã cải quá một phần nào nên Trẫm cũng thương tình đến bọn chúng.

Do đó, và cũng nhân dịp lễ sinh nhật của Trẫm, Trẫm truyền lệnh từ Kinh đô đến các tỉnh phải phóng thích các ông già, các phụ nữ và trẻ con là giáo dân, mặc dù chúng đã bước hay chưa bước qua cây Thập tự giá. Cũng phải phóng thích tất cả những chức dịch Thiên chúa giáo đã thành thực xuất giáo; nhưng nếu chúng thuộc về các làng toàn giáo thì mặc dù chúng đã bỏ đạo, chúng vẫn phải ở lại những nơi mà chúng đang bị giam giữ.

Phải trả lại cho giáo dân nhà cửa, ruộng vườn của chúng và chúng được miễn thuế thân.

Những chức dịch chưa chịu xuất giáo và những thanh niên chưa chịu bỏ đạo thì còn phải giam giữ cho đến khi nào chúng chịu quá khoá" (22).

Đến tháng 7 năm 1863, Tự Đức bèn cử một Phái đoàn ngoại giao do Phan Thanh Giản cầm đầu sang Pháp điều đình để chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã bị mất. Phái đoàn này đã được Chính phủ Pháp tiếp đón, hứa sẽ cử người sang thương lượng ở Huế; và Đại tá Hải quân Aubaret được cử cầm đầu Phái đoàn của Pháp giải quyết việc đó. Ngày 15 - 7 - 1864, hai bên tạm thời nhất trí với nhau về một Hiệp ước mới thay thế cho Hiệp ước 1862, Pháp bằng lòng cho Triều

đình Huế chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ với giá 2 triệu francs, kèm theo một số điều kiện khác như: Pháp được đóng quân đồn trú ở một số địa điểm quan trọng và Pháp được quyền bảo hộ cả lục tỉnh Nam Kỳ, v.v...

Trong khi Hiệp ước mới đang chờ Chính phủ Pháp ký duyệt, thì vào năm 1864 ở ba trường thi Hương là Hà Nội, Nam Định và Thừa Thiên đã nổ ra cuộc phản đối kịch liệt của các văn thân, sĩ tử chống lại sự nhượng bộ của Triều đình Huế đối với Pháp và Thiên chúa giáo (23).

Sợ rằng hành động nói trên của văn thân, sĩ tử sẽ làm đổ vỡ cuộc điều đình, Tự Đức đã ra lệnh đàn áp họ, và cũng vào tháng 7 năm 1864, Nhà vua lại ra một Chỉ dụ kêu gọi sự bình tĩnh của văn thân và sự hoà hợp lương - giáo:

"Lúc Trẫm còn niên thiếu, Trẫm đã được kế vị các tiên đế để làm phụ mẫu của dân. Vì vậy đối với Trẫm, mỗi người dân trong nước đều là con cái của Trẫm. Nhiều khi con cái ăn ở tốt lành, nhưng cũng có lúc chúng ăn ở ngang tàng, xấu xa. Vậy bốn phận của những người làm cha mẹ của dân là phải biết dạy dỗ và xử phạt chúng. Nhưng sau khi đã xử phạt chúng rồi, cha mẹ phải thương yêu con cái như trước. Cha mẹ đánh chúng là vì muốn cho chúng nhận lỗi và hối cải, ăn năn mà thôi.

Cách đây vài năm, Pháp và Tây Ban Nha đã đến xâm chiếm đất đai của chúng ta. Để kháng cự lại, tất cả chúng ta đã phải chịu đựng bao nỗi khó khăn. Lúc đó các quan đã tâu với Trẫm rằng: "Chính bọn giáo dân vì không được tự do giữ đạo đã cầu cứu hai nước ấy". Do đó các ông quan này đã tâu xin Trẫm phải phân tháp và phải giam giữ tất cả giáo dân để tránh mọi tai hoạ lớn lao. Vì báo cáo sai lầm và đầy mâu thuẫn, tình thế lại bấp bênh, Trẫm không biết đâu là sự thật, không biết phải nghe ai nên Trẫm và các quan đại thần đã dùng những biện pháp nghiêm ngặt...; là phụ mẫu của dân, Trẫm nào sát hại dân chúng là những người con trong một nước...; có những ông quan đã yêu cầu Trẫm giết sạch giáo dân,

nhưng Trẫm không thể chấp thuận một biện pháp như vậy. Trẫm chỉ dùng một biện pháp nghiêm ngặt, nhưng vừa phải là biện pháp phân tháp giáo dân. Như thế dân chúng (chỉ giáo dân - NVK chú thích) đã có thể biết lòng Trẫm độ lượng đến mức độ?

Song những người có phận sự phải thi hành Sắc dụ của Trẫm đã làm quá những điều mà Trẫm dạy, có nhiều ông quan đã nhân dịp này làm khổ dân đến cực độ. Trẫm rất lấy làm đau lòng về những hành động trên. Khi hoà bình vừa trở lại, Trẫm đã cấp tốc truyền dụ cho giáo dân được phép về quê hương xứ sở để giữ đạo của mình.

Dẫu vậy ở trong nước vẫn còn có những bè đảng, có bè đảng (ý nói giáo dân. NVK chú thích) thấy mình được che chở nên kiêu căng, tìm cách báo thù làm cho toàn dân phải than phiền; còn bè đảng khác (ý nói phái văn thân - NVK chú thích) lại thù ghét chúng và tìm cách phá hoại.

Về phần các giáo dân, Trẫm thừa nhận rằng Thiên chúa giáo ở vào một tình thế thật đau đớn, nhưng dù sao sự trung thành của giáo dân đối với đạo và luật nước làm cho Trẫm hết sức khâm phục... Trong cách đối xử của mình, Trẫm sẽ không phân biệt lương hay giáo, nhưng nếu Thiên chúa giáo còn giữ một mối thù hận, thì tất nhiên Thiên chúa giáo sẽ không tuân theo lệnh vua, và lúc đó Thiên chúa giáo sẽ là phiền loạn; mà đã là phiền loạn, thì làm gì còn là tôn giáo nữa?

Hãy lo sửa mình đi đến chỗ toàn diện, ngõ hầu Trời có thể nhận lời cầu xin của giáo dân. Theo những nguyên tắc của Thiên chúa giáo, chúng ta không nên bận tâm đến danh vọng, đau khổ, khinh bỉ, phỉ báng.

Còn văn thân, không hiểu các ông đã học ở những sách nào để đến mức vi phạm cả luật nước bằng cách tập trung trong các làng xã để giết hại giáo dân. Các triết gia đã lên án vũ lực, các ông không có quyền hành động như thế.

Nếu hoạt động chỉ vì thù hằn nhau, thì không những người này sẽ nuốt người kia như cá lớn nuốt cá bé ở ngoài biển, mà có khi sẽ nổi lên chống lại chính quyền nữa; như vậy sẽ gây ra không biết bao nhiêu là tai họa. Ai sẽ chịu trách nhiệm về những vụ lộn xộn này, phải chăng là văn thân?

Các ông đã báo cáo rằng Thiên chúa giáo âm mưu nổi loạn, nhưng vô bằng cứ. Cái có bằng cứ là các ông văn thân; những người có chữ nghĩa sao lại có thể ăn ở như thế được?

Giáo dân đã bị bạc đãi, nhưng không phải là vì họ không có lỗi. Vì họ đã theo một thứ tôn giáo khác hẳn với thứ tôn giáo của chúng ta, làm cho chúng ta nghi ngờ họ. Nay hoà bình đã trở lại, lòng người giáo dân đang hân hoan và họ đã quên hẳn tất cả những nỗi đau khổ, nhục nhã của họ. Vậy tại sao các ông văn thân còn sợ giáo dân thù oán? Là một giáo dân, trước lúc hoạt động, người ấy phải suy xét về công việc mà mình có được phép làm hay không được phép làm... Nếu người giáo dân không tuân theo luật nước, người ấy cũng đã phạm lỗi với đạo. Vả lại Triều đình đã có đủ sức để dẹp yên mọi cuộc âm mưu gây loạn... (24).

Sắc dụ nói trên của Tự Đức đã đánh dấu sự thay đổi rất lớn trong thái độ của Nhà vua đối với Thiên chúa giáo, đồng thời nó cũng phản ánh khá rõ sự phân hoá trong nội bộ Triều đình trước tình hình đất nước ta đang bị xâm lược cũng như trước vấn đề Thiên chúa giáo vốn là một mối lo trong tâm khảm của Triều đình Nhà Nguyễn.

Nhận thức được rằng quân đội của Triều đình không đủ sức chống lại những cuộc tấn công quân sự trước mắt cũng như lâu dài của quân Pháp, Tự Đức và một số đình thần đã chủ trương dùng biện pháp ngoại giao, hy vọng rằng với sự nhượng bộ cho Pháp một số quyền lợi, nhất là quyền được tự do thông thương, buôn bán - một yêu cầu mà Pháp bao giờ cũng đưa ra trong các cuộc tiếp xúc trước đây giữa hai bên - và quyền cho các Giáo sĩ được tự do truyền đạo,

giáo dân được tự do hành đạo; Pháp sẽ ngưng các hoạt động quân sự và mở rộng việc chiếm đóng. Mặt khác, Tự Đức cũng thấy rõ những biện pháp cứng rắn nghiêm cấm đạo Thiên chúa mà Triều đình đã thi hành trước đây, ví như biện pháp phân tháp (năm 1861) không những không ngăn cấm được giáo dân hành đạo và giữ đạo, mà còn gây nên sự phản ứng mạnh mẽ của giáo dân - kể cả sự tự vệ có vũ trang - vì bên cạnh họ đang có sự hiện diện của quân Pháp; khiến cho tình hình trong xã hội trở nên hỗn loạn, căng thẳng rất bất lợi cho các cuộc vận động ngoại giao của Triều đình đang tiến hành. Thêm nữa, trong thực tế, giáo dân, qua sự truyền dạy của các Giáo sĩ Thừa sai, tuy có cảm tình với nước Pháp - nước đã gửi các Giáo sĩ Thừa sai đem Đức Tin mới đến cho họ - song không phải tất cả giáo dân đều thông đồng với giặc ngoại xâm mà phần lớn họ đều muốn sống yên ổn với niềm tin tôn giáo của mình; nhưng éo le thay nhiều giáo dân đã bị nghi oan và chịu nhiều đau thương, mất mát. Sự bày tỏ niềm thông cảm đối với nỗi đau thương của giáo dân trong Sắc dụ nói trên của Tự Đức cũng ít nhiều làm yên lòng họ, tạo điều kiện để những người giáo dân bình thường xích lại gần hơn với Triều đình, gần bó hơn với dân tộc, một việc làm cần thiết và tích cực trong hoàn cảnh lúc bấy giờ của đất nước ta.

Vì thế đương nhiên Tự Đức không thể tán thành những hành động quá khích của một số văn thân, sĩ tử lúc đó muốn sát hại giáo dân, vì họ coi đó như là một biện pháp tích cực để ngăn ngừa sự mở rộng chiếm đóng của thực dân Pháp. Trước vận mệnh của đất nước đang bị ngoại xâm đe dọa, một số đình thần cùng với văn thân, sĩ phu trong nước ta đương thời chủ trương phải chiến đấu để giữ nước, chống lại tư tưởng chủ hoà và thất bại chủ nghĩa là hoàn toàn đúng; song nếu họ cho rằng chủ chiến là phải giết đạo và coi tất cả giáo dân Việt Nam đều theo giặc thì đó lại là một sai lầm lớn. Vì trong thực tế, tuy các Giáo sĩ Thừa sai và một số giáo dân Việt Nam đã cộng tác với Pháp, giúp cho quân đội Pháp có một số

thuận lợi lúc ban đầu; nhưng kẻ cướp nước ta đích thực là thực dân Pháp chứ không phải là giáo dân Việt Nam. Sau khi thực dân Pháp đã chiếm đóng xong toàn bộ Nam Kỳ, sự hỗ trợ của Thiên chúa giáo đối với Pháp nếu còn tiếp tục thì chỉ là thứ yếu. Trong tình huống như vậy, việc Tự Đức ngăn cấm không cho một số văn thân giết đạo là ý một tướng đứng và tích cực.

Cái sai lầm lớn của Tự Đức và của các đình thần chủ hoà trong Triều đình Huế đương thời là ở chỗ họ đã không kiên trì được truyền thống "giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh" của dân tộc ta, sớm có tư tưởng thất bại; do đó họ không lập được phương án khả thi để giữ nước, buông xuôi theo tư tưởng chủ hoà để kẻ ngoại xâm mặc sức thao túng.

Cũng do tình hình đã trình bày ở trên, từ đó trở đi chính sách của Nhà Nguyễn đối với Thiên chúa giáo cũng chia thành hai phái: phái chủ hoà đứng đầu là Tự Đức thì ngày càng khoan dung, còn phái chủ chiến vẫn kiên trì chủ trương bách hại Thiên chúa giáo, tiếp tục gây cho giáo dân nhiều thiệt hại không đáng có, làm tăng thêm mối thù hận giữa lương và giáo; gây tổn thất nghiêm trọng cho khối đại đoàn kết toàn dân lúc bấy giờ. Đó một chủ trương có thể coi là tiêu cực của phe văn thân, bên cạnh chủ trương tích cực của họ là huy động nhân dân ta hăng hái tham gia chống Pháp trong Phong trào Cần vương sau này.

Thật vậy, sau khi Hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết, trong đó có Điều khoản 2 cho phép Pháp và Tây Ban Nha được tự do truyền bá đạo Thiên chúa ở nước ta cũng như cho phép nhân dân ta được quyền tự do theo hoặc không theo tôn giáo này, thì bọn thực dân mà chủ yếu là Pháp luôn luôn gây sức ép buộc Triều đình Huế phải thực thi triệt để Điều khoản 2 nói trên. Vì thế cũng từ năm 1862 trở đi, Tự Đức đã có những chính sách mềm dẻo hơn, nới rộng hơn đối với đạo Thiên chúa và nghiêm trị những hành động quá khích của một số văn thân đã gây tổn thất cho giáo dân.

Có thể nói rằng việc hành đạo của giáo dân lúc đó về phương diện quan phương là tự do và hợp pháp.

Tuy nhiên thực dân Pháp vẫn chưa thoả mãn với việc xâm chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đảo Côn Lôn nói chung, và việc truyền bá đạo Thiên chúa ở nước ta nói riêng; nên sau khi bản Dự thảo Hiệp ước Aubaret - Phan Thanh Giản năm 1864 bị Chính phủ Pháp bác bỏ, năm 1867 quân Pháp lại đánh chiếm nốt ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Tự Đức và Triều đình Huế càng tỏ ra lúng túng, bèn cử Phái đoàn do Trần Tiễn Thành cầm đầu vào Gia Định thương lượng. Cuộc thương lượng kéo dài. Trong khi Triều đình Huế chỉ lo thương lượng thì thực dân Pháp lại tranh thủ thời gian bình định Nam Kỳ, tổ chức việc cai trị, biến Nam Kỳ thành một thuộc địa của Pháp.

Ngoài ra, để gây sức ép buộc Triều đình Huế phải thừa nhận việc đã rồi, thực dân Pháp còn ngầm giúp Jean Dupuis gây rối ở Hà Nội, rồi lấy cớ đó cử Francis Garnier ra Bắc Kỳ can thiệp. Mặc dù F. Garnier bị quân Cờ Đen phục kích giết chết ở Cầu Giấy (11 - 1873), song Triều đình Huế vẫn lo ngại sẽ xảy ra một cuộc hành quân mới của Pháp với quy mô lớn hơn ra chiếm đóng Bắc Kỳ nên vội cử Nguyễn Văn Tường cùng với người đại diện của Pháp là Philastre ra Bắc để ổn định tình hình. Và một Hiệp ước mới gồm có 22 Điều khoản, trong đó có những Điều khoản công nhận quyền chiếm đóng hợp pháp của Pháp trên toàn cõi Nam Kỳ kể từ địa giới phía Nam tỉnh Bình Thuận trở vào và một Điều khoản IX riêng về Thiên chúa giáo như sau:

"Nhìn nhận đạo Thiên chúa dạy dân làm lành. Hoàng đế Việt Nam bãi bỏ những Dụ cấm đạo trước đây và ban phép cho tất cả dân chúng trong nước được phép tự do theo đạo và hành đạo.

Vì vậy giáo dân Việt Nam được phép tụ tập đông đảo trong các Thánh đường để làm việc phụng sự; giáo dân sẽ không còn phải bị bó buộc

bởi một lý do nào làm trái với tôn chỉ của đạo và cũng không phải làm giấy kiểm tra riêng. Giáo dân được phép tham gia vào mọi công việc chung, nhưng không buộc phải làm việc gì mà đạo cấm.

Hoàng đế phải ra lệnh huỷ bỏ tất cả những giấy tờ kiểm tra giáo dân từ 15 năm nay. Về binh đao, thuế má, Hoàng đế phải đối xử với giáo dân như với tất cả những người dân khác trong nước. Hoàng đế phải cấm dân chúng dùng những danh từ nhạo báng đạo Thiên chúa và phải hứa sẽ sửa chữa lại những khoản trong "Thập điều", vì trong sách này đã dùng những danh từ nhạo báng ấy.

Các Giám mục và Linh mục Pháp đến Việt Nam truyền giáo được quyền đi lại trong nước và trong các địa phận.

Các Linh mục Việt Nam được tự do giảng đạo như các Linh mục Pháp. Nếu vị Linh mục Việt Nam nào vi phạm luật nước và chiếu theo luật pháp phải phạt đòn hay phạt trượng thì hình phạt ấy sẽ được chuyển đổi sang một hình phạt khác tương đương: được chuộc tội bằng tiền.

Các Giám mục và Linh mục là người Pháp hoặc người Việt Nam đều có quyền thuê và mua đất để xây cất Nhà thờ, Nhà thương, Trường học, Nhà dục anh, Nhà an dưỡng và các Nhà khác thuộc về việc truyền giáo.

Những tài sản của giáo dân bị tịch thu khi họ đang bị giam giữ, bị an trí; mà hiện nay Nhà nước đang còn giữ, phải trả lại cho họ.

Điều khoản IX nói về các Giám mục, Linh mục là chỉ chung cả người Pháp và người Tây Ban Nha.

Sau khi Hiệp ước đã ký, Hoàng đế Việt Nam sẽ ra một Sắc dụ để các làng, các tổng đều biết về sự tự do hành đạo do Hoàng đế đã ban cho giáo dân trong toàn quốc" (25).

Hiệp ước 1874 này đã gây nên phản ứng rất lớn trong phe phủ chiến và văn thần đương thời. Một cuộc khởi nghĩa phản đối Triều đình Huế với khẩu hiệu "Bình Tây, sát tả" do Trần Tấn và

Đặng Như Mai phát động đã nổ ra ở Nghệ An, song bị Triều đình đàn áp dữ dội (26). Tiếp đó, ở nhiều địa phương khác cũng liên tiếp xảy ra những vụ xung đột lương - giáo mà phần lớn là do văn thần phát động và còn kéo dài cho đến hết thời kỳ Cần vương, ngoài sự kiểm soát của Triều đình.

Ngoài Điều khoản IX về Thiên chúa giáo được ghi nhận trong Hiệp ước 1874, Triều đình Huế còn tiếp tục ban hành các Sắc lệnh tạo cho giáo dân Việt Nam được hưởng những quyền lợi công dân như mọi người bên lương, ví dụ: năm 1875, có lệnh cho phép giáo dân được đi thi và ra làm quan; năm 1876, lại có lệnh cho giáo dân và dân bên lương đều có quyền đi kiện như nhau ở tất cả các cấp chính quyền từ xã đến Triều đình (27).

Tóm lại, với những điều quy định trong Điều khoản IX của Hiệp ước 1874 và với một số Sắc lệnh tiếp theo của Triều đình Huế ban hành, chính sách trùng trị đạo Thiên chúa của Nhà nước phong kiến Nguyễn về cơ bản đã chấm dứt.

Từ nay, trên bình diện pháp lý nhà nước, việc theo đạo và hành đạo của giáo dân Việt Nam là hoàn toàn tự do.

Những vụ xung đột lương - giáo xảy ra sau đó hoặc do văn thần phát động hoặc do những thù hận riêng rẽ ở từng địa phương không thể được xếp vào chính sách của Triều đình Huế đối với đạo Thiên chúa mà là thuộc một chủ điểm khác của lịch sử dân tộc, chúng tôi không đề cập tới trong bài viết này.

Nhìn một cách tổng quát, chúng ta có thể nhận thấy:

1 - Chính sách đối với đạo Thiên chúa dưới thời Tự Đức cho đến năm 1862 tỏ ra khá quyết liệt. Đó là vì sự tiếp tay của các Giáo sĩ Thừa sai Pháp và của một bộ phận giáo dân Việt Nam làm lạc hỗ trợ cho cuộc xâm lược nước ta của thực dân Pháp đã bộc lộ khá rõ ràng. Vì thế sự quyết liệt ấy của Triều đình Huế là khó tránh khỏi.

2 - Song từ sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ bị Pháp chiếm, Tự Đức và một số đình thần đã nhận thấy rằng Triều đình không có khả năng quân sự để đối phó hữu hiệu với cuộc xâm lược của thực dân Pháp nên họ đã chọn con đường dùng biện pháp thương lượng và hy vọng rằng với một số nhượng bộ nào đó của Triều đình Huế, chúng ta có thể lấy lại được đất đai đã mất cũng như ngăn chặn được những cuộc tấn công quân sự mới của thực dân Pháp. Do đó Tự Đức đã tỏ ra khoan dung đối với đạo Thiên chúa, một sự nhượng bộ không phải dễ dàng so với nhận thức và định kiến của Tự Đức đối với sự hiện diện của tôn giáo này. Nhưng những sự nhượng bộ của Tự Đức đối với thực dân Pháp, trong đó có sự nhượng bộ về tôn giáo, có ý nghĩa như một sự nhượng bộ về ý thức hệ và chính trị như chúng

ta đã thấy, đã không đem lại kết quả như Tự Đức và một số đình thần mong muốn. Thực dân Pháp đã nắm được điểm yếu này của Triều đình nên vẫn tiếp tục lấn tới và cuối cùng đã xâm lược toàn bộ đất nước ta. Sai lầm này của Tự Đức và một số đình thần là không thể tha thứ được.

3. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể tìm thấy trong lời lẽ của Tự Đức trình bày trong đạo Dụ tháng 7 năm 1864 một số nhận thức đúng đắn của Nhà vua về đạo Thiên chúa, đặc biệt là sự cảm thông sâu sắc của Tự Đức về nỗi oan khuất của những người giáo dân vô tội cũng như Nhà vua phản đối sự quá khích của một số văn thân đã gán việc chống Pháp với việc tàn sát đồng loại giáo dân lúc bấy giờ.

CHÚ THÍCH

(10) Georges Coulet - "Cultes et religions de l'Indo-chine annamite". Saigon, 1929, tr 99.

(11), (12), (16) Puginier - "Notes sur le Toukin". Kê Sở, Mars, 1887, tr. 12

(13) Launay - "Mgr Retord et le Tonkin religieux" tr 243

(14) Theo: N.Q.Thắng - Nguyễn Bá Thế - "Tư liệu nhân vật lịch sử Việt Nam". Nxb KHXH, Sài Gòn, 1991.

+ Đỗ Hữu Phương (1846 - 1914).

Xuất thân là một tên tay sai đắc lực của thực dân Pháp khi Pháp bắt đầu đánh chiếm Sài Gòn. Do đó hắn từ chức Hộ trưởng, sau thăng dần lên các chức Tri huyện, Tri phủ, Đốc phủ sứ, được thưởng Bắc đầu bội tinh và hàm Tổng đốc (tr 195)

+ Trần Bá Lộc (1839 - 1899).

Quê ở Cù lao Giêng, làng Tân Đức, tổng An Bình, tỉnh Long Xuyên.

Tham gia ngụy quân do thực dân Pháp thành lập và đã tích cực đàn áp các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nhân dân ta nên hắn được thăng chức rất nhanh từ Cai (1861), Đội Nhì rồi Đội Nhất (1862), Tri huyện huyện Kiến Phong (1865) lên Đốc phủ sứ (1868) rồi hàm Tổng đốc Thuận

- Khánh (Bình Thuận - Khánh Hoà) (1883) (tr 821 - 822).

+ Huỳnh Công Tấn (1837 - 1874).

Quê ở Gò Công. Trước tham gia cuộc khởi nghĩa Trương Định, sau hấn phản bội lại nghĩa quân, đem quân Pháp đến vây đánh Trương Định. Hấn còn đàn áp cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực. Được phong chức Lãnh binh và thưởng Bắc đầu bội tinh (tr 232 - 233)

(15)(18) Võ Đức Hạnh - "La place du Catholicisme, dans les relations entre la France et le Vietnam de 1858 à 1870". Tập I, Lille, 1975, tr. 313.

(17) Theo: "Đại Nam Thực lục - Chính biên". Đế tứ kỷ III (1859 - 1862), tập XXIX, Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr. 263 - 268. Cuộc khởi nghĩa chống lại Nhà Nguyễn bùng nổ ở Quảng Yên do một Đạo trưởng tên là Trường làm mưu chước. Trường suy tôn Tạ Văn Phụng làm minh chủ, Phụng bèn mạo xưng là Lê Duy Minh, đồng dõ nhà Lê. Cuộc khởi nghĩa đã được sự ủng hộ của nhân dân các tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hoá, Nghệ An; khiến cho Triều đình Huế phải điều động một lực lượng quân sự lớn ở các tỉnh Quảng Yên, Hải Dương, Nam Định, Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh

Hoá, Nghệ An đi đàn áp; song cũng không thành công. Cuộc khởi nghĩa ngày càng mở rộng địa bàn hoạt động.

Cũng theo "Đại Nam thực lục - Chính biên". Đệ tứ kỷ IV (1863 - 1865), tập XXX, Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, trong những năm 1863 - 1865, Nhà Nguyễn vẫn phải điều động quân đội ở nhiều tỉnh thuộc Bắc Kỳ do Nguyễn Tri Phương làm Tổng chỉ huy để đàn áp cuộc khởi nghĩa Tạ Văn Phụng. Cuối cùng, cuộc khởi nghĩa này đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Vào tháng 10 âm lịch, năm Ất Sửu (1865), Tự Đức năm thứ 18, Triều đình sai xử chém 35 người (6 "tội phạm đầu sỏ" và 29 "đầu mục giặc") ở pháp trường Bắc Dã, lại lập đàn tế các trận vong tướng sĩ ngay tại pháp trường, mổ bụng lấy tim gan của 6 tên "tội phạm đầu sỏ", đóng hòm đựng thủ cấp của 3 tên là Tạ Văn Phụng, Nguyễn Đình Ước, Lê Bá Đức đem đi "truyền bảo" cho dân chúng Hải Dương và Quảng Yên biết.

Ngoài ra, Triều đình còn nhiều lần tiếp tục bắt được hơn 500 "tên nguy" nữa, phát đi sung quân. Sáu tên "tội phạm đầu sỏ" này là:

+ Tạ Văn Phụng, nguy xưng là minh chủ, dòng dõi Nhà Lê nên còn gọi là Lê Duy Minh, Lê Văn Phụng, Lê Bảo Phụng, người huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội.

+ Nguyễn Đình Ước, chỉ huy Trung quân, người huyện Nghiêu Phong, tỉnh Quảng Yên.

+ Lê Bá Đức, chỉ huy Tả quân, người châu Tiên Yên, tỉnh Quảng Yên.

+ Vy Xuân, chỉ huy Hữu quân, người phủ Hải Ninh, tỉnh Quảng Yên.

+ Phạm Văn Khương, chỉ huy Hậu quân, người phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

+ Nguyễn Văn Niên, Sư phụ, giáo dân, người tỉnh Thanh Hoá.

(Xem: "Đại Nam thực lục - Chính biên". Đệ tứ kỷ IV (1863 - 1865), tập XXX, Sđd, tr. 275 - 276.

(19) (20) Võ Đức Hạnh - "La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1858 à 1870". Tập II, tr. 327.

Xem thêm: "Đại Nam thực lục - Chính biên". Đệ tứ kỷ III (1859 - 1862). Tập XXIX, Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, ở các tr 227, 241 và 255 ghi chép như sau:

+ Năm 1861, "Sức nhắc lại các địa phương phải nghiêm ngặt chia ghép dân đạo. Trước đây chia

ghép dân đạo còn có nhiều sót lậu. Đến bây giờ nghiêm bắt các phủ, huyện, các địa phương phạm những dân đạo bất kể là trai gái, già trẻ không cứ đã bỏ đạo hay chưa, đều thích chữ vào mặt, chia ghép chúng đến ở vào các xã thôn không có đạo và phải quản thúc chúng cho nghiêm. Những tên đầu mục hung ác vẫn nghiêm giam như cũ. Nếu người Tây dương đến nơi thì đem bọn dân đạo ấy giết cho hết. Nếu phủ, huyện nào còn nhu nhơ, dung túng kẻ gian để đến nổi sinh ra việc gì lo ngại thì tất nhiên phải chiếu theo quân luật trị tội".

+ Năm 1861, "Dụ sai các địa phương chiêu mộ dân ở nội ngoại tịch nhận phần ruộng đất của dân theo đạo mà cày cấy; đến mùa thu hoạch, một phần chia cho người cày cấy, một phần sung công chứa riêng để cấp lương ăn cho những người dân theo đạo bị giam".

+ Năm 1861, "Định lại 2 điều về việc xử trí dân theo đạo Thiên chúa.

- Những dân theo đạo hạng không tốt bị phát đi làm quân và những hạng đầu mục kiết liệt hiện đang bị giam thì do quan địa phương dạy bảo kỹ càng, mỗi tháng kiểm soát 2 lần, thấy tên nào ngạo mạn, hung tợn thì lập tức trích ra đem thắt cổ cho chết đi. Kẻ nào cố ý không bỏ đạo thì nghiêm giam cho đến chết.\

- Những hạng dân không tốt đem đi an trí, không kể là đàn ông hay đàn bà, kẻ nào đã bỏ đạo mà chưa thực lòng hối cải thì phạt 60 trượng; kẻ nào chưa bỏ đạo thì phạt 80 trượng; kẻ nào trốn đi tỉnh khác thì phạt 100 trượng".

Cũng xin lưu ý thêm là trước đó, năm 1859, Triều đình Huế còn ban hành lệnh nghiêm cấm quan lại theo đạo Thiên chúa rất nghiêm khắc từ cách chức, giam giữ hậu đến thắt cổ cho chết ngay: "Định rõ lại điều cấm quan lại theo đạo Gia tô. Quan lại lớn nhỏ nguyên trước theo đạo Gia Tô, việc phát ra, xét ra đã thực bỏ đạo thì cách bỏ chức dịch không dùng nữa. Nếu không chịu bỏ đạo, vẫn từ chánh thất phẩm, võ từ xuất đội trở xuống, đều xử tội giam giữ hậu (thắt cổ chết, nhưng còn giam lại đợi xét); văn từ thất phẩm trở lên cùng Huân đạo, võ từ xuất đội trở lên đều phải xử tội thắt cổ cho chết ngay. Nếu có tình tiết gì nặng thì gia tăng lên mức nặng hơn mà trị tội. Nhưng theo nghị trước, ai tự khai ra thì khỏi tội, ai cố ý ẩn giấu để người khác tố giác ra thì phải tội nặng" ("Đại

Nam thực lục - Chính biên"). Đệ tứ kỷ III (1859 - 1862), tập XXIX, tr 91).

(21) Những số liệu trên được trích trong cuốn "Việt Nam giáo sử", tập I, Sđđ, tr 312 - 313 của tác giả Phan Phát Huồn và trong cuốn "Sách truyện sự giảng đạo Thánh trong nước An Nam", Hong kong, 1917, tr. 38.

(22) Xem + Phan Phát Huồn - "Việt Nam giáo sử", tập I, Sđđ, tr. 314.

+ Võ Đức Hạnh - "La place du Catholicisme dans les relations entre ...1870", tập II, Sđđ, tr 328.

+ "Đại Nam thực lục - Chính biên". Đệ tứ kỷ III (1859 - 1862), Tập XXIX, Sđđ, tr 311 - 312 cũng ghi: Tháng 5 âm lịch, năm Nhâm Tuất (1862), "Chuẩn cho phủ Thừa Thiên và các trực tỉnh xét xem những bọn dân xấu theo đạo hiện đang bị giam và an trí, cả người già và trẻ em, đàn bà, con gái, không kể là đã hay chưa bỏ đạo và những trai tráng đã bỏ đạo; hết thấy đều được tha về, ruộng vườn và gia sản của họ này cấp trở lại cho họ và miễn cho họ ra lính, tập dịch một năm. Vì là kính gặp ngày khánh tiết thánh thọ cho nên chước lượng ban ơn vậy".

Đến tháng 6 âm lịch cùng năm đó (1862), sử của Nhà Nguyễn lại nhắc lại lệnh tha đạo như sau:

"Lại tha tội cho những dân xấu chưa bỏ đạo ở các đạo, lấy cớ là hoà nghị đã xong nên bỏ lệ cấm đó. Trừ ra những người thực có đích tình thông đồng với giặc do quan địa phương xét rõ tội thì không kể, còn những người bị giam hay an trí thì những người đầu sỏ và trai tráng đều tha hết; ruộng vườn, gia sản, ra lính, tập dịch các khoản của họ đều tuân theo Dụ trước mà làm. Vì lệnh giam giữ năm trước, ở Nam Định rất nghiêm ngặt nên đã đem chém hơn 4800 người; Nguyễn Đình Tân (Tuần phủ Nam Định) sợ bon dân đạo để lòng thù oán theo giặc, xin riêng hạt Nam Định hãy cứ giam giữ như cũ. Vua không cho" ("Đại Nam thực lục - Chính biên". Đệ tứ kỷ III (1859 - 1862), tập XXIX, Sđđ, tr 318.

(23) "Đại Nam thực lục - Chính biên". Đệ tứ kỷ (1863 - 1865). Tập XXX, Sđđ, tr 140, 152.

(24). Phan Phát Huồn - "Việt Nam giáo sử", tập I, Sđđ, tr. 358.

- Võ Đức Hạnh - "La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam...", tập II, Sđđ, tr. 330 - 336.

Để chứng minh thêm cho chính sách đối với giáo

dân của Tự Đức có phần mềm dẻo hơn so với trước, chúng tôi xin trích dẫn một vài đoạn trong "Đại Nam thực lục - Chính biên". Đệ tứ kỷ II (1863 - 1865), tập XXX; Đệ tứ kỷ IV (1866 - 1869), tập XXXI, Nxb KHXH, 1974, để bạn đọc tham khảo:

+ Năm 1863, nhân việc viên Cai tổng tổng Tự Tân, tỉnh Ninh Bình là Phạm Suy giam ngấm, rồi giết chết người Đạo trưởng. Việc ấy bị phát giác ra, Tự Đức bèn dụ rằng: "Dân đen theo đạo cũng là con dồ của Triều đình, nếu ghét bỏ họ quá lắm, giết hết sạch cả, chỉ tổ gây ra hiểm khích, hại đến hoà khí, không phải là cách yên dân. Vậy các địa phương nên khéo thể theo mà làm, không buông lỏng, không bó buộc, khiến cho biết kính, biết yêu để giữ cho toàn sự sống" (tr 29 - 30).

+ Năm 1863, nhân việc cấm đạo Thiên chúa đã xoá bỏ rồi, Tự Đức sai đặt chức hương thân ở các làng (chọn trong các hưu quan, tú tài, sĩ nhân ở trong làng từ 50 tuổi trở lên, có học hạnh, được mọi người kính trọng; hoặc những người nhiều tuổi, thuần hậu, trung thực, biết sự lý ở trong làng) làm nhiệm vụ cảm hoá mọi người khiến cho họ không theo đạo này nữa (tr. 44).

+ Năm 1865, Tự Đức ban ân dụ cho trong Kinh và ngoài các tỉnh gồm có 15 Điều, trong đó có 1 Điều có liên quan đến giáo dân như sau: "Dân theo giáo đều là con dồ của Triều đình, trừ ra những kẻ nào có vật lực đủ nộp thuế khoá, tập dịch thì cứ theo lệ mà làm, nếu ai bàn cùng do quan địa phương xét thực thì cho phép hoãn việc binh đao 1 năm... (tr 160).

+ Năm 1865, do các quan cai trị tỉnh Nghệ An mật tâu với Tự Đức rằng tình hình dân lương và dân giáo ở đây không được yên; Tự Đức bèn sai tỉnh thần Nghệ An phải "để tâm vỗ về, an ủi để đôi bên lương - giáo được yên" (tr 161).

*

*

*

+ Năm 1866, Tự Đức cho phép Linh mục Ngô Gia Hậu về Nghệ An truyền giáo (tr 18).

+ Năm 1868, nhân việc Tú tài Lê Đường đốt phá Nhà thờ đạo và nhà ở của giáo dân ở các xã Trình Xuyên và Ngọc Thành (tỉnh Nam Định); Tự Đức sai Tổng đốc Hà - Ninh là Đào Trí và Tham tri là Bùi Tuấn về địa phương này hiểu dụ dân chúng và trừng trị những người phạm tội:

- Tú tài Lê Đường (thủ xướng): trăm giam hậu.

- Tú tài Phạm Huy Quang, Suất đội Trần Như Quang, Nguyễn Ngọc Linh (Tòng phạm, bị sung quân).

- Tú tài Hoàng Đức Huyền, Tú tài Trần Tất Vinh, Tú tài Trần Đình Vưu (Không biết ngăn cản, phạt trưng, cách Tú tài).

Các quan tỉnh này là Đặng Chuyên, Phan Đình Thực và Doãn Khuê đều bị cách lưu "vì ngày thường không biết kiểm chế" (tr 189).

+ Năm 1868, các văn thân Nam Định là Cử nhân Võ Huy Sĩ, Tú tài Phạm Đức Trám, nguyên Bố chánh về hưu Bùi Duy Kỳ, Thiên hộ Võ Công Thứ đã tập hợp hơn 300 người đồng lòng ký tên vào tờ sớ gửi lên cho Tự Đức đề nghị cho phép họ được tự trang bị lương thực, khí giới để diệt bọn Cha cố phản động đang xúi giục giáo dân nổi loạn trong tỉnh. Tự Đức không chấp thuận (tr. 192).

+ Năm 1868, bọn Tú tài là Nguyễn Huy Điển, Biện Văn Vỹ, ám thù cửu phẩm là Đặng Văn Anh ở Hà Tĩnh mưu lén đốt phá nhà ở của giáo dân ở trong huyện Thạch Hà (các làng Hà Hoàng, Hương Bộc, Phương Mỹ, Thương Lỗi), thuộc tỉnh. Giáo dân sợ hãi, tự rẽ bỏ đi trước. Bọn Nguyễn Huy Điển tan về, đến thú tội với quan tỉnh, bị cách bỏ tên trong sổ, phạt trưng, đồ có thứ bậc. Các quan tỉnh đều bị giáng cấp (tr. 206).

+ Năm 1868, nhân việc Trần Tấn, Đặng Như Mai đốt phá các Nhà thờ, nhà ở của giáo dân ở tỉnh Nghệ An; Triều đình đã quyết định: Trần Tấn và Đặng Như Mai bị xử tội chém, nhưng để đợi xét; Hoàng Đức Đề, Nguyễn Mỹ Nghi, Nguyễn Văn Vinh bị xử tội trảm giam hậu; những người phạm tội khác đều bị xử vào các tội lưu, đồ, trưng có thứ bậc (tr. 213).

+ Năm 1868, theo đề nghị của các Giám mục Đông, Hậu và Bình, Triều đình đã bằng lòng thay đổi các chữ "tả đạo", "dữ dân" là những chữ có ý nghĩa xấu trước đây để chỉ giáo dân bằng chữ "dân đạo" ghi trong các công văn (tr 280).

+ Trong "Việt Nam - Những sự kiện lịch sử: 1858 - 1918". Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999, tác giả Dương Kinh Quốc cũng cho biết: Tháng 5 năm 1868, bộ Hình và bộ Lễ đã đề nghị Triều đình Huế thay đổi chính sách đối với giáo dân. Tự Đức đã chuẩn y cho thi hành một số điều khoản mới như:

- Khi đến truyền giáo ở địa phương nào, các Linh mục phải đến trình quan sở tại để chứng thực;

trong khi đi đường họ chỉ được sử dụng 1 cái võng xanh hoặc 1 con ngựa và chỉ được đem theo 10 người là tối đa.

- Nhà thờ không được đào hào, đắp lũy; khi cần hội họp các tín đồ chỉ được phép tập trung từ 100 người trở xuống.

- Các Giám mục, Linh mục phải răn bảo giáo dân không được kiêu căng, ngông nghênh; không được gây thù oán với dân chúng bên lương.

- Các quan lại ở các tỉnh, đạo, phủ, huyện phải xét xử công bằng, không được thành kiến với giáo dân.

- Các Giám mục, Linh mục, giáo dân hễ ai vi phạm phép nước đều phải định tội; nếu họ phải tội đánh roi, đánh trượng sẽ được chuộc tội bằng tiền.

Riêng đối với các Giáo sĩ Pháp, sau khi chiếu theo luật pháp, kết tội xong, sẽ đuổi ngay họ về nước để người Pháp tự xử lý và cấm không cho họ trở lại Việt Nam nữa (Sđđ, tr. 73 - 74)

(25) Xem: - Phan Phát Huân - "Việt Nam giáo sử". Sđđ.

- Võ Đức Hạnh - "La place du Catholicisme... 1870", Sđđ.

- "Đại Nam thực lục - Chính biên". Đế tứ kỷ VII (1874 - 1876). Tập XXXIII - Nxb KHXH, H, 1975, tr. 15 - 17.

- Dương Kinh Quốc - "Việt Nam. Những sự kiện lịch sử: 1858 - 1918". Sđđ, tr. 98 - 99

(26) Xem - "Đại Nam thực lục - Chính biên". Đế tứ kỷ VII (1874 - 1876). Tập XXXIII. Sđđ, tr. 10, 11, 28 - 29, 35, 107; trong đó Tự Đức đã lên án gay gắt việc "giết đạo" của Trần Tấn, Đặng Như Mai và văn thân tỉnh Nghệ An: "Về việc dân lương - dân giáo, Triều đình đã nhiều lần dụ bảo thiết tha, thế mà thân sĩ tỉnh Nghệ An vẫn riêng giữ bàn ngang, không hiểu việc biến đổi ở đời, như bọn Trần Tấn, Đặng Như Mai lấy tiếng là giết người theo đạo để mê hoặc mọi người làm loạn, phải nên đánh giết ngay chớ để lan thêm ra..." (tr 11).

- Dương Kinh Quốc. "Việt Nam - Những sự kiện lịch sử: 1858 - 1918". Sđđ, tr 97 - 98.

(27) "Đại Nam thực lục - Chính biên". Đế tứ kỷ VII (1874 - 1876). Tập XXXIII. Sđđ, tr. 228, 324.

TÌNH HÌNH ĐỊNH CƯ, KHAI PHÁ VÙNG CHÂU ĐỐC - HÀ TIÊN HỒI THẾ KỶ XIX

LÊ VĂN NĂM^{*}

Trong quá trình mở mang vùng đất Nam Bộ, triều đình nhà Nguyễn rất quan tâm đến các vùng đất xa xôi nhưng có tầm quan trọng đặc biệt cho việc phòng thủ biên cương như khu vực biên giới Châu Đốc - Hà Tiên. Vì thế, nhà Nguyễn không những chú trọng đến việc mở những con đường giao thông chiến lược mà còn nhiều lần khuyến khích, tổ chức đưa dân đến đây định cư khai phá.

Vùng biên cương Châu Đốc - Hà Tiên trong thế kỷ XVIII nhiều lần phải hứng chịu những cuộc tấn công của quân Xiêm. Vì thế, để tăng cường việc phòng thủ, năm 1815, vua Gia Long cho xây đồn Châu Đốc. Hai năm sau đó, nhà vua sai Nguyễn Văn Thoại đào kênh, hoàn chỉnh con đường thủy nối Long Xuyên với Rạch Giá để việc giao thông, đi lại giữa sông Tiền sông Hậu và Hà Tiên, vịnh Thái Lan được dễ dàng, nhanh chóng (con kênh này được đặt tên là Thoại hà). Sau đó, triều đình nhà Nguyễn tiếp tục cho đào một con kênh khác nối Châu Đốc đến Hà Tiên: kênh Vĩnh Tế. Được khởi công đào vào năm 1819, kênh Vĩnh Tế đã hoàn thành vào năm 1824, sau một số lần gián đoạn.

Việc dựng đồn, đặt quân trú phòng, mở đường giao thông chỉ là một bước trong chính sách của nhà Nguyễn; đưa dân đến định cư khai

phá đất đai mở mang diện tích, dân cư đông đúc mới là kế sách lâu dài. Ngay khi lập xong đồn Châu Đốc, Gia Long đã sai Diệp Hội "chiêu tập người Việt, người Khơme, người Tàu đến đó cho đông, để có ai biết nghề trồng cây, nuôi các thứ súc vật, buôn bán hay làm nghề gốm, cho tuy nghề mà làm...". Gia Long cũng ra lệnh cho tổng trấn thành Gia Định: "Dân mới phủ tập, nên dạy làm các việc lợi ích, khiến dân đều an cư lạc nghiệp..." (1).

Chính sách đó được Minh Mạng tiếp tục như ta thấy trong chiếu thư gửi cho Nguyễn Văn Thoại năm 1821 hay trong chiếu chỉ gửi cho Nguyễn Văn Tuyên và Bùi Đức Minh năm 1830: "Châu Đốc là đất trọng yếu ở biên thủy,... sai Nguyễn Văn Thoại chiêu dân khẩn ruộng lập thành thôn ấp... thật là muốn đất không bỏ hoang, dân có nghề nghiệp để lấy người giữ bờ cõi, đó cũng là một điều quan trọng về việc biên phòng..." (2). Một lần nữa nhà vua sai Nguyễn Văn Tuyên và Bùi Đức Minh: "tìm cách chiêu dân đến mà vỗ về khiến cho người ở ngày càng đông đúc, ruộng đất ngày càng mở mang..."

Nhà nước phải luôn chiêu mộ dân đến vùng Châu Đốc - Hà Tiên vì trong buổi đầu việc định cư, khai phá không phải là dễ dàng ở vùng biên thủy xa xôi, đây khó khăn bất ổn này. Ngoài khu

vực Thất Sơn, nơi đã có một số người Khmer sinh sống và giồng đất hẹp ven sông Tiền cao ráo, đây là vùng đồng lầy trũng thấp, phèn chua, ngập lụt vào mùa lũ của sông Cửu Long, nhưng thiếu nước ngọt vào mùa khô. Ở Láng Linh, khi lũ đổ về nước ngập sâu 2 - 3 mét; lúc nước rút đi, đất rất lầy lội.

Kênh Vĩnh Tế là đường thâm nhập vào những khu xa bờ sông Hậu đã giúp cho việc định cư khai phá được thuận lợi hơn. Đất đai được đắp cao dọc bờ kênh cũng là nơi thuận tiện cho việc cư trú. Thêm nữa, con kênh còn đưa nguồn nước ngọt của sông Cửu Long đến rửa phèn giúp cải tạo đất đai (3).

Ta cũng cần đề cập đến một yếu tố khác có ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình định cư khai phá vùng Châu Đốc - Hà Tiên: tình hình an ninh. Trong thế kỷ XVIII, nhiều lần quân Xiêm đã tiến đánh Hà Tiên, quân Chân Lạp đe dọa khu vực biên giới. Đó là một trong những lý do đã thúc giục triều đình nhà Nguyễn quyết tâm đào kênh Vĩnh Tế (4). Tuy nhiên, sau khi con đường giao thông chiến lược này được hoàn thành, chiến tranh loạn lạc cũng đã nhiều lần xảy ra, dân cư vừa qui tụ lại phải bỏ cả ruộng vườn tìm nơi lánh nạn.

Việc mở mang vùng Hà Tiên đã được thúc đẩy mạnh dưới thời Mạc Cửu và Mạc Thiên Tích ở cuối thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII. Nhiều lưu dân, thương gia... đã đến đây định cư, mở mang việc cây cấy trồng trọt và buôn bán. Mạc Cửu đã lập được 7 xã thôn ở vùng ven vịnh Thái Lan mà Hà Tiên là trung tâm. Hà Tiên trở thành một khu thị tứ quan trọng trong gần suốt thế kỷ XVIII nhưng sau đó đã bị suy tàn sau nhiều lần bị quân Xiêm cướp phá. Do điều kiện đất đai không thuận lợi cho nông nghiệp nên diện tích khai phá vùng Hà Tiên thật sự không nhiều. Đến đầu thế kỷ XIX, có thể người dân chỉ mới khai phá trồng trọt được ở quanh thị trấn Hà Tiên và dọc rạch Giang Thành.

Ở vùng Châu Đốc, ngay sau khi lập đồn, đóng quân, Gia Long đã sai Diệp Hội đến giữ chức Cai phủ Châu Đốc và lo chiêu tập dân chúng đến lập nghiệp (1817). Gia Long lựa chọn người tin cẩn vì việc mở mang vùng này không phải dễ dàng. Diệp Hội được chọn vì ông là người nổi tiếng nhanh nhẹn, mẫn cán, phân xử việc gì dân cũng bằng lòng. Diệp Hội chiêu mộ tất cả mọi người dân không phân biệt họ là người Việt hay người Khmer, người Hoa, khuyến khích họ tùy theo khả năng, nghề nghiệp của mình mà trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán, làm nghề gốm... làm ăn sinh sống. Để khai hoang sản xuất, người dân cần phải có một số vốn liếng. Nhà nước sẵn sàng giúp đỡ họ trong lúc đầu: nếu người nào thiếu vốn thì Nhà nước cho vay. Thuế khoá, sưu dịch Nhà nước cũng chưa tính đến. Gia Long xuống chiếu cho thành thần Gia Định "Nay mới phủ dụ chiêu tập, nên nhân việc có lợi mà chỉ dẫn để cho họ yên nghiệp, đợi sau mọi việc xong xuôi thì làm biểu tấu lên". Việc miễn các thứ thuế cho những vùng mới khai phá, được triều đình nhà Nguyễn tiếp tục trong nhiều năm sau đó (5).

Năm sau (1818), nhận thấy khu vực ở phía sau đồn Châu Đốc còn nhiều đất hoang, Gia Long lại sai quan lại ở Vĩnh Thanh mộ thêm người Hoa, người Khmer, người Chà Và đến đây khai khẩn đất hoang, lập phố chợ. Sử liệu không cho ta biết rõ kết quả của lần mộ dân đó thế nào, nhưng có lẽ khu vực được khai phá cũng chỉ ở chung quanh đồn Châu Đốc mà thôi. Việc định cư, mở mang đất đai thực sự được xúc tiến mạnh mẽ từ khi Nguyễn Văn Thoại nhận nhiệm vụ ở Châu Đốc và khi con kênh Vĩnh Tế được đào.

Ngay khi việc đào kênh còn đang dở dang (năm 1821), Minh Mạng đã xuống chiếu: "Đồn Hà Tiên, Châu Đốc là chỗ địa đầu xung yếu, chuẩn cho chiêu tập dân di buôn các làng, khai vỡ ruộng đất, làm lên nhà ở cho thành thôn ấp" (6). Cùng với việc mộ dân, Nhà nước cũng dự trù sự giúp đỡ lương thực và phương tiện sản xuất cho dân ứng mộ: "nếu có người vay mượn bạc

tiền, thóc gạo để làm vốn sắm đồ làm ruộng thì cho lính ở thành Gia Định đem về chiếu số cấp phát, để cho dân đi buôn ấy có được nhờ cậy".

Để việc đi lại dễ dàng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cuộc sống dân cư trong vùng, thu hút thêm dân đến sinh sống, Nguyễn Văn Thoại còn chú trọng mở mang đường bộ. Bìa Vĩnh Tế ghi việc ông cho đắp đường như sau: "Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp, tùy xem địa thế [cho đắp] một đường ngang song song thông ra trường giang, một đường thẳng đến Sóc Vinh, một đường ngay đến Lò Gò...". Con đường ngang đó nằm cặp bờ kênh Vĩnh Tế đi ra sông Hậu còn hai con đường thẳng lên Sóc Vinh và Lò Gò (nay nằm ở lãnh thổ Campuchia) (7). Năm 1826, ông cho đắp một con đường nữa nối liền từ đồn dinh Châu Đốc đến núi Sam. Con đường này dài 2.700 trượng, đi băng qua vùng lầy lội, đầm nước, phải lấy đất ở chân núi để đắp cao lên 8 thước 4 tấc. Ngoài ra còn phải làm 4 chiếc cầu để xe cộ có thể đi lại dễ dàng.

Việc đắp đường khá gian khổ nhưng đã đem lại kết quả tốt đẹp. Bìa "Vĩnh Tế Sơn lộ kiều dương kí" ghi lại như sau: "Ngày nay: mé nước có xanh khỏi lên tiếng kêu dò ỳnh ỏi; bên đường bóng mát, chẳng ra công chèo chống nhọc nhằn. Trái lại: vắng sương mai in rõ vết chân; bóng trăng tối lặn theo tận gót. Xét ra thật là một lối tiện lợi nhất. Làm việc ấy chính đã tỏ chứng lòng thù đáp của kẻ chân dân".

Giống như dưới triều Gia Long, lần này khi chiêu mộ dân đến vùng Châu Đốc, Nguyễn Văn Thoại cũng giúp họ số tiền, gạo cần thiết để sinh sống, sản xuất. Số tiền ông đã xuất công quỹ ra cho dân vay là 1.900 quan và 1.500 phượng gạo (theo báo cáo của Nguyễn Văn Thoại vào năm 1827).

Một trong các biện pháp nhằm thúc đẩy việc định cư khai phá, chính quyền nhà Nguyễn đã cho phép dân đi khai hoang được thành lập các làng mới một cách dễ dàng, với ý muốn các làng

mới này sẽ là hạt nhân thu hút dân đến ở ngày thêm đông đúc, ruộng vườn ngày thêm nhiều. Làng mới không cần phải có dân số đông, diện tích khai phá được cũng không cần nhiều. Một nhóm người đi khai hoang, sau khi khai phá được một ít đất đai, cùng đứng tên cam kết chịu thuế, cam kết qui tụ thêm dân đến ở có thể được chấp thuận cho lập một làng (8).

Những cố gắng chiêu mộ dân chúng đi khai phá đất hoang đó của Nguyễn Văn Thoại đã đem lại kết quả khá tốt đẹp. Theo lời tâu của Nguyễn Văn Thoại vào năm 1827, ông đã thành lập được 20 xã thôn ở vùng biên giới (9). Năm 1830 (tức 1 năm sau khi Thoại Ngọc Hầu mất), quan thành Gia Định báo cáo về triều đình là đã lập được 41 xã thôn phường ở khu vực bảo Châu Đốc, với số dân định hơn 800 người (10). Việc khai phá cũng đã làm cảnh trí vùng Châu Đốc thay đổi, từ một vùng đất hoang vu đã trở thành nơi có làng mạc, ruộng vườn như lời ghi chép trên bìa Vĩnh Tế: "Từ ngày dọn dẹp cỏ gai trở đi, rành rành chân núi trắng phau, trọi trọi ngọn tre xanh ngắt, cảnh núi [Sam] trở nên tươi đẹp, sừng sững vọt lên. Ngắm dòng nước biếc bên bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi, hơi lam tuôn cuốn lẫn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót hương toả mây lồng, thật không kém gì phong cảnh trung châu vậy" (11).

Việc khai phá trồng trọt ở vùng đất xa xôi này đã có một số kết quả. Hầu hết những người tìm đến đây là nông dân nghèo. Họ phải trông nhờ vào sự giúp đỡ của chính quyền để sinh sống, sản xuất trong giai đoạn đầu. Tuy nhiên, theo báo cáo của Nguyễn Văn Thoại vào năm 1827, sau nhiều năm họ vẫn không trả nổi số tiền, gạo đã vay (12). Điều đó cho thấy cuộc sống của những người tiên phong đi khai phá đất hoang vẫn còn rất nhiều khó khăn.

Công việc khai phá mới đạt được một số thành quả ban đầu như thế thì một biến cố xảy ra đã gần như quét sạch tất cả. Năm 1833, mượn tiếng giúp Lê Văn Khôi, quân Xiêm tràn sang

Việt Nam. Ở Nam Bộ, chúng chiếm An Giang, Hà Tiên. Cả vùng kênh Vĩnh Tế đều nằm trong tay quân Xiêm. Người dân sinh sống trong vùng phải bỏ cả ruộng vườn, nhà cửa mới tạo lập được để di lánh nạn. Quân Xiêm tiến đến Vàm Nao và rạch Cù Hủ (có thể là vùng Chợ Thủ). Sau đó bằng các trận đánh ác liệt (1833 - 1834), quân đội nhà Nguyễn mới đẩy lùi được.

Sau khi quân xâm lược bị quét sạch, một phần dân cư trở về chốn cũ nhưng công cuộc khai phá phải trở lại những bước đầu. Ta có được một số hình ảnh về tình hình ruộng vườn ở vùng Châu Đốc - Hà Tiên sau chiến tranh qua cuộc tổng kiểm kê ruộng đất của triều đình Huế thực hiện vào năm 1836:

Tổng Hà Nhuận (huyện Hà Châu) có tất cả 48 mẫu 7 sào ruộng đất (1 mẫu = 4.894,4m²);

Tổng Hà Thanh (huyện Hà Châu), 255 mẫu 2 sào;

Tổng Nhuận Đức (huyện Hà Châu), 88 mẫu 3 sào (13).

Toàn tổng Châu Phú có tất cả trên 102 mẫu 2 sào ruộng đất (14).

Riêng diện tích ruộng đất của các thôn nằm ven kênh Vĩnh Tế như sau:

- An Nông: 8 mẫu 5 sào 3 thước sơn điền
- Vĩnh Lạc: 5 mẫu 9 Kào thực canh điền
- Vĩnh Ngươn: 23 mẫu 7 sào đất trồng dâu, 9 mẫu 5 sào thổ cư
- Vĩnh Tế Sơn: 5 mẫu 5 thổ cư
- Vĩnh Thông: 6 mẫu 7 sào thực canh điền

Còn những thôn nguyên đất bỏ hoang mới bắt đầu khai khẩn là: An Thạch, Hưng An, Long Thạnh, Nhơn Hoà, Thân Nhơn Lý, Vĩnh Bảo, Vĩnh Điều, Vĩnh Thạnh.

Ngoài ra, còn thôn Châu Phú, thôn Vĩnh Gia bị mất sổ sách.

Như thế, số thôn làng đã giảm đi rất nhiều, diện tích ruộng vườn quá ít ỏi và ở nhiều thôn, việc khai phá đất hoang chỉ mới bắt đầu.

Trong những năm sau đó, loạn lạc lại xảy ra liên tục nhiều năm trong vùng:

- Các cuộc nổi dậy của nhân dân ở Hà Âm, Hà Dương (từ năm 1838 đến khoảng năm 1846), vùng Thất Sơn (từ 1840 đến 1842) và những cuộc đàn áp của quan quân triều đình.

- Năm 1842, quân Xiêm lại kéo sang đánh chiếm vùng kênh Vĩnh Tế. Chúng đóng bàn doanh ở núi Cô Tô.

- Năm 1845, quân Cao Miên đánh phá vùng kinh Vĩnh Tế.

Chiến tranh, loạn lạc chắc chắn đã ảnh hưởng nặng nề đến việc định cư khai phá vùng Châu Đốc - Hà Tiên, dân chúng lại một lần nữa phải bỏ ruộng vườn di nơi khác lánh nạn. Trong tình hình đó, năm 1850, nhà Nguyễn đã cho áp dụng những biện pháp tích cực hơn nhằm đẩy nhanh tiến độ định cư, khai phá vùng này. Nhà nước đứng ra mộ dân lập đồn điền và khai hoang lập ấp. Thực ra việc chính quyền đứng ra tổ chức việc khai hoang đã được nhà Nguyễn áp dụng từ khi Nguyễn Ánh mới làm chủ được vùng Gia Định vào cuối thế kỷ XVIII. Đồn điền cũng đã được nhà Nguyễn cho lập ở Hà Tiên năm 1835, Minh Mạng sai tuần phủ Trần Chấn chọn những chỗ đất có thể cày cấy được và đưa binh lính trú phòng tại Hà Tiên đến khai phá lập đồn điền. Trần Chấn đã chọn được vùng đất hoang ở thôn Bình An, xã Mỹ Đức ở gần đồn Châu Nham. Ông xin lấy lính cơ Hà Tiên "50 người giữ đồn Châu Nham, 100 người đến chỗ gần đó cày cấy ở đồn điền Bình An, hễ khi làm ruộng rồi thì lại luyện tập thao diễn..." (15).

Lần này triều đình Huế chấp thuận cho tiến hành kế hoạch đưa dân đi khai hoang do Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương và phó sứ Phan Thanh Giản đưa ra: "... An Giang, Hà Tiên địa giới gần liền với đất Man, là nơi địa đầu hiểm yếu; xin mộ dân đồn điền ở hai mặt dài sông Vĩnh Tế thuộc hai tỉnh ấy, mỗi đội 50 tên..., ngày thường thì khai khẩn làm ruộng, khi có việc thì chia phái đi phòng giữ. Lại ven hai bên bờ sông,

cũng xin chiêu dân lập ấp, miễn cho phần chọn ra lính, lúc thường thì tùy tiện kinh doanh, sinh nghiệp; có sự thì họp hết lại chia đi phòng thủ để làm kế khai khẩn ruộng đất vững mạnh cõi ven"(16).

Kế hoạch này có hai hình thức mộ dân: hình thức thứ nhất là *đồn điền* với tổ chức chặt chẽ: dân ứng mộ được phân chia thành đội ngũ vừa làm ruộng vừa sẵn sàng lãnh nhiệm vụ phòng giữ như một người lính. Hình thức thứ hai là *khai hoang lập ấp*: người đi khai hoang lập ấp không bị những ràng buộc như dân đồn điền, được tùy tiện làm ăn sản xuất, chỉ khi nào hữu sự, Nhà nước mới huy động họ vào việc phòng thủ như một lực lượng dự phòng.

Năm 1852, từ lời tâu xin của Biện lý bộ Lễ Tôn Thất Phan, triều đình lại mở rộng hơn qui mô khai phá vùng Châu Đốc - Hà Tiên: "Đình thần... xin cho Nam Kỳ và các trực tỉnh (từ Bình Thuận trở ra Bắc) thông sức các người trong hạt, cho phép người nào tình nguyện lãnh bằng để mộ dân, giao cho hai tỉnh An, Hà sức đến các xứ: bờ sông Vĩnh Tế và các phủ Ba Xuyên, Tỉnh Biên, đều chiêu chỗ đất nào bỏ hoang mà cư trú, cày cấy"(17).

Hình thức tổ chức khai hoang vẫn như trước: lập đồn điền và lập ấp. Tuy nhiên, lần này Nhà nước có những qui định cụ thể hơn:

"Dân mộ làm đồn điền thì đồn làm binh đồn điền, chỉ lấy 50 người dân kinh làm 1 đội, 500 người làm 1 cơ. Dân mộ lập ấp thì cần đủ 10 người trở lên, cho phép được tùy chỗ khai khẩn, cư trú nối liền nhau, lập thành sở của thôn. Gián có người nước Thanh nào đến ứng mộ cũng cho sung vào binh đồn điền".

Triều đình nhà Nguyễn còn qui định cụ thể việc thưởng phạt những người đứng ra chiêu mộ dân đi khai hoang. Cụ thể là: "Người nào mộ đủ một đội thì bổ thụ làm Chánh đội trưởng suất đội (chánh thất phẩm); đủ một cơ thì bổ thụ Cai đội (chánh lục phẩm) Thĩ sai phó quản cơ. Sau khi đã thành căn cước rồi thì 1 đội làm 1 ấp, 1 cơ làm

tổng. Quản cơ, suất đội đều lãnh chức tổng trưởng, ấp trưởng (Những người ứng mộ hiện cấy được 2 mẫu trở lên thì chủ mộ mới được chuẩn cho thường thụ; nếu cấy không được 2 mẫu, lại gia hạn cho 1 năm nữa, nếu hết hạn mà thiếu đến 3 thành (tức 3/10) trở lên, thì do tỉnh trừng trị).

Người đứng lập ấp mà mộ đủ 30 người thì tha thuế thân và sai dịch suốt đời; được 50 người hưởng thụ chánh cứu phẩm bách hộ; được 100 người thưởng chánh bát phẩm bách hộ, vẫn lãnh làm tổng lý (3 năm thì làm sổ, chiếu lệ đồn điền thi hành)".

Ngoài ra, triều đình Nguyễn còn sử dụng cả tù phạm vào việc khai hoang vùng Châu Đốc - Hà Tiên: Sách *Đại Nam thực lục* cho biết: "Lại những tù tội chính quán, ngục quán ở 6 tỉnh [Nam Kỳ] (từ tội xử sung quân trở xuống) không kể quan hay dân bị phạm tội, nếu có người nào ra sức tình nguyện triệu mộ dân, lập làm một đội, hoặc một thôn, đều đủ 50 người thì cho phép làng, họ bảo nhận cam kết, sẽ được tạm tha, cho đi chiêu mộ đủ số thì tha tội. Rồi giao cho chia ghép vào một dải sông Vĩnh Tế về An Giang và Giang Thành về Hà Tiên để cấy trồng và cư trú..."(18).

Trong đợt mộ dân lớn này, người dân nghèo ứng mộ cũng được Nhà nước cho mượn nông cụ, lúa giống cần thiết hoặc có thể người đứng ra chiêu mộ cho họ mượn (19).

Để khuyến khích dân chúng tham gia khai hoang, triều đình nhà Nguyễn đã dành cho người đi định cư lập nghiệp những ưu đãi như miễn thuế đinh, điền và sưu dịch: trong vòng 10 năm (20).

Chính sách mộ dân khai hoang lập đồn điền và làng ấp được triều đình nhà Nguyễn cho thi hành ở tất cả 6 tỉnh Nam Kỳ.

Kết quả đợt mộ dân này được Nguyễn Tri Phương báo cáo vào năm 1854:

- Về đồn điền: đã lập được 21 cơ ở 6 tỉnh, trong đó An Giang có 2 cơ (cơ An Vũ và cơ An Dũng), Hà Tiên có 2 cơ (cơ Hà Kiên và cơ Hà Nghĩa).

Ngoài ra vùng Vĩnh Tế còn có 4 cơ đồn điền Ninh Biên nhất, nhị, tam, tứ. Mỗi cơ đồn điền, về nguyên tắc, có 500 dân đinh, nhưng trên thực tế, chỉ vào khoảng 300 người (21). Như thế vùng kinh Vĩnh Tế với 4 cơ có khoảng 1.200 dân đinh trong các đồn điền.

- Về lập ấp: đã lập được 124 ấp ở Nam Kỳ, trong đó ở An Giang có 23 ấp. Tiếc rằng tài liệu không cho ta biết rõ riêng ở khu vực Châu Đốc có được bao nhiêu ấp được lập.

Trong những năm sau đó, ta không thấy sử liệu nói đến đợt mộ dân lập đồn điền nào nữa ở vùng Châu Đốc - Hà Tiên. Tuy nhiên hoạt động khai hoang lập ấp vẫn còn tiếp tục. Năm 1866, nha Đĩnh điền An Giang, Hà Tiên cho biết đã chiêu mộ được 1.646 người, khai khẩn được 8.333 mẫu đất và thành lập được 149 thôn ấp. Việc chiêu mộ đạt được kết quả khá tốt như thế có thể là do một phong trào chuyển cư của dân chúng xảy ra ngay sau khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định và một số tỉnh Nam Kỳ và triều đình Huế nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp (1858 - 1862). Nhân dân ở các tỉnh này, nhiều người không chịu sống trong vùng đất do Pháp kiểm soát nên đã tìm đến ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Sau khi thực dân Pháp biến Nam Kỳ thành thuộc địa, nhận thấy dân đồn điền là một lực lượng được tổ chức có thể trở thành lực lượng kháng chiến (như trong cuộc khởi nghĩa của Trương Định), chúng đã ra lệnh giải tán các đồn điền ở Nam Kỳ. Các đồn điền ở Châu Đốc - Hà Tiên cũng như ở toàn miền Tây Nam Kỳ bị giải tán do quyết định của De la Grandière ngày 20 - 9 - 1867(22).

Bên cạnh hình thức khai hoang do Nhà nước tổ chức đó, tại vùng Châu Đốc còn có việc khai phá đất hoang lập làng xóm của người dân tự tiến hành mà đáng chú ý nhất là của các nhóm tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Bửu Sơn Kỳ Hương do Đoàn Minh Huyền sáng lập vào năm 1849 và truyền bá khá rộng rãi

ở An Giang và các vùng lân cận. Năm 1851, để tránh sự nghi kỵ của chính quyền nhà Nguyễn, các nhóm tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương chia nhau đi nhiều nơi, đến những vùng đất hoang vu, khai phá để lập cơ sở gọi là các "trại ruộng". Một đoàn được Đoàn Minh Huyền cùng Bùi Văn Thân, tức Tăng Chủ Bùi Thiên Sư và Bùi Văn Tây, tức Đình Tây hướng dẫn đến khai phá đất hoang ở vùng Thất Sơn. Nhóm người đi khai hoang lúc đầu không đông nhưng dần đã qui tụ nhiều gia đình hơn và hình thành nên các làng Hưng Thới và Xuân Sơn.

Một đoàn khai hoang khác do cụ Quản Thành - một chánh quản cơ và về sau là lãnh tụ cuộc kháng Pháp tại Bảy Thưa - điều khiển đã đi đến cánh đồng Láng Linh để lập trại ruộng. Đây là một vùng hoang vu ngập lụt. Công cuộc khẩn hoang vô cùng khó khăn. Tuy nhiên với quyết tâm, cố gắng của Nguyễn Văn Thành và những người đi khai hoang, một khu dân cư mới đã hình thành và sau đó trở thành căn cứ của một cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp (23).

Năm 1867, ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp. Thực dân Pháp, với mục tiêu khai thác thuộc địa, tăng diện tích trồng ruộng lúa để có nhiều gạo xuất khẩu, chúng tập trung vào những nơi có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc canh tác lúa mà không lưu tâm đến việc mở mang vùng Châu Đốc - Hà Tiên - nơi đất phèn chua, khai phá khó khăn. Trái lại, chúng còn nhìn người dân vùng này với nhiều ngờ vực, nghi kỵ khi ngày càng có nhiều người tham gia nghĩa quân chống lại chúng. Tuy thế, việc khai phá đất hoang vẫn được tiếp tục với những cố gắng của các nhóm tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương và của một nhóm tín đồ tôn giáo khác. Đó là những tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Người khai sáng và đứng đầu đạo này là Ngô Lợi với danh hiệu là Đức Bốn Sư. Năm 1876, Đức Bốn Sư Ngô Lợi đã đưa tín đồ đến khai phá vùng đất dưới chân núi Tượng (Thất Sơn). Lúc bấy giờ núi Tượng là một vùng hoang vu, chưa có người sinh sống. Ông hướng dẫn tín đồ "trăm thảo khai

sơn", xây dựng nhà cửa, lập thôn xóm. Tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa các nơi không quản xa xôi tụ tập về đây rất đông, nhà cửa cất lên san sát "như bánh ếch sắp trên sàng"(24) và lập đình, dựng chùa Phi Lai, ngôi chùa của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Trong thời gian này, Ngô Lợi cùng nhiều tín đồ và hai vị chỉ huy nghĩa quân là Ong và Khả mưu sự khởi nghĩa chống Pháp ở Mỹ Tho. Trần Bá Lộc đã dàn áp cuộc khởi nghĩa (1878) và bắt bốn tín đồ của Đức Bốn Sư. Vì thế nhiều người tìm đến núi Tượng lập nghiệp chờ cơ hội. Đến cuối năm 1879, một khu dân cư với khoảng 150 nóc nhà đã hình thành và làng An Định được thành lập (25).

Sau làng An Định, Đức Bốn Sư tiếp tục đưa tín đồ đến khai hoang lập nên làng An Hoà ở khu thung lũng tương đối bằng phẳng giữa núi Tượng và núi Dài (1882), làng An Thành và An Lập (1887) ở chân núi Dài (26).

Nếu dưới triều Nguyễn, chiến tranh, loạn lạc là một trở ngại thường xuyên cho việc định cư, khai phá vùng Châu Đốc - Hà Tiên thì trong thời thuộc Pháp, tình hình cũng không an ổn hơn. Khi ngày càng có nhiều người vốn là nghĩa quân tụ hội về An Giang và bí mật chuẩn bị cho cuộc chống Pháp mới, thực dân Pháp đã đưa quân đến ruộng bố, bắt bớ, đốt phá... để triệt hạ khu căn cứ mới hình thành này. Từ năm 1881 đến 1888, bảy lần quân Pháp càn quét các làng của tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở vùng Châu Đốc. Trong trận càn lớn vào năm 1887, chúng đốt phá nhà cửa, chùa chiền, bắt tất cả dân chúng, đưa đi đây một

số người, tống xuất số còn lại về nguyên quán. Chẳng hạn như 407 gia đình với 1990 người của làng An Định, số bị tống xuất về Sa Đéc là 16 gia đình, Bến Tre 26, Sài Gòn 16, Chợ Lớn 76, Tân An 24, Vĩnh Long 30, Mỹ Tho 55, Gò Công 14, Long Xuyên 35, Cần Thơ 14, Sóc Trăng 1, Hà Tiên 2, Châu Đốc 98 (27) (Chi tiết trên cũng giúp ta hình dung phần nào nguồn gốc của những người dân đã đến khai phá vùng đất này). Một số làng ở đây bị chính quyền thực dân giải tán, nhập vào làng khác.

Như thế, nhiều thế hệ người Việt và cả người Khmer, người Hoa... đã nối tiếp nhau đến vùng Châu Đốc - Hà Tiên khai hoang trồng trọt. Họ gồm nhiều thành phần khác nhau: người nghèo phiêu dạt, người ứng mộ đi lập ấp hay lập đồn điền, người muốn trốn tránh sự truy nã, bắt bớ của quan lại, những người có ý không muốn phục tùng triều đình, những người muốn tránh sự nghi ngờ của chính quyền về tín ngưỡng của mình, những tù nhân tội nhẹ và có thể cả binh lính đồn trú tại các đồn bảo trong vùng và gia đình họ... Trong số thành phần này còn có những người đã từng tham gia nghĩa quân chống quân xâm lược Pháp, họ đã tìm nơi này để gây dựng cơ sở, chờ cơ hội. Họ đã phải vượt qua vô vàn khó khăn trở ngại về điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, về chiến tranh loạn lạc hay sự khủng bố của thực dân. Công việc khai phá tuy gian khổ nhưng đã đặt được cơ sở cho vùng biên cương này tiếp tục phát triển trong những giai đoạn sau.

CHÚ THÍCH

- (1) Sơn Nam, *Lịch sử An Giang*, Nxb Tổng hợp An Giang, 1988, tr.22.
- (2) *Đại Nam thực lục*, Hà Nội, Khoa học, 1964, tập X, tr.135.
- (3) Trong quyển *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* (Sài Gòn, Đồng Phố, 1973, tr. 70 - 71), Sơn Nam cho biết thêm chi tiết: "Để tiện việc di chuyển và để khi mùa lụt nước ruộng rút nhanh, người khẩn

hoang lúc bấy giờ nghĩ ra sáng kiến đào nhiều con kênh ngắn (gọi là cựa gà) đổ ra kênh Vĩnh Tế, bên phần đất mới khẩn để thâm ruộng hoặc chở lúa từ ruộng về nhà dễ dàng hơn". tr.70 - 71).

- (4) Dọc theo kênh Vĩnh Tế, triều Nguyễn cho đặt thêm nhiều đồn binh nhỏ như đồn binh ở làng Vĩnh Tế (1834), các báo Vĩnh Thông, Vĩnh Lạc,

Thân Nhơn (1843), Vĩnh Điều (1846), Vĩnh Gia (1847) (Sơn Nam, *Lịch sử An Giang*, sdd, tr.15).

(5) Mãi đến năm 1832, nhà nước vẫn chưa thu thuế như ta thấy qua lời tâu của Nguyễn Văn Quế: "Đồn Châu Đốc, tỉnh An Giang do các viên bảo hộ trước đây đã nhiều lần chiêu tập dân cư đến khai khẩn ruộng đất từ hơn 20 năm nay, chưa định ngạch thuế..." Minh Mạng lại tiếp tục cho miễn thuế thêm 3 năm nữa. Hết hạn 3 năm đó, lại cho miễn thuế 1 năm nữa (*Đại Nam thực lục*, dd, tập XI, tr.290).

(6) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Huế, Nxb Thuận Hoá, 1993, tập, tr. 154.

(7) Nguyễn Văn Hầu, *Thọại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Sài Gòn, Hương Sen, tr.254.

(8) Khi Nguyễn Văn Thoại còn tại chức thì người khẩn đất cứ dâng đơn, ông phê, đóng ấn son vào đơn là xong thủ tục (Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Sài Gòn, Đông Phố, 1973, tr.70)

Một thí dụ về lập làng trong giai đoạn sau: lập làng Phú Cường (Tĩnh Biên):

"Tây Xuyên huyện

Châu Phú tổng

Dân ngụ ở An Nông thôn là Trương Văn Nghĩa, Nguyễn Văn Chiêu, Lê Văn Huệ

Xin lập làng (năm Minh Mạng thứ 12 - 1831), tháng 3. Làng An Nông từ núi Chân - tầm - lòn tới núi Tà - béc có đất bỏ hoang. Nhóm người do Trương Văn Nghĩa đứng đầu đã chiêu tập hộ dân khai khẩn và đóng thuế, được 11 người đến ở, đất khai phá thành thuộc. Sáu lại thu nạp thêm 4 người nữa để lập một ra làng mới, đặt tên Phú Cường. Xin cam kết đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) sẽ đóng đủ thuế, sau khi mộ thêm dân, lập bộ dựng làng để có cơ sở quy tập thêm.

Kê khai những người xin lập làng Phú Cường:

Nguyễn Văn Nghĩa (51 tuổi), Nguyễn Văn Chiêu (30 tuổi), Lê Văn Huệ (48 tuổi), Lê Văn Trung (42 tuổi), Nguyễn Văn Thành (44), Nguyễn Văn Hương (49 tuổi), Nguyễn Văn Nghi (36 tuổi).

Quan trên phê: Phú hồi cho phủ Tuy Biên để tra khám.

Chuẩn y lập làng Phú Cường, năm Minh Mạng thứ 15, tháng 11, ngày 19" (Sơn Nam, *Lịch sử An Giang*, tr.38 - 40).

Sơn Nam còn nêu một trường hợp khác: làng Châu Quối tách ra từ làng Châu Phú (nay là vùng chợ Châu Đốc), lúc làm đơn xin chỉ có 7 người đứng tên, trong đó 2 người có sổ bộ ở làng Châu Phú, còn 5 người kia là dân lậu. Họ đã khẩn được tất cả 66 mẫu đất. (*Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, dd, tr.121).

(9) *Đại Nam thực lục*, sdd, tập VIII, tr.179.

(10) *Đại Nam thực lục*, sdd, 1964, tập X, tr.134.

(11) Nguyễn Văn Hầu, *Sự thôn thuộc và khai thác đất Tân Phong Long*, Sử Địa, số 19 - 20, tr.12 - 13.

(12) *Đại Nam thực lục*, sdd, 1964, tập VIII, tr.179

(13) Nguyễn Đình Hầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Hà Tiên*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1994, tr.185 và kế tiếp.

(14) Nguyễn Đình Hầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - An Giang*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1995, tr.245 và kế tiếp.

(15) *Đại Nam thực lục chính biên*, trích theo Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới thời các vua triều Nguyễn*, Sài Gòn, Lửa Thiêng, 1971, tr.157.

(16)(17)(18) *Đại Nam thực lục*, dd, tập XXVII, tr.371, 372, 373.

(19)(21) Huỳnh Lứa (C.b), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1987, tr.120.

(20) *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXVII, tr.372.

(22) Các đồn điền ở miền Đông Nam Kỳ đã bị thực dân Pháp giải tán theo Quyết định ngày 19 - 3 - 1861 của Charner.

(23) Theo một báo cáo của quân Pháp thì vào năm 1870, dân số trong cánh đồng Láng Linh đã lên đến khoảng 1.200 người (Phạm Thị Thu Lương - Võ Thành Phương, *Khởi nghĩa Bảy Thưa (1867 - 1873)*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr.74).

(24)(26) Đinh Văn Hạnh, *Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt Nam Bộ (1867 - 1975)*, Nxb Trẻ, 1999, tr.66, 116-118.

(25) Sơn Nam, *Cá tính miền Nam*, Nxb Trẻ, 1997, tr. 49 - 50.

(27) Tài liệu E.17, *Châu Đốc, Dossiers divers* - Trích theo Sơn Nam, sdd, tr.62.

TRIỂN LÃM VÀ HỘI CHỢ Ở HÀ NỘI TRƯỚC NĂM 1945

VŨ THỊ MINH HƯƠNG *

I. BẮT ĐẦU TỪ NHỮNG CUỘC TRIỂN LÃM

Ý định tổ chức một cuộc triển lãm ở Hà Nội của người Pháp xuất hiện từ rất sớm. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Bảo hộ ngày 2 tháng 5 năm 1886, Tổng sứ Paul Bert đã chính thức bày tỏ lần đầu tiên ý định của mình về việc tổ chức một cuộc triển lãm tại Hà Nội. Ông trình bày: "Ngay từ bây giờ, tôi lập một cuộc Triển lãm các sản phẩm tự nhiên hoặc gia công của Bắc Kỳ tại Hà Nội vào tháng mười hoặc tháng mười một tới. Tôi hy vọng đa số những người tham gia Triển lãm sẽ để lại cho chúng tôi những sản phẩm đã trưng bày để làm cơ sở cho một Bảo tàng Canh nông, Thương mại và Kỹ nghệ sau này"(1).

Chỉ mấy tuần sau, ngày 10 tháng Sáu năm 1886, Ban nghiên cứu Canh nông, Kỹ nghệ và Thương mại Trung-Bắc Kỳ (được thành lập từ năm 1885) đã được kiện toàn lại thêm một bước, và trong số các nhiệm vụ mới của Ban thì việc tổ chức Triển lãm Hà Nội được đặt lên hàng đầu. Khu Trường Thi đã được chọn làm địa điểm để tổ chức cuộc triển lãm này, và ngày 15 tháng 3 năm 1887, Triển lãm Hà Nội đã được khai mạc trọng thể và kéo dài trong một tháng. Theo Quy chế của Ban tổ chức thì vào xem triển lãm này không phải mất tiền, trừ thứ năm mỗi người phải trả 0,10 cents. Tờ L'Avenir du Tonkin (Tương

lai Bắc Kỳ) ngày 19 tháng 3 năm 1887 đã viết: có tới 4000 lượt người mỗi ngày tới thăm Triển lãm. Theo báo cáo của ban tổ chức thì các tỉnh Bắc Kỳ tham gia triển lãm gồm Sơn Tây, Hưng Yên, Nam Định và Lào Cai.

Với thắng lợi rực rỡ của cuộc triển lãm đầu tiên ở Hà Nội, cuối năm 1897, chính quyền thuộc địa đã đề nghị tổ chức một cuộc triển lãm nữa ở Hà Nội nhằm mục đích khuyến khích thương sự giàu có và giới thiệu các nguồn tài nguyên của Đông Dương. Trong Điều 1 Nghị định ngày 18 tháng 11 năm 1897, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã quyết định "đây là một cuộc Triển lãm các sản phẩm kỹ nghệ bản xứ và triển lãm này sẽ được tổ chức hàng năm tại Hà Nội dưới sự bảo trợ của Phòng Thương mại Hà Nội tại một khu dành riêng cho việc tổ chức triển lãm là Nha Kinh lược Bắc Kỳ cũ". Toàn quyền Đông Dương cũng đã quy định là người Âu có thể tham gia cuộc triển lãm này và trưng bày hàng hoá của họ với điều kiện là các sản phẩm đó phải được sản xuất theo kiểu cách của người bản xứ vì mục đích chính của cuộc triển lãm này là để trưng bày hàng của người bản xứ.

Ngày 7 tháng 3 năm 1898, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ra nghị định số 80 quyết định Triển lãm hàng năm về Kỹ nghệ bản xứ Bắc Kỳ dự định tổ chức vào ngày 3 tháng 12

* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I-Hà Nội.

này để những người tham gia có thể chuẩn bị từ sớm và trong Thông tư gửi Công sứ các tỉnh, Toàn quyền Đông Dương đã nhấn mạnh "những hàng đẹp nhất, chính quyền có thể sẽ mua và gửi về Pháp như những hàng mẫu của nền nghệ thuật Bắc Kỳ". Sau khi tham khảo ý kiến các đại diện Pháp ở Viễn Đông, bằng Nghị định ngày 5 tháng 5 năm 1899, Toàn quyền Đông Dương đã quyết định lấy ngày 1 tháng 12 năm 1901 làm ngày khai mạc Triển lãm nông sản, kỹ nghệ và sản phẩm mỹ nghệ của Pháp, của các thuộc địa Pháp và của các nước Viễn Đông tại Hà Nội. Nhưng ngày khai mạc trên bị hoãn lại đến năm 1902 vì các thành viên của Ban địa phương nghĩ rằng để sự kiện lớn trên thêm phần long trọng thì nên chờ hoàn thành một số công trình đang được thực hiện như công trình xây dựng đường sắt Hà Nội-Hải Phòng, cầu qua sông Hồng...

Triển lãm Hà Nội đã được khai mạc ngày 3 tháng 11 năm 1902 và được tổ chức bằng ngân sách chung do Toàn quyền Đông Dương cấp. Ngoài những kết quả về kinh tế, Triển lãm Hà Nội năm 1902 đã đạt được những mục đích mà những người tổ chức đã mong đợi. Đây là một hoạt động kinh tế đầu tiên theo hình thức này ở Đông Dương, là dịp gặp gỡ và vui chơi của dân chúng vì ngay trong khu vực Triển lãm còn tổ chức nhiều hoạt động văn hoá, vui chơi cho khách tham quan và người dân thành phố. Một phóng viên của tờ Le Bangkok Times (Thời báo Băng-Cốc) (2) đã miêu tả trong bài viết của mình : "Phía bên trái là nơi dành cho các trò vui chơi giải trí, một sân khấu lớn để biểu diễn kịch và hát với nhiều cửa hàng, quán xá...". Số lượng khách tham quan rất đông, "dân chúng ở thành phố và nông thôn, tận dụng cơ hội vào không mất tiền duy nhất để đến đây, không phải là hàng trăm mà là hàng nghìn, thậm chí hàng trăm nghìn...Trong số họ người ta thấy những người Việt vui vẻ và thong dong, những người Bắc Kỳ giản dị và hiền lành với khuôn mặt điềm tĩnh và tròn trịa, người Thổ với kiểu tóc đẹp như

tranh...", điều đó thể hiện phần nào sự quan tâm và bắt đầu gắn bó của người dân xứ Bắc Kỳ với những hoạt động kinh tế và thương mại.

Sau Triển lãm Hà Nội năm 1902, đã có nhiều cuộc Hội chợ- Triển lãm được tổ chức ở các tỉnh Bắc Kỳ theo tinh thần của Thông tư ngày 15 tháng 4 năm 1903 của Thống sứ Bắc Kỳ về việc khuyến khích tổ chức các cuộc Hội chợ địa phương ở Bắc Kỳ nhằm góp phần hiệu quả vào việc phát triển kinh tế của đất nước. Thông tư có đoạn viết : "Các cuộc hội chợ này không có tính chất như một cuộc thi tài giữa các vùng mà sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc kích thích những luồng giao lưu buôn bán mới ; chúng sẽ thúc đẩy người Việt mở rộng phạm vi quan hệ của họ và tăng cường trao đổi hàng hoá " (3). Nhưng các cuộc hội chợ ở các tỉnh Bắc Kỳ chỉ diễn ra theo từng lúc và cách xa nhau, chỉ có Hội chợ Hà Nội đã diễn ra đều đặn từ hội chợ đầu tiên năm 1918 đến năm 1941 là năm cuối cùng.

Những cuộc triển lãm ở Hà Nội vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trên đây đã làm tiền đề cho sự ra đời và phát triển của các Hội chợ Hà Nội được tổ chức trong một thời gian dài sau này. Về thời gian, các Hội chợ thường được tổ chức vào dịp đầu và cuối năm Dương lịch, đó là vào mùa xuân, khi công việc đồng áng đã xong xuôi và là thời gian thích hợp cho các cuộc vui chơi, lễ hội. Đây cũng là dịp dân chúng có nhu cầu mua sắm hàng hoá để chuẩn bị đón Tết Nguyên đán, ngày lễ lớn nhất trong năm. Thời gian tổ chức hội chợ thường là hai tuần, người ta cũng có thể kéo dài thêm một tuần. Về địa điểm, khu đất được chọn để tổ chức Triển lãm năm 1902 là khu Trường đua ngựa rộng khoảng 9 héc-ta nằm cạnh đại lộ Gambetta và gần Ga xe lửa (nay là khu vực Cung Văn hoá Hữu Nghị đường Trần Hưng Đạo) đã trở thành địa điểm chỉ dành để tổ chức các cuộc Triển lãm-Hội chợ của Hà Nội từ khi thành lập cho đến sau này mà nhiều người còn gọi là Khu Đấu xảo.

II. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỘI CHỢ HÀ NỘI

Với những kết quả đáng khích lệ của các hội chợ được tổ chức ở một số tỉnh Bắc Kỳ như Hội chợ Cầu Đor ở Hà Đông (1903), Bắc Ninh với Hội chợ phủ Từ Sơn (1904), Hội chợ Nam Định (1904), Hội chợ Cao Bằng (1906), trong phiên họp thường kỳ ngày 19 tháng 2 năm 1916, uỷ ban thành phố đã quyết định tổ chức một Hội chợ Hà Nội với mục đích vừa để tìm kiếm các biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại của các thương nhân người Pháp và tạo điều kiện cho các khách hàng người bản xứ có dịp tiếp xúc với các sản phẩm do người Pháp bán. Mọi người đều hy vọng Hội chợ Hà Nội sẽ trở thành một thị trường trao đổi lớn của Bắc Kỳ. Một Uỷ ban hội chợ đã được thành lập và ngày 10 tháng 6 năm 1918, Toàn quyền Đông Dương đã gửi Thông tư đến Thống đốc Nam Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ, Cao Miên và Lào, Công sứ các tỉnh v.v. về việc thiết lập Hội chợ hàng năm ở Hà Nội, hội chợ đầu tiên dự định tổ chức ngày 15 tháng 12 năm 1918.

Mục đích thực dân của cuộc hội chợ đã thể hiện ngay trong bản Thông tư về việc tổ chức Hội chợ Hà Nội trên đây: "Các Thuộc địa không phải chỉ là một thị trường của công nghiệp Pháp mà còn và nhất là để cung cấp cho nền công nghiệp này những nguyên liệu mà nó đang cần và tìm kiếm ở nước ngoài. Vì vậy trước tiên các thuộc địa cần phải biết đến các sản phẩm của chúng ta cũng như các nhà sản xuất của chúng ta ; các Thuộc địa cần phải liệt kê những của cải của họ và phải tổng kết khả năng sản xuất nhằm kích thích bằng mọi cách cung và thoả mãn cầu. Và để đạt được điều đó thì cách thức đã được vạch ra : đó là sự thiết lập các hội chợ. Qua đó không chỉ chính quốc và các nước ngoài hiểu biết các Thuộc địa mà chính các Thuộc địa có thể thống kê được các sản phẩm của họ và đánh giá một cách chính xác khả năng sản xuất của họ..., phải phục vụ các lợi ích thương mại trước mắt

của Pháp, đồng thời liệt kê các biện pháp để tăng cường những lợi ích đó" (4).

Như vậy, Hội chợ Hà Nội đã được ra đời với hai mục đích và hai tính chất khác nhau. Đối với người Pháp thì Hội chợ Hà Nội là một dịp liệt kê các sản phẩm mà người bản xứ có thể sản xuất được và cung cấp cho chính quốc ; Đối với thương mại và công nghệ Pháp, tổ chức hội chợ là một bài học về thị trường và khả năng khai thác ở các Thuộc địa. Còn đối với người dân bản xứ thì hội chợ là một cuộc hội họp về thương mại và kỹ nghệ hiện đại, đồng thời còn là một dịp thu những món lợi ngay trước mắt và là sự mở đầu của những lợi ích trong tương lai.

Hội chợ Hà Nội đầu tiên được tổ chức từ ngày 15 đến ngày 31 tháng 12 năm 1918 đã có các thương nhân nước ngoài và người Việt với 15 Công ty thương mại tham gia như : Công ty Kikuchi ở 43 phố Hàng Trống, Hà Nội trưng bày sơn ô-tô, xe kéo, đồ gỗ và đồ sắt; Công ty vô danh giấy Đông Dương, Công ty cất rượu Đông Dương, Công ty Thuốc lá Đông Dương, Công ty than Bắc Kỳ, Công ty Phốt-phát Bắc Kỳ, Công ty dệt Bắc Kỳ... Các thương nhân tham gia hội chợ là người Pháp và người ngoại quốc sống ở Đông Dương, trưng bày hàng hoá của mình như Emery và Tortel Nam Định bày hàng tơ lụa; P.Roque, chủ tàu buôn ở Hải Phòng trưng bày xà-lúp; F.Wald ở 71 đại lộ Gia Long (Hà Nội) trưng bày hoa quả và rau sấy khô; Verneuil và Gravereaud, các nhà thầu khoán và xây dựng trưng bày xe kéo, ô-tô bánh cao su hoàn toàn được chế tạo tại xưởng của họ... Tại hội chợ này chưa có các nước ngoài và các nước thuộc địa Pháp tham gia. Các xứ thuộc Đông Dương tham gia Hội chợ Hà Nội lần đầu tiên có Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào, Cao Miên và Vân Nam phủ. Bắc Kỳ mới có một số tỉnh là Hà Đông, Hà Nội, Bắc Ninh và Nam Định tham gia.

Hội chợ Hà Nội lần thứ hai tổ chức từ ngày 14 đến 28 tháng 12 năm 1919. Số lượng, thành phần tham gia và diện tích khu tổ chức đã có

bước phát triển rõ rệt so với Hội chợ lần thứ nhất, thể hiện qua bảng sau (5):

Bảng 1

	1918	1919
Tổng số lán (kể cả của các cá nhân)	163	238
Số lán của Trung Kỳ	7	10
Số lán của Nam Kỳ	5	10
Số lán của Văn Nam phủ	3	3
Số lán của Cao Miên	1	5
Số lán của Lào	1	6
Diện tích mặt bằng hội chợ	1.264m ²	4.400m ²
Số người tham gia bày hàng (6)	85	130

Riêng Bắc Kỳ đã tích cực tham gia hội chợ và tiếp tục gặt hái những thành công như kỳ Hội chợ lần thứ nhất, đặc biệt là gian hàng Tiểu công nghệ Bắc Kỳ, gian hàng của tỉnh Bắc Ninh và Hà Đông, với những mặt hàng đặc sản của mỗi vùng như vải, lụa, hàng thêu, đăng-ten... của Hà Đông; gốm, sứ Bát Tràng, đồ gỗ chạm... của Bắc Ninh.

Năm 1921 Hội chợ Hà Nội phải hoãn vì Đông Dương phải chuẩn bị tham gia Triển lãm thuộc địa Marseille. Hội chợ Hà Nội lần thứ tư được tổ chức từ ngày 17 đến ngày 31 tháng 12 năm 1922. Số lượng các thương nhân trong và ngoài nước tham gia có thấp hơn so với những năm trước do ảnh hưởng của Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất (1914-1919), song số lượng người đến xem hội chợ lại tăng lên rất nhiều. Báo cáo hội chợ đã tổng kết: "Số người dân bản xứ đến Hà Nội xem hội chợ có tới hàng chục ngàn người" (7). Tờ Courrier d'Haiphong ngày 30/3/1923 đã miêu tả: "Mặc dù ban tổ chức đã quảng cáo rất muộn do nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng số đơn xin tham gia hội chợ đã có rất nhiều, số lượng người đến xem hội chợ cũng rất đông trong suốt thời gian tổ chức hội chợ. Có tới hàng chục nghìn người bản xứ đến Hà Nội

dịp này và người ta thấy xen lẫn với các thương nhân Trung và Nam Kỳ là người nước ngoài gồm người Anh, người Hà Lan và người Hoa".

Hội chợ Hà Nội lần thứ sáu được tổ chức từ ngày 30 tháng 11 đến ngày 16 tháng 12 năm 1924 và đã có một biến đổi so với các hội chợ lần trước. Bước đầu thể hiện là một hội chợ hàng mẫu ở chỗ không nhận những nhà buôn người bản xứ (số này còn rất nhiều) còn coi hội chợ là dịp duy nhất để bán hàng. Đặc điểm lớn nhất của Hội chợ năm 1924 là sự tham gia đông đảo của các nước ngoài: Nhật Bản, Phi-Luật-Tân, Văn Nam phủ; một thương nhân người Hoa đến từ Tchéfou mang hàng sang bày tại Hội chợ; Công ty Monod Feller ở Bangkok (Xiêm La) cũng gửi sang mẫu lúa, wolfram, thiếc và mẫu gỗ nhờ Công ty Denis Frères d'Indochine đem bày ở hội chợ. Qua Phòng Thương mại Tokyo mà Nhật Bản thuê được 10 gian hàng, trong đó có 18 tiệm buôn đem hàng sang bày tại hội chợ, những mặt hàng chính là: vàng lá, ngọc trai giả, vòng tay bằng pha-lê, hàng tơ và bông, v.v... Hai phái viên của Sở Công nghệ và Thương mại Phi-Luật-Tân đem hàng hóa sang hội chợ gồm đồ tơ lụa, vải gai, thuốc lá, nước khoáng, mũ, v.v... Tỉnh Văn Nam có 30 thương nhân mang hàng sang gồm da các loại thú, đồ sứ, đồ thiếc, đồ đồng, đồ ngà, thảm, v.v...

Như thường lệ, các nước thuộc Liên bang Đông Dương đã tham gia hội chợ như Lào và Trung Kỳ, Nam Kỳ... Đây là lần đầu tiên Lào trưng bày một lô hàng dệt số lượng tới vài tấn. Trung Kỳ lần này đã thay đổi cách bày hàng của mình không giống với những lần trước, họ thấy đây thực sự là một khu hội chợ chứ không phải là các gian hàng của một cuộc triển lãm. Khu vực của Nam Kỳ trưng bày thóc, đồ mây, chiếu cói... với số lượng tham gia đông hơn các năm

trước. Khu vực của Cao Miên đã thu hút khách tham quan bởi các sản phẩm mỹ nghệ đầy tính truyền thống. Riêng Bắc Kỳ, ngoài các tỉnh Nam Định, Hà Đông, Sơn Tây và Hưng Yên, tỉnh Hải Dương lần đầu tiên đã tham gia hội chợ. Ngoài sự tham gia của các nước, các tỉnh, số lượng các thương nhân tham gia Hội chợ Hà Nội năm 1924 đã tăng lên.

Hội chợ Hà Nội lần thứ 8 năm 1925 không có nhiều công ty nước ngoài tham dự do thuế cao, chỉ có Nhật tham gia nhưng với hình thức giảm đi rõ rệt. Trung Quốc và Vân Nam phủ có nhiều khó khăn nên không thể tham gia được. Nổi bật hơn cả là các xứ Đông Dương, đặc biệt là Bắc Kỳ với sự tham gia lần đầu tiên của các tỉnh Bắc Ninh, Thái Bình, Hòa Bình và Yên Bái. Riêng tỉnh Bắc Ninh đã đạt được kết quả rất khả quan cả về sự đặc sắc của hàng hóa lẫn doanh thu bán hàng (tổng số là 5.834,02 đồng kể cả tiền mặt lẫn trả dần). Các tỉnh Hòa Bình và Yên Bái ngoài việc gửi hàng tham gia hội chợ còn gửi cả một đoàn gồm người Mán (Dao) và đoàn người biểu diễn trống; Tỉnh Bắc Giang cũng có hàng tham gia nhưng vì số lượng hàng quá ít nên không thuê riêng một lán. Số lượng các công ty và nhà buôn tham gia hội chợ lần này là(8):

Bảng 2

Người bản xứ (các nước thuộc Đông Dương và các tỉnh Bắc Kỳ)	1.660
Công ty Pháp	68
Công ty Nhật Bản	5
Các nước Đông Dương và các tỉnh Bắc Kỳ	22
Tổng số	1.755

So với năm 1924 thì Hội chợ năm 1925 ít hơn 84 người tham gia. Trong trường hợp này số giảm đi là các nhà buôn bản xứ và nước ngoài vì các Công ty Pháp năm nay tăng lên 68 trong khi năm 1924 chỉ có 52.

Năm 1926, Bắc Kỳ bị ảnh hưởng nặng nề của lũ lụt, nhưng Hội chợ Hà Nội lần thứ 8 vẫn được tổ chức như thường lệ. Biên bản của cuộc họp ngày 11/2/1927 của Ban tổ chức cho biết: " Mặc dù lũ lụt đã tràn ngập nhiều tỉnh Bắc Kỳ, làm giảm sút sự tham gia của người bản xứ, song Hội chợ Hà Nội lần thứ 8 năm 1926 vẫn đạt được kết quả như các năm trước"(9).

Các tỉnh Bắc Kỳ vẫn gửi hàng đến tham dự hội chợ, đặc biệt là tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương bất chấp các khó khăn do lũ lụt. Đây là năm đầu tiên các tỉnh Lào Cai, Sơn La và các Đạo quan binh Móng Cái, Cao Bằng và Hà Giang tham gia hội chợ. Như vậy, cứ mỗi năm, hội chợ lại có thêm những thành phần mới tham dự. Lần đầu tiên tham gia nên tỉnh Lào Cai chỉ có mục đích giới thiệu cho công chúng về đẹp của tỉnh mình. Đó là những trang phục dân tộc độc đáo và thao tác các công việc hàng ngày trên khung cửi hay thêu khăn thổ cẩm... do một số gia đình người Mán (Dao) và Mèo (Mông) mang đến; Tỉnh Sơn La giới thiệu bộ sưu tập hàng thêu của mình; Móng Cái chủ yếu giới thiệu đặc sản của tỉnh gồm đồ sành, lụa, bông, quế, đường, mật ong... Cao Bằng giới thiệu các mẫu quặng như wolfram, tơ lụa và bông; Hà Giang trang hoàng lán của mình bằng bộ sưu tập nhạc cụ, đồ nữ trang bằng bạc và đồ thêu thổ cẩm...

Nước ngoài có tập đoàn người Hoa ở Quảng Đông tham dự lần đầu tiên và giới thiệu hàng tơ lụa nổi tiếng của mình cùng với đồ gỗ và đồ cổ. Ngoài ra còn có mẫu chè, đường, vải v.v...; Nhật Bản có 11 công ty tham gia với những mặt hàng chủ yếu như năm trước, gồm: tơ lụa, vải, đồ thủy tinh, đồ men,...Tỉnh Vân Nam tiếp tục tham gia và chủ yếu giới thiệu hàng da và lông thú, quần áo, áo dài thêu, thảm, đồ đồng và đồ sơn.

Trong các năm tiếp theo, Đông Dương bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, Hội chợ Hà Nội vẫn được tổ chức nhưng

không được đều đặn hàng năm mà chỉ vào các năm 1928, 1929, 1932, 1934, 1937 và 1938. Hội chợ Hà Nội lần thứ 9 và lần thứ 10 được tổ chức vào các năm 1928 và 1929. Chỉ có các xứ Đông Dương tham gia hội chợ nhưng với mức độ rất hạn chế do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế. Tại Hội chợ năm 1928, trong số các tỉnh Bắc Kỳ có Lạng Sơn tham gia lần đầu tiên và trưng bày hàng nông sản gồm ngô, gạo Thắt Khê nổi tiếng, chè... hàng thủ công như chiếu, trang phục dân tộc, hàng thổ cẩm, đồ nữ trang, v.v... Tại Hội chợ lần thứ 10, các tỉnh Bắc Kỳ trong đó có Hà Đông (trưng bày đồ nữ trang, thảm, lụa, đăng-ten, hàng thêu trên lụa...), Nam Định (trưng bày đồ gỗ, đồ gỗ chạm và khảm, đồ thêu, tơ lụa...), Hải Dương (đồ da, đồ gỗ...), Sơn Tây (quạt, màn, dép mây...), Bắc Ninh (đồ gỗ gụ, tơ lụa, đồ thêu, đăng-ten, đồ đan mây tre...), Hưng Yên (khung ảnh khắc mạ vàng, đồ gỗ khắc chạm, quạt, nồi đất, gạch ngói...), Yên Bái (thổ cẩm, đồ nữ trang và trang phục người Mán (Dao), Mèo, Thái, nhạc cụ, chè...), Móng Cái (vải lụa và vải bông, đồ sành, sứ, đồ mây tre, quế, đường, mật ong, gỗ các loại...), Cao Bằng (đồ nữ trang bằng bạc, trang phục người Mán (Dao), Thổ...), Hà Giang (gỗ quý, trang phục và đồ nữ trang của người Mán (Dao), Mèo (Mông) và khí cụ...).

Bị gián đoạn từ năm 1929 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, mãi đến năm 1932 Hội chợ lần thứ 11 mới lại được tổ chức. Theo đề nghị của Toàn quyền Đông Dương, hội chợ lần này kéo dài thêm 4 ngày (thông thường là 15 ngày) để bù lại những chi phí cho việc tổ chức hội chợ như: sửa chữa nhà cửa qua ba năm không sử dụng, trang bị hệ thống điện mới, sửa chữa đường sắt, đường xá... Vì vậy, số lượng người vào trong 15 ngày đã đạt được là 128.956 lượt (năm 1929 là 102.221 lượt), như vậy thêm 4 ngày nữa, tổng số năm 1932 tăng lên là 143.489 lượt (10).

Các nước thuộc Đông Dương không tham dự hội chợ có Nam Kỳ, Trung kỳ, Cao Miên do khó khăn về kinh phí. Lào mặc dù bị tác động

của khủng hoảng kinh tế vẫn tham gia với số lượng hàng ít ỏi của mình. Các tỉnh Bắc Kỳ tham gia gồm Bắc Ninh, Hà Đông, Hải Dương, Lạng Sơn, Nam Định, Cao Bằng và Hà Giang. Nước ngoài chỉ có Hà Lan giới thiệu tại hội chợ những tư liệu quý về thuộc địa Hà Lan và các sản phẩm thực phẩm như gạo, cà- phê, chè, ca cao...

Hội chợ lần thứ 12 tổ chức từ ngày 25 tháng 11 đến ngày 9 tháng 12 năm 1934. Trong số các xứ thuộc Đông Dương chỉ có các xứ Nam Kỳ, Trung Kỳ và các tỉnh Bắc Kỳ tham gia, còn Cao Miên và Lào không tham gia. Riêng Bắc Kỳ có Bắc Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Nam Định, Sơn Tây và Lai Châu lần đầu tiên tới dự Hội chợ. Cũng như Hội chợ năm 1932, Hà Lan là nước ngoài duy nhất mang hàng đến dự hội chợ.

Hội chợ Hà Nội lần thứ 13 được tổ chức từ ngày 19 tháng 12 năm 1936 đến mùng 3 tháng 1 năm 1937 trong tình hình khắc phục hậu quả khủng hoảng kinh tế. Lần này, Ban tổ chức đã tiến hành sửa sang nhiều cho khu vực hội chợ như: cải tạo các khu đất trống quanh các gian hàng thành vườn cảnh, đặt ghế đá, tổ chức nhiều hoạt động vui chơi, hướng dẫn cho các nhà hàng cách trưng bày và sắp xếp hàng hoá...nhằm mục đích khuyến khích các nhà hàng cạnh tranh và sản xuất thêm nhiều hàng đẹp để đem đi dự hội chợ. Mặc dù nền kinh tế Bắc Kỳ còn nhuộm màu khủng hoảng và phải mua vé vào cửa, số người vào hội chợ đã tăng lên nhiều so với các năm trước. Thậm chí giá tiền vào cửa ngày chủ nhật và ngày lễ tăng lên là 0,10 đồng nhưng vẫn không làm giảm số người đến xem hội chợ. Ban Tổ chức còn mở cửa hội chợ đến 10 giờ đêm. Kết quả là năm 1936 số người vào hội chợ đã tăng hơn năm 1934 là 35.218 lượt người (11):

Bảng 3

1932	143.846 lượt người
1934	122.816 lượt người
1936	158.034 lượt người

Về thành phần tham gia hội chợ, có một số nước không tham dự được mặc dù Ban tổ chức đã gửi giấy mời đi, như Nhật Bản không chuẩn bị kịp. Còn Trung Quốc thì có các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông và đảo Hải Nam tham dự với hai mươi gian hàng bày áo da thuộc, đồ sứ, đồ thiếc, đồ đồng, đồ bạc, đồ đồng thau, v.v... Đặc biệt là sự tham gia của một số nước thuộc địa Pháp vùng Địa Trung Hải như An-giê-ri, Tuy-ni-di, Ma-rốc với những sản phẩm truyền thống như thảm len của Ma-rốc và thảm Kairouan của Tuy-ni-di, ví da, giày da v.v...

Các xứ thuộc Đông Dương có Cao Miên, Nam Kỳ đã mang đến hội chợ các mẫu hàng nông sản (thóc, gạo tẻ, gạo nếp, đậu xanh, đậu đen, đường, rượu, hồ tiêu...) ; hàng công nghệ như vải, cao su... ; hàng lâm sản như gỗ... Trung Kỳ đã tham gia hội chợ với các sản phẩm thực phẩm như ngô, bột gạo, nước mắm, bún... và các sản phẩm thủ công như vải lụa, chiếu tre và chiếu cói... Một số tỉnh Trung và Nam Kỳ tham gia triển lãm riêng như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và các tỉnh Tây Nguyên gồm Kon-tum, Pleiku, Đắc Lắc, Đồng Nai thượng. Khu hàng của các tỉnh Lào (Vientiane, Luang-Prabang, Thakhek, Sầm Nưa, Savanakhet) được quan khách quan tâm, đặc biệt là những cuộc biểu diễn ngoài trời của các vũ nữ Sầm Nưa đã góp phần làm vui những đêm hội chợ.

Các tỉnh Bắc Kỳ gồm Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Lạng Sơn, Sơn Tây, Sơn La, Lai Châu và Yên Bái tham gia như thường lệ. Đặc biệt tỉnh Lai Châu đã đóng góp cho hội chợ bộ sưu tập trang phục và nữ trang Mèo (Mông) và Thái cùng những cô gái Thái với những điệu nhảy đẹp mắt. Trong gian hàng của Hà Đông, xứ sở của nền thủ công truyền thống là các thợ dệt, thợ chạm trổ... thao tác công việc.

Chiến tranh Thế giới lần thứ hai bùng nổ năm 1939 đã cản trở hoạt động thương mại. Trong hai năm liền 1939 và 1940 Hội chợ Hà Nội đã không thể tiến hành được. Cho đến năm 1941, Toàn quyền Decoux có ý định mở lại Hội chợ-Triển lãm Hà Nội với qui mô lớn hơn. Mục đích của Hội chợ-Triển lãm Hà Nội lần này không chỉ mang mục đích kinh tế như các hội chợ trước đây mà còn mang tính chính trị. Điều đó được phản ánh đậm nét trong thư ngày 8/7/1941 của Toàn quyền Decoux : "Hội chợ này được tổ chức nhằm giới thiệu các tài nguyên của địa phương và các sản phẩm của nền tiểu công nghệ và kỹ nghệ" cũng như trong Thông tư ngày 29/7/1941 của Thống sứ Bắc Kỳ : "nhằm đánh giá kết quả công cuộc khai thác thuộc địa của Pháp ở Đông Dương và tìm giải pháp để phát triển kỹ nghệ và tiểu công nghệ cho xứ Đông Dương phục vụ tiếp tế hàng hóa trong thời chiến"(12).

Tham gia Hội chợ-Triển lãm lần này do tình hình chiến tranh nên Ban Tổ chức không nhận các nước láng giềng như Phi- Luật-Tân và Mã Lai tham gia. Chỉ có một số hãng buôn của Nhật Bản trong nước mang hàng đến và trưng bày một vài gian hàng tại hội chợ. Bắc Kỳ tham gia rất tích cực với sự có mặt của hầu hết các tỉnh trừ Quảng Yên, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Kiến An và Bắc Cạn không tham gia. Ngoài các tỉnh ra, các cá nhân đã tự thuê lán riêng tham gia Hội chợ-Triển lãm. Trong số 214 thương nhân thuê riêng thì có 198 thương nhân Bắc Kỳ và 16 thương nhân Trung và Nam Kỳ. Tại gian hàng "Tiểu kỹ nghệ", trong số 220 mặt hàng được giải thưởng "Concours de l'artisanat indochinois" (Cuộc thi thủ công Đông Dương) thì 180 mặt hàng là của các nhà thủ công Bắc Kỳ. Sự tham gia của Bắc Kỳ đã thu được kết quả rực rỡ : riêng tỉnh Hà Đông đã bán được 34.111 đồng tiền hàng, con số đó còn cao hơn cả số tiền hàng của ba xứ Trung Kỳ, Cao Miên và Nam Kỳ (32.283,56 đồng). Đặc biệt tại Hội chợ-Triển lãm lần này,

các nhà tiểu kỹ nghệ Bắc Kỳ đã nhận được nhiều Đơn đặt hàng và nhiều người đã đến tham quan tận xưởng của họ ở Hà Đông.

Hội chợ-Triển lãm Hà Nội năm 1941 đã mang một tính chất đặc biệt, nó không có phạm vi rộng rãi như Hội chợ năm 1902 nhưng nó đã tổng hợp các sản phẩm kỹ nghệ, thương mại, mỹ thuật và canh nông của cả Đông Dương. Nguyên nhân một phần là vì chính quyền thực dân không muốn Hội chợ Hà Nội có tính chất như một chợ phiên thời xưa, mà Hội chợ Hà Nội phải trở lại đúng như một hội chợ bày hàng, là nơi mà tất cả sản phẩm tốt đẹp nhất phải chiếm đa số. Cho đến hội chợ lần này, người dân bản xứ đã hiểu được đúng mục đích và tính chất của một cuộc hội chợ.

III. KẾT LUẬN

Hội chợ Hà Nội đã được tổ chức tương đối đều đặn hàng năm từ khi thành lập (năm 1918) đến năm 1941. Nó đã vượt qua biên giới của các nước Đông Dương và trở thành một hoạt động kinh tế đáng kể đối với sự phát triển thương mại Bắc Kỳ. Qua việc tổ chức các hội chợ này, chính quyền thực dân đã đạt được ý đồ khai thác thuộc địa của mình trong quá trình "khai hoá" về mặt kinh tế ở nước ta nhằm vớt vát tài nguyên của đất

nước đưa về chính quốc và là cơ hội để đưa hàng hoá của Pháp xâm nhập vào thị trường Việt Nam. Nhưng về khách quan, một hình thức hoạt động thương mại mới đã được đưa vào nền kinh tế thuộc địa của Việt Nam, mở ra cho các thương nhân người Việt một quan niệm mới trong hoạt động thương mại và dần dần đã trở thành một nhu cầu trong hoạt động kinh doanh của họ. Việc tổ chức các hội chợ đã góp phần làm tăng cường sản xuất và trao đổi hàng hoá giữa Hà Nội và các tỉnh, góp phần thúc đẩy thương mại, thủ công, kỹ nghệ, tài chính và giao thông phát triển. Chính vì vậy, nghiên cứu sự phát triển của các hội chợ Hà Nội sẽ phần nào giúp chúng ta hiểu thêm qui mô phát triển thương mại của Hà Nội nói riêng và của Bắc Kỳ nói chung trong giai đoạn đó.

Nghiên cứu về các hoạt động hội chợ-triển lãm trong lịch sử còn giúp ta tìm hiểu những kinh nghiệm trong việc tổ chức một loại hình hoạt động kinh tế-thương mại, nhất là trong công cuộc đổi mới kinh tế của đất nước hiện nay, nhằm thúc đẩy sản xuất và trao đổi hàng hoá giữa các tỉnh và thành phố cũng như giữa các vùng đồng bằng, trung du và miền núi.

CHÚ THÍCH

- (1) L'Avenir du Tonkin, 23/4/1887.
- (2) Le Bangkok Times, 2-3/3/1903.
- (3) Centre des Archives d'Outre-Mer (Aix-en-Provence)-(CAOM)- Fonds des Amiraux et du Gouvernement Général de l'Indochine (AGGI), 6485 : Circulaire N°45 du Résident Supérieur au Tonkin a/s de l'institution des foires régionales au Tonkin, 1903.
- (4) Ville de Hanoi, Catalogue de la Foire de 1918, Hanoi, 1919, impr. IDEO, tr. 5.
- (5) Le Moniteur d'Indochine (20/12/1919), tr.7.
- (6) RST-20236 : Foire de Hanoi en 1919 (Số liệu này không kể những người ở các xứ thuộc Liên bang Đông Dương và những người tham gia từ các tỉnh,

nếu tính cả số này thì số lượng tham gia sẽ lên tới 450 người tham gia Hội chợ năm 1919).

- (7) RST-39931 : Foire de Hanoi-1922.
- (8) Catalogue de la VIIIe Foire de Hanoi (28 novembre au 12 décembre 1926).
- (9) RST-39935 : Foire de Hanoi-1926.
- (10) RST-74994 : Foires et Expositions de Hanoi (1932-1941).
- (11) Rapport du Comité sur les résultats de la Foire de Hanoi de 1936, Hanoi, IDEO, tr.14.
- (12) CAOM-RST-nf-2857: Organisation de la Foire de Hanoi (12/1941).

CHĂN NUÔI TRÂU BÒ Ở BẮC KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

TẠ THỊ THUÝ *

Cũng như đối với các số liệu thống kê về việc trồng lúa, các số liệu thống kê về chăn nuôi gia súc ở Bắc Kỳ rất rời rạc và thiếu độ chính xác đáng tin cậy.

Số liệu thống kê thường được công bố muộn; phải mãi đến những năm 1919-1922 mới có con số về số trâu, bò được nuôi ở Đông Dương nói chung và Bắc Kỳ nói riêng. Trong những năm sau đó, việc thống kê cũng không được tiến hành một cách đều đặn, liên tục. Vả lại, những số liệu thống kê cũng chỉ là những con số ước lượng dựa vào diện tích canh tác hay dân số.

Mặt khác, người nông dân khi khai báo tài sản của mình trong đó có trâu, bò thường dưới mức thực tế, còn nếu dựa vào số liệu của các nhân viên thú y thì cũng không đáng tin cậy lắm vì việc tiêm phòng dịch thường được tiến hành theo từng làng, nhưng nhiều khi các gia chủ không muốn làm việc này nên đã đưa gia súc đi gửi ở một làng khác. Đã thế, việc điều tra lại thường chỉ được làm ở các tỉnh đồng bằng còn các tỉnh miền núi thì lại bị thường bị bỏ qua trong khi chính các tỉnh này lại là nơi cung cấp gia súc cho đồng bằng.

Cách tính toán của các tác giả mà chúng tôi viện dẫn ở bài viết này như Pierre Gourou hay Yves Henri... cũng bộc lộ những lúng túng. Nếu như chỉ dựa vào năng suất cày kéo của trâu bò và diện tích canh tác để suy ra số lượng gia súc

hiện có thì những số lượng ấy lại tăng giảm thường xuyên theo mùa, vụ, tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, vào việc trị thủy và khẩn hoang. Còn nếu dựa vào kết quả điều tra về số lượng gia súc bình quân đầu người của một năm, một nơi để suy ra các năm khác, nơi khác thì sự gia tăng của gia súc không luôn luôn tỷ lệ thuận với sự gia tăng dân số như chúng tôi giải thích ở sau.

Vì những lý do đó, chúng tôi cho rằng việc thống kê và các kết quả thống kê chỉ có giá trị biểu trưng và độ chính xác chỉ là tương đối.

*

Ở Đông Dương nói chung, Bắc Kỳ nói riêng không có nền chăn nuôi đại gia súc phát triển theo đúng nghĩa của nó. Cư dân thường chỉ quen với những thức ăn từ rau, đậu. Thịt và đặc biệt là thịt trâu, bò chưa có vai trò quan trọng trong các bữa ăn thường nhật. Loại gia súc đó quá quý hiếm và đắt tiền nên người ta rất dè dặt, thận trọng khi giết mổ. Trước kia, để đảm bảo sức kéo và phân bón cho nông nghiệp, các triều đại phong kiến Việt Nam đã ban hành nhiều đạo luật cấm giết mổ trâu bò, ai vi phạm sẽ bị phạt đòn đến 80 trượng và phạt tiền - một khoản tiền bằng giá trị con vật bị giết. Ăn thịt, nhất là thịt trâu, bò, vì vậy, chưa trở thành thói quen của người Việt Nam. Cũng như vậy, sữa và các sản phẩm sữa còn là những thức ăn xa lạ đối với đại đa số

* TS. Viện Sử học Việt Nam.

dân chúng. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sự xâm nhập của người Pháp đã làm xuất hiện việc chăn nuôi đại gia súc trên qui mô lớn tại các đồn điền chuyên chăn nuôi hay các đồn điền trồng cà phê, theo đó là kỹ nghệ chế biến thực phẩm như: bơ, sữa, pho mát... và do vậy, một bộ phận người Việt cũng dần thay đổi tập quán ăn uống hàng ngày của mình. Song, sự thay đổi đó chỉ diễn ra ở đô thị và nhiều lắm là ở một số người làm công trên đồn điền. Dân cư nông thôn thì mãi vẫn như thế. Trong những dịp lễ Tết người ta thường dùng thịt lợn, gà, ngan, ngỗng... Trâu bò chỉ được bán hay giết thịt khi chúng hết khả năng làm việc hay bị ốm, bị bệnh.

Tập quán ít dùng thịt trong bữa ăn, nhất là thịt trâu bò trở thành là một trong những yếu tố làm cho ngành chăn nuôi đại gia súc kém phát triển ở Bắc Kỳ. Trâu bò ở đây cũng thường ít được sử dụng để vận chuyển hàng hoá. Người ta chủ yếu chở hàng bằng thuyền hay quang gánh. Trâu bò là vốn quý của nhà nông "Con trâu là đầu cơ nghiệp". Người ta nuôi trâu, bò chỉ dùng để phục vụ cho nhu cầu của trồng trọt về sức kéo và phân bón. Việc trồng trọt phụ thuộc vào chăn nuôi và gắn với chăn nuôi thành một cơ cấu không tách rời trong suốt thời kỳ cận đại ở nước ta

Theo ước tính của Yves Henri và P. Gourou thì mỗi con trâu trong một năm có thể cày được trung bình 2,25 ha ruộng và cho khoảng 10.000 kg phân để bón đủ cho 2,25 ha ruộng mà nó cày bừa kia (1) và thế là số lượng trâu bò tỷ lệ với đất canh tác và diện tích canh tác cũng như khả năng làm việc của trâu, bò quyết định số lượng gia súc được nuôi chứ không phải là dân số. Dân số Bắc Kỳ tăng lên nhanh chóng nhưng không phải vì thế mà số lượng trâu bò tăng lên. Trái lại, dân số tăng làm tăng thêm lao động dư thừa. Người ta có xu hướng lấy sức người thay cho gia súc. Bởi vì, thức ăn cho trâu, bò hiếm, giá lao động của trâu, bò cũng đắt như giá lao động của con người. Phải nhiều giờ cày cấy người ta mới kiếm đủ số lượng cỏ để cung cấp cho một con trâu hay một con bò trong một ngày.

Mặt khác, sự tăng trưởng dân số và mật độ dân số còn cản trở chăn nuôi phát triển bởi vì chăn nuôi không thể nuôi được số lượng người như trồng ngũ cốc. Người ta tính rằng, một con bò ở châu Âu cần một bãi chăn thả 0,8 ha và nó sản xuất hàng năm một lượng sữa tương đương 1.350.000 calo tức 1.687.000 calo/ha. Trong khi đó 1 ha lúa (tức 1,5 ha 2 vụ) sản xuất ra được 10 triệu calo (2). Tức là cùng một diện tích trồng ngũ cốc có thể nuôi được số người gấp 6 lần chăn nuôi gia súc.

Bắc Kỳ là nơi đất chật, người đông, do đó, người ta hướng tới việc trồng các loại cây lương thực, rau màu hơn là dành đất để chăn nuôi. Ở đây, các điền chủ Pháp tính rằng để có thể nuôi được 1 con trâu hay 1 con bò cần phải có 2 ha bãi chăn thả (3). Thế nhưng, ở đồng bằng tất cả đất canh tác đều được trồng lúa, không còn đất trống cho trâu, bò. Được gọi là đồng cỏ ở đây chỉ là những con đê to, nhỏ, bãi tha ma, bờ mương, bờ ruộng. Nông dân không quen dự trữ cỏ khô cho trâu, bò mà chủ yếu họ chỉ tích trữ rơm rạ khô cho chúng sau vụ thu hoạch.

Thêm vào đó, sở hữu nhỏ về ruộng đất cũng là một lý do của tình trạng yếu kém về chăn nuôi đại gia súc.

Bắc Kỳ, như chúng tôi đã trình bày trong phần trồng lúa (4), có tới 600.000 chủ điền có dưới 1 mẫu ruộng và gần 300.000 từ 1 đến 5 mẫu. Nếu 1 con trâu có khả năng cày bừa từ 6 đến 10 mẫu ruộng trong một năm và 1 con bò 4 - 6 mẫu (5), trung bình 2,25 ha cho cả trâu và bò thì như vậy không phải gia đình nông dân nào cũng có đủ số ruộng để cần đến 1 con trâu hay 1 con bò. Hơn nữa, vì có ít ruộng cho nên không phải gia đình nông dân nào cũng có thu hoạch đủ dư tiền mua 1 con trâu với giá từ 50 đến 80 đồng hay 1 con bò với giá từ 30 đến 40 đồng (6) (theo thời giá vào những năm 1930). Cho nên ở nông thôn hiện tượng chung trâu diễn ra rất phổ biến. 2, 3 hay 4 gia đình góp tiền mua 1 con trâu (bò) rồi sử dụng và chăm sóc theo lượt. Rất hiếm thấy 1 gia đình có 1 con trâu ở Bắc Kỳ. Cũng như vậy, nhiều người tự cày xới đất thay cho việc nuôi hay

thuê trâu. Cũng có người thuê (hay mượn) trâu trả bằng thóc vào vụ gặt gọi là thuê công trâu.

Theo Yves Henri, vào năm 1930 Bắc Kỳ còn có khoảng 200.000 ha ruộng công làng xã (7). Số ruộng này được chia cho các dân đinh mà phần lớn là nghèo để họ tự cày bừa. Vậy là, sở hữu nhỏ cũng là một nguyên nhân làm cho chăn nuôi đại gia súc kém phát triển. Sở hữu nhỏ đi đôi với tâm lý sản xuất nhỏ đã cản trở sự du nhập của một phương thức sản xuất lớn vào nông nghiệp thuộc địa nói chung, chăn nuôi nói riêng.

Sự yếu kém của ngành kinh tế nông nghiệp này, mặt khác, cũng còn do kỹ thuật chăn nuôi lạc hậu. Từ việc làm chuồng trại cho đến việc bảo dưỡng và các biện pháp phòng dịch bệnh đều được tiến hành theo thói quen chứ không có bất kỳ một sự cải tiến nào. Cơ quan thú y Đông Dương thành lập vào năm 1901 nhưng hoạt động rất kém hiệu quả nên không hạn chế được dịch gia súc. Số nhân viên của cơ quan này trong nhiều năm không mấy thay đổi (xem bảng)(8):

Năm	Thanh tra thú y	Bác sĩ thú y	Nhân viên phòng dịch
30-12-1931	11	29	32
31-12-1935	10	41	36
31-12-1937	10	40	38

Năm 1914, Henri Brenier cho biết cơ quan này đã có chi nhánh trên toàn Đông Dương nhưng lại chưa sản xuất được vaccin phòng chống bệnh cho gia súc nhất là cho trâu bò (9). Năm 1922, theo Marius Borel, Viện Pasteur Nha Trang đã cho phổ biến loại huyết thanh (sérum) chống dịch nhưng kém tác dụng. Năm 1930, theo thống kê chính thức trên Annuaire statistique de l'Indochine thì mới có 17.000 liều vaccin và 10.000 liều serum được tiêm phòng dịch cho trâu, bò. Sang năm 1931, số liều vaccin tăng lên 31.680 nhưng số liều serum lại giảm đi chỉ còn 5.000 (10). Số lượng thuốc này không đáng kể so với số lượng trâu, bò của riêng Bắc Kỳ chứ chưa muốn nói là của cả Đông Dương.

Theo báo cáo của Phòng Canh nông Bắc Kỳ trong các năm 1903, 1904, 1905 Bắc Kỳ có khoảng 1.318 con trâu, bò bị chết vì dịch, tổng giá trị 13.774 đồng, tương đương 34.435 francs (11). Những năm sau, dịch bệnh cũng liên tiếp diễn ra giết hại gia súc trên qui mô lớn. Chẳng hạn vào năm 1918 chỉ riêng đồn điền Marius Borel đã có 1.700 con trâu, bò chết vì dịch (12).

Vì vậy, không phải chỉ có ở đồng bằng chăn nuôi mới kém phát triển mà ngay cả ở những vùng rừng núi nơi có bãi chăn thả lớn thì số lượng trâu, bò được nuôi cũng rất hạn chế. Theo tính toán của P. Gourou, ở đồng bằng mật độ trâu, bò là 33 con/km² còn ở miền núi chỉ là 3,5 đầu gia súc/km² (15). Người miền núi thả trâu bò ở bất kỳ nơi nào có thể, họ không mấy quan tâm tới chuồng, trại hay những biện pháp phòng trừ dịch bệnh, thú dữ làm hại gia súc.

Vì những lý do trên đây, việc chăn nuôi trâu, bò ở Bắc Kỳ luôn luôn là một ngành nông nghiệp nhỏ yếu với số lượng trâu, bò dường như không tăng hay tăng không đáng kể, chỉ đủ cung cấp cho nhu cầu tối thiểu của ngành trồng trọt ở đây mà ít có dư thừa.

*

Năm 1922 lần đầu tiên trâu, bò của Bắc Kỳ mới được thống kê một cách chính thức và kết quả được công bố trên Annuaire statistique de l'Indochine với số lượng 577.000 con, trong đó có 380.000 con trâu, 197.000 con bò (14). Vào thời điểm này, Bắc Kỳ có khoảng 7 triệu dân, bình quân gia súc theo đầu người sẽ là 1 gia súc/12 người và diện tích canh tác của Bắc Kỳ trong khoảng 1.500.000 ha, bình quân gia súc trên diện tích là 1 con/2,59 ha. Diện tích canh tác này không mấy thay đổi trong một thời kỳ dài cho nên tỷ lệ giữa gia súc và diện tích đó dường như cũng không mấy thay đổi. Và, vì thế chúng tôi cho rằng trong giai đoạn từ 1900 đến 1922 Bắc Kỳ có vào khoảng 600.000 con trâu, bò là hợp lý. Tính theo tỷ lệ do Sở Thú y đưa ra là 1 con bò trên 3,3 con

trâu (15) thì sẽ có 450.000 con trâu và 150.000 con bò.

Trong số các tỉnh được thống kê về gia súc vào năm 1922 có 1 tỉnh có trên 40.000 con (cả trâu và bò) là Hải Dương (47.000); 6 tỉnh có từ 30 đến 40.000 con là: Bắc Giang (37.000), Cao Bằng (34.000), Hà Đông (36.000), Lạng Sơn (34.000), Phú Thọ (35.000), Thái Bình (37.000); 7 tỉnh có từ 20 đến 30.000 con là: Bắc Ninh (21.000), Hà Giang (20.000), Kiến An (23.000), Nam Định (24.000), Thái Nguyên (20.000), Vĩnh Yên (24.000), Sơn Tây (20.000); 9 tỉnh có từ 10 đến 20.000 con là: Bắc Cạn (11.000), Hải Ninh (11.000), Hà Nam (19.000), Hoà Bình (10.000), Hưng Yên (17.000), Lai Châu (10.000), Sơn La (10.000), Tuyên Quang (11.000), Yên Bái (14.000) và 4 tỉnh có dưới 10.000 con là: Hải Phòng (2.000), Quảng Yên (4.000), Lào Cai (8.000) (xem bảng số 1 ở cuối bài).

Từ kết quả thống kê của từng tỉnh ở trên chúng ta có thể phân ra theo vùng như sau:

Vùng	Trâu	Bò	Tổng cộng
Đồng bằng	175.000	113.000	288.000
Trung du	100.000	48.000	148.000
Miền núi	105.000	36.000	141.000
Tổng cộng	380.000	197.000	577.000

Vùng đồng bằng dẫn đầu với 288.000 con, kế đến là trung du với 148.000 con và cuối cùng là miền núi 141.000 con.

Từ 1923 đến 1925 diện tích canh tác của Bắc Kỳ ở vào khoảng 1.250.000 ha, chúng tôi cho rằng số trâu, bò trong giai đoạn này của Bắc Kỳ có thể vào khoảng 555.000 con: 400.000 trâu và 155.000 bò. Cuộc điều tra năm 1926 cũng cho biết Bắc Kỳ có 600.000 trâu và bò, trong đó 430.000 của đồng bằng (16). Trong các năm 1927, 1928 ruộng cấy lúa của Bắc Kỳ vẫn là 1.250.000 ha. Vậy số gia súc khoảng 555.000

con là có thể chấp nhận được như trong các năm 1923-1925.

Năm 1929, theo *Annuaire statistique de l'Indochine* số gia súc của Bắc Kỳ tăng lên với tổng số 840.000 con: (650.000 trâu và 190.000 bò) (17). Dân số Bắc Kỳ lúc này là khoảng 8 triệu. Tỷ lệ giữa gia súc và dân cư là 1 gia súc/9,5 người. Diện tích canh tác của Bắc Kỳ không thay đổi nhiều. Yves Henri cho rằng tỷ lệ giữa trâu, bò và diện tích lúc bấy giờ là khoảng 1 gia súc/2,25 ha (18) (trên thực tế là 1/1,8 ha).

Số lượng trâu, bò và những tỷ lệ trên dường như không thay đổi cho mãi đến năm 1938. Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, số lượng trâu, bò giảm đi chỉ còn 700.000 con vào năm 1940 (500.000 trâu, 200.000 bò) (21) và 640.000 con vào năm 1942 (455.000 trâu, 185.000 bò) (20).

Năm 1945 chăn nuôi trâu, bò của Bắc Kỳ trở lại qui mô cũ với khoảng 850.000 con (650.000 trâu và 200.000 bò) (21), nhưng sau đó lại giảm đi từ 1947 cho đến 1950. Cụ thể là năm 1947: 535.000 con (455.000 trâu, 80.000 bò) (22) và năm 1950 Bắc Kỳ chỉ còn 91.000 con trâu, bò, do việc kiểm kê chỉ diễn ra ở những vùng người Pháp còn chiếm giữ (23).

Số lượng trâu, bò của Bắc Kỳ từ 1900 đến 1950 được thống kê theo các nguồn tài liệu chúng tôi trình bày trong bảng số 2 ở cuối bài. Qua bảng này, ta thấy trong bao nhiêu năm chăn nuôi của xứ này không tiến lên được một bước nào. Với diện tích 105.000 km² và số lượng trâu, bò cao nhất là 850.000 con, bình quân gia súc trên diện tích không quá 8,09 con/km². Trong khi đó ở Campuchia con số đó là 10 con/km².

Theo những số liệu đã nêu trình bày ở trên thì Bắc Kỳ có trung bình 1 gia súc (trâu, bò)/10 người dân (Đồng bằng: 1/14 nông dân, miền núi 1/3 người dân) (24). Trong khi đó, cũng vào thời

kỳ này với diện tích 550.000 km² nước Pháp luôn có 15.000.000 con bò và 10.000.000 con cừu. Bình quân đầu người là 45,45 con/người (25).

Các tài liệu về thời giá gia súc của một số năm cho ta thấy giá trị đàn trâu, bò ở Bắc Kỳ cũng rất thấp. Và lại, do việc chăn nuôi gia súc là để sử dụng chứ không phải để bán nên chúng ta không thể tính giá trị gia súc của từng năm, cũng như không thể tính bình quân thu nhập đầu người về gia súc theo năm mà chỉ có thể tính cho đến một thời điểm nào đó, một năm nào đó mà thôi. Mỗi con trâu (bò), có thể trở thành bất động sản của người nông dân trong một thời gian khá dài có khi là hàng chục năm. Mỗi con trâu, bò có thể được sử dụng từ 6 đến 8 năm thậm chí 12 năm (26). Việc đổi mới đàn gia súc diễn ra rất chậm chạp.

Vào đầu thế kỷ giá 1 con trâu, bò ở Bắc Kỳ khoảng từ 5,17 đến 5,65 đồng tùy theo địa phương (27). Vậy với 600.000 con trâu, bò lúc đó đàn gia súc của Bắc Kỳ trị giá khoảng 3.000.000 đồng tương đương với khoảng 7.500.000 francs (1 đồng Đông Dương bằng 2,5 francs) bằng khoảng chừng 1/20 giá trị sản lượng lúa trong 1 năm của Bắc Kỳ (được tính khoảng từ 152 đến 154 triệu francs/năm vào đầu thế kỷ).

Năm 1930 theo Yves Henri, giá 1 con trâu là từ 50 đến 80 đồng, 1 con bò từ 30 đến 40 đồng (30). Vậy đàn trâu 650.000 con của Bắc Kỳ trị giá từ 32.500.000 đồng đến 52.000.000 đồng, đàn bò 200.000 con trị giá từ 6.000.000 đến 8.000.000 đồng. Tổng cộng trị giá cả trâu và bò là từ 38.500.000 đồng đến 60.000.000 đồng, trung bình 50.000.000 đồng tương đương 500.000.000 francs vào năm 1930 bằng khoảng chừng 1/2 giá trị lúa gạo thu được của Bắc Kỳ vào năm đó (được ước tính vào khoảng 1104 triệu francs).

Bắc Kỳ không phải là nơi xuất khẩu gia súc. Chăn nuôi ở đây gần như chỉ đủ cung cấp cho nhu cầu riêng của địa phương về sức kéo phân bón và trong một chừng mực rất hạn chế về thịt cho đô thị.

Số lượng gia súc xuất khẩu của Bắc Kỳ không được thống kê riêng nhưng qua một vài năm chúng tôi thấy số gia súc xuất khẩu của nó chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong số lượng gia súc xuất khẩu của toàn Đông Dương và chỉ chiếm một tỷ lệ rất không đáng kể trong số đàn gia súc của nó. Chẳng hạn:

Năm 1914, Đông Dương xuất khẩu sang Singapor, Philippine, Hồng Kông 14.000 con bò, 5.500 con trâu, tổng cộng 19.500 con nhưng Bắc Kỳ chỉ đóng góp 3.100 con trâu (29). Trâu, bò xuất khẩu của Đông Dương chủ yếu là từ Campuchia cũng như việc xuất khẩu lúa của Đông Dương chủ yếu là từ Nam Kỳ. Số gia súc còn lại cũng chỉ một số ít được cung cấp cho các lò giết mổ. Người nông dân thường chỉ đem bán trâu, bò cho hàng thịt khi chúng đã quá già, yếu hay sau vụ cày cấy với giá rẻ hơn giá mua nhằm thu lại một ít vốn. 1 con trâu giá 50 đến 80 đồng chỉ bán lại với giá 20 đến 40 đồng (30). 1 con bò từ 30 đến 40 đồng chỉ bán lại với giá từ 15 đến 25 đồng (31).

Theo những con số của một số năm thì hàng năm có khoảng từ 6 đến 10%, trung bình 8% số gia súc hiện có của Bắc Kỳ được bán cho các lò mổ (xem bảng 3). Số trâu, bò không được xuất khẩu hoặc không bị giết thịt còn lại đều được sử dụng cho nông nghiệp. Tuy nhiên, năng suất làm việc của trâu, bò rất thấp.

Pierre Gourou cho rằng mỗi con trâu, bò làm việc từ 40 đến 80 ngày trong 1 năm, trung bình 60 ngày/năm (32). Chúng tôi cho đó là phép ước lượng quá dễ dãi bởi vì nếu 1 con trâu, bò 1 năm trung bình cày, bừa khoảng 2,25 ha như đã nêu ở trên và mỗi ngày theo Yves Henri 1 con trâu, bò có thể cày bừa được 15 a đất (33), vậy 1 ha cùng lắm 1 con trâu hay 1 con bò chỉ cày hết 7 công và như vậy với 2,25 ha chúng chỉ cần làm trong: $2,25 \text{ ha} \times 7 \text{ công} = 16 \text{ công}$.

Giá trị ngày công làm việc của 1 con trâu, bò được Yves Henri tính (bằng ngày công làm việc của người) bằng 0,75 đồng (giá thành năm 1931) tức là bằng 7,5 francs/ngày công (34). Nếu 1 con trâu cày 2,25 ha với 16 ngày công thì nó

sẽ cho khoảng 12 đồng tương đương 120 francs. Giá lúa năm 1931 là 55 francs/tạ, vậy 1 con trâu (bò) 1 năm có thể làm được khoảng 200 kg thóc (2 tạ). Năm 1931 Bắc Kỳ có 840.000 con trâu, bò. Vậy giá trị lao động của chúng sẽ là 92.400.000 francs tương đương 1/10 giá trị thóc thu hoạch được của năm đó (1.104.000.000 francs).

Tuy nhiên, cũng phải tính thêm khoản thu nhập từ nguồn phân bón mà trâu, bò cung cấp hàng năm khoảng 10.000 kg/con (35) với giá 0,20 đồng/100 kg (36) tức là khoảng 20 đồng/con/năm tương đương 200 francs/con/năm. Cộng cả công lao động và nguồn thu từ phân bón 1 năm 1 con trâu, bò có thể cho khoảng 320 francs tức là khoảng 5,8 tạ thóc (theo giá thóc năm 1931). Đàn gia súc 840.000 con của Bắc Kỳ sẽ cho thu nhập 252.400 francs, trung bình mỗi người dân thụ được 31,55 francs từ công trâu và phân của chúng, tương đương 57 kg thóc.

Một điều đáng lưu ý như ta thấy trâu, bò phân bố một cách không đều theo nhu cầu của từng vùng. Phần lớn trâu, bò tập trung ở vùng đồng bằng. Theo các tác giả thì vùng này có diện tích canh tác trong khoảng từ 1.100.000 đến 1.200.000 ha nên số lượng trâu, bò luôn ở con số 500.000 con. Tuy vậy, nếu đồng bằng có 7,5 triệu người trong số 8,7 triệu người vào năm 1930 tức là chiếm 86,2% tổng số dân nhưng lại chỉ có 500.000 trong số 840.000 con trâu, bò của cả xứ tức là chiếm 59,82% tổng số trâu, bò mà thôi thì đó là sự mất cân đối. Đồng bằng có đủ số lượng trâu, bò cần thiết cho nhu cầu trồng trọt của nó nhưng lại không bao giờ quan tâm đến việc chăn nuôi theo đúng nghĩa, tức là đến việc sinh sản của đàn gia súc. Vì vậy, số trâu, bò sinh ra không đủ cho việc chăn nuôi của chính nó. Hàng năm các tỉnh đồng bằng ở Bắc Kỳ phải nhập vào khoảng từ 30 đến 40.000 con trâu, bò từ vùng rừng núi.

Các tỉnh miền núi thoả mãn nhu cầu về gia súc của đồng bằng không phải vì ở đó chăn nuôi phát triển mà là do ít dân, việc chăn nuôi thừa ra so với nhu cầu sử dụng của nó. Những tỉnh thường xuyên cung cấp trâu, bò cho đồng bằng là Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên...

Theo thống kê của Hội đồng nghiên cứu khoa học Đông Dương vào năm 1929 thì hàng năm Lạng Sơn cung cấp cho đồng bằng khoảng 14.000 con trâu và 20.000 con bò.

Tỉnh Yên Bái trong năm 1924-1925 đã xuất cho Hải Phòng: 10 con trâu; Phúc Yên: 130 con trâu, 10 con bò; Vĩnh Yên: 68 con trâu; Bắc Ninh: 1.500 con trâu, 3 con bò và Hà Nội: 1.612 con trâu, 64 con bò (38).

Tỉnh Thái Nguyên xuất cho đồng bằng số lượng trâu, bò trong một số năm như sau (39):

	1923 - 1924	1924 - 1925	1925 - 1926
Trâu	4110	3080	6929
Bò	433	404	69
Tổng cộng	4543	3484	6998

Năm 1929 Thái Nguyên cũng bán cho đồng bằng 2759 con trâu, trung bình mỗi tháng 300 con.

Thái Nguyên còn là nơi trung chuyển gia súc từ thượng du về đồng bằng và trong năm 1929 đã có 230 con bò và 2521 con trâu được vận chuyển qua đây (40).

Ngoài miền núi, vùng đồng bằng còn phải nhập gia súc từ các tỉnh miền Trung: Nghệ An, Thanh Hóa và cả từ Lào. Theo Yves Henri, Bắc Kỳ nhập qua đường xe lửa số gia súc từ Nghệ An trong một vài năm như sau:

1929	5.400 con trâu, bò.
1930	6.800 con trâu, bò.
1931	25.000 con trâu, bò (43).

Nói tóm lại, những điều trình bày ở trên cho thấy chăn nuôi gia súc ở Bắc Kỳ rất kém phát triển. Sở hữu nhỏ đi đôi với tâm lý sản xuất nhỏ, sự thiếu vốn, mật độ dân số đông, kỹ thuật chăn nuôi lạc hậu, chính sách bóc lột đất đai và nhân công trong nông nghiệp thuộc địa của thực dân Pháp đã ngăn trở sự thâm nhập của một phương thức sản xuất lớn vào chăn nuôi trâu, bò ở Bắc Kỳ với sự xuất hiện của những đàn gia súc lớn trên những vùng nông nghiệp thương phẩm có đồng cỏ, bãi chăn thả được tổ chức một cách khoa học, có công nghiệp chế biến sản phẩm nuôi hiện đại và kỹ thuật chăm sóc đàn gia súc tiên tiến.

Cuối cùng, chăn nuôi trâu, bò ở Bắc Kỳ vẫn chỉ là một hoạt động kinh tế mang tính phụ trợ, phụ thuộc vào nhu cầu của trồng trọt về sức kéo và phân bón. Cũng như việc trồng lúa, chăn nuôi không thoát ra khỏi sự hạn chế của một nền sản xuất nhỏ mang tính tự cung, tự cấp. Chăn nuôi trâu, bò và trồng lúa là cơ cấu nông nghiệp được duy trì từ bao đời, không hề thay đổi ở đây ngay cả dưới tác động của chủ nghĩa thực dân tư bản.

Bảng số 1: Số trâu, bò được nuôi ở Bắc Kỳ nửa đầu thế kỷ XX theo các nguồn tài liệu ().*

Năm	Trâu	Bò	Tổng cộng
1922	380.000	197.000	577.000
1923			
1924			
1925			
1926			600.000
1927			
1928			
1929	650.000	190.000	840.000
1930			
1931	650.000	190.000	840.000
1932			
1933	650.000	190.000	840.000
1934	650.000	190.000	840.000

1935			
1936	650.000	200.000	850.000
1937	650.000	200.000	850.000
1938	650.000	200.000	850.000
1939			
1940	500.000	200.000	700.000
1941			
1942	455.000	185.000	640.000
1943			
1944			
1945	650.000	200.000	850.000
1946			
1947	455.000	80.000	535.000
1948			
1949			
1950	57.000	34.000	91.000

(*) Annuaire statistique de l'Indochine:

- 1^{er} vol 1913-1922, tr. 113.
- 2^{er} vol 1923-1929, tr. 151.
- 4^{er} vol 1931-1932, tr. 119.
- 5^{er} vol 1932-1933, tr. 130.
- 6^{er} vol 1934-1935-1936, tr. 100.
- 7^{er} vol 1936-1937, tr. 99.
- 8^{er} vol 1937-1938, tr. 102.
- 9^{er} vol 1939-1940, tr. 93.
- 11^{er} vol 1943-1946, tr. 103.

Annuaire statistique de l'Indochine. Quyển I. 1949-1950, tr. 105.

Bảng số 2: Chăn nuôi trâu, bò ở các tỉnh Bắc Kỳ năm 1922 (Theo Annuaire statistique de l'Indochine 1^{er} vol 1913-1922).

Tỉnh	Trâu	Bò	Tổng cộng
Bắc Giang	9.000	28.000	37.000
Bắc Cạn	1.000	10.000	11.000

Bắc Ninh	9.000	12.000	21.000
Cao Bằng	12.000	22.000	34.000
Hà Đông	18.000	18.000	36.000
Hà Giang	7.000	13.000	20.000
Hải Dương	11.000	36.000	47.000
Hải Ninh	1.000	10.000	11.000
Hải Phòng ven đô	0	2.000	2.000
Hà Nam	10.000	9.000	19.000
Hoà Bình	4.000	6.000	10.000
Hưng Yên	7.000	10.000	17.000
Kiến An	4.000	19.000	23.000
Lai Châu	1.000	9.000	10.000
Lạng Sơn	8.000	26.000	34.000
Lào Cai	1.000	7.000	8.000
Nam Định	8.000	16.000	24.000
Ninh Bình	13.000	16.000	29.000
Phúc Yên	5.000	4.000	9.000
Phủ Thọ	14.000	21.000	35.000
Quảng Yên	1.000	3.000	4.000
Sơn La	4.000	6.000	10.000
Sơn Tây	13.000	7.000	20.000
Thái Bình	16.000	21.000	37.000
Thái Nguyên	5.000	15.000	20.000
Tuyên Quang	1.000	10.000	11.000
Vĩnh Yên	12.000	12.000	24.000
Yên Bái	2.000	12.000	14.000
Tp. Hà Nội	0	0	0
Tổng cộng	197.000	380.000	577.000

Bảng số 3: Trâu bò bị giết tại các lò mổ có kiểm soát của chính quyền thực dân trong một số năm ở Bắc Kỳ theo các nguồn tài liệu ().*

Năm	Trâu	Bò	Tổng cộng
1930	14.000	34.000	48.000
1931	12.000	41.000	53.000
1932	13.000	41.000	54.000
1933	22.000	39.000	61.000
1934	29.300	31.200	60.500
1935	28.000	48.900	76.900
1936	21.000	42.000	63.000
1937	28.000	39.200	67.200
1938	17.500	35.600	53.100
1939	19.200	50.100	69.300
1940	23.600	61.000	84.600
1941	21.300	45.100	66.400
1942	29.800	48.500	78.300
1943			
1944			
1945			
1946			
1947		3.400	3.400
1948		14.100	14.100
1949	350	12.300	12.650
1950	370	23.640	24.010
1951	927	19.596	20.523

(*) Annuaire statistique de l'Indochine: 4er vol, 5er vol, 6er vol, 7er vol, 8er vol, 9er vol, 12 er vol.

- Annuaire statistique de l'Indochine. Quyển 1. 1949-1950.

- Việt Nam Niên giám thống kê. Tập 2, 1950-1951.

CHÚ THÍCH

- (1) Yves Henri: *Economie agricole de l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr. 215 - 217 và Pierre Gourou: *L'Utilisation du sol en Indochine*, Paris 1940, tr. 201.
- (2) Pierre Gourou: *L'Utilisation du sol en Indochine*, đã dẫn, tr. 203-204..
- (3) La Dépêche colonial 17.6.1916. Agence FOM. CAOM Carton 183 Dossier 83.
- (4) Tạ Thị Thúy: *Việc trồng lúa ở Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX*. NCLS số 5-1999.
- (5) Yves Henri: *Economie agricole de l'Indochine*, 1932, tr. 215.
- (6) Yves Henri: *Economie agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 217.
- (7) Yves Henri: đã dẫn, tr. 215.
- (8) Annuaire statistique de l'Indochine 4er vol, 6 er vol, 8er vol.
- (9) Henri Brenier: *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine*, II. 1914, bản đồ số 18.
- (10) Annuaire statistique de l'Indochine 4er vol 1931-1932, IDEO 1933.
- (11) RST 77889. Chambre d'Agriculture du Tonkin - Procès verbaux 1905.
- (12) Marius Borel: *Souvenir d'un vieux colonialiste* 1960, tr. 241.
- (13) Pierre Gourou: *L'Utilisation du sol en Indochine*, đã dẫn, tr. 204, 205.
- (14) Annuaire statistique de l'Indochine 1er vol 1913-1922.
- (15) Yves Henri: *Economie Agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 215.
- (16) Yves Henri: *Economie Agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 215.
- (17) Annuaire statistique de l'Indochine 1923-1929, tr. 151.
- (18) Yves Henri: *Economie agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 217.
- (19) Annuaire statistique de l'Indochine 9er vol. Hà Nội 1943, tr. 93.
- (20) Annuaire statistique de l'Indochine 11er vol Hà Nội 1948, tr. 103.
- (21) Như trên.
- (22) Như trên.
- (23) Annuaire statistique de l'Indochine Quyển 1 1949-1950, tr. 105.
- (24) Pierre Gourou: *L'Utilisation du sol en Indochine*, đã dẫn, tr. 204, 205.
- (25) Tảo Hoài: *Việc chấn hưng nông nghiệp ở xứ ta*. Thanh Nghị số 100, 101, 102, 103, 104/5-2-1945, tr. 76.
- (26) Yves Henri: *Economie agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 217.
- (27) NFI CAOM. 734.
- (28) Yves Henri: *Economie agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 218.
- (29) Conseil de la recherche scientifique: *L'Indochine Francaise*, 1929, tr. 32.
- (30) Yves Henri: *Economie agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 217.
- (31) Yves Henri: *Economie agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 217.
- (32) Pierre Gourou: *L'Utilisation du sol en Indochine*, đã dẫn, tr. 201.
- (33) Yves Henri: *Economie agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 218.
- (34) Như trên.
- (35) Yves Henri: *Economie agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 218.
- (36) Như trên.
- (37) Conseil de la recherche scientifique: *L'Indochine francaise*, Hà Nội 1929, tr. 32.
- (38) RST 36559 - Rapport des provinces du Tonkin 1924-1925.
- (39) RST 36562 - Rapport des provinces et des Territoires Militaires 1926.
- (40) RST 78473 - Rapport économique annuel des provinces de 1929 - Thái Nguyên.
- (41) Yves Henri - *Economie agricole de l'Indochine*, đã dẫn, tr. 216.

VỀ DANH TƯỚNG LÊ NIỆM (1416 - 1485)

ĐINH XUÂN LÂM *

Một nét độc đáo của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống xâm lược Minh được phát động từ núi rừng miền Tây Thanh Hoá năm 1418 dưới sự lãnh đạo tối cao của Lê Lợi là ngoài việc thu hút đông đảo anh hùng nghĩa sĩ các địa phương trong nước nô nức tìm đường về tụ nghĩa, còn được sự ủng hộ trực tiếp và mạnh mẽ của nhân dân tại chỗ, từ người Kinh đến các tộc thiểu số ngay từ những ngày đầu chuẩn bị cho tới thành công năm 1428. Một trường hợp tiêu biểu là gia đình phụ đạo thôn Dưng Tú (xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá) đã có đến 5 người tham gia cuộc khởi nghĩa, đứng đầu là Lê Lai xếp thứ hai sau Lê Lợi trong Hội thề Lũng Nhai trong số 19 người tham dự, và là người đã hy sinh oanh liệt năm 1419 để cứu sống Lê Lợi thoát khỏi vòng vây quân Minh; Tiếp sau là Lê Lân, Lê Lô, Lê Lộ, Lê Lâm, có thể khẳng định là cả nhà nước yêu nước, cả nhà hướng nghĩa.

Danh tướng Lê Niệm thuộc vào gia đình đó. Ông là con trai trưởng của Lê Lâm, và là cháu nội của "anh hùng cứu Chúa" Lê Lai. Lê Lâm cũng như cha là Lê Lai, chú là Lê Lân và hai anh là Lê Lô và Lê Lộ đều là những danh tướng thời kháng chiến chống Minh và đã có công lao to lớn đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Lê Niệm sinh năm 1416, khi khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ ông mới lên ba. Hiện nay không có tư liệu nào cho biết về thời tuổi nhỏ của ông nơi quê nhà và trong thời kháng chiến chống Minh. Chỉ biết rằng năm 1449 triều Lê Nhân Tông, Lê Niệm đã giữ chức Ngự mật viện đồng tri, kiêm Phó An phủ sứ, lúc này ông 33 tuổi. Đến đời vua Lê Thánh Tông, trong tờ sắc dụ năm 1460 thăng chức tước cho Lê Niệm có viết: "Khi trước đức Thái Tổ ta dựng nên nghiệp lớn, cha người là Lê Lâm rong ruổi khắp Đông

Tây, vì nước bỏ mình" (1). Sau đó, trong bài chế văn phong tước cho Lê Niệm Lê Thánh Tông lại tuyên dương công trạng của gia đình ông: "Huống chi, một nhà trung nghĩa, thương ông người (chỉ Lê Lai - TG), cha người (chỉ Lê Lâm - TG) vì nước bỏ mình" (2).

Như vậy là trải qua hai đời vua Lê Nhân Tông (1442 - 1459) và Lê Thánh Tông (1460 - 1497) Lê Niệm đều được đặc dụng. Cùng làm quan đồng triều với ông có công thần khai quốc như Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng v.v...

Đóng góp to lớn của Lê Niệm về mặt đối nội được đánh dấu bằng việc dẹp loạn Nghi Dân năm 1460. Lạng Sơn vương Nghi Dân trước đã được đặt làm Thái tử, nhưng sau vì mẹ phạm tội nên ông bị phế, em là Bang Cơ được lên nối ngôi vua, tức vua Nhân Tông (1443 - 1459). Đến năm 1459, Nghi Dân đồng mưu với bọn Lê Đắc Ninh, Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lăng nửa đêm treo thành vào giết vua, cướp ngôi, nhưng chỉ được 8 tháng thì bị nhóm trung thần gồm có Lê Niệm (lúc này giữ chức Tư mã tham dự triều chính Đĩnh Thượng hầu) cùng với Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng phế truất, rồi rước con thứ tư của vua Lê Thái tông là Bình Nguyên Vương Tư Thành lên làm vua, tức vua Lê Thánh Tông (1460- 1497), giáng Nghi Dân xuống làm Lê Đức hầu. Sau việc này, Lê Niệm được phong làm Thái phó, được cấp ruộng thế nghiệp 200 mẫu.

Năm 1463, tình hình trong nước đã yên ổn, triều đình mở khoa thi, bắt đầu định lệ 3 năm một lần thi Hội. Lê Niệm lúc đó làm Tế tửu Quốc Tử Giám, được cử làm Đề điệu lo liệu tổ chức khoa thi về mọi mặt.

Dưới triều Lê Thánh Tông, sử sách còn ghi chép lại những đóng góp to lớn của Lê Niệm về

* GS. ĐHQG Hà Nội.

quân sự và đối ngoại. Năm 1470 là năm Hồng Đức Nguyên niên, Chiêm Thành cho quân ra đánh phá đất Hoá Châu (Thuận Hoá). Vua Thánh Tông cử đại binh vào đánh bắt được vua Chiêm là Trà Toàn; em trai Trà Toàn là Trà Toại vẫn tiếp tục chống đối. Vua Thánh Tông sai Lê Niệm thống lĩnh ba vạn quân vào bắt được Trà Toại giải về Kinh đô Thăng Long. Nhà Minh (Trung Quốc) muốn tiếp tay cho Chiêm Thành nên sau đó có sai sứ sang nước ta yêu cầu trả đất Chiêm Thành, nhưng Thánh Tông cương quyết không nghe. Đến năm 1479, tù trưởng xứ Bồn Man (3) là Cầm Công có ý làm phản nên xúi người Lão Qua (4) đem binh quấy nhiễu vùng biên giới phía Tây nước ta. Vua Thánh Tông liền phái đại quân đi từ Nghệ An, Thanh Hoá và Hưng Hoá sang đánh đuổi. Sau đó, để dẹp loạn tận gốc, Thánh Tông lại sai Lê Niệm cầm quân sang đánh Bồn Man, tù trưởng Bồn Man là Cầm Công bị thua chết, còn người Bồn Man đều xin hàng.

Trong việc giao thiệp với nhà Minh, tuy vua Lê Thánh Tông vẫn giữ quan hệ hoà hiếu, theo lệ xưng thần, nhưng hết sức cảnh giác phòng bị. Thỉnh thoảng có người phía Bắc vượt qua biên giới để gây quấy nhiễu trên miền biên giới thì lập tức cho quân lên tiêu trừ, rồi giải trả về nước, còn cử sứ thần sang trình bày mọi sự phân minh. Năm 1475 (Hồng Đức thứ 6), Lê Niệm được cử đi cùng Hàn lâm viện thị độc kiêm Đông Các đại học sĩ Thân Nhân Trung đi tiễn sứ giả nhà Minh là Quách Oánh về nước. Lần này do Quách Oánh đường đột sang nước ta, qua con đường sông Thao, lấy cớ là đuổi bắt những kẻ chạy trốn, nhưng chắc hẳn không khỏi có dã tâm điều tra dòm ngó. Cùng đi tiễn với Lê Niệm chuyển đó còn có Lại bộ Thượng thư Hoàng Nhân Thiêm, Binh bộ Thượng thư Đào Tuấn, Đông Các hiệu thư Đỗ Nhuận và Quách Đình Bảo.

Một đóng góp to lớn cho quốc tế dân sinh của Lê Niệm cũng vào năm 1475 là đã đứng ra chỉ huy việc đắp đê Hồng Đức, trong thời gian đóng doanh trại ở làng Thiên Trì (năm 1862 đổi tên là Phụng Trì), huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Đê Hồng Đức hiện nay vẫn còn di tích cách thôn Phụng Trì vào khoảng 3km.

Từ một tướng quân đánh Đông dẹp Bắc, thu được nhiều chiến công, sau Lê Niệm được thăng về triều giữ chức Tể tướng kiêm Thái phó trong những năm 1477 - 1485, và đã phát huy tốt đẹp tài kinh bang tế thế của mình, làm cho đất nước ta dưới thời Lê Thánh Tông phát triển về mọi mặt.

Lê Niệm mất ngày mồng một tháng ba năm Ất Ty (đối chiếu dương lịch là 1485), được vua Lê Thánh Tông tặng phong Thái uý Tĩnh Quốc Công. Nhân dân làng Thiên Trì (Phụng Trì) nhớ công ơn to lớn của ông thời đóng quân trong vùng đã thờ ông làm Thành hoàng, lập đền thờ ở chân núi Voi là một danh thắng của địa phương, trên vách núi đá có khắc sắc phong và bài văn ca ngợi danh tướng họ Lê. Trong đền thờ, có đôi câu đối chữ Hán ca ngợi danh tướng Lê Niệm và minh quân Lê Thánh Tông của danh sĩ Vũ Phạm Khải cũng người làng Phụng Trì (nhà thờ họ Vũ và mộ Vũ Phạm Khải đã được Bộ Văn hoá - Thông tin nước ta công nhận di tích lịch sử), dịch ra tiếng Việt như sau:

*"Lam Sơn chung khí, trụ cột nước toàn tài,
Tể tướng kiêm Đại tướng."*

Quang Thuận, Hồng Đức, trời Nam thời thịnh sử, vua thánh có tôi hiền".

Lê Niệm văn võ toàn tài với những đóng góp xuất sắc về mọi mặt, từ chính trị, quân sự, ngoại giao đến văn hoá, xã hội thật sự xứng đáng với sự tôn vinh và lòng biết ơn không phải chỉ của nhân dân địa phương nơi còn lưu di tích về ông, mà còn chung cho nhân dân cả nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Huy Chú. "Lịch triều hiến chương loại chí". Nxb Sử học, 11. 1961. Tập I. Phần nhân vật chí, tr. 267.
- Lê Quý Đôn toàn tập. Tập III. Đại Việt thông sử. Nxb KHXH, Hà Nội. 1978, tr. 161.
- (2) "Lịch triều hiến chương loại chí". Sđd, tr. 267.

- (3) Bồn Man trước đã xin nội thuộc nước ta, sau đổi làm phủ Trấn Ninh. Tù trưởng Cầm Công việc dựa vào người Lão Qua đã đem quân đánh lại quan quân ta.
- (4) Lão Qua là đất Thượng Lào (tức Luang Prabang) ở phía Tây Bắc nước ta, có khi còn gọi là nước Nam Chường.

CẢNG SÀI GÒN THỜI PHÁP THUỘC

NGUYỄN PHAN QUANG ^{*}

Ngay sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn, giới doanh nghiệp Pháp - qua các phương tiện thông tin, báo chí đã kêu gọi chính phủ Pháp cần khẩn trương chinh phục nốt toàn bộ Đông Dương mà việc trước mắt là thiết lập ngay một cảng thương mại ở Sài Gòn để nhanh chóng đưa vào hoạt động.

Trong một cuốn sách xuất bản năm 1865, Denis Etienne đã phản ánh ý kiến của giới thương gia ở Bordeaux: "Mấy năm qua, trên các biển Ấn Độ chúng ta chỉ có một thuộc địa La Reunion và Pondi chéry mà không có một điểm dừng chân nào trên vùng đất được gọi là Đông Dương này. Nhưng ngày nay chúng ta đã có nó trong tay và quyết tâm nắm chắc địa bàn tuyệt vời này nhằm bảo vệ và mở rộng địa bàn của chúng ta" (1).

Trên thực tế, ngay từ năm 1860, nghĩa là chưa đầy một năm sau khi chiếm Sài Gòn, thực dân Pháp đã đón một số tư sản người Hoa ở Singapur sang nhận thầu xây bến tàu dài 1.800m trên bờ sông Sài Gòn để xuất khẩu lúa gạo (2).

Theo Charles Lemire, cảng Sài Gòn bắt đầu hoạt động từ ngày 22-2 1860 để xuất khẩu mọi loại hàng hoá. Tàu bè chỉ phải nộp một khoản thuế nhất định và duy nhất là 2 fr/ton-rô bao gồm

thuế hải đăng, thuế phù tiêu, thuế bến, thuế cảnh sát hải cảng, thuế bỏ neo (3).

Ngay sau khi mở cảng Sài Gòn, Công ty của Adolphe Chalès và của Sensine (đều có cơ sở thương mại ở Bordeaux và Marseille)- đã từng chở quân nhu khí tài cho đạo quân viễn chinh Pháp sang xâm lược Việt Nam- đều muốn thiết lập ngay cơ sở thương mại của họ ở Sài Gòn. Công ty này còn dự kiến "thuê nhiều tàu từ Pháp sang Sài Gòn để mua gỗ "teck", thế nhưng sau đó họ lại đặt việc mua gạo và hạt tiêu lên hàng đầu" (4).

Thực dân Pháp cũng sớm khẳng định những ưu việt của cảng Sài Gòn: "Cảng này nằm ở vị trí rạch. Tàu Hủ đổ ra sông Sài Gòn rất thuận tiện cho tàu ghe bốc gạo từ Chợ Lớn chở đến. Thủy trình từ Vũng Tàu đến cảng chỉ mất khoảng 4-5 giờ" (5).

Theo Madrolle, ngay từ cuối thế kỷ XIX, cảng Sài Gòn đã là điểm xuất phát của những tuyến đường biển quan trọng đi Ấn Độ, Pháp (qua Singapur), Trung Hoa, Nhật Bản (qua Hồng Kông), chưa kể tuyến ven biển ra Trung Kỳ và Bắc Kỳ (chủ yếu do hai hãng Messageries Maritimes và Chargeurs Réunis đảm trách) (6).

Mô tả cảng Sài Gòn, người ta bắt đầu từ tháp hải đăng ở Hòn Bẫy Cạnh (Côn Đảo), tháp

hải đăng ở Vũng Tàu với toàn bộ thủy trình hơn 80 km đến khu vực thương cảng chính thức dài 6 km nối liền với cảng quân sự, với bến Khánh Hội hơn 1000m và với giang cảng Sài Gòn - Chợ Lớn dài 12km.

Căn cứ vào quy mô, vị trí và lưu lượng hàng hoá, số lượng tàu bè vào ra cảng, cảng Sài Gòn được coi là không hề thua kém các cảng Boulogne và Bordeaux ở Pháp, được xếp hàng thứ 8 trong các cảng của nước Pháp và hàng thứ 3 trong số các cảng của thuộc địa Pháp (sau cảng Oran và cảng Alger, đều thuộc Algérie) (7).

Theo Robequain, so với các cảng khác ở Đông Dương, cảng Sài Gòn có nhiều thuận lợi:

- Cảng không bị phủ bùn
- Dòng chảy của sông Sài Gòn và sông Đồng Nai không mạnh, trên thực tế độc lập với sông Mê Kông về chế độ thủy lưu. Luồng lạch vào cảng sâu và rộng, tàu trọng tải lớn có thể vào tận cảng.

- Điều rất quan trọng là cảng Sài Gòn còn có thể mở rộng về phía hạ lưu sông Sài Gòn, có những vùng thông với biển, thuận lợi cho việc phát triển thương mại, có triển vọng thu hút một số tàu từ Singapour đi Java hay Hồng Kông qua lại ngoài khơi (8).

Theo một tác giả khác, với việc thiết lập cảng Sài Gòn, thực dân Pháp đã biến Sài Gòn thành trung tâm của một Địa Trung Hải ở châu Á, có vị trí chiến lược nằm trên các tuyến hàng hải nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Buổi đầu, Sài Gòn phải cạnh tranh với Singapour của thực dân Anh, nhưng chỉ sau vài thập niên, Sài Gòn không chỉ là một điểm dừng chân như Singapour mà đã trở thành đầu mối của các tuyến hàng hải từ Âu châu sang Viễn Đông. Cảng Sài Gòn đón gió đại dương nhưng lại kín đáo nằm sâu trong đất liền, tránh được mọi phong ba bão tố (9).

Thương cảng Sài Gòn còn có thuận lợi là liên thông với giang cảng Chợ Lớn. Thực dân Pháp đã tận dụng điều này từ buổi đầu chiếm Sài Gòn và đến tháng 6 năm 1922 thì chính thức sát nhập giang cảng Chợ Lớn với thương cảng Sài Gòn, tạo thành một hệ thống đường thủy và cửa khẩu hoàn chỉnh nhằm đẩy mạnh việc xuất khẩu gạo được quy tụ từ các tỉnh Nam Kỳ về Chợ Lớn.

Trên thực tế, từ những năm cuối thế kỷ XIX, thương cảng Sài Gòn và giang cảng Chợ Lớn đã quan hệ chặt chẽ với nhau trong hoạt động thương mại này. Tại Sài Gòn, người ta đã phân biệt 6 cảng, căn cứ vào vị trí: 1/ cảng ở rạch Tàu Hũ. 2/ cảng ở đường Francis Garnier. 3/ cảng ở đường Primauguet. 4/ cảng Khánh Hội. 5/ cảng Cầu Kho. 6/ cảng Tam Hội. Các kho hàng và văn phòng của Hãng Vận tải đường biển đều tập trung ở khu vực chính của cảng, nơi hợp lưu rạch Tàu Hũ và sông Sài Gòn.

Tại Chợ Lớn, giang cảng chạy dài trên 4.250m, có bể sửa tàu Lanessan, đồng thời là cơ sở đóng ghe thuyền quan trọng.

Tàu ra vào cảng: Số lượng và trọng tải.

Từ các năm 1862, 1863 đã có hàng trăm tàu thuyền ngoại quốc vào cảng Sài Gòn cất hàng, chủ yếu là lúa gạo. Tác giả bài *Bordeaux et la Cochinchine...* (đã dẫn) cho biết: ngay từ năm đầu tiên mở cảng (1860), "đã có 111 tàu các nước châu Âu và 140 ghe thuyền Trung Hoa với trọng tải 80.000 tấn-nở cập bến Sài Gòn, chở gạo đi Hồng Kông và Singapour". Theo Ch. Lemire (đã dẫn), năm 1865, trong khi ghe thuyền bản xứ chỉ chạy dọc bờ biển giữa Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Hà Tiên, một số tàu loại nhỏ của người châu Âu và ghe thuyền của người Trung Hoa chỉ qua lại cảng Sài Gòn trao đổi sản vật Nam Kỳ chở đi bán ở Singapour, Quảng Đông, Batavia, Xiêm..., thì đã có 254 tàu buôn từ nhiều nước châu Âu (trong đó có 92 tàu của Pháp) cập bến Sài Gòn. Nếu tính cả số tàu xuất cảng thì con số lên đến 272 tàu. Từ 1-10-1865 đến 1-10-1866 đã có 348

tàu buôn các nước châu Âu, trong đó có 89 tàu Pháp (với trọng tải 63.000 tấn-nô) và 119 tàu của Anh (với trọng tải 44.627 tấn-nô) cập bến Sài Gòn Từ 1-10-1866 đến 1-10-1867, tàu buôn các nước châu Âu vào cảng Sài Gòn tăng lên con số 439 chiếc, trong đó có 89 tàu của Pháp (với trọng tải 68.734 tấn-nô) và 142 tàu của Anh (nhưng trọng tải chỉ có 57.748 tấn-nô).

Hai mươi năm sau (1885), theo *Tập san phòng thương mại Sài Gòn* (Số ra ngày 26/7/1885), cảng Sài

Gòn đã tiếp nhận tàu buôn của nhiều Công ty thuộc nhiều quốc tịch. Ngoài các tàu buôn của Pháp chiếm tỷ lệ quan trọng nhất, còn có các tàu của Anh, Đức, Mỹ, Hà Lan, Bỉ, Na Uy... (10)

Năm 1904, tổng trọng tải tàu bè vào ra cảng Sài Gòn là ngót 900 000 tấn. Mười bốn năm sau (1918) con số này đã lên tới 2.600.000 tấn. Nếu tính thêm giang cảng Chợ Lớn thì con số lên đến 5.000.000 tấn.

Theo thống kê của Martini (*Cochinchine*, 1930- đã dẫn), -Năm 1861: cảng Sài Gòn đón 251 tàu, trọng tải 81.595 tấn-nô. -Năm 1864: cảng Sài Gòn đón 295 tàu, trọng tải 110.000 tấn-nô. -Năm 1913: cảng Sài Gòn đón 735 tàu, trọng tải 1.364.128 tấn-nô.

Năm 1920, cảng Sài Gòn tiếp nhận 1.500 lượt tàu vào ra thuộc nhiều quốc tịch, mười năm sau (1930) tăng lên 1.800 lượt (tư liệu của Ph.Franchini, dẫn trong *Sài Gòn 1925-1945*, đã dẫn). Tác giả Madrolle (*Indochine du Sud* - đã dẫn) cho biết thêm: cảng Sài Gòn sâu 10m-12m, trải dài 6km trên chiều rộng 250m, là một trung tâm lớn thu hút luồng thương mại Nam Kỳ, cũng là cảng duy nhất của Nam Kỳ có thể đón nhận những con tàu hiện đại. Chỉ tiếc là cảng hơi xa

biển. Vẫn theo Madrolle, năm 1921 cảng Sài Gòn đón 835 tàu biển với trọng tải 1.600.000 tấn, cộng thêm 2000 tàu chạy đường sông với trọng tải 1.000.000 tấn, chưa kể các ghe, tàu đậu ở giang cảng Chợ Lớn với trọng tải 5.000.000 tấn.

Bảng kê sau đây về số lượt tàu ra vào cảng Sài Gòn năm 1929 cho thấy: chỉ trong 9 năm (kể từ 1921) số tàu biển vào cảng Sài Gòn đã tăng hơn hai lần (1.719 tàu) với trọng tải gấp 2,6 lần (4.211.070 tấn):

Tổng số lượt đến và đi				Tổng cộng	
Tàu		Trọng tải (tấn)		Tàu	Trọng tải (tấn)
Ngoài biển	Trong sông	Biển	Sông	Tàu	Trọng tải (tấn)
1.719	1.230	4.211.070	231.950	2.949	4.443.020

Vẫn năm 1929, riêng tàu của Pháp vào ra cảng Sài Gòn đã có 668 lượt (chiếm tỷ lệ 40%) với trọng tải 2.2287.000 tấn (chiếm tỷ lệ 50%).

Còn lại là : Tàu Anh 122 lượt, tàu Na Uy 116 lượt , tàu Trung Hoa 97 lượt , tàu Nhật Bản 64 lượt , tàu Hà Lan 55 lượt , tàu Hoa kỳ 22 lượt, tàu Đức 10 lượt, một số nước khác 18 lượt. Về trọng tải , tàu của Nhật Bản đứng thứ 3, sau tàu của Pháp và tàu của Anh.

Nhận xét chung về cảng Sài Gòn, tác giả A.Agard cho rằng: "Được mở ra thông thương vào năm 1860, cảng Sài Gòn (gọi là cảng Gia Định) lúc đầu không có gì đáng gọi là một cảng. Trong ngót 80 năm, cảng Sài Gòn đã trở thành cảng lớn nhất Đông Dương và là hải cảng đứng thứ 7 của Pháp về mặt khối lượng lưu thông. Trong năm 1932, số tàu vào ra là 1.202 chiếc với trọng tải 5.115.000 tấn. Năm 1933, số tàu vào ra là 1.199 chiếc với trọng tải 5.341.000 tấn, chuyên chở 1.642.000 tấn. Năm 1934, số tàu vào ra là 1.251 chiếc với trọng tải 5.915.000 tấn, chuyên chở 2.239.986 tấn hàng hoá, tức 57%

tổng trọng lượng chuyên chở của tất cả các cảng ở Đông Dương" (11).

Bảng thống kê sau đây của Martini giúp theo dõi số lượng và trọng tải của tàu vào ra cảng Sài Gòn trong ngót 60 năm, từ năm 1870 đến năm 1929:

Năm	Số tàu	Trọng tải (tấn)
1870	486	276.363
1890	1.060	1.131.222
1900	1.164	1.526.904
1910	1.426	2.544.369
1915	1.363	2.296.343
1920	1.539	2.785.383
1921	1.663	3.181.960
1922	1.551	3.143.488
1923	1.501	3.207.738
1924	1.654	3.352.700
1925	1.864	3.949.839
1926	1.757	3.916.260
1927	1.868	3.949.839
1929	1.719	4.211.070

(Cochinchine, 1930- Sách đã dẫn. Martini là Chủ tịch Phòng Thương mại, kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Thương cảng Sài Gòn).

Tám năm sau (1937), số lượng tàu nước ngoài ra vào cảng Sài Gòn là 2.000 tàu (tăng gần 300 lượt) với trọng lượng hàng hoá là 3.000.000 tấn

Thiết bị và quản lý.

Kể từ khi mở cảng Sài Gòn(1860), nhằm tăng nhanh hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu - nhất là xuất cảng lúa gạo Nam Kỳ - thực dân Pháp đã dành những khoản đầu tư quan trọng vào việc cải tiến thiết bị của cảng. Theo tác giả Arnold Hilda: năm 1870 cảng Sài Gòn đã được trang bị 3 tàu kéo chạy bằng hơi nước. Ngoài tàu

"Sham rôck" (một tàu nhỏ của nhà nước) có tàu Wickoff và tàu Powerful, đều thuộc các hãng tư nhân" (12).

Từ ngoài khơi xa, các tàu buôn đã nhìn thấy ngọn hải đăng Vũng Tàu dọi xa 28 hải lý (1 hải lý = 1852m), nếu thời tiết tốt có thể dọi xa 33 hải lý. Hải đăng xây trên một ngọn đồi có độ cao 137m, cột hải đăng cao 8m. Còn có một hải đăng khác xây trên Hòn Bẫy Cạnh (trong quần đảo Côn Lôn) cũng dọi xa 33 hải lý, ở độ cao 212m so với mặt biển, bắt đầu vận hành từ ngày 1-7-1887.

100 năm trước, cảng Sài Gòn được mô tả như sau: tuy nằm sâu trong đất liền, cách xa biển 89 km, nhưng suốt thủy trình từ cửa biển vào cảng Sài Gòn chỉ có một chỗ hơi nông và đã được nạo vét. Qua khỏi những giồng cát ở Cần Giỏi, thì độ sâu của dòng sông thay đổi rất ít, không gây trở ngại cho tàu bè. Một luồng lạch rộng 140m được khai thông với độ sâu 7m (khi thủy triều xuống) hoàn tất hồi tháng 7-1894, nhờ vậy các tàu có trọng tải lớn đều có thể cập cảng khi thủy triều xuống. Riêng tàu buồm thì phải đợi thủy triều lên hoặc phải nhờ tàu kéo chạy bằng hơi nước kéo dắt vào cảng (13).

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhiều thiết bị mới được lắp đặt, một số công trình hạ tầng được xúc tiến, cảng Sài Gòn có nhiều đổi thay so với các thập niên trước đó:

Hoàn tất một bến cảng dài 1.100m ở Hũu ngạn sông Sài Gòn, quãng giữa nhà máy Kien-Fat-seng (?) và đôn lũy phía Nam. Cảng có thể đón nhận cùng một lúc 9 con tàu loại 120m.

Một dãy nhà kho dài 1000m chạy dọc cảng trên một mặt bằng 24.225m², cách bờ sông 15m.

Một hệ thống đường ray(rails) ở phía trước và phía sau dãy nhà kho, phục vụ cho việc bốc xếp hàng hoá. Hệ thống này sẽ được nối với đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho.

Một hệ thống phao neo ở Tả ngạn (tương tự hệ thống này ở Hũu ngạn) sắp hoàn tất với 20 trụ

neo cố định, bắt đầu từ vàm rạch Tàu Hũ. Các phao neo này cách Tả ngạn 5m, cách bến cảng ở Hữu ngạn 250 m, tạo điều kiện cho luồng lạch chính vào cảng luôn được thông thoáng.

Ngoài ra, một cây cầu ba nhịp bằng thép cũng sắp hoàn thành, nối dài từ đường Adran đến thượng cảng. Cây cầu này cũng như các bến cảng, đều do các công ty xây dựng Levallois Perret (Tức Eiffel cũ) thi công.

Năm 1910, chính quyền thực dân đầu tư thêm 10.394.000 francs tiếp tục nâng cấp cảng Sài Gòn, gồm mấy hạng mục:

- bến cảng: 6.268.158 francs.
- kho hàng: 1.425.355 -
- đường ray: 1.342.687 -
- phao neo: 472.200 -
- cầu quay: 440.280 -
- giang cảng: 445.520 -

(*Annuaire général de l'Indochine*, 1910- đã dẫn)

Hai mươi năm sau- năm 1930, các thiết bị và hệ thống quản lý của cảng Sài Gòn được hoàn thiện thêm một bước dài. Trong một bản tường trình của Martini (Chủ tịch Hội đồng quản trị của cảng Sài Gòn) có đoạn: Cảng Sài Gòn với các bến tàu, các cơ sở điều hành, bốc xếp, vận chuyển, lưukho... chạy dài dọc bờ sông ngút 6km với các công trình chủ yếu:

- Bến Khánh Hội dài 1.032m.
- 3 cầu tàu của Hãng vận tải đường biển dành riêng cho tàu bè của Hãng.
- Những cầu tàu của Công ty Canton và Charner, dùng cho các tàu ghe chạy đường sông.
- Các phao neo: Phía Hữu ngạn có 5 phao neo. Tàu bè neo đậu song song với bờ sông, cách bờ 80m, có thể cất hàng cùng một lúc ở cả hai bờ sông, phía Tả ngạn có 11 phao neo, có thể đón những tàu lớn nhất và cũng có thể bốc dỡ ở

cả hai bờ sông. Như vậy cảng Sài Gòn đủ sức tiếp nhận cùng một lúc 40-50 tàu có trọng tải lớn.

Hệ thống cần cẩu, kho hàng cũng được tăng cường hiện đại hoá:

- Cảng Sài Gòn có 2 cần cẩu cố định từ 6 tấn đến 12 tấn, 1 cần cẩu 4 tấn di động bằng bánh xe (chạy bằng máy hơi nước), 6 cần cẩu chạy bằng điện loại 1,5 tấn chạy trên đường ray và 1 cần cẩu nổi 50 tấn.

- Cho đến năm 1930, cảng Sài Gòn đã xây dựng xong 9 kho hàng ở bến Khánh Hội với diện tích 30.000m² để tiếp nhận hàng nhập cảng. Hội đồng quản trị của cảng dự tính sẽ xây thêm một số nhà kho và trụ sở nhằm đáp ứng sự tăng trưởng của dịch vụ thương mại.

Riêng bộ phận hoa tiêu, cảng có một tàu kéo 100 sức ngựa (cv), hai tàu kéo 300 cv, 7 tàu kéo loại nhỏ 100cv và 3 xà lúp chạy bằng hơi nước. Cảng còn được trang bị một máy tấy uế đặt trên loại xà lan đặc biệt với 2 máy bơm có công suất 900m³. Hội đồng quản trị vừa đặt mua 114 xà lan vỏ thép với tổng trọng tải 15.000 tấn và 5 tàu kéo cùng 5 xà lúp nhằm bảo đảm vận chuyển lúa gạo nhanh chóng nhất từ các nhà máy xay ở Chợ Lớn đến các tàu chở hàng. Nhờ các thiết bị này, tình trạng tàu phải neo lại chờ hàng ở cảng đã được giảm tối thiểu.

Cũng trong năm 1930, chính quyền thực dân dự tính đào sâu và mở rộng cảng Sài Gòn, chủ yếu ở đoạn Nhà Bè để nối Bến Nghé với cảng, đồng thời sẽ đào thêm một con kênh nối rạch Ông Lớn với Rạch Dơi (dài khoảng 1km), nối Rạch Cát với Rạch Dơi, nối Rạch Dơi với Bến Nghé, dự trù kinh phí hơn 11.000.000 Francs (14).

Từ những năm 70 (cuối thế kỷ XIX), một hệ thống quản lý, điều hành và dịch vụ của cảng Sài Gòn đã khá hoàn chỉnh. Đến năm 1914, một Nghị định mới xác nhận cảng Sài Gòn được hưởng quy chế cảng tự quản (Port autonome) với một Hội đồng quản trị gồm 18 thành viên

(trong đó có một số người Việt đại diện cho các Công ty), đặt dưới quyền chỉ đạo của Phòng thương mại Sài Gòn với một Toà án Thương mại.

Về mặt tài chính, cảng có kho bạc, ngân hàng riêng với một chi cục chiết khấu của Thương cục Hồng Kông.

Về thông tin liên lạc; cảng có một trạm điện tín, vừa phục vụ cho cơ quan chính quyền vừa đáp ứng nhu cầu của các thương gia có quan hệ buôn bán với nội địa Nam Kỳ, nhất là các doanh nhân đến tìm môi giới thuê tàu chuyên chở hàng hoá. Các tàu nước ngoài muốn nhận dịch vụ chuyên chở chỉ cần báo trước ngày đến Vũng Tàu rồi neo đậu tại đó, khi có thông tin chắc chắn về lượng hàng hoá đã sẵn sàng để bốc lên tàu thì mới đưa tàu vào cảng Sài Gòn. Như vậy doanh

nhân vừa tiết kiệm được tiền bạc và thời gian, vừa đảm bảo được an ninh trong khâu bốc xếp và vận chuyển.

Ngoài ra, cảng Sài Gòn còn phát hành một tờ tuần san, cung cấp những thông tin thương mại của châu Âu, của vùng biển Đông và về giá cả của các loại hàng hoá trên thị trường.

Trong khâu bốc xếp ở cảng, phải kể đến hàng ngàn phu khuân vác, trong đó có rất nhiều phụ nữ tham gia các hoạt động dịch vụ buôn bán, năng động chẳng kém đàn ông. Bên cạnh chức năng thương mại, cảng Sài Gòn còn là một quân cảng hạng nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương về mặt vị trí chiến lược cũng như về tổ chức trang bị, đứng thứ 12 trong các quân cảng của Pháp về mặt trọng tải (15).

CHÚ THÍCH

- (1)(4) Denis Etienne - *Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le Second Empire* - Bordeaux, 1865.
- (2) Tham khảo: Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng....- *Địa chí văn hoá Thành Phố Hồ Chí Minh*, Tập 1- Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
- (3) Charles Lemire- *Cochinchine française et Royaume du Cambodge*-1870.
- (5) *Annuaire général de l'Indochine*, 1910.
- (6) Madrolle- *Indochine du Sud* -1921.
- (7) Martini - *Cochinchine*, 1930- Sài Gòn, 1931.
- (8) Robequain- *L'Indochine française* - 1952.
- (9) Bùi Xuân Quang- *Le Samourai et la Perle de l'Empire français*- Sài Gòn, 1925-1945, Autrement, Série Mémoires - Paris, 1992.
- (10) Tàu nước ngoài vào cảng Sài Gòn giữ năm 1885:
 - 5 tàu của hãng vận tải đường biển : Melbourne, Iraouaddy, Peiho, Saghalien, Natal.
 - 13 tàu của Pháp : Meinam, Grenadier, Louis Eugène, Comorin, Aréthuse, Dupuy de Lôme, Saigon, Illissus , Psyché, Tancarville, Canton, Aubépine, Gaule.
 - 16 tàu của Anh : Ghazee, Galveston, Haiphong,

Ferretower, Pearl, Euphrates, Huntingdon, Strathairly, Japanese, Dalmatia, Caspapia, Obeon, Gratitude, Oxfordshire, Iolani, Strathleven.

- 5 tàu của Đức: Ingaraban, Asia, Tritos, Picciola, Vorwaest.

Ngoài ra còn có tàu của Hoa Kỳ (Carisbrooke), Hà Lan(Jacob), Bỉ (Elizabeth), Na Uy(Stanley). Đa số tàu vào cảng Sài Gòn năm 1885 có trọng tải trung bình 1.500 tấn-nô. Có trọng tải lớn nhất là tàu Saghalien của hãng vận tải đường biển , với 2.516 tấn-nô.

- (11) A.Agard- *L'Union Indochinoise française ou Indochine Orientale*, Hanoi, 1935.
- (12) Arnold Hilda - *Promenades dans Saigon*. Saigon, 1945.
- (13) Ministère des Colonies - *Conchichene* - Paris, 1885.
- (14) *Aménagement des ports, éclairage et balisage des côtes de l'Indochine*, T.III: Ports de Saigon - Cholon, Hanoi, 1930.
- (15) P.Boudet - *L'Indochine dans le passé* - Hanoi, 1941.

CÁC LOẠI TIỀN CỔ MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở LƯU VỰC SÔNG LAM

NGUYỄN QUANG HỒNG *
ĐÀO TAM TỈNH **

Từ tháng 6 năm 1998, dưới sự hướng dẫn của PGS Hoàng Văn Lân (Khoa Sử Đại học Vinh), chúng tôi đã tiến hành nhiều đợt điền dã tìm hiểu lịch sử trên địa bàn Thành phố Vinh và nhiều huyện, thị xã của 2 tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh. Chúng tôi đã phát hiện và sưu tầm được trên 125 loại tiền thuộc các nước: Trung Quốc, Việt Nam, Pháp, Nhật, nằm rải rác ở các huyện từ phía Nam Nghệ Tĩnh như Kỳ Anh, đến phía Bắc như Diễn Châu, Quỳnh Lưu, từ hạ nguồn Sông Lam: Thành phố Vinh đến phía Tây Nghệ-Tĩnh: Thanh Chương, Đô Lương, Tân Kỳ, Anh Sơn, Hương Sơn... Sau nhiều lần khảo sát, đối chiếu, so sánh, phân loại, chúng tôi xin giới thiệu 73 loại tiền đồng cổ của Trung Quốc và Việt Nam. Trong đó, có 41 loại tiền Trung Quốc và 32 loại tiền Việt Nam, đã từng tồn tại từ đầu Công nguyên cho đến trước Cách mạng tháng Tám-1945.

Các loại tiền đồng cổ Trung Quốc và Việt Nam được nhân dân phát hiện trong những khoảng thời gian khác nhau và ở nhiều miền địa hình khác nhau (từ đồng bằng, trung du đến miền núi), với số lượng cũng khác nhau.

Trong đó, các loại tiền đời Tống, đời Minh (Trung Quốc) thời Trần, thời Lê, thời Nguyễn (Việt Nam), được phát hiện với số lượng lớn, mật độ dày và khá phổ biến ở hầu khắp các huyện thuộc 2 tỉnh Nghệ An -Hà Tĩnh. Tiền có thể tìm thấy trong lúc đi dời mồ mả tổ tiên (ở Quỳnh Lưu), hay trong quá trình xây dựng nhà cửa, cầu cống, đường xá.v... Nhưng nhiều nhất vẫn là do những người tìm mua sắt vụn và phế liệu. Tiền được tìm thấy ở trong mộ cổ, hay trong các chum, hũ sành với số lượng vài trăm đồng hoặc vài kg, nhưng cũng có trường hợp lên tới 70-80 kg tại một vị trí. Đáng tiếc là do không hiểu hết giá trị khoa học của các loại tiền cổ được phát hiện, cho nên nhân dân đã mang bán với giá từ 45.000đ/1kg đến 75.000đ - 80.000đ/1kg tùy theo chất lượng tiền còn mới hay đã cũ nát cho các chủ thu mua sắt vụn, phế liệu, theo giá đồng vụn !

Điều này đã thực sự gây khó khăn cho chúng tôi khi xác định chính xác vị trí và địa bàn phát hiện của các loại tiền cổ. Tuy nhiên, nhờ sự giúp đỡ của một số chủ thu mua sắt vụn, và nhiều gia đình, qua nhiều đợt điều tra khảo sát, chúng tôi đã dần dần xác định được vị trí phát hiện của

* NCS Trường ĐHSP-ĐHQG Hà Nội.

* * Thư viện tỉnh Nghệ An.

các loại tiền. Tiền chủ yếu được phát hiện ở những khu vực sau:

1. Các vùng đất mà từ trước tới nay đã từng được chọn làm lý sở của vùng Hoan Diễn và Nghệ An như: Bút Đà (Anh Sơn), phủ Diễn (Diễn Châu), Lam Thành - Phù Thạch (Hưng Nguyên), Vĩnh Yên - Yên Trường (Thành phố Vinh). Đặc biệt, các loại tiền thời Đường tìm thấy nhiều ở khu vực quanh thành Vạn An (thuộc địa phận xã Văn Diễn - huyện Nam Đàn) vốn là đế đô của Mai Hắc Đế và Mai Thiệu Đế từ thế kỷ thứ VIII, trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thoát khỏi ách thống trị của nhà Đường.

2. Các vùng đất được chọn làm lý sở của các châu, phủ, huyện, lý dưới thời quân chủ như: Thịnh Lạc, Diễn Lâm - Hương Lâm (Nam Đàn), Phật Kệ (Anh Sơn), phủ Diễn (Diễn Châu),...

3. Xung quanh các khu vực từng là chợ huyện, chợ phủ như: Chợ Phủ (Hưng Nguyên), chợ Sa Nam (Nam Đàn), chợ Cồn, chợ Rộ, chợ Phướng, chợ Chùa (Thanh Chương), chợ Lường, chợ Trù (Đô Lương), chợ Bộng, chợ Ú (Yên Thành)...

4. Trên các vùng gò đồi nơi đã từng là nghĩa địa cổ.

5. Xung quanh khu vực nhà thờ họ, đền thờ thần hoàng của các làng, đình chùa, miếu mạo. dọc lưu vực sông Lam.

Tiền được phát hiện nằm cách mặt đất từ 0,2m đến 1,2m; trong tình trạng còn nguyên vẹn hoặc đã dính chặt vào nhau thành từng cục, rỉ xanh, chỉ cần động khế vào là có thể vỡ vụn. Điều này đã làm cho việc khảo sát, nghiên cứu, phân loại các loại tiền là hết sức phức tạp vì phần chữ trên tiền đã biến mất do bị chôn vùi quá lâu trong lòng đất. Đặc biệt, tháng 10/1998, nhân dân ở Đức Thọ (Hà Tĩnh) đã phát hiện ra 289 kg tiền thời Tây Sơn bị chôn vùi trong một giếng sâu nằm cách mặt đất chừng 3m. Đây là nơi phát hiện ra tiền cổ có số lượng lớn nhất và ở độ sâu nhất so với các loại tiền khác. Vì các loại tiền có niên đại khác nhau, kích cỡ, chất liệu, cấu trúc

đến cách viết chữ trên mặt tiền cũng khác nhau, do đó cũng gây không ít khó khăn cho chúng tôi trong quá trình phân loại. Có loại tiền được viết bằng chữ chân, nhưng lại có loại viết bằng chữ triện, có loại đọc chéo, có loại đọc tròn, có chữ lại bị mất một nửa hoặc một vài nét,... Trong khi các tài liệu nghiên cứu về tiền đồng cổ ở nước ta từ trước tới nay đang ở mức độ rất khiêm tốn, do đó, việc đối chiếu, so sánh với các tài liệu khác trở nên hạn chế. Vì những lý do đó mà phải một thời gian dài, chúng tôi mới có điều kiện để công bố các loại tiền cổ ở Nghệ An mà chúng tôi sưu tầm được từ năm 1998 tới nay.

I. Những loại tiền cổ của Trung Quốc.

Đồng tiền Trung Quốc cổ nhất mà chúng tôi tìm thấy là đồng *Ngũ Thủ* thuộc triều Quang Vũ Đế (25-56). Đây là đồng tiền Ngũ Thủ duy nhất được phát hiện ở Nghệ Tĩnh từ trước tới nay. Đồng tiền Ngũ Thủ tìm thấy trong khoảng 30kg tiền Trung Quốc các loại, phát hiện quanh khu vực Thành Vạn An xưa (nay thuộc xã Văn Diễn - huyện Nam Đàn). Tiếp đó, là các đồng tiền *Khai Nguyên thông bảo* được đúc vào năm 621 thời vua Đường Cao Tổ. Tiền *Khai Nguyên thông bảo* có lối chữ chân còn nguyên vẹn. Một đồng *Đường Quốc thông bảo* (618-907) được viết theo lối chữ triện. Thời Ngũ Đại (907-960), chúng tôi tìm được 3 đồng *Càn Nguyên trọng bảo* được viết theo lối chữ chân. Các đồng tiền đời Đường và đời Ngũ Đại được phát hiện chủ yếu từ địa bàn xã Hồng Long, Khánh Sơn (Nam Đàn) đến vùng chợ Rộ, Ngọc Sơn, chợ Phướng (Thanh Chương).

Riêng các loại tiền Tống từ đồng *Tống Nguyên thông bảo* đời Tống Thái Tổ (960-963) cho đến đồng *Gia Định thông bảo* đời Tống Minh Tông (1208-1225) được phát hiện trên một địa bàn rộng từ Nam Đàn, Thanh Chương, Anh Sơn, Đô Lương, Tân Kỳ, với một số lượng lớn. 26 loại tiền Tống (xem bảng) mà chúng tôi có được gần như hầy còn nguyên vẹn. Chỉ cần cho tiền vào nước lạnh rửa sạch bùn đất là có thể đọc

Bảng thống kê các loại tiền cổ Trung Quốc đã được phát hiện ở Nghệ An.

TT	Niên hiệu tiền			Thư pháp
	Tên tiền	Triều đại vua	Niên đại	
1	Ngũ Thù	Quang Vũ đế	25-26	
2	Khai Nguyên TB (*)	Đường Cao Tổ	618-627	Chân
3	Đường Quốc TB	Nam Đường	959	Triện
4	Càn Nguyên Tr. B (**)	(Ngũ Đại)	907-960	Chân
5	Tống Nguyên TB	Tống Thái Tổ	960-963	Chân
6	Thuần Hoá NB (***)	Tống Thái Tông	990-994	Chân
7	Chí Đạo NB	Tống Thái Tông	995-997	Chân
8	Hàm Bình NB	Tống Chân Tông	998-1003	Chân
9	Cảnh Đức NB	Tống Chân Tông	1004-1007	Chân
10	Tường Phù NB	Tống Chân Tông	1008-1017	Chân
11	Thiên Hy TB	Tống Chân Tông	1017-1021	Chân
12	Thiên Thánh NB	Tống Nhân Tông	1023-1032	Chân
13	Minh Đạo NB	Tống Nhân Tông	1032-1033	Chân
14	Cảnh Hựu NB	Tống Nhân Tông	1034-1038	Chân
15	Hoàng Tống TB	Tống Lý Tông	1253	Chân Triện
16	Chí Hoà NB	Tống Lý Tông	1054-1056	
17	Cảnh Hựu TB	Tống Lý Tông	1056-1064	
18	Hy Ninh NB	Tống Thần Tông	1068-1078	
19	Nguyên Hựu TB	Tống Triết Tông	1086-1094	Chân Triện
20	Thiệu Thánh NB	Tống Triết Tông	1094-1098	Triện
21	Nguyên Phủ TB	Tống Triết Tông	1098-1101	Triện
22	Thánh Tông NB	Tống Huy Tông	1101-1102	Chân Triện
23	Sùng Trinh Tr. B	Tống Huy Tông	1102-1106	
24	Đại Quan TB	Tống Huy Tông	1107-1111	
25	Chính Hoà TB	Tống Huy Tông	1111-1117	Chân Triện
26	Tuyên Hoà TB	Tống Huy Tông	1119-1126	Chân
27	Kiến Viêm TB	Tống Cao Tông	1127-1131	
28	Đại Định TB	Kim Thế Tông	1161-1189	

TT	Niên hiệu tiền			Thư pháp
	Tên tiền	Triều đại vua	Niên đại	
29	Khánh Nguyên TB	Tống Minh Tông	1195-1201	
30	Gia Định TB	Tống Minh Tông	1208-1225	
31	Hồng Vũ TB	Minh Thái Tổ	1368-1399	
32	Vĩnh Lạc TB	Minh Thành Tổ	1403-1425	
33	Tuyên Đức TB	Minh Tuyên Tông	1426-1435	
34	Hoàng Quang TB	Minh Hiếu Tông	1488-1505	
35	Thiên Khải TB	Minh Hy Tông	1621-1627	
36	Sùng Trinh TB	Minh Tư Tông	1628-1634	
37	Lợi Dụng TB	(Minh)	1638-1644	
38	Thuận Trị TB	Thanh Thế Tổ	1644-1662	
39	Khang Hy TB	Thanh Thánh Tổ	1662-1723	
40	Cần Long TB	Thanh Cao Tông	1736-1796	
41	Gia Khánh TB	Thanh Nhân Tông	1796-1821	

Ghi chú: * TB: Thông bảo

** TrB: Trọng bảo

*** NB: Nguyên bảo

được các loại tiền đó. Tiền đời Tống, còn được phát hiện ở những bãi đất bồi dọc sông Lam thuộc huyện Nam Đàn, Thanh Chương và Hưng Nguyên. Theo chúng tôi, có lẽ các đồng tiền này bị nước cuốn đi trong những mùa mưa bão vì có số lượng ít, nằm rải rác ở nhiều nơi, khác với từng hũ tiền đời Tống có khối lượng từ 3- 15kg mà chúng tôi tận mắt chứng kiến khi nhân dân vừa mới phát hiện ở Nam Đàn, Thanh Chương.

Lam Thành - Phù Thạch là nơi phát hiện ra nhiều loại tiền thời Minh như: *Hồng Vũ thông bảo* đời Minh Thái Tổ (1368- 1399); *Vĩnh Lạc Thông bảo* thuộc đời Minh Thành Tổ (1403-1425). Đây chính là nơi mà Trương Phụ đã xây thành đắp lũy đến nay dấu tích vẫn còn và cũng là lý sở của Nghệ An từ thế kỷ XV đến năm 1804

mới chuyển dời về Vinh Yên và Yên Trường (Vinh ngày nay).

Các đồng tiền từ *Tuyên Đức thông bảo* đời Minh Tuyên Tông (1426-1435) đến *Lợi Dụng thông bảo* (1) được tìm thấy rải rác ở khu vực chợ Sa Nam, vùng Nam Kim (Nam Đàn), vùng Ngọc Sơn (Thanh Chương), vùng chợ Lường (Đô Lương)...

Vùng Diễn Châu, Quỳnh Lưu và dọc theo hai bên của dãy Đại Huệ và vùng Tân Kỳ, Hương Sơn, Thanh Chương,... là những địa bàn chủ yếu phát hiện được các loại tiền đời Thanh gồm có: *Thuận Trị thông bảo* đời Thanh Thế Tổ (1644-1662), *Khang Hy thông bảo* đời Thanh Thánh Tổ (1662-1723), *Cần Long thông bảo* đời Thanh Cao Tông (1736-1760), *Gia Khánh thông bảo*

đời Thanh Nhân Tông (1796-1821). Đặc điểm phổ biến của tiền nhà Minh và tiền nhà Thanh là được phát hiện chủ yếu trong các chum, hũ sành sứ với số lượng tương đối lớn và đang ở trong tình trạng khá nguyên vẹn.

II. Các loại tiền cổ Việt Nam.

Điều hết sức thú vị là đồng tiền "Thái Bình thông bảo" đời vua Đinh Tiên Hoàng (970-979) là loại tiền đồng do Đinh Tiên Hoàng cho đúc lại có mặt cả ở vùng xuôi Sỏi Tiền (Quỳnh Lưu), Phú Diễn (Diễn Châu) Sa Nam, Thịnh Lạc (Nam Đàn), Phạt Kệ (Đà Sơn - Anh Sơn). Đồng "Thái Bình thông bảo" xuất hiện cách ngày nay đã 10 thế kỷ, song vẫn ở trong tình trạng khá nguyên vẹn - đồng tiền có đường kính 23mm, chữ trên mặt tiền được đúc nổi theo lối chữ chân. Điều này cho thấy kỹ nghệ đúc đồng ở nước ta thời Đinh đã đạt đến mức độ tinh xảo, hoàn thiện không thua kém kỹ thuật đúc đồng của nhà Tống.

Riêng các loại tiền đời Lý có kích thước lớn hơn 1mm so với tiền thời Đinh (24-25mm), chữ trên đồng tiền được đúc theo lối chữ chân. 5 loại tiền thuộc bốn đời vua nhà Lý, từ Lý Thái Tông (1042-1044) đến Lý Cao Tông (1205-1210), đã được tìm thấy ở các huyện Tân Kỳ, Anh Sơn, Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, và trong một số đền thờ Lý Nhật Quang ở lưu vực sông Lam.

Đời Trần chúng tôi mới phát hiện được loại tiền "Nguyên Phong thông bảo" gồm 3 loại, thuộc đời vua Trần Thái Tông.

Thời Lê, chúng tôi đã sưu tập được các loại tiền từ đời Lê Thái Tổ (1428-1433) đến đời Lê Hiến Tông (1740-1776) (xem bảng). Tiền thời Lê có nhiều ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Đô Lương, Tân Kỳ, và vẫn còn khá nguyên vẹn, với số lượng tương đối lớn và nằm ở nhiều địa hình khác nhau, độ sâu phát hiện cũng khác nhau.

Điều làm chúng tôi hết sức quan tâm là các loại tiền Việt Nam từ thời Đinh đến thời Lê-Nguyễn tuy bị chôn vùi trong lòng đất cách ngày nay từ một vài thế kỷ đến hàng chục thế kỷ

mà vẫn ở trong tình trạng nguyên vẹn, cho thấy kỹ thuật đúc tiền của nước ta thời phong kiến đã đạt trình độ nghệ thuật, kỹ thuật cao.

Chúng tôi còn tìm được các loại tiền đời Mạc, đời Tây Sơn và nhiều nhất là các loại tiền thời Nguyễn. Trong các loại tiền đồng thời Nguyễn, đồng tiền "Minh Mệnh thông bảo" mà cư dân xứ Nghệ thường gọi là tiền "Manh Mạnh" là loại tiền đẹp nhất và dường như chưa hề biết đến hoen rỉ, ô xi hoá là gì. Các loại tiền "Gia Long thông bảo", "Minh Mệnh thông bảo", "Thiệu Trị thông bảo", "Tự Đức thông bảo".v.v... thời Nguyễn được phát hiện từ chân núi Quyết (thành phố Vinh), khu vực phường Cửa Nam và hầu hết các huyện ở Nghệ An - Hà Tĩnh. Dường như tất cả các đền thờ lớn ở lưu vực sông Lam vẫn còn lưu giữ vài đồng tiền "Minh Mệnh thông bảo" để phục vụ cho việc xin Âm Dương trong các ngày tế, lễ.

Từ trước tới nay, nhiều người đã nghiên cứu về xứ Nghệ từ góc độ là một vùng đất luôn sản sinh ra những anh hùng, hào kiệt cho dân tộc, hay từ góc độ là một vùng quê hiếu học với truyền thống khoa bảng từ nhiều thế hệ tiếp nối. Nhưng việc tìm hiểu về bản sắc văn hoá của cư dân xứ Nghệ và các hình thái kinh tế từng tồn tại ở cộng đồng làng xã thuộc lưu vực sông Lam trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, dường như chỉ là mới bắt đầu. Qua khảo sát thực tế, chúng tôi thấy rằng xứ Nghệ (bao gồm cả Nghệ An và Hà Tĩnh), đang chứa đựng nhiều tiềm năng cần được nghiên cứu khám phá từ nhiều góc độ và có sự phối hợp của nhiều ngành khoa học.

Chúng tôi cho rằng việc phát hiện ra nhiều loại tiền cổ ở Nghệ An - Hà Tĩnh là những tư liệu quý cho phép chúng ta tiến hành nghiên cứu về vùng đất này một cách có hệ thống hơn trong đó có sự lưu thông của các loại tiền tệ, hoạt động thương mại, giao lưu kinh tế, văn hoá trong suốt gần 2000 năm về trước.

Bảng thống kê các loại tiền cổ Việt Nam đã được phát hiện ở Nghệ An.

TT	Niên hiệu tiền			Đường kính (mm)	Thư pháp	Ghi chú
	Tên tiền	Đời vua	Năm			
1	Thái Bình TB*	Đình Tiên Hoàng	970 - 979	23	Chân	Đọc chéo
2	Minh Đạo NB**	Lý Thái Tông	1042-1044	24	"	"
3	Đại Định TB	Lý Anh Tông	1140-1162	25	"	Đọc tròn
4	Chính Long NB	Lý Anh Tông	1163-1174	25	"	Đọc chéo
5	Trị Bình NB	Lý Cao Tông	1205-1210	24-25	"	Đọc tròn
	"	"	"	25	Triện	"
	"	"	"	25	Chân	"
6	Nguyên Phong TB	Trần Thái Tông	1251-1258	24	"	Đọc chéo
	"	"	"	24	Triện	Đọc tròn
	"	"	"	24	Hành	"
7	Thuận Thiên NB	Lê Thái Tổ	1428-1433	25	Chân	"
8	Thiệu Bình TB	Lê Thái Tông	1434-1439	24-25	"	Đọc chéo
9	Đại Hoà TB	Lê Nhân Tông	1443-1453	24	"	"
10	Diên Ninh TB	"	1454-1459	24-25	"	"
11	Quang Thuận TB	Lê Thánh Tông	1460-1469	24	"	"
12	Hồng Đức TB	"	1470-1479	25	"	"
13	Cảnh Thống TB	Lê Hiến Tông	1498-1504	24	"	"
14	Hồng Thuận TB	Lê Tương Dực	1509-1516	25	"	"
15	Vĩnh Thọ TB	Lê Thần Tông	1658-1662	25	"	"
16	Cảnh Trị NB	Lê Huyền Tông	1663-1671	25	"	"
17	Chính Hoà TB	Lê Hy Tông	1680-1705	25	"	"
	"	"	"	25	Triện	"
	"	"	"	25	Triện	"
18	Cảnh Hưng TB	Lê Hiến Tông	1740-1768	23-25	"	"
19	Minh Đức TB	Mạc Thái Tổ	1527-1529	25	Chân	"
20	An Pháp TB***	Mạc Kính Cung	1593-1625	21	Hành	Đọc tròn
21	Thái Đức TB	Nguyễn Nhạc	1778-1793	23	Chân	Đọc chéo
22	Quang Trung TB	Nguyễn Huệ	1788-1792	22-25	"	"
23	Cảnh Thịnh TB	Nguyễn Quang Toản	1793-1801	22-25	"	"
24	Gia Long TB	Nguyễn Thế Tổ	1802-1819	"	"	"
25	Minh Mệnh TB	Nguyễn Thánh Tổ	1820-1840	"	"	"
26	Thiệu Trị TB	Nguyễn Hiến Tổ	1841-1847	"	"	"
27	Tự Đức TB	Nguyễn Dực Tông	1848-1883	"	"	"
28	Đồng Khánh TB	Nguyễn Cảnh Tông	1886-1888	"	"	"
29	Thành Thái TB	Nguyễn Thành Thái	1889-1907	"	"	"
30	Duy Tân TB	Nguyễn Duy Tân	1907-1916	"	"	"
31	Khải Định TB	Nguyễn Hoàng Tông	1916-1925	"	"	"
32	Bảo Đại TB	Nguyễn Bảo Đại	1925-1945	"	"	"

Ghi chú: * Thông Bảo.

** Nguyên Bảo.

*** Có ý kiến là do Mạc Thiên Tứ đúc ở Hà Tiên.

LỊCH SỬ VIỆT NAM QUA CÁCH NHÌN CỦA HỌC GIẢ NHẬT BẢN FURUTA MOTOO

PHONG LÊ *

Cuốn sách "Việt Nam trong lịch sử thế giới" của GS. Furuta Motoo - trường Đại học Tokyo được dịch và in vào tháng 10 - 1998 ở Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Là cuốn sách về sử, nhưng tôi lại đọc rất chuyên tâm và thú vị.

Sử Việt Nam - câu chuyện tôi tưởng đã quá quen thuộc trong nhà trường và trong nghề nghiệp suốt nhiều chục năm. Điều gọi tò mò và kích thích tôi đọc - đó là được viết bởi một học giả Nhật Bản. Và với cái tên sách: *Việt Nam trong lịch sử thế giới*.

Tên sách gọi tôi nghĩ đến một cách đặt vấn đề, một cách soi xét mới: Lấy thế giới làm bối cảnh, làm đường viền để nhận dạng lịch sử Việt Nam. Sự thật thì sự nhận diện một đối tượng nào chăng phải chọn một bối cảnh. Vấn đề đặt ra ở đây là bối cảnh nào? Và vấn đề còn là ở cả cái nhìn từ hai chiều: chiều từ thế giới nhìn vào Việt Nam, và chiều từ cách Việt Nam xác định vị thế của mình trong thế giới.

Trước hết hãy xem đây là thế giới nào? Đường như lâu nay việc nghiên cứu Việt Nam chúng ta thường xác định một bối cảnh có khác.

Đó là Bắc - Nam (trong mấy thiên niên kỷ Cổ và Trung đại), rồi Đông - Tây. Và trong cái phương Đông mà ta hiểu dường như vẫn chưa có đủ ngoại diên toàn vẹn của nó.

Đọc cuốn sách của giáo sư Furuta Motoo tôi thấy có một bối cảnh khác, một đường viền khác, được soi sáng bởi những khái niệm mới - đó là khái niệm "Quốc gia khu vực" và "Quốc gia phổ biến" và sự thật tôi đã tìm thấy được nhiều điều mới mẻ thông qua hai khái niệm này trong sự trình bày của tác giả.

Tôi sẽ không làm cái việc không cần thiết là trình bày lại toàn bộ nội dung cuốn sách dựa theo tiến trình lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến nay, mà chỉ giới hạn ở sự giới thiệu *Mục lục* gồm 6 chương. Nhìn vào 6 chương sách thấy rõ tác giả dành sự ưu tiên cho lịch sử Cận và Hiện đại - chiếm đến 5 chương. Thế nhưng đầu toàn bộ phần Cổ và Trung đại chỉ gói gọn trong Chương I, *Có tên Việt Nam trong thế giới*, tôi nghĩ tác giả cũng đã nói được những đường nét cơ bản của hàng ngàn năm lịch sử đủ làm cơ sở cho sự trình bày của 5 chương sau. Chương II: *Sự thống*

trị của thực dân Pháp và chủ nghĩa dân tộc, trình bày lịch sử từ nửa sau thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Chương III: *Đảng Cộng sản Đông Dương trong lịch sử Việt Nam*, như chính tiêu đề, đó là thời kỳ từ giữa những năm 20 đến trước Thế chiến Hai, với trọng tâm là quá trình thành lập Đảng và vai trò của Đảng, dưới các tên gọi khác nhau, thoát đầu là Đảng Cộng sản Việt Nam, rồi sau là Đảng Cộng sản Đông Dương. Chương IV: *Thời đại độc lập trở thành hiện thực và Việt Nam "nhà nước khu vực"*: từ Thế chiến Hai qua Cách mạng tháng 8 - 1945 đến trước 1950, khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời. Chương V: *Việt Nam một "quốc gia phổ biến" của thời kỳ chiến tranh lạnh*: từ 1950 đến 1979, khi kết thúc chiến tranh biên giới phía Bắc. Chương IV : *Trên đường đi tới "Nhà nước khu vực"*: thời kỳ từ sau 1979 đến nay.

Nhìn vào cấu trúc các chương như trên thấy có khác ít nhiều với cách phân kỳ lịch sử của ta; bởi, tác giả, như tên sách gợi ra, đã có một cách nhìn khác, nhìn Việt Nam "trong lịch sử thế giới", một lô gích khác, một trật tự khác có ý nghĩa làm mới nhận thức về lịch sử Việt Nam. Mặt khác, cũng qua các chương mục như trên ta thấy sự sống động của cách trình bày, không phải như một biên niên sử, với sự liên tục của các sự kiện. Cuốn sách không theo kiểu biên niên sử thông thường và cũng không nô lệ vào các sự kiện. Cuốn sách hướng tới một lô gích tổng quan rút từ mối quan hệ giữa Việt Nam và thế giới, với hai quy mô, hai loại hình là: "khu vực" và "phổ biến"; đồng thời lại không bỏ qua yêu cầu nhận thức tổng thể nhiều mặt diện mạo lịch sử, gắn với các sự kiện chính trị lớn - cố nhiên, đồng thời gắn với bối cảnh xã hội, với các hiện tượng kinh tế, văn hoá, thậm chí cả với sự giải thích về

dân tộc học, về các trạng huống ngôn ngữ... Tóm lại, tuy mục tiêu cuối cùng là sử, nhưng diện mạo chung của đời sống dân tộc Việt Nam trong hai thế kỷ XIX và XX vẫn có thể hiện lên trong sự soi sáng từ nhiều phương diện khác của đời sống kinh tế, xã hội và sinh hoạt văn hoá, tinh thần của con người.

Như vậy, *Việt Nam trong lịch sử thế giới* đã được viết không phải với các quan niệm quen thuộc như chúng ta thường thấy.

*
* *

Ý tưởng xuyên suốt quan trọng nhất làm nên cấu trúc của cuốn sách, đó là *tính Đông Nam Á* của Việt Nam, gắn với khái niệm Quốc gia khu vực.

Nhìn tổng thể lịch sử Việt Nam, thì mối quan hệ chi phối hàng ngàn năm Cổ đại và Trung đại, đó là mối quan hệ Bắc - Nam. Đây là vấn đề khởi cần phải nói dài; và chính tác giả cũng đã trình bày rất súc tích trong Chương I, khi nói đến quá trình "Trung Quốc hoá" để "tăng cường tính độc lập với Trung Quốc", tức là "Trung Quốc hoá" để "thoát khỏi Trung Quốc". Bởi "Trung Quốc hoá" ở đây chính là "văn minh hoá". Là sự phân biệt quốc gia có địa giới cụ thể là Trung Quốc với nền văn minh Trung Hoa khởi nguồn từ Trung Quốc, có sức toả rộng và chi phối một phần thế giới phương Đông. Việt Nam phải "văn minh hoá", tức phải học Trung Quốc trên ý thức quốc gia tự chủ. Và "ý thức quốc gia được hình thành trong quá trình văn minh hoá để thoát khỏi sự đô hộ Trung Quốc" - đó là "ý thức nước Nam", đó là sự đối diện và đối lập với Bắc - là Trung Quốc.

Có điều đáng lưu ý, theo tác giả, trước khi đi vào con đường Trung Quốc hoá một cách có ý thức, thì trên lãnh địa Việt Nam đầu thời Trung đại cũng đã có lúc in đậm dấu ấn Đông Nam Á, với biểu hiện là Nhà nước không theo kiểu Trung Quốc với "quy tắc kế thừa vương vị" mà theo kiểu Đông Nam Á là "đề cao năng lực cá nhân của nhà vua" (tr.20).

Vấn đề mối quan hệ Bắc - Nam rõ ràng đã chi phối nhiều thiên niên kỷ lịch sử bang giao Trung Quốc - Việt Nam, cho đến lúc xuất hiện bốn câu thơ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

...

Ở đây là nước *Nam*, chứ không phải một phiên thuộc của phương Bắc; là gần với *Nam đế*, đề chứ không phải *vương*, như một phiên thần của Thiên triều.

Mối quan hệ Bắc - Nam này vẫn tiếp tục chi phối cho đến giữa thế kỷ XIX khi chủ nghĩa thực dân phương Tây thâm nhập vào thế giới phương Đông.

Từ giữa thế kỷ XIX trở đi, ở Việt Nam, mối quan hệ Bắc - Nam được thay dần bằng quan hệ Đông - Tây, như trong ý đồ của chủ nghĩa thực dân và như đã diễn ra trong thực tế. Từ 1884, sau hiệp ước Patenôtre và sau thất bại của nhà Thanh trong chiến tranh Trung - Pháp 1884 - 1885, Việt Nam bỗng mất dần tên gọi trên bản đồ. Khái niệm Liên bang Đông Dương gồm ba xứ Việt - Lào - Campuchia lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1887, trong đó Nam Kỳ là thuộc địa, còn Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Lào, Campuchia được gọi là bảo hộ. Số phận Việt Nam từ nay gắn với hai nước láng giềng Lào, Campuchia trong tên gọi chung là Đông Dương hoặc Đông Pháp - nước Pháp ở

phía Đông. Khái niệm Đông Dương xuất hiện dưới sự thống trị của thực dân Pháp đã đưa Việt Nam từ địa bàn Đông Á chịu ảnh hưởng văn minh Trung Hoa vào cùng một cụm với Lào, Campuchia thuộc địa bàn Đông Nam Á, chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ. Tức là khu vực "về mặt lịch sử chưa hề có được nền văn minh và quyền lực có tính thống nhất mà là xã hội bao gồm các nền văn minh rất khác nhau về chất" (tr.34). Như vậy, trong lịch sử Việt Nam ít gắn bó với hai nước láng giềng, từ giữa thế kỷ XIX trở đi cả ba đã cùng chung một số phận. Đông Dương, kể từ khi khái niệm đó xuất hiện đem lại những dấu ấn mới trên địa bàn Việt Nam và trong mối quan hệ Việt Nam và thế giới.

Như vậy từ đây, điều hiển nhiên, trên địa bàn Đông Dương đã có phẩm chất Đông Nam Á, thay cho khái niệm Đông Á vốn được quan niệm là mấy nước "đồng văn", "đồng chủng" chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa. Sự nhạt mờ tính Đông Á này có nhiên đã diễn ra ngay sau thất bại của nhà Thanh cho đến khi Nhật Bản lên vũ đài; từng có lúc nó được ghi nhận trong thơ ca:

Văn minh Đông Á trời thu sạch

Này lúc cương thường đảo ngược ru.

Để hiểu chính sách của chủ nghĩa thực dân phương Tây là muốn cắt đứt hẳn các mối quan hệ với Trung Hoa của Việt Nam, và cả ba nước trên địa bàn Đông Dương.

Dĩ nhiên là có sự hiện hữu trong lịch sử và địa lý khu vực Đông Nam Á gồm các nước ở phần đảo hoặc bán đảo ở phía Đông Nam Châu Á - kề cận với hai lục địa lớn là Trung Hoa và Ấn Độ. Thế nhưng đối với Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX trở về trước lại ít có sự liên hệ với khu

vực địa lý và dân cư này. Lý do: ngoài sức ép lớn đến từ mối quan hệ Bắc - Nam, có thể còn do sự cách bức về biển và các chướng ngại của tự nhiên.

Khái niệm Đông Nam Á, trong đó có sự hiện diện của Đông Dương và Việt Nam chính thức xuất hiện khi quân phiệt Nhật vào Đông Dương năm 1940. "Cụm từ South East Asia" (Đông Nam Á) được sử dụng rộng rãi trên thế giới là bắt đầu từ "Bộ Tư lệnh Đông Nam Á" được thành lập năm 1943 để đối phó với quân Đồng minh tấn công khu vực này. Với ý nghĩa này, cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ Hai đã làm xuất hiện phạm trù khu vực mới là Đông Nam Á trên vũ đài lịch sử thế giới (tr.100).

Khái niệm Đông Nam Á xuất hiện tiếp ngay sau khi chiến tranh kết thúc trong bản *Chỉ thị kháng chiến kiến quốc của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương* ngày 25-11-1945 (tr.132).

Thêm một lần nữa, khái niệm Đông Nam Á lại được dùng vào tháng 9 - 1947 khi Liên minh Đông Nam Á (South East Asia League) được thành lập gồm Thái Lan và ba nước Đông Dương. Nhưng Liên minh đã sớm tan do chính biến ở Thái Lan đưa phái quân nhân chống Cộng Pibun Song khram lên nắm quyền thay cho phái tự do Pridi Phanomyong.

Từ 1950, khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, cuộc kháng chiến của ba dân tộc Đông Dương bỗng chuyển sang một cục diện mới, gắn với hệ thống Xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu. Chiến tranh Đông Dương bước vào giai đoạn mới của nó, từ 1950 đến 1954 đã trở thành điểm nóng trong cục diện chiến tranh lạnh giữa hai phe. Và Việt Nam, trong bối cảnh mới

đó đã từ vị thế một "quốc gia khu vực" vừa mới tồn tại trong mấy năm sau 1945 bỗng chuyển thành "quốc gia phổ biến", như một lô gích khó tránh, nhưng lại có mặt không bình thường trong diễn tiến của lịch sử.

Từ 1950 đến 1979, qua hai cuộc chiến tranh trong cục diện chiến tranh lạnh giữa hai phe, Việt Nam, từ vị trí "biên cảnh" lại trở thành "tiền đầu" nói cách khác, Việt Nam phải thực hiện một sứ mệnh lớn hơn bản thân nó, sứ mệnh của một "quốc gia phổ biến", tức là thành viên của phe.

Kể từ 1950, khi Việt Nam khai thông với phe Xã hội chủ nghĩa do sự ra đời của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa cho đến khi phe Xã hội chủ nghĩa tan vỡ, đó là 40 năm Việt Nam ở vị thế một "Quốc gia phổ biến", dẫu muốn hoặc không, theo cách nói của tác giả: "Thế là cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất đã mang đậm màu sắc của cuộc "chiến tranh nóng" thực tế, và bị cuốn hút vào guồng máy chiến tranh lạnh giữa hai phe Đông - Tây" (tr.146).

Từ khởi động công cuộc Đổi mới chuyển vào thập niên 90, khi Việt Nam, trong chính sách ngoại giao muốn làm bạn với cả thế giới, khi sự bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, rồi với Mỹ diễn ra, và khi Việt Nam tham gia vào khối ASEAN, theo tác giả, Việt Nam lại chuyển trở về vị thế của "Quốc gia khu vực". Chương VI: *Trên đường đi tới "nhà nước khu vực"*, tác giả dành để nói kỹ nội dung này. Đó là *Tính đa dạng của Việt Nam* hay sự nhận thức lại về tính Đông Nam Á; và Việt Nam - một "quốc gia khu vực".

Rõ ràng lịch sử đã có sự sắp xếp cho một cuộc đi vòng, bởi một áp lực quá lớn của tính "phổ biến". Mọi tìm kiếm những con đường riêng quả khó thực hiện được trong từ trường

chung đó. Thế nhưng rốt cuộc cuộc đi vòng vẫn thực hiện được trở về với đích của nó. Công cuộc Đổi mới diễn ra từ cuối 1986, trong thực chất, là sự nhận lại chính gương mặt mình, là sự "tự tìm ra mình"; cũng tức là sự nhận lại chính các quy luật khách quan của lịch sử không thể thay đổi, hoặc làm trái với nó được.

Trở lại ý kiến của tác giả về "Tính đa dạng của Việt Nam". Quả có sự thật như thế, trong qua trình Việt Nam cưỡng lại âm mưu đồng hoá của phong kiến Trung Quốc hàng nghìn năm. Cũng tức là quá trình tiếp nhận văn minh Trung Hoa để khẳng định bản lĩnh độc lập của mình. Tính đa dạng, để trong từ trường Đông Á mà khẳng định gương mặt phía Nam - trong tồn tại ngót một nghìn năm. *Tính đa dạng*, trong quá trình tiếp nhận các yếu tố mới đến từ cộng đồng Đông Dương và Đông Nam Á mà lịch sử đã thu xếp cho Việt Nam trở thành một thành viên có cùng vận mệnh. *Tính đa dạng*, trong các kết quả la tinh hoá chữ viết dân tộc để sớm tiếp nhận các ảnh hưởng phương Tây theo xu thế hiện đại hoá. *Tính đa dạng*, như được minh chứng trong các kết quả nghiên cứu về dân tộc học - đó là sự bao gồm trong cộng đồng dân tộc Việt Nam các thành phần thuộc hệ Thái, hệ Môn - Khơme, hệ Mã Lai, và do vậy, muốn "lý giải về Việt Nam cần đặt nó vào trong Đông Nam Á để suy xét" (tr. 269).

Tính đa dạng Việt Nam như vậy đã được nhận thức và khẳng định vào thập niên cuối thế kỷ XX khi Việt Nam là thành viên của cộng đồng 10 nước thuộc khu vực Đông Nam Á, tức là khi Việt Nam trở lại vị thế của một "Quốc gia khu vực".

Đó là sự nhận thức có tính xuyên suốt của Việt Nam trong lịch sử thế giới qua cách nhìn của tác giả mà tôi tiếp nhận được, để từ cơ sở đó mà mở rộng sự suy nghĩ trên rất nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh của lịch sử dân tộc.

Cố nhiên đây không phải là toàn bộ nội dung cuốn sách, bởi sự đề cập khá rộng và sự triển khai nhiều ý tưởng mới mẻ của tác giả trên không ít vấn đề của lịch sử Việt Nam qua 6 chương sách.

Có thể nói rằng cuốn sách "Việt Nam trong lịch sử thế giới" đã cho chúng ta thấy rằng tác giả là người khá "thuộc" về Việt Nam, qua cách trình bày về Cải cách ruộng đất và Sửa sai; về tình hình thời bao cấp và con đường người nông dân đi từ mảnh đất "phần trăm" đến tự động "khoán chui", rồi hồ hởi đón nhận chỉ thị khoán Mười...

Hy vọng cuốn sách gợi mở được nhiều vấn đề mới mẻ, thú vị cho các giới nghiên cứu. Có điều tôi hơi tiếc là, dấu đã ghi "Sách tham khảo" nhưng vẫn để lại quá nhiều ký hiệu (...). Tôi rất mong được đọc trọn vẹn để hiểu được thấu đáo các quan niệm và ý tưởng của tác giả. Một điều đáng tiếc nữa là có nhiều câu, nhiều đoạn trong văn dịch còn khó hiểu, có lẽ do người dịch và người hiệu đính chưa nắm được thật rõ ý tác giả.

Cảm ơn Giáo sư Furuta Motoo và cảm ơn nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã cho tôi tiếp xúc với một cuốn sách thú vị, viết về sử mà rất cần cho nhiều bộ môn khoa học xã hội, cho văn hoá sử, văn học sử.

Lễ truy tặng Huân chương Độc Lập hạng ba cho cố Giáo sư Văn Tân

Giáo sư Văn Tân sinh ngày 1 tháng 9 năm 1913 và mất ngày 30 tháng 9 năm 1988 là một đồng chí lão thành cách mạng, nhà nghiên cứu văn học sử, nhà làm từ điển, nhà văn, nhà báo và nhà giáo dục. Ông tham gia cách mạng từ năm 16 tuổi (năm 1929). Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được Nhà nước ta cử phụ trách Bộ Biên tập Báo Cứu quốc; Giảng dạy ở Khu học xá Việt Nam tại Nam Ninh (Trung Quốc). Hòa bình lập lại, ông về công tác ở Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, rồi Viện Sử học Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, làm Thư ký Tòa soạn Tạp chí trong 18 năm liền (1959-1977). Từ đây trở đi sự nghiệp khoa học của Giáo sư Văn Tân được khẳng định với hàng loạt công trình khoa học có tiếng đã được xuất bản thuộc các lĩnh vực Sử học, Văn học, Từ điển.

Với những công lao và thành tích đóng góp cho Cách mạng và Khoa học của cố Giáo sư Văn Tân, Nhà nước nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ký quyết định truy tặng Huân chương Độc lập hạng ba cho cố Giáo sư Văn Tân. Ngày 17-1-2000, Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức "Lễ truy tặng huân chương Độc lập hạng ba cho cố Giáo sư Văn Tân", tới dự có GS-TS Nguyễn Duy Quý, Ủy viên BCH TƯ Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG, đại diện các vụ, viện thuộc Trung tâm KHXH và NVQG, đại diện khoa Sử - Đại học KHXH và NV, gia đình cố Giáo sư Văn Tân và toàn thể cán bộ Viện Sử học Việt Nam.

Phương Chi

GS-TS Nguyễn Duy Quý được nhận bằng Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nga

Ngày 17-3-2000, tại Hà Nội, Bộ Khoa học Công nghệ Môi trường tổ chức Lễ trao bằng

Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nga cho GS-TS Nguyễn Duy Quý. Các đồng chí Nguyễn Đức Bình, Ủy viên Bộ Chính trị; Đặng Hữu, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương cùng lãnh đạo nhiều ban, ngành và nhiều giáo sư, viện sĩ trong và ngoài nước đã tới dự. Đại sứ Liên bang Nga tại Việt Nam I-va-nốp trao bằng Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Nga cho GS-TS Nguyễn Duy Quý đồng thời đánh giá những thành tựu và đóng góp to lớn của các nhà khoa học Việt Nam nói chung và của GS-TS Nguyễn Duy Quý nói riêng. Cùng nhận bằng Viện sĩ với GS-TS Nguyễn Duy Quý có GS-TS Đặng Vũ Minh.

P.V

Đại hội Đại biểu Hội Nhà báo Việt Nam lần thứ VII

Sáng ngày 24-3-2000, tại Hội trường Ba Đình đã khai mạc trọng thể Đại hội Đại biểu Hội Nhà báo Việt Nam lần thứ VII. Đây là ngày hội lớn của những người làm báo trong cả nước. Đại hội lần này diễn ra vào thời điểm nhân dân ta đang chuẩn bị tổ chức kỷ niệm nhiều ngày lễ lớn: 20 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, 55 năm Cách mạng Tháng Tám và ngày thành lập Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, 110 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh...

Để tiến tới Đại hội, trong 2 ngày 22 và 23-3-2000, các đại biểu đã có mặt tại Hà Nội để tiến hành các công việc thủ tục cần thiết. Sáng ngày 23-3 các đại biểu Đại hội đã vào Lăng viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tham dự Đại hội Đại biểu Hội Nhà báo Việt Nam lần thứ VII có 326 đại biểu thay mặt cho 8.900 nhà báo Việt Nam. Theo thống kê của Ban tổ chức Đại hội, trong số thành phần đại biểu lần này có 294 đảng viên, 45 nữ nhà báo, trên 92% đại biểu Đại hội có trình độ đại học và trên đại học, 12 nhà báo thuộc các dân tộc thiểu số, 106 đại biểu là các tổng giám đốc,

tổng biên tập các cơ quan báo chí và 25 đại biểu là các phóng viên báo, đài. Riêng Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia có 4 đại biểu, đại diện cho 28 tạp chí khoa học chuyên ngành trong cơ quan đi dự Đại hội VII.

Đến dự Đại hội có các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta, các vị khách mời của các tổ chức báo chí quốc tế, các Hội Nhà báo các nước châu Á...

Trong 2 ngày làm việc (24 và 25-3), Đại hội đã xem xét đánh giá tình hình hoạt động báo chí trong toàn quốc nhiệm kỳ vừa qua, đánh giá kết quả 15 năm đổi mới báo chí trong bối cảnh đất nước đang nỗ lực phấn đấu đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng đất nước Việt Nam hiện đại, văn minh và thịnh vượng. Đại hội cũng đã bầu ra Ban chấp hành Hội Nhà báo Việt Nam nhiệm kỳ mới với 39 uỷ viên. Nhà báo Hồng Vinh, Tổng biên tập báo Nhân Dân được Đại hội nhất trí bầu làm Chủ tịch Hội.

Trong thời gian Đại hội, đã diễn ra các hoạt động giao lưu giữa các nhà báo đại biểu với các văn nghệ sỹ, các ca sỹ đoạt giải trong cuộc thi Liên hoan giọng hát hay giới báo chí toàn quốc, các đoàn đại biểu của sinh viên các khoa báo chí trường Đại học KHXH và NV, Phân viện Báo chí tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

K.C.

Giáo sư Trần Quốc Vương được Trung tâm tiểu sử quốc tế (IBC) bầu chọn là một trong 2000 học giả xuất chúng của thế kỷ XX

Vừa qua Trung tâm tiểu sử quốc tế (IBC - International Biography Centre), ở Cambridge, nước Anh) đã bầu chọn Giáo sư Trần Quốc Vương ở Đại học Quốc gia Hà Nội - Việt Nam là một trong 2000 học giả xuất chúng của thế kỷ XX (2000 outstanding scholars of the twentieth century) trong các lĩnh vực Sử học, Khảo cổ học, Dân gian học, Văn hoá học.

P.V

Phát hiện được di cốt trong trống đồng

Tại trường PTCS Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá, ông Lý Văn Tạo, cán bộ của trường trong khi đào đất đã phát hiện được một trống đồng, bên trong có sọ người và một đoạn xương cánh tay, một cán giáo bị gãy phần lưỡi. Trống đồng, tang trống bị vỡ nhiều đoạn nhưng mặt trống còn khá nguyên vẹn với vòng hoa văn có bốn con chim bay ngược chiều kim đồng hồ xung quanh mặt trời 12 tia, có niên đại khoảng 1-2 thế kỷ trước hoặc sau Công nguyên.

Về chiếc sọ trong trống đồng, theo kết quả nghiên cứu của TS.Nguyễn Lân Cường (Viện Khảo cổ học) công bố vào trung tuần tháng 4-2000 cho biết đây là di cốt của người đàn ông chừng 50 - 55 tuổi. Ở đáy mỗi hốc mắt của chiếc sọ còn được đặt một đồng tiền có lỗ hình vuông (có thể là đồng tiền Ngũ Thù). Đây là lần đầu tiên tìm thấy hài cốt đặt trong trống đồng và hiện tượng người cổ khi cải táng đã đặt tiền vào hốc mắt người quá cố.

P.V

Đính chính

Trong bài: "Chính sách đối với Thiên chúa giáo dưới thời Tự Đức (1848 - 1883)" số 1/2000 trang 36, dòng 17 di xin sửa lại là ...Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862).

Tạp chí NCLS xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

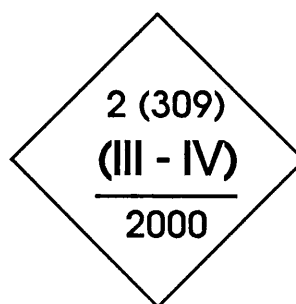
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

PHAM HONG TUNG	- Additional studies of the Viet Minh Front.	3
DINH THU CUC	- Several statistics on the support by the North agriculture to the South liberalized area in 1975.	12
LE VAN DAT	- Agricultural production in the free area of the Fifth Interzone during the years of 1947-1954.	17
NGUYEN DUC CHIEN	- The changes in the labour force structure of Hanoi mechanical company during the period of 1958-1999.	25
LE VAN TUC	- Some traits on the leadership of the Central Communist Party Committee and Annam Communist Party Committee in building and maintaining Xo Viet - Nghe Tinh movement in 1930-1931.	31
NGUYEN VAN KIEM	- Policies towards Catholicism under the Tu Duc dynasty (1848-1883) (To be finished).	37
LE VAN NAM	- The settlement in and the land clearing of Chau Doc - Ha Tien in the 19 th century.	51
VU THI MINH HUONG	- Exhibitions and trade fairs in Hanoi before 1945.	59
TA THI THUY	- Cattle raising in Tonkin in the first half of the 20 th century.	67
DINH XUAN LAM	- About a well-known General - Le Niem (1416-1485).	76

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- Sai Gon Port under the French colonialism.	78
NGUYEN QUANG HONG - DAO TAM TINH	- Some kinds of ancient currency newly discovered in Lam River basin.	84

BOOK REVIEW

PHONG LE	- Vietnamese history from the point of view of Furuta Motoo - a Japanese scholar.	90
----------	---	----

INFORMATION